

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ DUY HÙNG

NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP
CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ DUY HÙNG

**NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP
CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngành: Tâm lý học

Mã số: 9.31.04.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS MẠC VĂN TRANG

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Duy Hùng

LỜI CẢM ƠN

Luận án là kết quả của quá trình học tập, nghiên cứu ở Học viện Khoa học Xã hội kết hợp với sự nỗ lực cố gắng của bản thân. Đạt được kết quả này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến:

Quý Thầy/Cô giáo Học viện Khoa học Xã hội, Khoa Tâm lý học đã truyền đạt kiến thức, nhiệt tình giúp đỡ cho tôi trong những năm học vừa qua. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến Thầy giáo, PGS. TS. Mạc Văn Trang - người hướng dẫn khoa học đã dành nhiều thời gian quý báu để giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu, thực hiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn đến lãnh đạo, Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm TP.HCM, Cán bộ khoa Tâm lý học; Ban Giám hiệu, quý Thầy/Cô và Cha/Mẹ học sinh các trường THPT tại TP.HCM đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành khóa học.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè đã động viên giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án này./.

Xin gửi lời chúc sức khỏe và chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2018

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Duy Hùng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP.....	8
1.1. Những công trình nghiên cứu nhu cầu tư vấn hướng nghiệp trên thế giới.....	8
1.2. Những nghiên cứu về nhu cầu tư vấn hướng nghiệp ở Việt Nam.....	17
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	23
2.1. Lý luận về nhu cầu.....	23
2.2. Lý luận về tư vấn hướng nghiệp	27
2.3. Lý luận về Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của HS THPT.....	35
2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của học sinh trung học phổ thông	54
CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	58
3.1. Tổ chức nghiên cứu	58
3.2. Phương pháp nghiên cứu	66
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN VỀ NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	83
4.1. Thực trạng nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh.....	84
4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh.....	124
4.3. Biện pháp tác động và thực nghiệm nhằm tăng cường nhu cầu tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh	134
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	145
TÀI LIỆU THAM KHẢO	150
DANH MỤC CÁC BÀI BÁO, CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ	150
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	150
PHỤ LỤC.....	160

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Stt	Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	NC	Nhu cầu
2	HN	Hướng nghiệp
3	CMHS	Cha mẹ học sinh
4	CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
5	ĐH, CĐ	Đại học, Cao đẳng
6	ĐTB	Điểm trung bình
7	ĐLC	Độ lệch chuẩn
8	GV	Giáo viên
9	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
10	HS	Học sinh
11	NCTVHN	Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp
12	PVS	Phòng vấn sâu
13	SL	Số lượng
14	THPT	Trung học phổ thông
15	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
16	TV	Tư vấn
17	TVHN	Tư vấn hướng nghiệp
18	TTN	Trước thực nghiệm
19	STN	Sau thực nghiệm

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Khách thể là học sinh.....	60
Bảng 3.2: Khách thể là giáo viên và cha mẹ học sinh	60
Bảng 3.3. Kết quả kiểm định độ tin cậy Alpha của từng phép đo	63
Bảng 3.4: Thời gian và nội dung của một buổi tư vấn hướng nghiệp.....	88
Bảng 3.5: Các mức độ lựa chọn và thang điểm quy đổi với các mức tương ứng.....	82
Bảng 4.1: Nhận thức của HS THPT về hoạt động tư vấn hướng nghiệp.....	85
Bảng 4.2: Đánh giá của học sinh THPT về sự cần thiết phải có hoạt động/cơ sở hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông	85
Bảng 4.3: Đánh giá chung về thực trạng nhu cầu TVHN của HS THPT	86
Bảng 4.4: Đánh giá chung về thực trạng nhu cầu TVHN của HS THPT (theo tiêu chí giới tính, khối lớp, học lực).....	87
Bảng 4.5: Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động	89
Bảng 4.6: Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động (so sánh theo tiêu chí khối lớp và giới tính)	92
Bảng 4.7: Nhu cầu hiểu biết về nghề và yêu cầu của nghề của HS THPT	95
Bảng 4.8: Nhu cầu hiểu biết về nghề và yêu cầu của nghề (theo tiêu chí khối lớp và giới tính).....	98
Bảng 4.9: Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề...102	
Bảng 4.10: Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề (theo tiêu chí khối lớp và giới tính).....	104
Bảng 4.11: Nhu cầu được tư vấn về những nội dung khác	108
Bảng 4.12: Nhu cầu của HS THPT về các hình thức TVHN.....	109
Bảng 4.13: Nhu cầu của HS THPT về nhà TVHN	115
Bảng 4.14: Lý do HS THPT đã tìm đến TVHN.....	120
Bảng 4.15: Lý do HS THPT chưa tìm đến TVHN	121
Bảng 4.16: Các hoạt động tìm kiếm thông tin liên quan đến các ngành nghề khác nhau của HS THPT	123
Bảng 4.17: Mong muốn của HS THPT về lực lượng thực hiện việc TVHN.....	124
Bảng 4.18: Nhận thức của HS THPT về lợi ích của TVHN.....	125

Bảng 4.19: Thói quen sử dụng dịch vụ TVHN của HS THPT	126
Bảng 4.20: Đánh giá của HS về các hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường....	127
Bảng 4.21: Đánh giá của HS THPT về chất lượng TVHN	128
Bảng 4.22: Đánh giá của HS về ảnh hưởng của truyền thông xã hội	128
Bảng 4.23: Đánh giá của HS về ảnh hưởng của gia đình đến NCTVHN của HS ..	129
Bảng 4.24: Dự báo sự thay đổi NCTVHN của HS THPT dưới tác động của một số yếu tố độc lập.....	133
Bảng 4.25: Nhận thức của HS THPT trước và sau thực nghiệm về mức độ cần thiết của TVHN khi các em bước vào chọn nghề	136
Bảng 4.26: Nhận thức của HS THPT về lợi ích của TVHN	137
Bảng 4.27: Sự hài lòng của HS THPT về các chương trình TVHN	138
Bảng 4.28: Sự thay đổi NCTVHN trước và sau thực nghiệm (về thị trường lao động, đặc điểm của nghề, đặc điểm cá nhân).....	139
Bảng 4.29: Đánh giá của sinh viên về ngành mà các em đang theo học	142

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1: Miền chọn nghề tối ưu.....	18
Biểu đồ 4.1: Tỷ lệ học sinh sử dụng TVHN khi chọn nghề.....	120
Biểu đồ 4.2: Sự cần thiết tổ chức TVHN cho HS THPT hiện nay	125

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tam giác hướng nghiệp và các hình thức hướng nghiệp.....	31
Sơ đồ 4.1: Tương quan giữa NCTVHN của HS THPT với yếu tố chủ quan.....	130
Sơ đồ 4.2: Tương quan giữa NCTVHN của HS THPT với các yếu tố khách quan.....	132

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu khách quan của mỗi con người trong những điều kiện nhất định cảm thấy cần được thoả mãn để tồn tại và phát triển. Theo K.Levin, dưới sự tác động của nhu cầu nào đó, trạng thái căng thẳng sẽ xuất hiện, đồng thời ở chủ thể cũng xuất hiện sự liên tưởng có liên quan tới nhu cầu. Nhu cầu vừa là nguyên nhân làm xuất hiện căng thẳng và đó cũng là nguyên nhân tạo ra sự hoạt động tích cực của con người, hoạt động sẽ làm dịu sự căng thẳng [dẫn theo 27, tr. 23]. Nhu cầu thúc đẩy con người tích cực hoạt động nhằm tạo nên những điều kiện, những phương tiện tương ứng để thoả mãn những đòi hỏi của mình.

1.2. TVHN là nhu cầu không thể thiếu được của HS THPT. Mỗi con người có những phẩm chất, đặc điểm tâm sinh lý tương đối ổn định phù hợp với những nhóm nghề nhất định. Nếu con người chọn được nghề phù hợp với năng lực bản thân và nhu cầu xã hội, họ sẽ phát huy được năng lực của mình và cống hiến được nhiều cho đất nước. Tuy nhiên, không phải ai cũng nhận ra được điều đó, nhất là lứa tuổi HS, ở các em còn thiếu kinh nghiệm sống và khả năng đánh giá chính xác bản thân. Hơn nữa nước ta đang trong giai đoạn phát triển kinh tế thị trường và hội nhập với nền kinh tế thế giới, cơ cấu kinh tế có sự thay đổi, xuất hiện nhiều ngành nghề mới, yêu cầu về phẩm chất và năng lực người lao động trong điều kiện mới cũng thay đổi. Việc chọn nghề của học sinh phổ thông sao cho phù hợp với năng lực bản thân và nhu cầu xã hội là một khó khăn. Vì nếu các em lựa chọn ngành mà các em thích nhưng xã hội không cần hoặc ngược lại các em lựa chọn ngành xã hội cần nhưng bản thân các em lại không thích, đều gây ra những hệ quả không tốt và thực tế là năm học 2015 – 2016 tại TP.HCM có hàng ngàn sinh viên bị cảnh cáo học vụ và buộc thôi học [109][110], mà một trong những nguyên nhân chính là việc lựa chọn nghề không phù hợp.

Từ những thực tế trên, việc ra quyết định lựa chọn theo nghề nào đối với HS THPT là một việc vô cùng khó khăn và phức tạp đối với các em. Bởi chính từ những khó khăn và căng thẳng, ở các em xuất hiện mong muốn được hướng dẫn cách thức chọn nghề nghiệp tương lai một cách khoa học, như Jeffery et al. (1995)

đã khẳng định, nhu cầu xảy ra khi bất kỳ dạng căng thẳng nào thúc đẩy một người hành động. Các nhu cầu phát triển nghề nghiệp thường bắt nguồn từ nhu cầu phát triển con người khác [dẫn theo 100, tr 8]. Nhu cầu TVHN phát sinh từ nhu cầu phát triển của con người, đó có thể là mong muốn tìm được một công việc mà người ta có thể thiết lập và phát triển thông qua các mối quan hệ với người khác (Niles & Harris-Bowlsbey, 2005, dẫn theo 100, tr 8).

Tuy nhiên, trên thực tế nhu cầu này vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức. Nội dung TVHN hiện đang được các nhà trường, trung tâm tiến hành chủ yếu là cung cấp thông tin như: giới thiệu ngành nghề khác nhau trong xã hội (57,9%); giới thiệu quá trình nộp đơn thi (49,6%); giới thiệu các chương trình đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề (48,8%) [33, tr.41]. Điều chưa đủ cơ sở để giúp các em HS có những quyết định đúng đắn trong việc lựa chọn nghề nghiệp tương lai. Thực tế này cũng một phần cũng xuất phát từ nhu cầu của HS đến tư vấn, phần lớn học sinh đến tư vấn hướng nghiệp thường hỏi các câu như: “Trường đó có những khối gì? Điểm chuẩn bao nhiêu? Làm hồ sơ đăng ký thế nào?... “hoặc “Em học nghề gì để kiếm được nhiều tiền? Muốn học ngành này thì học ở trường nào? Em học khối này thì nên thi trường nào?” [33, tr.42]. Từ thực tế đó, các cơ sở tư vấn hướng nghiệp thường tập trung vào việc tìm hiểu các thông tin về các trường đại học nhiều hơn là đầu tư vào các trải nghiệm hướng nghiệp. Thực trạng này dẫn đến việc nhiều học sinh lúng túng trong việc chọn trường, chọn ngành học, chọn nghề nghiệp cho tương lai. Rất nhiều sinh viên học năm thứ hai, thứ ba đã cảm thấy thất vọng trước quyết định ban đầu của mình, nên đã có 34% trường hợp cho rằng chọn nhầm nghề, 42% trường hợp chỉ phù hợp gượng nên đã có đến 90% sinh viên tốt nghiệp bị thất nghiệp mà nguyên nhân chính là không phù hợp với nghề [17]. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra ở đây là cần phải làm rõ xem HS có nhu cầu được TVHN về những nội dung nào, các hình thức mà các em mong muốn và các em mong muốn người làm công tác TVHN sẽ có những phẩm chất, năng lực nào. Từ đó mới có thể nâng cao chất lượng của các hoạt động TVHN, thỏa mãn nhu cầu, đồng thời làm thay đổi nhận thức ở các em về TVHN.

1.3. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế văn hóa lớn của khu vực phía nam nói riêng và của cả nước nói chung, chính vì vậy việc tiếp cận thông tin nghề nghiệp cũng như các hoạt động TVHN dành cho HS tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, hiện tượng HS gặp nhiều khó khăn trong việc chọn trường, chọn nghề luôn xảy ra. Có thực tế trên là do nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trước hết, các nhà trường phổ thông chỉ mới dừng lại ở việc cung cấp thông tin tối thiểu về các ngành nghề tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng, mà không hề quan tâm đến những yếu tố có liên quan. Về mặt chủ quan, nhìn chung, đa số học sinh có NCTVHN, nhưng phần lớn các em chỉ mới quan tâm chủ yếu đến các nghề có thu nhập cao, chưa quan tâm tìm hiểu các khía cạnh khác như năng lực, hứng thú cá nhân, những yêu cầu của nghề đối với người lao động, triển vọng phát triển của nghề ở địa phương và nhu cầu nhân lực... Đây là những nội dung thật sự cần thiết nhưng học sinh chưa ý thức được để có nhu cầu tư vấn.

1.4. Hướng nghiệp không chỉ đơn thuần là định hướng nghề nghiệp, là chỉ dẫn cho mỗi cá nhân đi theo một nghề nghiệp. Hướng nghiệp phải được hiểu là tạo điều kiện để cá nhân được thử sức mình và khám phá năng lực bản thân ở những lĩnh vực khác nhau mà cá nhân đó có tiềm năng đóng góp tốt dựa trên những yếu tố như sở thích, tính cách, khả năng kết hợp với những kỹ năng, nền tảng học vấn được đào tạo ở trường học và trong quá trình lao động. Hiện nay, dù có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề hướng nghiệp của HS THPT, nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về vấn đề NCTVHN của HS THPT.

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh”***.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu lý luận, thực tiễn NCTVHN của HS THPT và các yếu tố chủ quan, khách quan tác động đến nhu cầu này. Trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp tổ chức hoạt động TVHN tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu này cho các em.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về nhu cầu, NCTVHN của HS THPT

2.2. Xây dựng cơ sở lý luận tâm lý học về NCTV HN của HS THPT trong đó có các vấn đề: Nhu cầu; TV; TVHN; biểu hiện và mức độ NCTV HN của HS THPT; các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu này của các em.

2.3. Khảo sát, đánh giá thực trạng NCTVHN của HS THPT và những yếu tố ảnh hưởng đến NCTV HN của HS THPT ở ba lĩnh vực cơ bản: Nội dung tư vấn, hình thức tư vấn và người làm công tác TVHN. Lý giải nguyên nhân của thực trạng từ đó tổ chức hoạt động TVHN tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu này của các em.

2.4. Đề xuất và tổ chức thực nghiệm một số biện pháp tác động nhằm nâng cao nhận thức của HS THPT về TVHN đáp ứng nhu cầu này của học sinh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Biểu hiện và mức độ NCTVHN của học sinh trung học phổ thông.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nội dung nghiên cứu

Luận án tập trung làm rõ những biểu hiện và mức độ của NCTVHN ở ba khía cạnh: nội dung tư vấn (đặc điểm của các ngành nghề trong xã hội; thị trường lao động xã hội; đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân để đáp ứng yêu cầu của nghề dự định lựa chọn), hình thức tư vấn và nhà tư vấn. Những yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT. Tổ chức thực nghiệm nhằm phát hiện và thỏa mãn nhu cầu này ở các em.

3.2.2. Về địa bàn nghiên cứu

Luận án được nghiên cứu ở 05 trường THPT trên địa bàn TP HCM: Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ – Quận 4; Trường THPT Nguyễn Trãi – Quận 10; Trường THPT Trí Đức – Quận Tân Phú; Trường THPT Bình Tân – Quận Bình Tân; Trường THPT Bình Chánh – Huyện Bình Chánh.

3.2.3. Về khách thể nghiên cứu

Trong phạm vi đề tài này chúng tôi lựa chọn tổng số mẫu khách thể khảo sát trong nghiên cứu thực trạng là 713 HS THPT. Trong đó, mẫu điều tra thăm dò: 52

HS, 9 GV, 8 CMHS; mẫu điều tra chính thức là: 421 HS THPT (183 nam và 238 nữ), 117 GV và người làm công tác tham vấn tâm lý trường học, 123 CMHS. Đối với GVCN lớp, cán bộ quản lý và học sinh chúng tôi tiến hành phỏng vấn, quan sát, thu thập những thông tin nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá NCTVHN của HS THPT. Do những khó khăn về thủ tục hành chính nên nghiên cứu thực nghiệm tác động chỉ được tiến hành đối với nhóm khách thể thuộc trường THPT Trí Đức.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1 Những cơ sở phương pháp luận nghiên cứu

4.1.1 Quan điểm hoạt động – nhân cách

Nghiên cứu NCTVHN đặt trong sự điều chỉnh của nhân cách như một chỉnh thể; nó liên quan với các mặt của xu hướng nhân cách và gắn liền với năng lực của mỗi cá nhân. NCTVHN được thể hiện ra và được phát triển qua các hoạt động đáp ứng nhu cầu của chủ thể (nhân cách) học sinh.

4.1.2 Quan điểm hệ thống

Nghiên cứu NCTVHN, giáo dục hướng nghiệp phải đặt trong một hệ thống: Nhu cầu của thị trường lao động – Yêu cầu của mỗi ngành nghề - Đặc điểm cá nhân đáp ứng nghề và hệ thống các hoạt động: Giáo dục hướng nghiệp – Tư vấn nghề và trong mối quan hệ với các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường phổ thông.

4.1.3 Quan điểm xã hội – lịch sử

Nghiên cứu NCTVHN của HS THPT trong bối cảnh xã hội - lịch sử cụ thể của TP Hồ Chí Minh, bối cảnh kinh tế- xã hội Việt Nam đang trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế mạnh mẽ. Từ đó các hoạt động TVHN có ý nghĩa thực tiễn, và giúp giải quyết được những vấn đề của thực tiễn đề ra.

4.2 Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

4.2.1 Phương pháp nghiên cứu tài liệu.

4.2.2 Phương pháp điều tra và thu thập thông tin bằng bảng hỏi.

4.2.3 Phương pháp phỏng vấn (cá nhân và nhóm)

4.2.4. Phương pháp quan sát

4.2.5. Phương pháp nghiên cứu trường hợp (HS đã “trải nghiệm” NCTVHN)

4.2.6. *Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động (phân tích các bài làm của cá nhân/nhóm của học sinh trong quá trình giáo dục hướng nghiệp và TVHN...)*

4.2.7 *Phương pháp thực nghiệm: tư vấn cá nhân; tư vấn trực tiếp; tư vấn gián tiếp; tham quan thực tế.*

4.3 Phương pháp thống kê toán học

5. Đóng góp mới của của luận án

5.1. Về lý luận

Góp phần bổ sung và làm sáng tỏ hơn một số vấn đề lý luận về nhu cầu nói chung; xác định rõ khái niệm NCTVHN của HS THPT; xác định và cụ thể hóa nội dung NCTVHN; xác định được những tiêu chí đánh giá NCTVHN của HS THPT; gắn kết lý luận NCTVHN với lý luận về hoạt động TVHN cho HSTHPT; xác định những phương thức TVHN đi vào chiều sâu, tác động đến NCTVHN tự thân của HS; chỉ rõ các biểu hiện và mức độ NCTVHN của HS THPT, các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT.

5.2. Về thực tiễn

- Chỉ rõ được thực trạng về những biểu hiện và mức độ NCTVHN của HS THPT tại TP HCM; chỉ rõ đa số HS THPT có NCTVHN nhưng chung chung, chưa thấy cấp thiết, chưa xác định rõ ràng, cụ thể những nội dung cần được tư vấn khi chọn nghề, dẫn đến sự sai lệch trong nhận thức, thái độ về nghề, trong việc chọn nghề; phân tích rõ những yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS, chỉ ra những nguyên nhân hạn chế phát triển nhu cầu này ở HS. Từ đó đề xuất được một số biện pháp tạo điều kiện đáp ứng NCTVHN của HSTHPT tại TP.HCM. Kết quả thực nghiệm tác động cho thấy những biện pháp đem lại kết quả rõ rệt; trong đó cho thấy, tuy HS có NCTVHN khá cao, nhưng chung chung; chỉ khi nhu cầu được cụ thể hóa trong quá trình tìm kiếm, tương tác với đối tượng để đáp ứng nhu cầu, thì mới tạo nên tính tích cực ở HS.

- Những kết luận của luận án sẽ góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chương trình TVHN trong nhà trường THPT tại TP.HCM, góp phần đề xuất nhân rộng mô hình các phòng TVHN trong các nhà trường THPT.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu về lý luận góp phần làm sáng tỏ và phong phú thêm lý luận về nhu cầu trong tâm lý học, NCTVHN, NCTVHN của HS THPT trong tâm lý hướng nghiệp, làm tư liệu lý luận trong hoạt động đào tạo chuyên viên TVHN, trong nghiên cứu tâm lý học nói chung.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Kết quả nghiên cứu thực trạng đã cung cấp hệ thống tư liệu về thực trạng NCTVHN trong hoạt động TVHN, giúp cho các nhà quản lý giáo dục, đội ngũ làm công tác TVHN, GVCN lớp có thêm tư liệu nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động TVHN.

- Các biện pháp được đề xuất và kiểm chứng bằng thực nghiệm sẽ là tài liệu tham khảo cho các cán bộ quản lý giáo dục cũng như các bậc CMHS, chuyên viên TVHN, GVCN lớp vận dụng nâng cao hiệu quả hoạt động TVHN.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, luận án bao gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu nhu cầu tư vấn hướng nghiệp

Chương 2. Lý luận về nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Chương 3. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Chương 4. Kết quả nghiên cứu thực tiễn về nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHU CẦU TỰ VẤN HƯỚNG NGHIỆP

1.1. Những công trình nghiên cứu nhu cầu tự vấn hướng nghiệp trên thế giới

Thực tế cho thấy những nghiên cứu trực tiếp về NCTVHN không có nhiều, mà chủ yếu những nghiên cứu liên quan hay biểu hiện của NCTVHN, như nguyện vọng chọn nghề, định hướng giá trị nghề, lập kế hoạch nghề nghiệp... Trong tổng quan, chúng tôi phân thành 3 nhóm các công trình nghiên cứu liên quan:

1.1.1. Xu hướng thứ nhất: Nghiên cứu NCTVHN theo hướng thăm dò nghề nghiệp của HS

Thăm dò nghề nghiệp rất quan trọng trong thời kỳ thiếu niên khi thanh thiếu niên bắt đầu tham gia tự khám phá và khám phá các lựa chọn nghề nghiệp tiềm năng (Dupont & Gingras 1991; Gati & Saka 2001; Julien 1999; Super 1990). Quá trình thăm dò nghề nghiệp và việc ra quyết định có thể là một thời kỳ căng thẳng đặc biệt trong cuộc đời thanh thiếu niên (Taveira et al 1998). Để phản ứng lại căng thẳng này, thanh thiếu niên có thể cố gắng đặt trách nhiệm đưa ra quyết định nghề nghiệp lên người khác và thậm chí có thể trì hoãn hoặc tránh đưa ra một sự lựa chọn, cuối cùng có thể đưa đến một quyết định ít hơn là tối ưu [87, tr.131]. Tình trạng buồn phiền về tình cảm liên quan đến quyết định nghề nghiệp giữa thanh thiếu niên có thể thích ứng bởi vì nó làm tăng động lực của họ để tìm kiếm sự giúp đỡ, do đó giảm cơ hội cho những quyết định thiếu thông tin [dẫn theo 99, tr.34].

Theo định nghĩa của định hướng nghề nghiệp của UNESCO (2000) có thể được định nghĩa là quá trình mà một cá nhân được hỗ trợ trong việc phát hiện, chấp nhận và sử dụng hợp lý khả năng, kỹ năng và sở thích của mình phù hợp với nguyện vọng và giá trị của họ. (Guez, 2000 trích dẫn Tanveer-Uz-Zaman Choudhary, năm 2014). Theo Tanveer-Uz-Zaman Choudhary, But, (2014) định hướng nghề nghiệp là một khái niệm và một sản phẩm. Phân tích theo khái niệm, hướng nghiệp hướng tới mục tiêu phát triển tối ưu của cá nhân, trong khi nhìn từ quan điểm của quá trình, nó tìm kiếm sự hướng dẫn của cá nhân trong quá trình tự học (xác định thế mạnh, hạn chế, sở thích và giá trị cá nhân) và tự định hướng (khả năng đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề, đưa ra lựa chọn) [83, tr 1024].

Do đó, TVHN là một công trình giáo dục mà cá nhân được hỗ trợ trong việc biết và sau đó sử dụng thông tin này để trở nên hữu ích và hiệu quả bên trong xã hội mà nó thuộc về. Điều này ngụ ý từ phía cá nhân, sự phát triển của những người có khả năng để khám phá những hồ sơ nghề nghiệp riêng và tiềm năng, mà còn là những hạn chế, những vấn đề phải đối mặt và việc xác định các giải pháp thực tế và hợp lý để giải quyết chúng dưới sự giám sát của một chuyên gia [83. Tr 1024-1025]. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tư vấn và hướng dẫn nghề nghiệp cung cấp cho thanh thiếu niên và thanh thiếu niên để họ khám phá khả năng, kỹ năng, sở thích và giá trị của họ có mối tương quan đáng kể với sự hài lòng học vấn và sự chuyên nghiệp và hoàn toàn với sự nghiệp thành công (Makinde, 1993).

Vì vậy, vấn đề hướng nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng lao động trẻ (Paul, 2013). Như Martinez và Dănalache (2008) đã đề cập đến "thực tế hiện tại cho thấy rằng vấn đề chính của thanh niên không phải là tìm kiếm việc làm, mà là kiếm việc làm ổn định và thích hợp cho cá nhân có liên quan". Bằng cách nhận dạng tư vấn nghề nghiệp phù hợp và kịp thời nhu cầu, thích hợp, bền vững hơn và đồng thời, với chi phí thấp hơn nhiều, các giải pháp có thể được cung cấp [102, tr.61-75]. Do đó, hành động thăm dò của nhu cầu đánh giá nên được xem như là một bước đầu tiên và không thể tránh khỏi can thiệp vào kế hoạch trong hướng dẫn và tư vấn nghề nghiệp trong một hệ thống giáo dục tập trung vào nhu cầu và lợi ích của cá nhân [dẫn theo 83, tr.1024-1025].

Một nghiên cứu của nhóm tác giả Hutchinson và Bottorff 1986 cho thấy rằng 89% học sinh trung học báo cáo việc tư vấn nghề nghiệp là một ưu tiên. Nhu cầu tham gia thăm dò nghề nghiệp dường như thay đổi từ học sinh nhỏ sang học sinh lớn (Hutchinson và Bottorff 1986, dẫn theo 93, tr.37). Một số yếu tố có thể giải thích cho sự thay đổi này bao gồm lòng tự trọng, sức mạnh bản ngã, sự cởi mở [dẫn theo 101, tr.341-350] và cách ra quyết định [Blustein 1989, dẫn theo 93, tr.35]. Các cá nhân có nhiều định hướng và có hệ thống hơn trong việc đưa ra các quyết định có thể có nhiều khả năng tham gia vào thăm dò nghề nghiệp (Blustein 1989, dẫn theo 93, tr.35). Nghiên cứu cũng cho thấy rằng thanh thiếu niên có khả năng đưa ra quyết định liên quan đến nghề nghiệp có trách nhiệm và hiệu quả và khả năng này cải thiện theo thời gian. Lewis (1981) tìm thấy một mối quan hệ tích cực giữa tuổi vị thành niên và việc ra quyết định năng lực, chẳng hạn như tăng nhận thức về những rủi ro và những hệ lụy

liên quan đến đưa ra quyết định, xu hướng tìm kiếm thêm lời khuyên từ người lớn hoặc bạn đồng trang lứa và tăng nhận thức về ý nghĩa của việc nhận lời khuyên từ một người có quyền lợi được giao. Thanh thiếu niên dường như tiếp cận các cá nhân nhất định như bạn bè, giáo viên và các thành viên trong gia đình thường xuyên hơn vì sự sẵn có của họ, hơn nữa bởi vì thanh thiếu niên tin rằng những cá nhân này sẽ được giúp đỡ nhiều nhất trong thăm dò nghề nghiệp (Taviera et al 1998, dẫn theo 93, tr.36).

Trong nghiên cứu của mình, nhóm tác giả Claudia Crisan, Anisoara Pavelea, Oana Ghimbulut (2015) cho rằng nguồn thông tin chính để học sinh thoát mãn nhu cầu thăm dò nghề nghiệp là internet, truyền hình, báo chí, gia đình và bạn bè, cũng như trung tâm nghề nghiệp. Không đáng ngạc nhiên, theo độ tuổi cụ thể của họ, internet là nguồn thông tin quan trọng được sử dụng khi đối mặt với quyết định nghề nghiệp. Đây có thể là cả một lợi thế, do tiếp cận nhanh chóng với thông tin rộng rãi, và cũng có những bất lợi, vì thiếu hướng dẫn để biết đâu là nội dung liên quan và nội dung vô nghĩa. Chúng tôi đã xác định được một tác động nhỏ của các trung tâm nghề nghiệp, gần một nửa số học sinh tuyên bố rằng họ đã không nhận được sự hỗ trợ từ các cố vấn nghề nghiệp. Có hai lý do chính cho tình trạng này. Đầu tiên, học sinh không được biết về sự tồn tại của Trung tâm Nghề nghiệp, và thứ hai - họ không có ý tưởng về hoạt động của họ trong trường phổ thông, cũng như về các dịch vụ được cung cấp. Chính điều này làm cho học sinh đặt tầm quan trọng lớn đối với thông tin đến từ gia đình và bạn bè, điều này cho thấy mức độ tự chủ thấp trong việc ra quyết định nghề nghiệp [83, tr. 1029 - 1034].

1.1.2. Xu hướng thứ hai: Hướng nghiên cứu nhu cầu tư vấn lập kế hoạch nghề nghiệp

Kế hoạch nghề nghiệp rất quan trọng đối với thanh thiếu niên, thanh thiếu niên cảm thấy thoải mái tiếp cận để được giúp đỡ trong việc lập kế hoạch nghề nghiệp của họ. Kế hoạch nghề nghiệp có thể được định nghĩa là quá trình mà học sinh đến để thực hiện các quyết định liên quan đến nghề nghiệp. Lập kế hoạch nghề nghiệp được nghiên cứu ở trường trung học ở miền Nam Alberta, Canada nói chung liên quan đến quy hoạch nghề nghiệp chính thức như bắt đầu khóa học "Quản lý nghề nghiệp và nghề nghiệp" (CALM) bắt buộc ở Lớp 11, học sinh tìm kiếm thông tin về giáo dục sau trung học và hỗ trợ tài chính từ một cố vấn viên hướng dẫn của trường. CALM giáo viên là giáo viên lớp học hướng dẫn học sinh trung học về các kỹ năng chăm sóc sức khỏe và cuộc sống cũng như kế hoạch tài chính và kế hoạch nghề nghiệp. Các cố vấn viên

hướng dẫn của trường là giáo viên cung cấp thông tin về kế hoạch khóa học, giáo dục sau trung học và tài chính hỗ trợ. Học sinh có thể tham gia các chương trình kinh nghiệm làm việc và có thể có cơ hội tham dự hội chợ việc làm. Một số trường trung học có thể có thư viện thông tin nghề nghiệp. Quá trình lập kế hoạch nghề nghiệp có thể bao gồm các phương tiện không chính thức như xem xét một số nghề khác nhau dựa trên sở thích và kỹ năng và thảo luận về kế hoạch nghề nghiệp của mình với nhiều cá nhân (cha mẹ, bạn bè, giáo viên, người làm việc ngoài hiện trường ...) [99, tr. 35].

Khi được thỏa mãn các chương trình lập kế hoạch nghề nghiệp có thể làm giảm căng thẳng của học sinh trong quá trình tìm hiểu nghề nghiệp và ra quyết định. Quá trình phát triển các chương trình kế hoạch nghề nghiệp bắt đầu với một đánh giá nhu cầu cụ thể cho nhu cầu lập kế hoạch nghề nghiệp của học sinh. Mục đích của nghiên cứu này là để kiểm tra: (a) kế hoạch nghề nghiệp quan trọng như thế nào đối với thanh thiếu niên ở trường trung học, (b) học sinh trung học phổ thông có những khả năng tiếp cận thông tin và tư vấn về kế hoạch nghề nghiệp, và (c) những gì mà học sinh trung học cấp ba muốn cho kế hoạch nghề nghiệp của họ [99, tr. 34-35].

Super (1990) cho thấy kế hoạch nghề nghiệp trở nên quan trọng trong thời gian cuối thanh thiếu niên và người trưởng thành sớm [106]. Trong thời gian này, học sinh trung học bắt đầu bước vào thời gian quan trọng trong cuộc sống của họ là tìm kiếm thông tin nghề nghiệp và nhận thức được lợi ích nghề nghiệp là một nhiệm vụ phát triển chính [Erickson 1966, dẫn theo 101, tr.341]. Hiebert và cộng sự (1998) đã tiến hành một nghiên cứu kiểm tra các báo cáo của học sinh trung học cơ sở về nhu cầu tư vấn hướng dẫn của họ và nhận thấy ba trong năm nhu cầu hàng đầu của học sinh liên quan đến mối quan tâm nghề nghiệp. Một nghiên cứu gần đây của Bregman và Killen đã báo cáo rằng “thanh thiếu niên và người trưởng thành trẻ tuổi ủng hộ các quyết định nghề nghiệp có trách nhiệm nuôi dưỡng tăng trưởng cá nhân và rằng họ không chấp nhận những lựa chọn tự cho phép mình quan tâm các mục tiêu tầm ngắn” [81, tr.253 – 275].

Thông tin được sử dụng bởi thanh thiếu niên trong việc đưa ra kế hoạch về sự nghiệp tương lai của họ bao gồm thái độ và niềm tin thu được trong thời thơ ấu, bao gồm thông tin được cung cấp bởi một số nguồn, bao gồm cả cha mẹ, anh chị em, thành viên trong gia đình, bạn bè gia đình, bạn bè, tư vấn viên, giáo viên, trường học và tài

nguyên thư viện công cộng, các phương tiện thông tin đại chúng và các trung tâm sự nghiệp của chính phủ [92, tr.38 – 48].

Cha mẹ đã được xem như là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ trong quyết định nghề nghiệp của trẻ. Ảnh hưởng này có thể có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đối với việc ra quyết định về nghề nghiệp vị thành niên [106, tr. 160 – 172]. Các yếu tố phụ huynh ảnh hưởng đến việc lập kế hoạch nghề nghiệp của thanh thiếu niên, chẳng hạn như cảm giác liên kết và gắn bó với cha mẹ, đã được tìm thấy là lợi ích cho việc khám phá sự nghiệp của thanh thiếu niên (Blustein et al 1991; Ketterson & Blustien 1997, dẫn theo 99, tr.36). Ngoài ra, các bậc cha mẹ tận hưởng công việc của họ và chia sẻ niềm vui này với con cái của họ giúp họ học được những giá trị làm việc tích cực (Morrow 1995, dẫn theo 99, tr.36). Trái ngược với những ảnh hưởng tích cực này, ảnh hưởng của cha mẹ có thể có tác động ít có lợi hơn đối với việc khám phá và ra quyết định nghề nghiệp của thanh thiếu niên khi nó được đặc trưng bởi sự tham gia, không quan tâm hoặc tham gia tiêu cực. Điều này có thể tạo ra những rào cản cho thanh thiếu niên đang cố gắng đạt được mục tiêu nghề nghiệp (Middleton & Loughhead 1993, dẫn theo 99, tr.36). Nhận thức của vị thành niên về sự mong đợi của cha mẹ cũng đã cho thấy có ảnh hưởng đến khát vọng học vấn [103, tr. 161- 166]. Các yếu tố cha mẹ khác như tình trạng giáo dục và nghề nghiệp, thái độ và thành kiến cá nhân đối với sự nghiệp của họ và của người khác, các mối quan tâm, quy tắc và kỳ vọng tài chính có thể ảnh hưởng đến thông tin nghề nghiệp được truyền cho con cái của họ. Ngoài ra, thanh thiếu niên những người quá phụ thuộc vào cha mẹ của họ cũng có thể dẫn đến việc loại bỏ con đường sự nghiệp tiềm năng [102, tr. 172]. Vì thế việc phụ thuộc hoặc sự tách biệt lành mạnh từ cha mẹ của một người trong thời thanh niên có thể là một phần quan trọng trong sự phát triển nghề nghiệp.

Sự tách biệt với cha mẹ có thể dẫn đến sự hình thành và duy trì các mối quan hệ bạn bè gần gũi. Felsman và Blustein (1999) kiểm tra vai trò của các mối quan hệ đồng đẳng trong phát triển sự nghiệp ở các cá nhân từ 17 đến 22 tuổi và nhận thấy rằng sự gắn bó với các đồng nghiệp đã tích cực gắn liền với môi trường thăm dò và tiến bộ trong việc cam kết lựa chọn nghề nghiệp. Felsman và Blustein đề xuất rằng sự phát triển của các mối quan hệ bạn bè gần gũi là một phần quan trọng của việc tách biệt lành mạnh với gia đình của một người [dẫn theo 99, tr.36 -37]. Họ gợi ý rằng, khi thanh thiếu niên từ từ tách mình ra khỏi an ninh do cha mẹ cung cấp và tìm cách phát triển

các mối quan hệ thân thiết, họ có thể phát triển ý thức về an ninh cần thiết để tham gia vào việc tìm kiếm sự nghiệp và ra quyết định [93, tr.36].

Mặc dù học sinh đã có sự quan tâm đến kế hoạch nghề nghiệp của bản thân và đã chủ động trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ từ cha mẹ và bạn bè. Tuy nhiên, học sinh cũng đã bày tỏ sự không hài lòng với hệ thống tư vấn nghề nghiệp hiện nay [Alexitch & Page 1997; Aluede & Imonikhe 2002; Hutchinson & Bottorff 1986; Tomini & Page 1992, dẫn theo 99, tr.37]. Alexitch và Page phát hiện ra rằng ít hơn một phần ba số học sinh báo cáo có nhận được thông tin liên quan đến chuẩn bị nghề nghiệp và các cơ hội có sẵn trong lĩnh vực cụ thể và thông tin chung về các trường đại học khác nhau và các chương trình của họ từ những người cố vấn hướng dẫn trung học của họ. Alexitch và Page cũng nhận thấy rằng học sinh đã báo cáo có thể có được thông tin liên quan đến nghề nghiệp từ các giáo viên trung học của họ và rằng lời khuyên này hữu ích hơn đáng kể so với lời khuyên họ đã nhận được từ các cố vấn viên trường trung học của họ. Các nghiên cứu khác cho thấy rằng học sinh không hài lòng với các loại hình dịch vụ mà họ nhận được từ hướng dẫn của trường nhân viên tư vấn [Alexitch & Page 1997, Hutchinson & Bottorff 1986, Tomini & Page 1992, dẫn theo 99, tr.37]. Hutchinson và Bottorff đã tìm thấy sự khác biệt lớn giữa các dịch vụ học sinh báo cáo nhu cầu và các dịch vụ mà họ thực sự nhận được, trong đó nhiều nhất đáng kể là tư vấn nghề nghiệp. Trong số học sinh báo cáo là cần thiết tư vấn nghề nghiệp ở trường trung học (89%), 40% học sinh cho biết họ đã nhận được tư vấn nghề nghiệp và 20% học sinh yêu cầu thông tin đại học báo cáo đã nhận được nó. Julien (1999) gần đây đã tiến hành một nghiên cứu trên 399 học sinh trung học Canada. Kết quả cho thấy học sinh gặp phải những rào cản đáng kể đối với kế hoạch nghề nghiệp, bao gồm 40% học sinh không biết phải đi đâu để được giúp đỡ trong việc ra quyết định nghề nghiệp, 39,7% tin rằng họ cần phải đi đến quá nhiều nơi khác nhau để biết thông tin họ yêu cầu, 59,7% thấy khó tìm ra tất cả các thông tin họ cần để đưa ra quyết định nghề nghiệp và 37,6% không biết phải nhận được câu trả lời ở đâu những câu hỏi về tương lai của họ. Học sinh cũng báo cáo không biết lớp nào (38,3%) hoặc các khóa học (38%) họ cần để đạt được mục tiêu nghề nghiệp của họ, và hơn một nửa (57%) học sinh yêu cầu thêm thông tin về hỗ trợ tài chính cho học thêm. Nó cũng xuất hiện rằng việc thiếu thông tin nghề nghiệp không phải là thiếu sự nỗ lực của thanh thiếu niên: 76,6% số học sinh này đã báo cáo rằng họ đã cố gắng để câu hỏi của họ được trả lời, và

những người không làm như vậy, 18% nói lý do của họ không làm như vậy là bởi vì "nó quá khó khăn, hoặc rằng có thiếu thông tin" [92, tr. 42]. Julien chỉ ra rằng một lý do tiềm năng cho những cảm giác lo lắng đó là nhiều thanh thiếu niên không hiểu quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Như vậy, có vẻ như học sinh có thể có nhiều nhu cầu lập kế hoạch nghề nghiệp và có thể không được đáp ứng cho việc lập kế hoạch nghề nghiệp của bản thân. Hiebert và cộng sự (2001) khẳng định rằng sự phát triển của một chương trình hướng dẫn và tư vấn toàn diện bắt đầu với một đánh giá nhu cầu của học sinh. Nghe trực tiếp từ các học sinh, hơn là suy luận nó là cái gì mà họ cần, không chỉ giúp làm cho quá trình này có liên quan đến học sinh, mà còn có thể giúp đảm bảo rằng các nhu cầu thực tế của học sinh được đáp ứng [89, tr.11 – 18]. Tuy nhiên, việc sử dụng các kết quả đánh giá nhu cầu của học sinh không phải là một thực tiễn phổ biến trong việc phát triển nhiều chương trình học đường (Hiebert et al 1998; Hutchinson & Bottorff 1986). Thông thường, cán bộ quản lý, giảng dạy và người lớn khác là nguồn thông tin cho kế hoạch chương trình và thường có ảnh hưởng nhiều nhất đến kế hoạch nghề nghiệp của thanh thiếu niên [88, tr.3 – 9]. Do đó, những nghiên cứu này kiểm tra nhu cầu lập kế hoạch nghề nghiệp của học sinh, đặc biệt là tầm quan trọng của việc lập kế hoạch nghề nghiệp của học sinh tại những thời điểm khác nhau trong cuộc sống của họ, họ sẽ tiếp cận để nhờ được giúp đỡ về kế hoạch nghề nghiệp và nhận thức về những gì sẽ hữu ích nhất trong quá trình lập kế hoạch nghề nghiệp của họ.

1.1.3. Xu hướng thứ ba: Hướng nghiên cứu nhu cầu tư vấn quyết định nghề nghiệp của HS và các chương trình nâng cao hoạt động TVHN

Đây chính là nội dung rất quan trọng trong quá trình chọn nghề của HS, là bước cuối cùng quyết định việc học sinh sẽ lựa chọn ngành nghề nào, điều đó có ý nghĩa không chỉ ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai của các em. Trong số những nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề này một cách khách quan, có một nghiên cứu được cung cấp bởi Fouad et al. (2006) người đã điều tra nhu cầu nhận thức và sử dụng các dịch vụ tư vấn của học sinh. Các tác giả của nghiên cứu phân tích nhu cầu tư vấn về ba khía cạnh, tương ứng: sự cần thiết của đánh giá, mức độ nhận thức và mức độ sử dụng các dịch vụ được cung cấp [86, tr.407 - 420]. Dựa trên dữ liệu thu được, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng học sinh đã cho thấy nhu cầu tư vấn cả về quyết định nghề nghiệp và về các vấn đề liên quan đến căng thẳng do giai đoạn này gây ra. Dogar, Azeem, Majoka, Mehmood và Latif (2011) đã tiến hành nghiên cứu trên 60 học sinh năm cuối

để xác định nhu cầu tư vấn chính. Trong số năm loại nhu cầu được đánh giá chính (giáo dục, dạy nghề, tình cảm, xã hội và hành vi) nhu cầu nghề nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, cụ thể là 45% [84].

Một nghiên cứu khác phức tạp hơn nhiều đã được thực hiện bởi Rădulet (2013) trên một mẫu của 724 học sinh, nhằm làm rõ cách họ đưa ra quyết định nghề nghiệp. Bắt đầu từ dữ liệu đã xác định, tác giả nhận thấy rằng học sinh gặp nhiều bối rối trong việc định hướng nghề nghiệp, điều này làm nổi bật sự cần thiết cấp thiết của dịch vụ hướng dẫn và tư vấn nghề nghiệp hỗ trợ các bạn trẻ trong quá trình làm rõ những lợi ích, năng lực, kỹ năng, giá trị của mình, và mặt khác để giúp họ hiểu được nhiều yếu tố có vai trò tích cực trong kế hoạch nghề nghiệp của họ, cũng ảnh hưởng đến quyết định của họ [dẫn theo 83, tr.1023]. Vì vậy, đánh giá nhu cầu tư vấn phải luôn luôn chủ động, cho thấy khoảng cách giữa tình hình hiện tại và tình huống mong muốn được theo sau bằng cách xác định các giải pháp tối ưu để cải thiện tình huống thực tế [110]. Điều này hàm ý sự so sánh không đối giữa những gì làm và những gì cần được [93].

Theo Savickas (1999) sự trưởng thành nghề nghiệp là sự sẵn sàng của cá nhân để đưa ra các quyết định nghề nghiệp thông báo, phù hợp với lứa tuổi và đối phó với các nhiệm vụ phát triển sự nghiệp [dẫn theo 83, tr. 1037]. Thông qua nghiên cứu này, các tác giả nhằm mục đích xác định mức độ trưởng thành nghề nghiệp của học sinh để phát triển các chương trình tư vấn nghề nghiệp thích hợp trong trường đại học.

Theo Arnett (2000, 2004) mức độ không trưởng thành nghề nghiệp cao, sẽ dẫn đến sự tham gia thụ động trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp và thu thập thông tin về thế giới công việc hạn chế. Học sinh đang trải qua giai đoạn trưởng thành mới nổi [dẫn theo 83, tr. 1037], được đặt giữa thanh thiếu niên và thanh thiếu niên, tuổi khám phá bản sắc, sự bất ổn, tập trung vào bản thân, về cảm giác giữa và nhiều khả năng. Đây là một giai đoạn tìm kiếm [Super, 1980, dẫn theo 83, tr. 1037] các khả năng liên quan đến giáo dục, các hoạt động xã hội và các mối quan hệ, các nghề nghiệp vv..., một giai đoạn thử nghiệm kinh nghiệm mới, thu thập thông tin, nâng cao năng lực, phát triển năng lực, tinh thần nhận dạng và thực hiện các lựa chọn nghề nghiệp [106].

Thực tế cũng cho thấy là học sinh gặp nhiều khó khăn trong việc khám phá nghề nghiệp và cũng như trong quá trình ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân. Trong quá trình chọn nghề cho bản thân, phần lớn học sinh cũng đã cố gắng xác

định thể mạnh của họ cũng như những hạn chế của họ liên quan đến sự nghiệp. Những nghiên cứu cũng đã phát hiện ra rằng họ đi vào một quyết định nghề nghiệp mà không có bất kỳ loại hiểu biết về bản thân hoặc về lĩnh vực sự nghiệp. Họ được định hướng để tìm một công việc trong lĩnh vực nghiên cứu liên quan của họ, mà không biết khả năng nghề nghiệp của họ hoặc quan tâm. Đi xa hơn, những nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng Internet là nguồn thông tin chính cho họ, nhưng họ không sử dụng các trang web chuyên biệt hoặc nền tảng nghề nghiệp. Họ có cách tiếp cận thụ động đối với việc khám phá nghề nghiệp và đó có thể là kết quả của thông tin nghèo nàn và cũng là hình ảnh của họ không đầy đủ là ứng viên. Họ sở hữu một hồ sơ mạng lưới xã hội cho thấy sự quan tâm nghề nghiệp của họ và xin việc, nhưng không có kế hoạch nghề nghiệp dài hạn, họ chỉ sử dụng các thông tin khi áp dụng cho một công việc và chỉ tập trung vào các yếu tố quyết định và phát triển cá nhân [83, tr. 1037-1038].

Từ thực tế trên đã chỉ ra rằng, việc xây dựng các chương trình TVHN tập trung vào việc nâng cao nhận thức nghề cho HS, về tầm quan trọng của sự tham gia tích cực trong việc theo đuổi nghề nghiệp, cần phải đưa ra những giả định về những yêu cầu và phát triển năng lực chuyên môn mà các nhà tuyển dụng đang tìm kiếm là rất cần thiết. Các dịch vụ TVHN cần phải nâng cao nhận thức của HS về sự cần thiết phải hành động có trách nhiệm khi phải đối mặt với một vấn đề liên quan đến nghề nghiệp của bản thân. Theo Borgen (1991), các cá nhân đóng một vai trò tích cực trong quá trình hình thành nghề nghiệp của họ, cả ở cấp độ trí tuệ và hành vi. Các chương trình tư vấn nghề nghiệp cần phải đóng một vai trò quan trọng trong việc trao quyền cho HS, đóng vai trò tích cực hơn trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp và tham gia vào các hoạt động có thể làm tăng khả năng làm việc của họ [dẫn theo dẫn theo 83, tr. 1038].

Như vậy, ở nước ngoài cùng với bề dày phát triển của các hoạt động TVHN, các nghiên cứu theo ba hướng trên đã góp phần giúp người làm công tác TVHN có cơ sở để tìm các biện pháp để đề xuất và thử nghiệm các biện pháp nhằm đáp ứng NCTVHN cho HS. Ban đầu là những nghiên cứu về nhu cầu thăm dò nghề nghiệp giúp HS giảm đi những quyết định nghề nghiệp thiếu thông tin, tiếp đến những nghiên cứu theo hướng lập kế hoạch nghề nghiệp của HS điều này sẽ giúp cho HS giảm căng thẳng trong quá trình chọn nghề, là cơ sở cho việc ra quyết định nghề nghiệp của HS và giúp những người làm công tác TVHN xây dựng các chương trình nâng cao chất lượng của hoạt động TVHN. Những nghiên cứu trên cũng chỉ ra rằng nguồn thông

tin chính để HS thăm dò nghề nghiệp là internet, truyền hình, báo chí, gia đình và bạn bè, cũng như trung tâm nghề nghiệp.

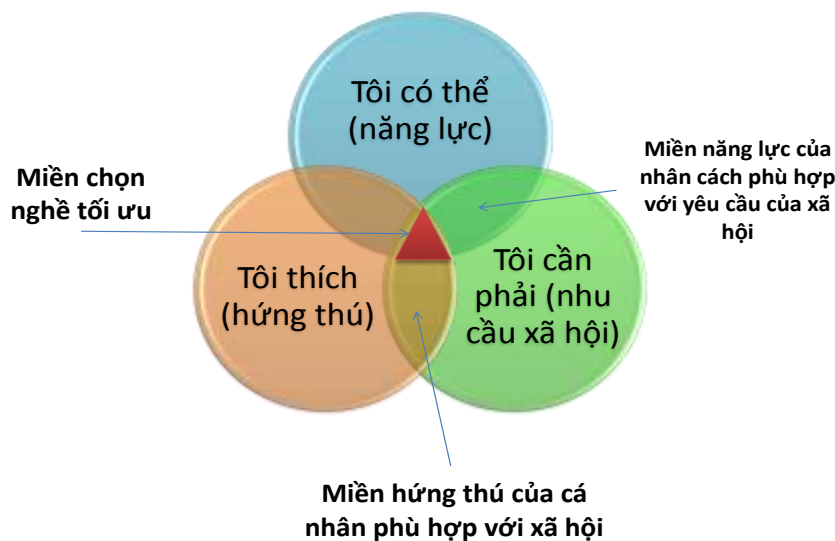
Trong ba hướng trên, thì hướng nghiên cứu về nhu cầu thăm dò nghề nghiệp của HS có nhiều ưu điểm, bởi vì thăm dò nghề nghiệp rất quan trọng đối với HS, khi thanh thiếu niên bắt đầu tham gia tự khám phá nghề nghiệp và khám phá các lựa chọn nghề nghiệp tiềm năng sẽ giúp cho các em có cái nhìn bao quát nhất về đặc điểm và yêu cầu của từng ngành nghề, bên cạnh đó các em cũng sẽ có thêm thông tin về nhu cầu lao động xã hội về ngành nghề mà các em tìm hiểu. Quan trọng hơn đó là giúp HS hạn chế những quyết định lựa chọn nghề nghiệp một cách cảm tính và thiếu thông tin. Xu hướng nghiên cứu này phù hợp với tình hình hoạt động TVHN ở Việt Nam khi cần có các cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng các mô hình TVHN xuất phát từ nhu cầu của người được tư vấn, từ đó khẳng định vai trò của TVHN đối với hoạt động chọn nghề của HS. *Chúng tôi nhất trí nghiên cứu NCTVHN của học sinh theo hướng tiếp cận này.*

1.2. Những nghiên cứu về nhu cầu tư vấn hướng nghiệp ở Việt Nam

Có thể nói lĩnh vực hướng nghiệp đã được quan tâm từ rất lâu tại Việt Nam. Tuy nhiên, những nghiên cứu chuyên biệt mới được thực hiện từ những năm 1980 trở về đây, có khá nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề hướng nghiệp của HS THPT, những nghiên cứu về NCTVHN của HS thì chưa được quan tâm nhiều. Phần Tổng quan này chúng tôi sẽ khái quát theo một số hướng sau đây.

1.2.1. Xu hướng thứ nhất: Nghiên cứu NCTVHN theo hướng thăm dò bản thân và nghề nghiệp của HS

Tiêu biểu trong xu hướng nghiên cứu này là nghiên cứu của nhóm tác giả Hoàng Kiện, Nguyễn Thế Trường, Phạm Tất Dong [dẫn theo 11, tr.50]. Với mục đích giúp cá nhân, đặc biệt là HS THPT dễ dàng hiểu mình và lựa chọn được nghề phù hợp cho rằng TVHN là phải giúp học sinh tìm được “*Miền chọn nghề tối ưu*”. Khi chọn nghề, học sinh phải trả lời được ba câu hỏi: Tôi thích làm nghề gì? (hứng thú), Tôi có thể làm nghề gì? (năng lực), Tôi cần phải làm nghề gì? (yêu cầu xã hội, thị trường lao động đối với nghề). Đó chính là “*Miền chọn nghề tối ưu*” (biểu đồ 1.1).



Biểu đồ 1.1: Miền chọn nghề tối ưu

(Nguồn [dẫn theo 11, tr.50])

Có thể nói hai yếu tố hứng thú, năng lực của cá nhân là những đặc điểm của nhân cách, đây là những yếu tố cơ bản mà học sinh cần phải hiểu rõ khi lựa chọn một ngành nghề nào đó. Tuy nhiên, để tìm được một nghề phù hợp thật sự, thì ngoài hai yếu tố thuộc về nhân cách cá nhân và một yếu tố thuộc về xã hội, thì nhà TV cần phải giúp học sinh hiểu rõ những đặc điểm khác của nhân cách như lý tưởng, định hướng giá trị, tính cách, nhận thức ... của cá nhân, bên cạnh đó yêu cầu của nghề với tình trạng sức khỏe của cá nhân, điều kiện gia đình... cũng cần được xem xét. Nhằm đảm bảo một cách tối ưu hiệu quả của việc chọn nghề ở các em.

Trong nghiên cứu của mình (1991 - 1993), tác giả Mạc Văn Trang đã mô tả một số đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề cụ thể như: y khoa, giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, bán hàng, khám trai và các trắc nghiệm xác định người được hướng nghiệp phù hợp với các nghề này [70]. Điều đó giúp cho người được tư vấn có cái nhìn bao quát về những yêu cầu về đặc điểm tâm lý đối với từng ngành nghề.

Cùng chung qua điểm trên, tác giả Nguyễn Đức Trí (2005) trong nghiên cứu của mình đã chú ý đến việc xây dựng *nhân cách nghề nghiệp*. Nhân cách nghề nghiệp bao gồm 4 cấu trúc nhỏ bên trong, đó là (1) xu hướng nghề nghiệp (2), năng lực nghề nghiệp (3), những đặc điểm của quá trình nhận thức, tính cách (4), những đặc điểm về

khí chất, giới tính, lứa tuổi, bệnh tật là đặc điểm chịu sự chế ước sinh học. Bốn cấu trúc trên đóng vai trò quan trọng khi hướng dẫn chọn nghề, khi tuyển dụng lao động [74].

1.2.2. Xu hướng thứ hai: Hướng nghiên cứu về kế hoạch và xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của HS

Một nghiên cứu cũng khá sâu về vấn đề hướng nghiệp là nghiên cứu nhận thức nghề và dự định chọn nghề của HS THPT của tác giả Phan Thị Tố Oanh (1996) cũng khẳng định rằng nhận thức của HS THPT về nghề chỉ dừng ở các biểu hiện bên ngoài. HS vẫn có xu hướng chọn học Đại học là chủ yếu, giữa nhận thức về nghề và dự định chọn nghề của HS chưa có sự phù hợp cao [53]. Đồng thời, tác giả đã chỉ ra hiệu quả của việc lựa chọn nghề của HS phụ thuộc vào 3 yếu tố trên cơ sở “*Tam giác hướng nghiệp*” đó là: Nhận thức về thế giới nghề; Nhận thức về nhu cầu nghề của xã hội; Tư vấn nghề.

Tác giả Nguyễn Ngọc Tài - chủ nhiệm đề tài “*Xu hướng chọn nghề của học sinh TP HCM hiện nay và các giải pháp giáo dục có định hướng*” thực hiện vào năm 2005 tại Sở Khoa học công nghệ TP HCM đã phân tích thực trạng việc chọn ngành nghề của học sinh THCS và THPT và các yếu tố thúc đẩy việc chọn nghề của các em. Đề tài khẳng định HS vẫn rất lúng túng khi chọn nghề dù rằng có thông tin nhưng vẫn rất ít ỏi, thiếu chính thống. [64]

Trong thời gian gần đây, nhiều tài liệu về hướng nghiệp bắt đầu được thực hiện bởi các tác giả có quan tâm đến vấn đề này. Có thể kể đến, tài liệu “*Bạn sẽ chọn nghề như thế nào*” của tác giả Nguyễn Minh Nhật với phần hỏi và đáp những câu hỏi có liên quan đến việc chọn nghề - hướng nghiệp, tác phẩm “*Chọn nghề chọn tương lai*” của tác giả Phạm Văn Hải [31] đề cập đến những ngành nghề khác nhau để bạn trẻ tham khảo lựa chọn nghề. Kể đến là tác phẩm “*Tư vấn hướng nghiệp*” của tác giả Quang Dương [21] đã đưa ra 50 chủ đề được chất lọc từ những tình huống tư vấn hướng nghiệp. Hay có thể đề cập đến quyển “*Cẩm nang hướng nghiệp*” của tác giả Nguyễn Chí Thu giúp bạn trẻ nhận biết mình thông qua các trắc nghiệm cá nhân, hay quyển “*Kiến thức và kỹ năng vào nghề*” của tác giả Nguyễn Đăng Lập [38] với những hướng dẫn mang tính “kỹ năng” để HS chọn nghề phù hợp...

1.2.3. Xu hướng thứ ba: Hướng nghiên cứu nhu cầu tư vấn các bước quyết định nghề nghiệp của HS và các giải pháp nâng cao hoạt động TVHN

Năm 2010, tác giả Trần Khánh Đức đã xây dựng mô hình nhân cách nghề nghiệp. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã nhấn mạnh đến các giai đoạn, các bước trong tư vấn nghề, và cho rằng hoạt động tư vấn trong trường phổ thông bao gồm 3 bước: Bước 1: Đánh giá cá tính và năng lực của hs, thông qua các test, giúp HS hiểu được những năng lực chung và năng lực chuyên biệt, hứng thú, tính cách, khí chất và nguyện vọng của mình. Đồng thời thông qua quan sát, điều tra, trò chuyện, qua nhật kí, sổ ghi chép... cán bộ tư vấn thu được những tài liệu toàn diện xác thực về HS cần tư vấn, cuối cùng có sự đánh giá sơ bộ về các đặc điểm tâm lí và thể chất của HS; Bước 2: Phân tích yêu cầu của nghề đối với người lao động. Bước 3: Đối chiếu đặc điểm tâm sinh lí của HS đối với yêu cầu của nghề đặt ra đối với người lao động, từ đó giúp HS có sự lựa chọn sáng suốt và đúng đắn, loại bỏ những may rủi, thiếu chín chắn trong khi chọn nghề [23].

Cũng trong thời gian này, tác giả Đặng Danh Ánh đã chỉ ra quy trình tư vấn nghề bao gồm các bước như sau: Bước 1: Tìm hiểu nguyện vọng, sở trường, hứng thú, năng lực nghề, học lực, và hoàn cảnh của HS thông qua hồ sơ hoặc trao đổi trực tiếp với giáo viên chủ nhiệm, HS và phụ huynh HS; Bước 2: Tiến hành những phép đo cần thiết; Bước 3: Nghiên cứu mô tả nghề, rút ra các yêu cầu về nghề; Bước 4: Đối chiếu các đặc điểm tâm sinh lí của HS với các yêu cầu của nghề và rút ra kết luận ban đầu; Bước 5: Nghiên cứu nhu cầu nhân lực của thị trường lao động địa phương, quốc gia, khu vực và Quốc tế; Bước 6: Đối chiếu kết quả thu được ở bước 5 với kết luận ban đầu ở bước 4 và đưa ra lời khuyên; Bước 7: Hướng dẫn tìm trường, tìm khoa đào tạo trong hệ thống dạy nghề, đào tạo CĐ, ĐH [2].

Tác giả Lê Thị Thanh Hương (2010) với đề tài “*TVHN cho HS THPT thực trạng ở Việt Nam và kinh nghiệm Quốc tế*”, đã tiến hành khảo sát với 835 HS THPT tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP.HCM cho thấy, 78% HS được hỏi cho biết cần có cơ sở TVHN nhằm cung cấp cho HS những thông tin cần thiết để giúp các em lựa chọn nghề nghiệp khi tốt nghiệp THPT. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, HS cuối cấp có nhu cầu TVHN nhiều hơn HS nhỏ tuổi hơn. Tại các cơ sở TVHN, phần lớn HS mong muốn

có hoạt động TV ở cấp THPT (62,2%). Nghiên cứu này được thực hiện ở 3 thành phố lớn đại diện cho 3 khu vực khác nhau là Bắc, Trung, Nam, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, hơn ¾ HS được hỏi mong muốn có cơ sở TVHN. Tuy nhiên, đề tài chưa chỉ ra được HS cần những nội dung gì ở các cơ sở này. [37, tr.117 - 128].

Tác giả Lý Ngọc sáng với đề tài “*Các giải pháp tăng cường công tác tư vấn truyền thông về hướng nghiệp, triển khai ứng dụng và hoàn thiện một số trải nghiệm nghề nghiệp cho HS THPT theo yêu cầu thị trường lao động ở TP HCM*” được thực hiện tại Sở Khoa học công nghệ TP HCM năm 2003. Đề tài đề cập nhiều đến các giải pháp về công tác truyền thông để giáo dục hướng nghiệp, kiến nghị việc lập các Trung tâm TVHN các trường phổ thông tại TP HCM để HS được TV tại chỗ nhằm nâng cao hiệu quả việc chọn nghề. Ngoài ra, đề tài cũng đề cập đến một số giải pháp thúc đẩy các Trung tâm TVHN như cập nhật thông tin thường xuyên, bồi dưỡng các chuyên gia tham vấn hướng nghiệp... [60]

Tác giả Mai Ngọc Luông và các cộng sự (2006) nghiên cứu “*Thực trạng công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trong trường phổ thông bậc trung học ở TP HCM*” kết luận: Vấn đề TV định hướng nghề nghiệp là rất cần thiết nhưng chưa được nhà trường tích cực thực hiện. Về mặt nhận thức, Ban giám hiệu các trường đều cho rằng việc TV định hướng nghề nghiệp là một nội dung không thể thiếu trong nhà trường phổ thông nhưng việc tổ chức thực hiện TVHN chưa được quan tâm đúng mức. [43, tr 131].

Tóm lại, nghiên cứu về TVHN thì nhiều, nhưng chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về NCTVHN của HS THPT trên một địa bàn đô thị như TP HCM.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

(1) Phân tích một số xu hướng nghiên cứu về NCTVHN cho thấy, NCTVHN đã được tập trung nghiên cứu từ rất lâu trên thế giới, những nghiên cứu này tập trung chủ yếu và ba hướng: nghiên cứu NCTVHN theo hướng thăm dò nghề nghiệp của HS; nghiên cứu theo hướng lập kế hoạch nghề nghiệp của HS; nghiên cứu theo hướng quyết định nghề nghiệp của hs và các chương trình nâng cao hoạt động TVHN.

(2) Tại Việt Nam, TVHN cũng đã xuất hiện khá sớm, đang dần phổ biến và trở nên chuyên nghiệp. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội với sự thay đổi và những yêu cầu mới của các lĩnh vực nghề nghiệp, đã làm cho NCTVHN ngày một gia tăng và kéo theo sự phát triển mang tính chuyên sâu của lĩnh vực này. Tuy nhiên, hoạt động này còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng. Những nghiên cứu ở nước ta trong những năm gần đây chủ yếu tập trung theo ba hướng: nghiên cứu TVHN theo hướng thăm dò bản thân và nghề nghiệp; nghiên cứu về kế hoạch và xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh; nghiên cứu các bước quyết định nghề nghiệp của học sinh và các giải pháp nâng cao hoạt động tư vấn hướng nghiệp.

(3) Đã có rất nhiều nghiên cứu về TVHN ở trong và ngoài nước, đặc biệt là ở các nước trên thế giới với các nội dung và đối tượng khác nhau phù hợp với yêu cầu và sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, chưa có các nghiên cứu trực tiếp về NCTVHN nói chung và NCTVHN của HSTHPT, đặc biệt chưa có nghiên cứu nào trực tiếp NCTVHN của HSTHPT TP.HCM, mà chủ yếu là những nhu cầu liên quan, như về thăm dò, lập kế hoạch và quyết định nghề nghiệp.

(4) NCTVHN có nhiều nội dung xuất phát từ những vấn đề mà các em gặp phải như hiểu nghề và hiểu bản thân để lựa chọn được nghề phù hợp, những khó khăn gặp phải khi lập kế hoạch và quyết định lựa chọn nghề nghiệp... Trong đề tài này, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu NCTVHN của học sinh xuất phát từ những mong muốn được hiểu rõ về nghề, hiểu rõ về bản thân và nhu cầu lao động xã hội đối với nghề để từ đó đề xuất và tổ chức hoạt động TVHN nhằm đáp ứng kịp thời và hợp lý nhu cầu này ở các em. Hơn nữa, ***chưa có nghiên cứu trực tiếp về NCTVHN của HS THPT tại TP.HCM***, nên đề tài này tiếp thu những dữ liệu nghiên cứu đã có và xác lập cho mình định hướng nghiên cứu mới mang tính hệ thống. Kết quả của các công trình nghiên cứu trên sẽ là cơ sở để giúp chúng tôi giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu do luận án đặt ra, đó là đưa ra được bức tranh thực trạng nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của HS THPT tại TP.HCM, để từ đó đề ra biện pháp tác động nhằm thay đổi nhận thức của học sinh về nhu cầu tư vấn hướng nghiệp và tổ chức hoạt động tư vấn hướng nghiệp phù hợp nhằm đáp ứng được nhu cầu này hiện nay của học sinh.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

2.1. Lý luận về nhu cầu

2.1.1. Khái niệm nhu cầu

Khi bàn về nhu cầu trong tâm lý học các tác giả trong và ngoài nước có nhiều quan điểm khác nhau:

Trong nghiên cứu của mình, Abraham Maslow đã hình dung ra nhu cầu và sự phát triển của con người theo một chuỗi liên tiếp như cái cầu thang hay một chiếc thang. Ông đã đem các loại nhu cầu khác nhau của con người, căn cứ vào tính đòi hỏi và thứ tự phát sinh trước sau của chúng để quy về năm loại nhu cầu, sắp xếp thành năm bậc thang về nhu cầu của con người từ thấp đến cao: *nhu cầu sinh lý; nhu cầu an toàn; nhu cầu tình cảm và được chấp nhận; nhu cầu được tôn trọng*. Để đi đến đỉnh cao của “chiếc thang” phải bắt đầu từ chân thang.

Theo Maslow, với một số người, quá trình leo lên chiếc thang đó khá nhanh chóng và tương đối dễ dàng. Đối với người khác, đó là một vật lộn liên tục và lâu dài. Việc người đó có thỏa mãn được các nhu cầu ở từng bậc của hệ thống thứ bậc nhu cầu hay không phụ thuộc khá nhiều vào môi trường bên ngoài. [dẫn theo 29, tr.176-181]. Trong TVHN đối với thân chủ là HS THPT cần xác định được thứ bậc trong NCTVHN của các em từ đó tổ chức các hoạt động TVHN hợp lý giúp các em thỏa mãn nhu cầu này một cách phù hợp.

Tác giả K.Lewin trong nghiên cứu của mình cho rằng, về cơ bản một nhu cầu là một động cơ tương đương với thuật ngữ *bản năng* (của động lực tâm lý), và thuật ngữ *xung năng* (trong lý thuyết học tập). Lewin cho rằng, một nhu cầu xảy ra trong một vùng cá nhân nội tại và có thể là một nhu cầu sinh lý không qua học tập (như đói hay khát) hoặc một nhu cầu được học tập (như đứa trẻ mong muốn một đồ chơi mới). Tuy nhiên, Lewin cảm thấy đa số các nhu cầu quan trọng chi phối hành vi con người dễ bị các quá trình học tập và bản chất thuộc xã hội ảnh hưởng. [dẫn theo 5, tr.590-591].

Theo X.L. Rubinstein, nói đến nhu cầu của con người là nói đến việc đòi hỏi một cái gì đó hay một điều gì đó nằm ngoài con người trong quá trình hoạt động để

thoả mãn nhu cầu. Khả năng đáp ứng những đòi hỏi ấy một mặt phụ thuộc vào thế giới đối tượng, trong những điều kiện cụ thể, mặt khác nó phụ thuộc vào sự nỗ lực, năng lực của chính chủ thể. Do đó, khi nói đến nhu cầu sẽ xuất hiện hai hệ thống là: thế giới đối tượng và trạng thái tâm lý của chủ thể. Tức là phải có mối quan hệ thống nhất giữa hai yếu tố khách quan (của đối tượng) và yếu tố chủ quan (của chủ thể) trong hoạt động thoả mãn nhu cầu. Nhu cầu mang tính tích cực, thúc đẩy con người hoạt động tìm kiếm cách thức, phương tiện đối tượng thoả mãn nó [Dẫn theo 30, tr.251]. Vận dụng lý thuyết của X.L. Rubinstêin vào nghiên cứu NCTVHN của HS, muốn được thoả mãn nhu cầu này ở các em cần tổ chức các hoạt động TVHN cho HS tham gia từ đó HS có thể tìm kiếm được những thông tin về ngành nghề phù hợp với khả năng của mỗi em.

Khi bàn về vấn đề nhu cầu, A.N Lêonchiev [40, tr 288.] cho rằng, một nhu cầu thực sự bao giờ cũng phải là nhu cầu về một cái gì đó. Nghĩa là nhu cầu phải có đối tượng (các vật thể có khả năng thoả mãn nhu cầu). Đối tượng này không phải xuất hiện cùng một lúc và rõ rệt với các *trạng thái có tính chất nhu cầu* (những ước mong, những ý muốn chủ quan của chủ thể) mà nó chỉ “*phát lộ*” ra trong quá trình con người hoạt động để thoả mãn nhu cầu. Ông viết “*nhu cầu với tính chất là một sức mạnh nội tại chỉ có thể được thực thi trong hoạt động*”. Như vậy, dựa vào quan điểm của A.N.Leonchiev, muốn xuất hiện NCTVHN ở HS cần tổ chức các hoạt động TVHN đa dạng từ đó HS mới tìm được đối tượng thoả mãn nhu cầu này của mình.

Tác giả B.Ph. Lomov cho rằng: “*nhu cầu cá nhân là đòi hỏi nào đó của nó về những điều kiện và phương tiện nhất định cho việc tồn tại và phát triển. Nhu cầu đó nhất thiết bắt nguồn từ những quá trình xảy ra có tính khách quan trong đó cá nhân tham dự vào suốt cả đời sống của mình. Dĩ nhiên, nhu cầu là trạng thái của cá nhân, nhưng là nhu cầu về một cái gì đó nằm ngoài cá nhân*” [dẫn theo 29, tr. 479].

P.A. Rudich quan niệm: “*nhu cầu là trạng thái tâm lý làm rung động người ta thấy một sự cần thiết nhất định nào đó về một điều gì đó*” [59]

Quan niệm về nhu cầu của một số tác giả Việt Nam

Theo tác giả Phạm Minh Hạc, “*Nhu cầu là một thuộc tính của nhân cách, biểu thị mối quan hệ tích cực của cá nhân với hoàn cảnh, là những đòi hỏi mà cá*

nhân thấy cần phải được thỏa mãn trong điều kiện nhất định để có thể tồn tại và phát triển” [29].

Theo từ điển tâm lý học của tác giả Vũ Dũng, “*Nhu cầu là trạng thái của cá nhân xuất phát từ chỗ nhận thấy cần những đối tượng cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của mình, là nguồn gốc tích cực của cá nhân*” [20, tr. 190].

Theo từ điển của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện (2001), “*Nhu cầu là điều cần thiết để đảm bảo tồn tại và phát triển*” [77, tr. 266]. Nhu cầu được thỏa mãn thì dễ chịu, không được thỏa mãn thì khó chịu, căng thẳng, ảm ức.

Theo tác giả Nguyễn Quang Uẩn, khái niệm nhu cầu được phát biểu như sau “*Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển*”. [76].

Tóm lại, có nhiều quan điểm khác nhau về nhu cầu nhưng có thể nhận định khái quát về nhu cầu như sau:

Nhu cầu là nguyên nhân khởi đầu cho các hành động khác nhau của con người, với tư cách là một hiện tượng tâm lí, nhu cầu chi phối mãnh liệt đến đời sống tâm lí nói chung, đến hoạt động của con người nói riêng.

Nhu cầu là yếu tố cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của cá nhân. Tùy theo từng thời kỳ lịch sử, trình độ nhận thức, môi trường sống, đặc điểm tâm sinh lí, mỗi người có những nhu cầu khác nhau... Do điều kiện phát triển khác nhau thì mức độ nhu cầu cũng khác nhau.

Nhu cầu định hướng và quyết định cho mọi hoạt động của con người, nó sẽ tạo ra cảm giác thoải mái khi được thỏa mãn và có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng khi không được thỏa mãn..

Nhu cầu là nguồn gốc của tính tích cực của cá nhân. Mọi hành vi của con người đều do sự thúc đẩy của những nhu cầu nào đó. Nhu cầu của con người là biểu hiện của xu hướng và ước muốn, nguyện vọng đòi hỏi cần được thỏa mãn để sống và hoạt động. Ngoài chức năng định hướng, nhu cầu và sự thỏa mãn nhu cầu còn là yếu tố kích thích bên trong, là nguồn gốc của tính tích cực và óc sáng tạo, là động cơ thúc đẩy con người hoạt động.

Như vậy từ những quan niệm trên về nhu cầu, chúng tôi cho rằng: *Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển.*

2.1.2. Đặc điểm của nhu cầu

- *Nhu cầu bao giờ cũng có tính đối tượng*: Đối tượng của nhu cầu là tất cả những yếu tố vật chất và tinh thần trong thế giới hiện thực có thể thỏa mãn được yêu cầu để tồn tại và phát triển. Khi nào nhu cầu gặp đối tượng có khả năng đáp ứng được sự thỏa mãn thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm hướng đến đối tượng. Đối tượng của nhu cầu càng được xác định cụ thể, rõ ràng thì ý nghĩa của nó đối với đời sống cá nhân và xã hội càng được nhận thức sâu sắc và nhanh chóng được nảy sinh, củng cố và phát triển.

- *Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thỏa mãn quy định*: Mỗi cá nhân đều được đặt trong một điều kiện sống nhất định, rộng hơn là điều kiện kinh tế - xã hội lịch sử cụ thể. Điều kiện sinh hoạt vật chất là cơ sở tạo nên mặt nội dung của nhu cầu. Vì thế, xem xét mặt nội dung của nhu cầu có thể cho ta thấy được những điều kiện sống bên ngoài của cá nhân đó.

- *Nhu cầu của con người có tính chu kì*: Khi một nhu cầu được thỏa mãn thì không đồng nghĩa với sự triệt tiêu của nhu cầu đó, nó sẽ xuất hiện trở lại khi nào những điều kiện gây nên những nhu cầu ấy diễn ra. Mặt khác, tính chu kì còn thể hiện ở chỗ khi một nhu cầu này được thỏa mãn thì sẽ xuất hiện nhu cầu khác cao hơn. Nhờ vậy, con người tích cực hoạt động để thỏa mãn liên tiếp các nhu cầu, nhân cách của con người ngày càng hoàn thiện.

- *Nhu cầu của con người khác xa về chất so với nhu cầu của con vật. Nhu cầu của con người mang bản chất xã hội*: Ở con người cũng tồn tại những nhu cầu mang tính bản năng, nhưng đã được xã hội hóa, được chế ước bởi xã hội. Một trong những sự khác biệt về chất giữa nhu cầu của con vật và nhu cầu của con người là sự khác biệt về điều kiện và phương thức thỏa mãn. Ở con người, những yếu tố này ngày càng được nâng lên trình độ cao hơn, tốt hơn, văn minh hơn nhờ vào khả năng lao động sáng tạo.[74].

2.1.3. Phân loại nhu cầu

Theo A.G. Covaliop có các dạng nhu cầu sau: nhu cầu vật chất, nhu cầu tinh thần, nhu cầu xã hội [14].

Tác giả A.H. Maslow đã sắp xếp các nhu cầu của con người theo 5 cấp bậc. Sau đó, vào những năm 1970 và 1990, sự phân cấp này đã được các nhà tâm lý học thuộc trường phái tâm lý học nhân văn hiệu chỉnh thành 7 bậc và cuối cùng là 8 bậc [49]:

1. Nhu cầu cơ bản (basic needs)	5. Nhu cầu được thể hiện mình (self-actualizing needs)
2. Nhu cầu về an toàn (safety needs)	6. Nhu cầu về nhận thức (cognitive needs)
3. Nhu cầu về xã hội (social needs)	7. Nhu cầu về thẩm mỹ (aesthetic needs)
4. Nhu cầu về được quý trọng (esteem needs)	8. Sự siêu nghiệm (transcendence)

- Tác giả Steven Reiss trong cuốn sách *“The Normal Personality- A new way of thinking about people”* (Nhân cách bình thường – Một cách nghĩ khác về con người) đã chia thành 16 loại nhu cầu [115]:

1. Nhu cầu chấp nhận: muốn tránh không bị phê bình và chối bỏ.	9. Nhu cầu vận động cơ thể
2. Nhu cầu tò mò: khát khao về mặt nhận thức.	10. Nhu cầu quyền lực, khát khao ảnh hưởng đến mọi người
3. Nhu cầu ăn uống: khát khao với thức ăn	11. Nhu cầu tình dục
4. Nhu cầu gia đình: nuôi dạy con cái.	12. Nhu cầu tiết kiệm, tích lũy
5. Nhu cầu tự trọng: hành xử theo đạo đức.	13. Nhu cầu kết nối xã hội, bạn bè
6. Nhu cầu công bằng: khát khao về sự công bằng xã hội	14. Nhu cầu địa vị xã hội, khát khao danh tiếng
7. Nhu cầu độc lập	15. Nhu cầu bình an nội tâm
8. Nhu cầu trật tự	16. Nhu cầu trả thù

Như vậy, có rất nhiều cách phân loại nhu cầu dựa theo những tiêu chí khác nhau. Mỗi cách phân loại có cái hợp lý riêng. Nhưng sự phân loại cũng chỉ mang tính chất tương đối vì các nhu cầu trên thực tế có liên hệ mật thiết, tác động qua lại và đan xen hòa quyện vào nhau. NCTVHN là một loại nhu cầu tinh thần của con người, nó có trong các nhu cầu này, nhưng chưa được xác lập rõ: nhu cầu tò mò; khát khao về mặt nhận thức; nhu cầu được thể hiện mình (self-actualizing needs); nhu cầu về nhận thức (cognitive needs).

2.2. Lý luận về tư vấn hướng nghiệp

2.2.1. Khái niệm tư vấn

Khi bàn về TV, các chuyên gia hiệp hội tâm lý học Mỹ “*TV tâm lý là quá trình giúp cá nhân khắc phục những trở ngại tâm lý trong quá trình trưởng thành, khiến người ta phát triển một cách lý tưởng*” [62].

Trong tiếng anh - “*Tư vấn*” - “*Consultation*” - được xem như quá trình tham khảo về lời khuyên hay sự trao đổi quan điểm về vấn đề nào đó để đi đến một quyết định. Tư vấn trong từ điển tiếng Việt được định nghĩa như là sự phát biểu ý kiến về những vấn đề được hỏi đến

Quan niệm của một số tác giả nước ngoài về TV chỉ ra rằng người TV đóng vai trò là người chịu trách nhiệm tìm ra giải pháp (R.chein, 1969), hay thu thập thông tin, chẩn đoán và đề xuất giải pháp (D.J Kuroius & J.C. Brukbaker, 1976). Theo Larry Greiner và Robert Metzger thì TV là một dịch vụ cho lời khuyên theo hợp đồng, nhà TV chịu trách nhiệm về chất lượng và sự đúng đắn trong lời khuyên [dẫn theo 67].

D.R. Riesman (1963) cho rằng “*TV tâm lý là một loại quan hệ xã hội, trong mối quan hệ này, nhà TV đưa ra điều kiện hoặc không khí tâm lý nhất định, nhằm làm cho đối tượng được tư vấn thay đổi, tự lựa chọn và giải quyết vấn đề của chính mình, đồng thời hình thành nên một cá tính độc lập có trách nhiệm, từ đó trở thành một người tốt, một thành viên tốt cho xã hội*” (C.Patterson, 1967) [dẫn theo 67].

Ở trong nước, theo tác giả Trần Thị Minh Đức (2011), “*TV là quá trình tương tác giữa nhà tham vấn (người có chuyên môn và kỹ năng tư vấn, có phẩm chất đạo đức của nghề TV và được pháp luật thừa nhận) với thân chủ (còn gọi là khách hàng - người đang có vấn đề khó khăn về tâm lý muốn được giúp đỡ). Thông qua các kỹ năng trao đổi và chia sẻ tâm tình (dựa trên nguyên tắc đạo đức và mối quan hệ mang tính nghề nghiệp) thân chủ hiểu và chấp nhận thực tế của mình, tự tìm thấy tiềm năng của bản thân để giải quyết vấn đề của mình*” [22, Tr.19].

Cùng quan điểm trên, tác giả Trần Thị Giồng đã đưa ra định nghĩa, *TV là sự tương tác giữa nhà tham vấn với thân chủ và trong quá trình này nhà tham vấn sử dụng các kỹ năng chuyên môn giúp thân chủ khơi dậy tiềm năng để họ có thể tự giải quyết được vấn đề đang gặp phải* [25].

Có sự khác biệt nhất định giữa TV và Tham vấn. Trong một chừng mực nào đó, thường thì TV hướng tới giải quyết vấn đề còn tham vấn hoạt động trợ giúp con người nâng cao khả năng tự giải quyết/ứng phó với những khó khăn tâm lý gặp phải

trong cuộc sống. “Hiện nay giữa các nhà chuyên môn còn chưa có sự thống nhất trong việc sử dụng những thuật ngữ này. Một số người đề nghị rằng trong lĩnh vực tâm lý học thì nên sử dụng thuật ngữ “tham vấn”, bởi tham vấn tâm lý khác với TV trong các lĩnh vực khác của đời sống ở chỗ, nhà tham vấn không được phép cho khách hàng những lời khuyên (như trong TV), mà chủ yếu bằng các thủ pháp chuyên môn khác nhau, kích lệ khách hàng để họ tự tìm ra cách giải quyết vấn đề của mình một cách phù hợp nhất. Tuy nhiên, một số tác giả khác lại sử dụng thuật ngữ “tư vấn” với nội hàm chung, bao gồm cả tham vấn tâm lý” [37]. Trong luận án này chúng tôi thống nhất sử dụng thuật ngữ “tư vấn hướng nghiệp” với hàm ý rằng hoạt động TVHN là một loại hoạt động phức hợp, sử dụng tri thức của nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong quá trình làm việc, nhà TVHN vừa có thể sử dụng các biện pháp tâm lý làm cho HS hiểu rõ bản thân, những mặt mạnh, mặt yếu của họ, vừa cung cấp cho HS những thông tin cần thiết liên quan đến các ngành nghề khác nhau trong xã hội, từ đó hướng dẫn hoặc đề xuất cho HS những cách thức/phương án lựa chọn ngành nghề trên cơ sở phân tích sự phù hợp giữa năng lực, sở thích, điều kiện cá nhân và những đặc điểm, yêu cầu của nghề, yêu cầu của thị trường lao động.

Tóm lại, theo phân tích trên tư vấn là quá trình trợ giúp của nhà tư vấn đối với thân chủ bằng cách sử dụng tối đa những kiến thức chuyên môn và kỹ năng mà nhà tư vấn có để giúp thân chủ giải quyết những vấn đề khó khăn đang vướng mắc.

Trên cơ sở các quan điểm nêu trên trong luận án này chúng tôi hiểu *TV là quá trình tương tác tích cực giữa NTV với người có NCTV; NTV bằng kiến thức, kỹ năng của mình giúp cho người có NCTV khơi dậy tiềm năng để họ có thể tự giải quyết vấn đề của mình.*

Như vậy, trong hoạt động TV, chúng tôi nhận thấy:

- TV là một quá trình trợ giúp của người TV và người được TV (đó là người có NCTV).

- Người TV là người có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm, được đào tạo chuyên nghiệp, có phẩm chất và thái độ để thực hiện hoạt động TV một cách tốt nhất.

- Người được TV là người đang gặp khó khăn về các vấn đề liên quan đến tâm lý hay khó khăn trong việc chọn nghề mà không tự giải quyết được và có nhu cầu được giúp đỡ.

- Kết quả của hoạt động TV là người được TV xác định được vấn đề, nguồn lực, tiềm năng của bản thân và tự giải quyết được vấn đề khó khăn của mình.

2.2.2. Khái niệm hướng nghiệp

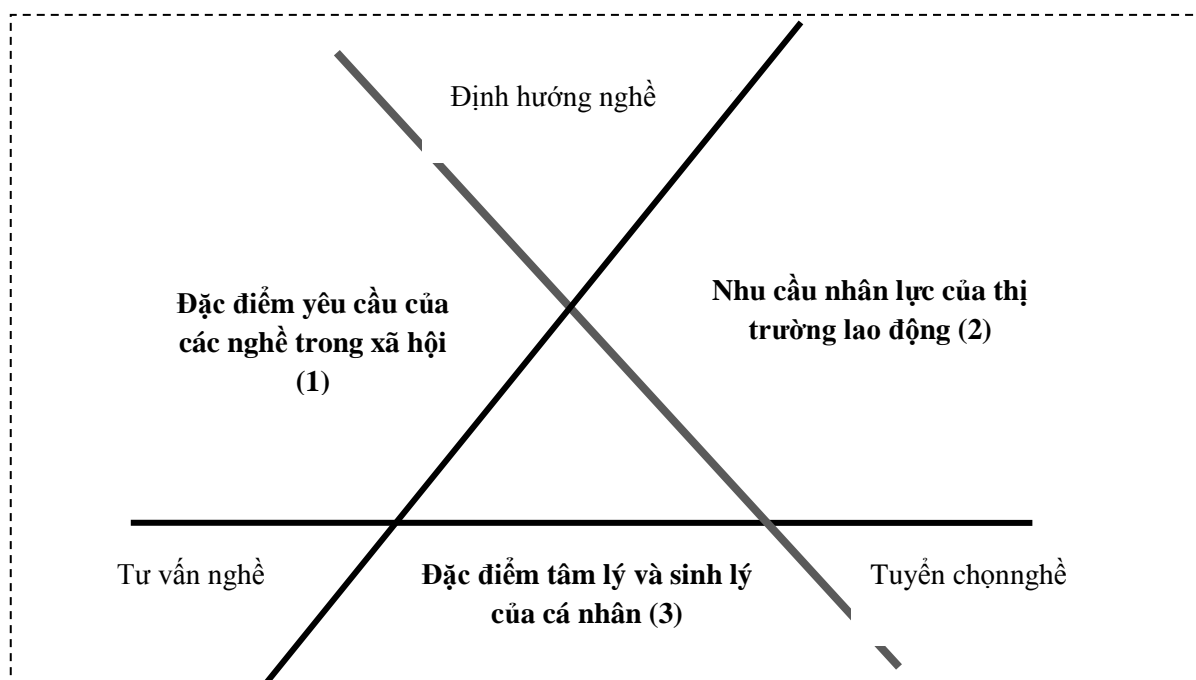
Khoa học kỹ thuật và nền kinh tế - xã hội phát triển thì con người phải có sự lựa chọn nghề nghiệp đúng hướng, chính vì thế, việc nghiên cứu hướng nghiệp, sự thích ứng nghề nghiệp với thanh niên học sinh là rất cần thiết. Hướng nghiệp mang nội dung rất phong phú, liên quan đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tâm lý, thể chất, giáo dục...

Vậy có thể hiểu như thế nào về khái niệm "Hướng nghiệp"? Tháng 10 - 1980, Hội nghị lần thứ 9 những người đứng đầu cơ quan giáo dục nghề nghiệp các nước xã hội chủ nghĩa họp tại La-ha-ba-na thủ đô Cu Ba đã thống nhất về khái niệm hướng nghiệp như sau: "*Hướng nghiệp là hệ thống những biện pháp dựa trên cơ sở tâm lý học, sinh lý học, y học và nhiều khoa học khác để giúp đỡ học sinh chọn nghề phù hợp với nhu cầu xã hội, đồng thời thoả mãn tối đa nguyện vọng, thích hợp với những năng lực, sở trường và tâm sinh lý cá nhân, nhằm mục đích phân bố hợp lý và sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động dự trữ có sẵn của đất nước*" [dẫn 35, tr.12].

Tác giả K.K. Platônốp cho rằng: "*Hướng nghiệp, đó là một hệ thống các biện pháp tâm lý – giáo dục, y học, Nhà nước nhằm giúp cho con người đi vào cuộc sống thông qua việc lựa chọn cho mình một nghề nghiệp vừa đáp ứng nhu cầu xuất hiện, vừa phù hợp với hứng thú năng lực của bản thân. Những biện pháp này sẽ tạo nên sự thống nhất giữa quyền lợi của xã hội với quyền lợi của cá nhân*" [56, tr.8.]

Từ định nghĩa trên, K.K. Platonop đưa ra sơ đồ tam giác hướng nghiệp.

Tam giác hướng nghiệp được tạo thành từ ba cạnh: (1) *Đặc điểm, yêu cầu của các ngành/ nghề trong xã hội;* (2) *nhu cầu nhân lực của thị trường lao động;* (3) *đặc điểm tâm lý và sinh lý của cá nhân.* Sự kết hợp khác nhau của các cạnh tạo nên các hoạt động khác nhau trong hướng nghiệp [dẫn theo 8, tr.34].



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tam giác hướng nghiệp và các hình thức hướng nghiệp

- Hoạt động *định hướng nghề*, trong quá trình này, giáo viên cung cấp cho học sinh những hiểu biết về thế giới nghề và đặc điểm, yêu cầu của những nghề học sinh định chọn. Đồng thời giới thiệu những ngành nghề mà xã hội và địa phương đang có nhu cầu nhân lực hàng năm.

- Hoạt động *tư vấn nghề*, thông qua các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, học nghề làm cho HS bộc lộ năng lực, sở trường, năng khiếu về một ngành nghề nào đó. Và căn cứ vào yêu cầu của các ngành nghề trong xã hội để tìm ra sự phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân.

- Hoạt động *tuyển chọn nghề*, trong quá trình này, giáo viên cung cấp các thông tin về nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và giúp học sinh tự nhận ra những hứng thú, năng lực về thể chất và tinh thần, tính cách phù hợp với nghề. Sự phù hợp của ba “*cạnh*” này nhằm giải tỏa những lo lắng của học sinh khi chọn một nghề nào đó khi học xong lại không xin được việc.

Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với cách hiểu về hướng nghiệp của K.K. Platonop, đặc biệt làm tam giác hướng nghiệp của ông, đây là cơ sở để chúng tôi vận dụng vào nghiên cứu NCTVHN của học sinh THPT. Sự kết nối của ba hoạt động này giúp cho học sinh trong hoạt động hướng nghiệp có thể chọn được một

nghề nào vừa phù hợp với khả năng và nghề đó đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

2.2.3. Lý luận về tư vấn hướng nghiệp

a) Khái niệm tư vấn hướng nghiệp

TVHN là một bộ phận của công tác hướng nghiệp. Khái niệm TVHN đôi lúc còn được sử dụng với những tên gọi khác như: tư vấn nghề, tư vấn chọn nghề, tư vấn định hướng nghề nghiệp.

Tác giả Frank Parsons (1909) cho rằng, *TVHN là việc trợ giúp một cá nhân lựa chọn một nghề*. F.Parson quan niệm công thức 3 phần như sau: *Thứ nhất, bạn phải có sự hiểu biết rõ ràng về bản thân bạn, năng khiếu, năng lực, hứng thú, khả năng xoay sở, những hạn chế và những phẩm chất khác. Thứ 2, kiến thức về những yêu cầu, điều kiện thành công, thuận lợi hay không thuận lợi, cơ hội và những hoàn cảnh khác nhau trong công việc. Thứ 3, lập luận sâu sắc về mối quan hệ giữa những đặc điểm của hai nhóm trên trong thực tế* [dẫn theo 109, tr.11].

Những người theo *Lý thuyết phát triển* như Ginzberg (1951, 1972), Ginsburg, /Axelrad, Herma (1951), Zunker (2002) cho rằng: *TVHN bao gồm tất cả những hoạt động tư vấn liên quan với chọn nghề cả cuộc đời một người. Trong tiến trình TVHN, tất cả các khía cạnh của những nhu cầu cá nhân (bao gồm gia đình, công việc và thời gian rảnh rỗi) được xem như là toàn bộ các phần của kế hoạch và quyết định chọn nghề* [109].

Theo Howard Figler & Richard Nelson Bolles (2009) hiểu một cách đơn giản, *TVHN là những gì liên quan tới thị trường lao động, với những gì thuộc về cá nhân và đồng thời mối quan hệ giữa thị trường lao động và nhu cầu cá nhân. TVHN là nỗ lực của nhà TV để chia sẻ với thân chủ về những “công cụ” đó là sự hiểu biết, kiến thức, thông tin. Và “lập kế hoạch công việc/ cuộc sống” bằng cách trợ giúp họ ứng dụng những công cụ đó trong lĩnh vực công việc và cuộc sống* [90, tr7].

Một số tác giả Việt Nam đồng ý với quan niệm của F.Parson và K.Platonop khi cho rằng, trong hoạt động TVHN phải chú ý đến ba yếu tố đó là đặc điểm nghề, đặc điểm tâm lý cá nhân và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Trong quá trình tư vấn, nhấn mạnh đến vai trò chỉ dẫn, trọng tâm của nhà tư vấn. Chẳng hạn như Phạm Tất Dong (2000) chỉ ra: *“TVHN là hệ thống những biện pháp tâm lý – giáo dục nhằm đánh giá toàn bộ năng lực thể chất và trí tuệ của thanh thiếu niên,*

đối chiếu các năng lực đó với những yêu cầu do nghề đặt ra đối với người lao động, có cân nhắc đến nhu cầu nhân lực của địa phương và xã hội, trên cơ sở đó có những lời khuyên về nghề có căn cứ khoa học, loại bỏ những trường hợp may rủi, thiếu chín chắn trong khi chọn nghề [18, tr.38].

Theo tác giả Đặng Danh Ánh, trong TVHN, các nhà chuyên môn sử dụng hệ thống các biện pháp tâm lý, giáo dục và y học nhằm phát hiện và đánh giá nhân cách của học sinh, giúp các em chọn nghề một cách có cơ sở khoa học. Nói cách khác, TVHN là việc đối chiếu những yêu cầu của nghề, yêu cầu của thị trường lao động với hứng thú, khuynh hướng và năng lực của HS, cùng các em hình thành quyết định nên học nghề nào phù hợp với bản thân. [2, tr.91]

Như vậy, theo cách hiểu của phần đông các tác giả trong và ngoài nước, thì mục đích của TVHN chính là giúp HS nhận biết được những đặc điểm tâm sinh lý vốn có của bản thân và những nhu cầu của xã hội trong lựa chọn nghề. Trên cơ sở cung cấp cho HS những tri thức cơ bản của các môn học, những hiểu biết về các ngành nghề trong xã hội, TVHN giúp HS nhận thức đúng đắn hơn về nghề nghiệp mà mình định chọn. Đồng thời giúp cho các em tự đánh giá những đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân. Từ đó giúp cho các em có thể tự đối chiếu những đặc điểm tâm sinh lý của mình với những yêu cầu của nghề nghiệp đòi hỏi, để các em tự xác định được nghề nghiệp tương lai phù hợp của mình.

Từ tất cả các định nghĩa về TVHN được nêu ở trên, chúng tôi đồng ý rằng: *“TVHN là sự tác động của NTV đến cá nhân nhằm nâng cao nhận thức nghề về đặc điểm nghề, nhu cầu xã hội đối với nghề và hiểu biết về đặc điểm thể chất và tâm lý bản thân (hoặc đặc điểm cá nhân- bao gồm tâm – sinh lý). Trên cơ sở đó cho họ những lời khuyên đúng đắn về chọn nghề, có căn cứ khoa học, và loại bỏ những trường hợp thiếu chín chắn khi chọn nghề”*.

Trong định nghĩa này, tư vấn hướng nghiệp có những đặc điểm cụ thể sau:

- Mục đích của TVHN là giúp cá nhân lựa chọn nghề phù hợp, hạn chế những sai sót và thiếu chín chắn khi chọn nghề.

- Muốn hoạt động hướng nghiệp có hiệu quả thì giữa người tư vấn và người được TVHN cần phải có mối quan hệ tương tác, tin cậy.

- Nội dung của hoạt động TVHN gồm: Nâng cao nhận thức về những yêu cầu và đặc điểm của nghề, nhu cầu lao động xã hội đối với nghề và hiểu biết đặc

điểm tâm lý bản thân trên cơ sở đó cá nhân đối chiếu và lựa chọn nghề phù hợp với bản thân.

b) Nội dung tư vấn hướng nghiệp

Theo tác giả Phan Thị Tố Oanh [53], TVHN có các nhiệm vụ:

- Chẩn đoán những thuộc tính, phẩm chất quan trọng về mặt nghề nghiệp.
- Đối chiếu cấu trúc tâm lý của nhân cách và của hoạt động nghề nghiệp
- Xác định con đường tiếp tục phát triển nhân cách.

Còn tác giả Trần Thị Thu Mai [44] cho rằng TVHN gồm các khía cạnh:

- Nhận thức về các nghề của HS: giúp HS hiểu rõ về nghề nghiệp mà mình lựa chọn, nhận thức được những yêu cầu của nghề, từ đó HS tự nhận biết được bản thân có phù hợp với nghề định chọn hay không.

- Chỉ ra động cơ chọn nghề của học sinh: giúp HS hiểu rõ động cơ của việc chọn nghề có xuất phát từ chính bản thân HS hay từ phía bên ngoài để các em hiểu và có thái độ tích cực trong việc chọn nghề.

- Sự phù hợp giữa năng lực với nghề định chọn của HS

Tóm lại, công tác TVHN ở trường THPT tập trung vào những nội dung sau:

- Giúp HS định hướng đúng đắn về nghề nghiệp tương lai bằng cách cung cấp những thông tin về hệ thống ngành nghề và các trường đào tạo trong xã hội; giới thiệu những ngành, nghề mà xã hội, địa phương đang có nhu cầu...

- Tư vấn cho HS chọn nghề phù hợp, có căn cứ khoa học bằng cách:

+ Sử dụng các trắc nghiệm về hứng thú nghề nghiệp, tính cách, năng lực trí tuệ... để giúp HS hiểu bản thân mình hơn.

+ Chỉ ra những đặc điểm, yêu cầu về phẩm chất, năng lực, điều kiện sức khoẻ... của nghề, trên cơ sở đó HS đối chiếu với những đặc điểm của bản thân để có thể tự mình đưa ra quyết định lựa chọn phù hợp.

+ Giúp HS nói lên những khó khăn của mình trong việc lựa chọn nghề nghiệp tương lai, giải đáp những vướng mắc của các em và cho lời khuyên về chọn nghề

c. Các phẩm chất đạo đức của nhà tư vấn hướng nghiệp

Mỗi nghề đều có những yêu cầu, đòi hỏi nhất định về phẩm chất và năng lực của người lao động. Để thích ứng với nghề và đạt năng suất lao động cao nhất, người lao động cần có những phẩm chất, năng lực tương ứng đáp ứng đòi hỏi của nghề. Tư vấn là một nghề mang tính chuyên nghiệp cao. Vì vậy nghề này đòi hỏi

các chuyên gia phải có những phẩm chất nhất định. Trong nghề tham vấn, các chuyên gia tham vấn thông thường phải có những đặc điểm đặc trưng sau:

- Sự thông minh, nhanh nhạy.
- Khát vọng giúp đỡ người khác.
- Chân thật, cởi mở, nhạy cảm, nhân ái với mọi người.
- Có tấm lòng khoan dung, độ lượng và khả năng giao tiếp hoàn hảo.

Đặc biệt đối với quá trình tư vấn hướng nghiệp thì yêu cầu trong phẩm chất “*sự thông minh, nhanh nhạy*” bao hàm thêm rất nhiều các phẩm chất khác như:

- Sự hiểu biết về nghề, trường thi (chỉ tiêu), loại hình đào tạo, hình thức đào tạo, yêu cầu đặc điểm nghề, trường.
- Hiểu biết về sự thay đổi các yêu cầu của xã hội đối với nghề.
- Các kỹ năng để đánh giá các đặc điểm tâm sinh lý, xu hướng, khí chất riêng của từng cá nhân.

Tóm lại, TVHN không chỉ dừng lại ở việc cung cấp cho HS những thông tin liên quan đến nghề, yêu cầu của nghề đối với người lao động, nhu cầu lao động xã hội... mà còn phải giải đáp được những thắc mắc của HS, giúp HS hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc lựa chọn nghề nghiệp tương lai, gợi ý và định hướng cho các em tìm hiểu những thông tin nào là quan trọng và cần thiết cho quá trình chọn nghề, giúp HS có được những kỹ năng tự đánh giá được những năng lực của bản thân và điều kiện gia đình trong việc định hướng nghề nghiệp, biết cách tìm kiếm những thông tin nghề, biết cách định hướng và lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân. Bên cạnh đó, TVHN giúp HS có thái độ chủ động và tự tin trong việc chọn nghề phù hợp, có hứng thú và khuynh hướng chọn nghề đúng đắn. Tuy nhiên, TVHN cần phải được hiểu một cách rộng hơn, là không chỉ tác động và làm thay đổi nhận thức của cá nhân đối với nghề định chọn mà còn phải biết làm cho cá nhân đó hiểu được giá trị của nghề, hình thành hứng thú với nghề và tận tâm cống hiến với nghề đã chọn. Và như vậy, TVHN chính là quá trình hỗ trợ để HS tìm thấy chính mình trong nghề và tìm thấy nghề trong tương lai của chính mình.

2.3. Lý luận về Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của HS THPT

2.3.1. Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp

a) Khái niệm nhu cầu tư vấn hướng nghiệp

NCTVHN là loại nhu cầu nhận thức của con người, nó được thể hiện thông qua việc tìm kiếm thông tin về nghề nghiệp và tâm sự, chia sẻ của một cá nhân với một người mà họ cảm thấy tin cậy. Theo như Jeffery et al. (1995) cho rằng, NCTVHN xảy ra khi bất kỳ dạng căng thẳng nào thúc đẩy một người hành động. Các nhu cầu phát triển nghề nghiệp thường bắt nguồn từ nhu cầu phát triển con người khác (Jeffery, 1995). Ví dụ, việc hình thành mối quan hệ cá nhân có thể được coi là nhu cầu của con người. Sự phát triển nghề nghiệp có thể phát sinh từ nhu cầu phát triển con người, có thể là mong muốn tìm được một công việc mà người ta có thể thiết lập và phát triển thông qua các mối quan hệ với người khác. Một người đang tìm kiếm để đáp ứng nhu cầu này thì tốt nhất không nên xem xét trong môi trường tập thể mà có thể yêu cầu làm việc trong sự độc lập riêng biệt [dẫn theo 100, tr 8]. Ngoài ra, một nghề nghiệp nên được xem như là một khái niệm lối sống thay vì chỉ đơn giản là một công việc hoặc một lĩnh vực nhất định của công việc [104, tr.75]. Nghề nghiệp là một phần của cuộc sống, và thường là cách chúng ta xác định chính mình. Nghề nghiệp là một quá trình suốt đời chứ không chỉ là nghề mà chúng ta đang nắm giữ. Sự phát triển nghề nghiệp không kết thúc khi kết thúc trung học - cũng như không lên kế hoạch cho trường đại học - vì có nhiều thay đổi xảy ra trong suốt cuộc đời chúng ta và nhiều ảnh hưởng từ môi trường khiến chúng ta phát triển và thay đổi trong sự nghiệp của mình hoặc trong những tình huống học tập sau trung học. Như Super et al. (1992) đã nói, "nghề nghiệp là một quá trình phát triển liên tục, từ khi sinh ra cho đến chết ..." [dẫn theo 100, tr.8]. Đối với mục đích của nghiên cứu này là NCTVHN của HS THPT, chuẩn bị cho việc HS tham dự các hoạt động chọn nghề, cũng như bất kỳ cơ hội học tập nghề nghiệp nào tồn tại suốt sự nghiệp của một người. Trong mỗi trường hợp, người làm công tác tư vấn trường học được xem là một trong những người giỏi nhất để giải quyết các nhu cầu về TVHN của HS THPT. Một người làm công tác tư vấn trường là một chuyên gia về sức khoẻ tâm thần dựa vào trường học giúp học sinh có bất kỳ nhu cầu phát triển về học tập, cá nhân, xã hội và nghề nghiệp [The ASCA National Model, 2005, dẫn theo 100, tr.8- 9].

Khái niệm TVHN cũng cần được làm rõ, vì một số loại tư vấn khác nhau. Niles và Harris-Bowlsbey (2005) lập luận rằng TVHN liên quan đến việc giúp HS nâng cao nhận thức về bản thân, nhận thức nghề nghiệp, sự trưởng thành nghề

nghiệp, phát triển các kỹ năng ra quyết định liên quan đến tương lai của họ, kỹ năng tìm kiếm việc làm hoặc đối phó kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp. Một thuật ngữ quan trọng cũng cần được làm rõ, đó là sự trưởng thành nghề nghiệp [104]. Ý tưởng cho rằng căng thẳng của một quá trình chuyển đổi sắp xảy ra ảnh hưởng đến sự trưởng thành nghề nghiệp mô tả sự kết nối liên tục của nhu cầu tư vấn nghề nghiệp với nhu cầu phát triển con người khác và NCTVHN trong thực tế thường bắt nguồn từ nhu cầu phát triển con người khác [Jeffery (1995), dẫn theo 100, tr.10]. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng NCTVHN của HS THPT xuất phát từ áp lực phát triển bên ngoài điển hình về chuyển đổi và thay đổi ảnh hưởng đến cảm xúc nội bộ liên quan đến kế hoạch nghề nghiệp ở các trường cao đẳng, đại học. Chính điều này dẫn đến việc các em có nhu cầu được trao đổi, chia sẻ hoặc tìm kiếm sự giúp đỡ từ một người có kinh nghiệm hơn như cha, mẹ, anh, chị, thầy, cô giáo, bạn bè, người thân,... Tuy nhiên, việc hỏi ý kiến như vậy thường nhận được những lời khuyên mang tính chủ quan rất cao từ phía người được hỏi. Bởi họ thường xuất phát từ quan điểm, những kinh nghiệm và giá trị mang tính chất cá nhân. Nền kinh tế xã hội càng phát triển, vấn đề chọn nghề của con người gặp phải càng khó khăn, phức tạp mà nhiều khi những người lớn tuổi, người thân hay bạn bè không thể trợ giúp có hiệu quả. Vì vậy họ nảy sinh mong muốn có được những tư vấn. Xuất phát từ những phân tích trên chúng tôi cho rằng:

NCTVHN là sự đòi hỏi tất yếu của học sinh cần được thỏa mãn về nội dung, hình thức, nhà tư vấn; trên cơ sở đó mỗi cá nhân có sự đối chiếu với những đặc điểm của bản thân để chọn cho mình một nghề phù hợp”.

Từ khái niệm này cho thấy:

- NCTVHN là loại nhu cầu nhận thức của con người, nó thể hiện ở đòi hỏi của thân chủ được tiếp cận các dịch vụ TVHN để giải quyết những khó khăn trong chọn nghề

- Khi gặp những khó khăn trong việc chọn nghề mà thân chủ không thể tự giải quyết được thông qua các hoạt động tìm kiếm thông tin liên quan đến các ngành nghề khác nhau, họ gặp điều kiện thuận lợi thì họ mới nảy sinh NCTVHN.

- NCTVHN không chỉ đơn thuần là đòi hỏi được đáp ứng thông tin liên quan đến nghề nghiệp thân chủ quan tâm mà cao hơn là giúp có sự đối chiếu giữa yêu cầu

của nghề, của thị trường lao động với những đặc điểm của bản thân (năng lực, hứng thú, sức khỏe, hoàn cảnh) để chọn cho mình một nghề phù hợp

b) Đặc điểm của nhu cầu tư vấn hướng nghiệp

NCTVHN là loại nhu cầu nhận thức của con người hướng tới đối tượng thỏa mãn là những thông tin liên quan đến nghề nghiệp và trợ giúp của nhà TV đối với thân chủ để từ đó thân chủ có sự lựa chọn tốt nhất cho nghề nghiệp tương lai của mình.

- *Nội dung thỏa mãn NCTVHN*: Thông qua các hoạt động TVHN, thân chủ sẽ được cung cấp thông tin về đặc điểm, yêu cầu của các ngành nghề; đặc điểm tâm – sinh lý của cá nhân; có tính đến nhu cầu lao động xã hội, trên cơ sở đó thân chủ có thể đánh giá, nhìn nhận toàn diện và sâu sắc hơn về ngành nghề mà họ định chọn cũng từ đó thân chủ cùng nhà TV bàn bạc và đi đến quyết định cuối cùng.

- *Hình thức thỏa mãn NCTVHN*: Để thỏa mãn NCTVHN có thể thông qua các hình thức TVHN khác nhau như *TVHN trực tiếp* (nhóm, cá nhân, tham quan, học học tập và thực hành nghề...), *TVHN gián tiếp* (qua thư, qua điện thoại, qua đài, báo, quan internet...).

- *Điều kiện thỏa mãn*: Thân chủ là cá nhân hay nhóm người đang gặp những khó khăn trong việc chọn nghề mà bản thân chưa tìm ra được cách giải quyết, cùng với những hiểu biết nhất định của họ về TVHN dẫn đến nhu cầu được giúp đỡ bởi những người có chuyên môn về TVHN. Tuy nhiên, NCTVHN ở thân chủ (nhóm thân chủ) cũng phải đến một mức độ nhất định mới dẫn đến việc thân chủ (nhóm thân chủ) đi đến quyết định hành động để thỏa mãn nhu cầu này với đối tượng có thể đáp ứng là nhà TV (người có trình độ chuyên môn, được đào tạo bài bản). Ngoài ra, để đảm bảo TVHN thành công cần có một số điều kiện khác như địa điểm TVHN, hình thức TVHN, tương tác giữa nhà TV và thân chủ (nhóm thân chủ) để hoạt động TVHN có thể diễn ra.

2.3.2. Lý luận về Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

2.3.2.1. Một số đặc điểm tâm lý của học sinh THPT khi có nhu cầu tư vấn hướng nghiệp

a) Cơ sở Tâm lý học phát triển (tâm lý học lứa tuổi)

Lứa tuổi HS THPT là giai đoạn đầu tuổi thanh niên (15- 16 đến 18- 19 tuổi). Tuổi này là thời kỳ đạt được sự trưởng thành về mặt cơ thể, bắt đầu thời kỳ phát triển tương đối êm ả về mặt sinh lý: Sự phát triển của hệ xương đã hoàn thiện, cơ bắp tiếp tục phát triển. Nhịp độ tăng trưởng về chiều cao và trọng lượng đã chậm lại. Sự phát triển của hệ thần kinh có những thay đổi quan trọng do cấu trúc bên trong của não phức tạp và các chức năng của não phát triển. Điều này tạo nên tiền đề cần thiết cho sự phức tạp hóa hoạt động phân tích, tổng hợp,... của vỏ bán cầu đại não trong quá trình học tập và lao động, đồng thời hình thành nên nhân cách người học sinh đầu tuổi thanh niên với những đặc điểm nổi bật:

- *Có sức làm việc dồi dào về thể chất và trí tuệ*; đặc điểm tư duy trừu tượng, tư duy sáng tạo, tư duy hành động đều phát triển mạnh mẽ và bộc lộ sự phân hóa khá rõ để định hướng lựa chọn hoạt động.

- *Hứng thú học tập các môn học và động cơ thành đạt* phát triển mạnh và phân hóa rõ, định hướng cho sự lựa chọn ngành nghề để học tiếp... Hứng thú môn học và động cơ thành đạt có vai trò lớn trong việc định hướng và thúc đẩy tính tích cực hoạt động của mỗi học sinh. Được hoạt động phù hợp hứng thú và định hướng, thúc đẩy bởi động cơ thành đạt thì học sinh sẽ hăng hái, say mê, sáng tạo; ngược lại, bị ép buộc hoạt động trái sở thích, hứng thú, động cơ thành đạt, học sinh sẽ có phản ứng tiêu cực, ít kết quả.

- *Tự ý thức về bản thân và ý thức xã hội, ý thức công dân* phát triển mạnh mẽ và định hình ở tuổi này. Do đó việc tự lựa chọn ngành, nghề, phương thức học tập của họ có ý thức và cơ sở rõ ràng.

- *Sự chín muồi về tình dục và nảy nở tình yêu nam nữ* làm ý thức vai trò giới và nhiều đặc điểm tâm lý mới phát triển, ảnh hưởng đến những quyết định lựa chọn ngành nghề học tiếp...

Những đặc điểm lứa tuổi của HS THPT cho thấy đến cuối lớp 12, nhân cách của các em đã định hình rõ rệt, đủ cơ sở giúp cho họ lựa chọn ngành nghề, con đường học tập tiếp phù hợp với bản thân và hoàn cảnh của mình [6, tr.62].

b) Cơ sở Tâm lý học nhân cách (cá nhân)

Về mặt Tâm lý học, mục đích của mọi nền giáo dục hiện đại đều mong muốn giáo dục mỗi HS trở thành một con người - nhân cách phát triển toàn diện, dựa trên cơ sở thống nhất giữa phát triển sinh học và phát triển tâm lý – xã hội; giữa cái

riêng – độc đáo cá biệt và cái chung; giữa năng khiếu, hứng thú cá nhân và yêu cầu của thực tiễn xã hội... Nhưng những nghiên cứu của Tâm lý học cá nhân chỉ rõ: mỗi cá nhân là một cá thể độc đáo, cá biệt, có một không hai, không lặp lại. Nói cách khác là không có hai em HS giống hệt nhau, thậm chí cả trong trường hợp sinh đôi cùng trứng [75, tr.415].

Một số nghiên cứu Tâm lý học nhân cách gần đây chú ý đi sâu vào các đặc điểm/nét tính cách khác nhau trong nhân cách của mỗi con người để có hướng đào tạo, sử dụng, phát triển, ứng xử phù hợp...

- G.W. Allport (1897 - 1967) chú trọng đến tính độc đáo có một không hai của nhân cách mỗi con người thể hiện tương đối ổn định trong những hành vi, phản ứng giống nhau trong những hoàn cảnh, tình huống giống nhau. Thái độ phản ứng và hành vi ứng xử đó ở mỗi con người nói lên đặc điểm nhân cách, có cấu trúc tâm lý – thần kinh tương ứng... [79, tr.30-38.]. Trong những đặc điểm nhân cách, ông chú ý đến trí tuệ, thiên hướng cá nhân (personal disposition), phong cách riêng của mỗi người.

- H.J. Eysenck (1916 - 1997) đi sâu phân tích nhân tố (factor analysis) của nhân cách để chỉ ra cấu trúc, các đặc điểm của nhân cách. Ông chú ý đến các nhân tố tự nhiên trong cấu trúc cũng như những biểu hiện ở các phản ứng của nhân cách trước các kích thích khác nhau [Dẫn theo 27, tr.35-40]. Bằng hệ thống trắc nghiệm (Test) ông đã chỉ ra mô hình các đặc điểm kiểu nhân cách hướng nội và hướng ngoại (Introversion – Extroversion). Eysenck đã kết hợp những đặc điểm kiểu nhân cách hướng nội và hướng ngoại với đặc điểm 4 kiểu khí chất mà Hippocrat và Galen đã đưa ra, lập nên mô hình hệ thống đặc điểm kiểu nhân cách.

Những đặc điểm này có liên hệ phụ thuộc vào cơ chế sinh lý thần kinh của từng người. Những đặc điểm nhân cách như Eysenck mô tả rất cần thiết trong công tác TVHN, TV về đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân phù hợp với nghề định lựa chọn.

Từ những cơ sở lý thuyết Tâm lý học cá nhân/nhân cách nêu trên có thể rút ra những kết luận làm cơ sở cho việc nghiên cứu NCTVHN của HS THPT như sau:

- Mỗi con người nói chung, học sinh THPT nói riêng, có những đặc điểm sinh học – di truyền, đặc điểm tâm lý - xã hội khác nhau, làm nên những đặc điểm cá biệt, độc đáo không giống ai... Do đó, việc TVHN cần phải phù hợp với đặc điểm

mỗi cá nhân là có tính khoa học, nhân văn, là có lợi ích cho cá nhân và xã hội, đồng thời đáp ứng nhu cầu về nội dung TVHN của các em học sinh.

- Để nhận thức và đánh giá đúng những đặc điểm cá nhân (một cách tương đối), học sinh phải được truyền thông, giáo dục để tự nhận thức về bản thân (điểm mạnh, điểm yếu) và có các chuyên gia tư vấn với sự hỗ trợ của các công cụ khách quan mới xác định rõ hơn những đặc điểm cá nhân và giúp cá nhân có quyết định phù hợp trong việc lựa chọn ngành nghề phù hợp.

- Những đặc điểm cá nhân được hình thành và bộc lộ dần trong quá trình trưởng thành; được nhận thức dần dần qua các hoạt động, trải nghiệm trong cuộc sống. Con người thường chỉ hiểu rõ mình và hoàn cảnh trong quá trình học tập, hoạt động TVHN, giao tiếp xã hội... nên trong quá trình đó có những nhận thức mới, quyết định mới... là điều bình thường và rất tự nhiên. Vì thế, việc TVHN cần có nhiều hình thức phong phú qua các buổi sinh hoạt, học tập, vui chơi, tham quan tại các cơ sở sản xuất...

Tuy nhiên, thực tế hiện nay đa số các em còn định hướng một cách phiến diện, các em hướng vào các trường Đại học nhiều hơn là học nghề; tâm thế này sẽ dễ có ảnh hưởng tiêu cực đối với các em, nếu như dự định bước vào đại học của các em không thực hiện được. Điều này cho thấy các em (*vô tình hoặc cố ý*) đã không chú ý đến nhu cầu của xã hội đối với các ngành nghề khác nhau và mức độ đào tạo của các nghề trong khi quyết định đường đời cho mình. [15, tr.68].

Theo các tác giả, trong hoạt động TVHN nhà TV cần phải giúp HS tìm hiểu, đánh giá đúng các đặc điểm nhân cách của bản thân như: xu hướng nghề nghiệp (bao gồm nguyện vọng, hứng thú, động cơ), năng lực (khả năng), tính cách phù hợp nghề. HS phải có nhận thức về thế giới nghề nghiệp, về nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhu cầu nhân lực của các ngành nghề trong xã hội, từ đó xác định sự phù hợp nghề [1], [11], [74], [109]. Do vậy, khi tìm hiểu NCTVHN của HS THPT, chúng tôi quan tâm đến một số nội dung như: Nhu cầu tìm hiểu về thế giới nghề nghiệp và đặc điểm, yêu cầu nghề; hiểu biết về nhu cầu nhân lực của các nghề trong xã hội; hiểu biết tâm lý bản thân: xu hướng, năng lực, tính cách phù hợp với nghề. Bên cạnh đó, việc tổ chức nhiều hình thức TVHN phong phú sẽ là điều kiện để học sinh hiểu và bộc lộ khả năng của bản thân.

2.3.2.2 *Khái niệm nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông*

Nếu nhu cầu là sự biểu hiện mối quan hệ tích cực của cá nhân đối với hoàn cảnh, là sự đòi hỏi tất yếu của sự tồn tại và phát triển của con người nói chung thì NC TVHN là nhu cầu thiết yếu đối với mỗi HS khi đứng trước quyết định chọn cho mình một nghề phù hợp và hoạt động tốt ở lĩnh vực nghề đó.

NCTVHN thuộc nhu cầu về nhận thức của học sinh, nhu cầu nhận thức một lĩnh vực riêng, như vậy nhu cầu này sẽ có đầy đủ các đặc điểm chung của một nhu cầu nhận thức nói chung, đồng thời có thêm những đặc điểm riêng của TVHN. Từ cơ sở lý luận về nhu cầu, tư vấn, hướng nghiệp, TVHN cho HS THPT, chúng tôi đưa ra khái niệm về NCTVHN của HS THPT như sau:

NCTVHN của HS THPT là sự đòi hỏi tất yếu của học sinh thấy cần được thỏa mãn về nội dung, hình thức, nhà tư vấn; trên cơ sở đó mỗi học sinh có sự đối chiếu với những đặc điểm bản thân để chọn cho mình một nghề phù hợp”.

Từ khái niệm này cho thấy

- NCTVHN được nảy sinh trong quá trình HS tìm kiếm thông tin liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp và trước khi quyết định chọn nghề, từ đó cá nhân sẽ tìm phương thức để thỏa mãn nhu cầu này, đó là HS tìm đến các tổ chức hoặc các chuyên gia TV.

- Thông qua các chuyên gia TV, HS được thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu về các nội dung liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp như: thị trường lao động của xã hội, đặc điểm và yêu cầu của từng nghề trong xã hội, đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân đáp ứng yêu cầu của nghề định lựa chọn, xét xem bản thân thật sự hứng thú và có năng lực, tính cách cá nhân phù hợp với nghề nào trong xã hội. Trên cơ sở đó các em tự đối chiếu và lựa chọn nghề phù hợp với bản thân.

- HS THPT có NCTVHN ở đây là những em có những khó khăn trong việc làm sao để lựa chọn cho mình một nghề vừa phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân, vừa có cơ hội việc làm sau khi ra trường... lúc đấy các em rất cần sự hỗ trợ của các nhà TVHN. Vì vậy, nhà TV cần phải làm cho các em cảm thấy tin tưởng, được tôn trọng và phải là những người được đào tạo về chuyên môn, có kiến thức vững chắc về TVHN, thấu hiểu và luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong việc lựa chọn nghề.

- Điều kiện và phương thức thỏa mãn NCTVHN của HS THPT do đặc điểm và tính chất của hoạt động TVHN; do mức độ vấn đề mà các em đang gặp phải (nội dung cần tư vấn ở mức cao hay thấp); do sự phù hợp của nhu cầu với hình thức

TVHN (tư vấn thông tin hướng dẫn, tư vấn chẩn đoán trên cơ sở nghiên cứu và đo đạc nhân cách con người một cách toàn diện, tư vấn y học, tư vấn hiệu chỉnh) trực tiếp (nhóm, cá nhân, các buổi sinh hoạt, học tập, vui chơi, tham quan thực tế...) hoặc gián tiếp (qua thư, qua điện thoại, qua đài, báo, qua internet...).

- Thông quá quá trình TVHN cho HS có nhu cầu, nhà TV không làm hộ cho các em, mà nhà TV chỉ cung cấp thông tin, cùng với các em tích cực, cởi mở trao đổi, thảo luận, phân tích..., sau khi phân tích đặc điểm tâm sinh lý cá nhân, học sinh sẽ đối chiếu với yêu cầu của nghề để tìm ra sự phù hợp nghề, có tính đến nhu cầu xã hội, từ đó các em tự quyết định lựa chọn nghề nào đó phù hợp với mình.

2.3.2.3 Mối quan hệ giữa hoạt động TVHN và nhu cầu TVHN của học sinh trong trường THPT

Hoạt động TVHN chỉ có thể xảy ra trên cơ sở giải quyết những NCTV. Nhu cầu này có được, trước hết phải xuất hiện một tập hợp các đối tượng có khả năng đáp ứng những nhu cầu của chủ thể (chẳng hạn một tập hợp các nghề đáp ứng nhu cầu lựa chọn của học sinh). Song không phải mọi nghề có trong tập hợp đều thoả mãn những chuẩn mực có trong nhu cầu của chủ thể. Việc xác định chọn ra nghề nào đòi hỏi chủ thể phải có năng lực nhận thức tương đối đầy đủ về nghề đó (là nghề gì? chiếm lĩnh nó bằng con đường nào? hoạt động của nó ra sao?...) và điều đó không phải ai cũng làm được. Chính ở đây, hoạt động TV nghề xuất hiện. Chủ thể hoạt động TV - những chuyên gia giàu kinh nghiệm, có hiểu biết tường tận về tập hợp các nghề mà học sinh có nhu cầu đề cập tới sẽ giúp họ nên chọn đối tượng nào, vì sao lại không phải là đối tượng khác, việc lựa chọn sẽ diễn ra theo phương thức nào là có lợi hơn cả, hoạt động trong nghề nghiệp đó sẽ đạt tới những hiệu quả đối với bản thân chủ thể có nhu cầu và cộng đồng xã hội ra sao?...

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, hoạt động tư vấn cho dù cố gắng tới đâu cũng không thể đáp ứng ngay một lúc nhu cầu của đối tượng tư vấn. Đôi khi hiệu quả của hoạt động tư vấn vẫn bị cản trở bởi những độ nhiễu do các yếu tố sau đây gây ra :

- Nhu cầu của đối tượng TV không rõ ràng.
- Chủ thể TV hiểu chưa thấu đáo nhu cầu đối tượng TV.
- Nhu cầu của đối tượng vượt ra ngoài sự hiểu biết của chủ thể TV
- Những thông tin do chủ thể TV đưa ra không phù hợp với những hiểu biết của đối tượng TV.

- Những kiến giải của chủ thể TV chưa cụ thể, hoặc vượt ra ngoài khả năng có được của đối tượng tư vấn, kém khả thi.

- Sự trái ngược với cùng một loại thông tin do nhiều chủ thể TV cung cấp [11, tr. 33-40]

2.3.2.4. Biểu hiện nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Một số căn cứ để xác định nội dung NCTVHD của HS THPT:

- Căn cứ vào lý thuyết Tâm lý học hoạt động xác định: Hoạt động => Nhu cầu => Hoạt động. Đối với HSTHPT, từ hoạt động học tập, định hướng nghề nghiệp, các em nảy sinh NCTVHN, và từ đó chủ động tích cực tham gia vào hoạt động TVHN để đáp ứng những mong muốn của bản thân... Quá trình đó diễn ra có tính quy luật.

Đối với lứa tuổi HS THPT có hai hoạt động cơ bản có ảnh hưởng và quyết định đến sự phát triển tâm lý của lứa tuổi này là hoạt động học tập – là hoạt động có đối tượng và lựa chọn nghề nghiệp. Cùng với học tập, chọn nghề trở thành hoạt động có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển tâm lý lứa tuổi này. Tuy vậy, sự hiểu biết về yêu cầu nghề nghiệp của các em còn phiến diện, chưa đầy đủ, vì vậy công tác hướng nghiệp cho HS có ý nghĩa quan trọng.

NCTVHN của HS THPT được nảy sinh khi mà các em bắt đầu nhận thức được vị trí, vai trò của mình trong gia đình cũng như ngoài xã hội, các em đã ý thức được rằng mình đang đứng trước ngưỡng cửa cuộc đời, khi đó ở các em hình thành những hứng thú học tập gắn liền với khuynh hướng nghề nghiệp. Biểu hiện cụ thể và rõ nét nhất nhu cầu này của học sinh THPT chính là:

- Các em bắt đầu tìm hiểu về năng lực, sở trường của bản thân, lựa chọn và tập trung đầu tư cho những môn học có liên quan đến ngành nghề mà các em dự định chọn, và tìm kiếm cho mình phương pháp học thích hợp, đặt ra những kế hoạch học tập nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Có khuynh hướng mở rộng các mối quan hệ bạn bè, người thân, thầy cô... để tìm hiểu về nghề nghiệp tương lai mà các em định chọn. Tham gia vào các hoạt động TVHN của nhà trường và các tổ chức đoàn thể.

- Dựa vào các nhiệm vụ cần TV ở trường THPT trong đó cần chú trọng đến nhiệm vụ giúp cho HS tiếp cận, lựa chọn nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng.

- Dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của cá nhân khi tiến hành hoạt động TVHN ở một số trường THPT trên địa bàn TP.HCM.

- Căn cứ vào lý thuyết nghiên cứu về TVHN trong nước và trên thế giới, đặc biệt là tài liệu tập huấn đổi mới giáo dục hướng nghiệp trong trường trung học, tài liệu hoạt động giáo dục hướng nghiệp lớp 10, lớp 11, lớp 12 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

Trong đề tài nghiên cứu này chúng tôi xác định nội dung NCTVHN của HS THPT tập trung ở ba lĩnh vực này và cụ thể là:

(1) Nhu cầu về nội dung TVHN của HS THPT

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về NCTVHN của HS THPT, chúng tôi đưa ra một số nội dung đánh giá NCTVHN của HS THPT của đề tài này:

*** Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động**

Nhu cầu của xã hội đối với nghề đã tạo nên thị trường lao động của xã hội. Trước đây - thời kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp, nhu cầu của xã hội chỉ được biểu hiện thông qua quản lý Nhà nước bằng việc thiết lập kế hoạch đào tạo, phân bổ sản phẩm đào tạo theo chỉ tiêu ấn định cho mỗi nghề, mỗi lĩnh vực sản xuất mà người ta cho rằng, làm như vậy sẽ tạo ra sự cân đối giữa đào tạo và sử dụng một cách hợp lý, giúp cho mọi người đều có công ăn việc làm. Với cách hiểu và làm như vậy, bản chất của nhu cầu xã hội hầu như bị tha hoá, trở thành nhu cầu của một bộ phận người nắm quyền quản lý xã hội, tính phổ quát của nhu cầu xã hội được biến đổi trở thành tính cục bộ duy ý trí. Trên thực tế, với cách làm đó, bằng chuẩn mực đó (những quy định chặt chẽ và phân bổ, sử dụng lao động qua đào tạo), thị trường lao động là khái niệm rất xa lạ đối với xã hội Việt Nam cách đây mấy chục năm. Ngày nay, với sự vận hành của cơ chế thị trường, khi sức lao động được coi là hàng hoá như quan điểm của Đảng ta đã thừa nhận, giá trị của hàng hoá "sức lao động" đã được định giá trên thị trường lao động - nó được thị trường chấp nhận đến mức nào là do tính hữu dụng của giá trị đó đáp ứng nhiều hay ít nhu cầu của thị trường lao động xã hội.[34]

Thị trường lao động xã hội được hiểu là nhu cầu nhân lực của thị trường lao động đối với các ngành nghề trong xã hội. Theo tác giả Nguyễn Hữu Dũng, "*Thị trường lao động là nơi diễn ra sự trao đổi theo nguyên tắc thỏa thuận về các quan hệ lao động (việc làm, tiền công và các điều kiện làm việc khác) giữa người lao*

động (phía cung lao động) và người sử dụng lao động (phía cầu lao động) dưới hình thức hợp đồng lao động” [19, tr.12].

Nhu cầu nhân lực là khả năng cần số lượng lao động của người sử dụng lao động trên thị trường lao động trong một khoảng thời gian nhất định [19, tr.19]. Nhu cầu lao động có thể xác định ở phạm vi quốc gia, một địa phương, một ngành hay một đơn vị kinh doanh (doanh nghiệp). Như vậy, nhu cầu lao động của thị trường lao động phản ánh số lượng lao động phù hợp với chất lượng và cơ cấu nhất định mà người sử dụng lao động có nhu cầu để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ với mức tiền công, tiền lương nhất định.

Tình trạng không có việc làm của một bộ phận không nhỏ sinh viên tốt nghiệp các trường đại học (việc làm vốn là ước mơ của nhiều bạn trẻ) có "danh giá" trong suy nghĩ của tuổi trẻ học đường hiện nay là một minh chứng cho nhu cầu của thị trường lao động đang vốn rất cần một lượng đông những người thợ có tay nghề giỏi chứ không phải những người chỉ có bằng cấp cao.

Ngày nay, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, mạng lưới ngành nghề cũng được mở rộng về quy mô, số lượng, chất lượng. Kinh tế nhiều thành phần được Nhà nước khuyến khích và chủ trương phát triển sẽ tạo ra những quan niệm mới đối với các nghề trong khu vực kinh tế quốc doanh và khu vực kinh tế liên doanh với nước ngoài, khu vực kinh tế tư nhân. Bởi vậy, việc tìm hiểu trực tiếp lao động, nhận biết về nhu cầu nghề nghiệp của các khu vực kinh tế trong hiện tại cũng như những dự báo về sự phát triển và biến động của hệ thống nghề nghiệp là điều cần thiết mang tính chiến lược của mỗi học sinh trong quyết định nghề nghiệp tương lai của bản thân mình [34, tr. 33-40].

Lứa tuổi THPT, mặc dù có những sự trưởng thành về mặt nhận thức. Tuy nhiên, việc lựa chọn nghề của phần lớn các em còn rất chủ quan. Vì vậy, thông qua nhà TV HS được cung cấp những thông tin về thị trường lao động như: thông tin về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và toàn quốc; nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương, quốc gia và quốc tế; nhu cầu nhân lực của từng ngành nghề trong xã hội; nhu cầu lao động hiện tại và tương lai của xã hội đối với các ngành nghề phục vụ sự nghiệp CNH- HĐH đất nước; những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng; thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, điều kiện thể chất của người lao

động; mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường; điều kiện làm việc của nghề.

Đây là những thông tin hết sức quan trọng bởi mục đích cuối cùng của sự học và chọn nghề là cá nhân được tham gia hoạt động vào lĩnh vực nghề mà mình lựa chọn, có một công việc và cuộc sống ổn định. Từ đó học sinh có thể tự lựa chọn một nghề phù hợp với thị trường lao động.

*** Nhu cầu hiểu biết về các nghề và yêu cầu của nghề**

Nhu cầu được TV về đặc điểm nghề nghiệp trong xã hội của HSTHPT nảy sinh từ chính hoạt động học tập các môn khoa học. Các em hiểu được rằng, vốn tri thức, kỹ năng, kỹ xảo là điều kiện cần thiết để các em bước vào cuộc sống tương lai, tuy nhiên cái quyết định cho tương lai của các em lại chính là nghề nghiệp, điều này làm cho nhu cầu tìm hiểu các ngành nghề trong xã hội của các em trở nên mạnh mẽ hơn. Các em mong muốn được người TV cung cấp những thông tin về nghề mà các em định chọn. Điều này vừa giúp các em nắm được các ngành nghề trong xã hội, đồng thời giúp các em nâng cao nhận thức nghề. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay “HS rất thiếu hiểu biết về các ngành nghề trong tương lai, thiếu hiểu biết về những thuộc tính của nghề và những yêu cầu mà nghề đưa ra để có sự lựa chọn hợp lý nhằm phát huy tối đa năng lực của bản thân” [41, tr.26]. Vì vậy, các em rất cần được TV những thông tin về đặc điểm của các ngành nghề trong xã hội, điều đó giúp các em hình dung được ngành nghề mà bản thân định lựa chọn. Theo tác giả Lê Đức Phúc, người TV cần TV cho HS nâng cao nhận thức về nghề ở các khía cạnh như: (1) Các ngành nghề trong xã hội và địa phương trong điều kiện, khả năng hiện nay; (2) Đặc điểm của nghề hoặc một số nghề sẽ chọn (đặc điểm của nghề, nhiệm vụ công việc cụ thể của những người làm nghề này; sản phẩm chủ yếu của nghề; những nơi làm việc của nghề...); (3) Những yêu cầu của nghề: về trình độ chuyên môn, về sức khỏe, đặc điểm tâm lý [dẫn theo 18, tr112 - 131].

Như vậy, có thể thấy rằng nhu cầu của học sinh THPT được TV về đặc điểm nghề trong xã hội được biểu hiện trong những nội dung cơ bản như: thông tin về hệ thống nghề trong xã hội; đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề; những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp; giá trị xã hội của nghề; môi trường làm việc của nghề (ví dụ: công việc không ràng buộc về thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...); những yêu cầu thể chất đối với nghề; những yêu

cầu tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách); những thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai; đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)

Thông qua đó, HSTHPT có nhận thức đúng về các khái niệm như nghề, chuyên môn, việc làm... và nhận thấy sự đa dạng và phong phú của thế giới nghề nghiệp trong xã hội. Khi được tìm hiểu sâu về các nghề, mỗi cá nhân sẽ hiểu được đặc điểm của từng nghề, cơ sở đào tạo những nghề này, nơi làm việc sau khi tốt nghiệp...đặc biệt mỗi học sinh phải nhận thức được những yêu cầu của nghề đối với người lao động. Trên cơ sở đó, học sinh nhận thức được nghề mình định chọn và từ đó lựa chọn được nghề phù hợp.

*** Nhu cầu hiểu biết về đặc điểm bản thân (sinh lý, tâm lý, học lực, điều kiện kinh tế gia đình)**

Để có thể chọn một nghề nào đó, mỗi người trước tiên phải "hiểu mình" để có được một bức tranh toàn cảnh về chính mình, từ đó có được sự cân nhắc kỹ càng về sự phù hợp hay không phù hợp giữa những gì vốn có và nhu cầu đòi hỏi của nghề nghiệp.

Mỗi HS là chủ thể của sự lựa chọn, song những gì đang tồn tại trong chính các em lại là đối tượng được nghề nghiệp "xem xét" để đưa tới những phán quyết về sự phù hợp hay không phù hợp trong lựa chọn nghề của các em. Bởi vậy HS cần có sự hiểu biết cần thiết về nhu cầu năng lực, khí chất, các nét tính cách của mình để làm cơ sở cho sự đối chiếu, so sánh với yêu cầu do nghề nghiệp đặt ra. “Đây là một vấn đề khó đối với HS, bởi một mặt các em thiếu những tri thức tâm lý có thể giúp mỗi em tự đánh giá và mặt khác, ở các em lại không có được khả năng đánh giá về mức độ phù hợp của những phẩm chất, nhân cách của mình với yêu cầu hoạt động nghề nghiệp và càng khó khăn hơn khi các em phải giải quyết vấn đề này trong thái độ của mình (hoặc là đánh giá quá cao hay ngược lại, đánh giá quá thấp khả năng của mình)”. [34, tr.19-21]

Nhu cầu được TV về các đặc điểm tâm sinh lý của bản thân mỗi học sinh xét trong sự phù hợp nghề nghiệp được xem xét ở một số đặc điểm nhân cách như: xu hướng, năng lực, tính cách cá nhân phù hợp với nghề.

+ *Xu hướng nghề của học sinh.* Đứng trước thế giới nghề nghiệp vô cùng phong phú, các em có thể hướng hoạt động của mình vào một nghề và thúc đẩy hoạt

động nhằm từng bước thực hiện nghề đó. Tuy nhiên thực tế hiện nay xu hướng chọn nghề của HS bị chi phối bởi những yếu tố bên ngoài. Xu hướng nghề có thể thay đổi và điều chỉnh phụ thuộc vào trình độ nhận thức của học sinh và hoạt động TVHN.

+ *Năng lực* là tổng hợp các thuộc tính sinh lý – tâm lý của con người giúp cho cá nhân lĩnh hội một hoạt động nào đó được dễ dàng và tiến hành hoạt động đó đạt kết quả cao. Năng lực nghề nghiệp là những thuộc tính sinh lý – tâm lý giúp cho con người học nghề một cách nhanh chóng và hành nghề một cách thành công. Bất kỳ một hoạt động nào cũng đều đòi hỏi phải có một tập hợp những năng lực nhất định. Trong quá trình TVHN, các em có nhu cầu được TV để phát hiện ra mình có khả năng trong lĩnh vực nào. Năng lực chỉ được hình thành thông qua hoạt động học tập, lao động và trong quá trình làm việc, năng lực tiếp tục phát triển và thể hiện.

F.Parson đã nhấn mạnh: *“Một nghề nghiệp lựa chọn không phù hợp với năng lực của người lao động là một nghề nghiệp không hiệu quả, không có động lực, không có sự thích thú khi làm việc và cũng là nghề nghiệp có thu nhập thấp; trong khi một nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường thường khuyến khích người ta làm việc, yêu công việc, có giá trị kinh tế cao, làm ra các sản phẩm có chất lượng, các dịch vụ có hiệu quả và thu nhập cao”* [dẫn theo 21, tr51].

+ *Tính cách* của HS có phù hợp với nghề, tính cách bao gồm những nét riêng biệt của cá nhân đảm bảo cho họ khi thực hành nghề có hiệu quả. Ví dụ, những người có tính kiên trì, cẩn thận có thể làm nghề kế toán, thư ký văn phòng, ngân hàng... Tuy nhiên, những nét tính cách có thể được điều chỉnh cho phù hợp với nghề nếu cá nhân đó có đam mê cháy bỏng và có năng lực thực sự với nghề. Có một thực tế hiện nay đó là số lượng HS đến TVHN được TV về năng lực, tính cách là không nhiều (41,7%) [33, tr.44]. Thực tế đó cho thấy HS chưa thực sự quan tâm đến việc khám phá năng lực bản thân ở những lĩnh vực khác nhau mà bản thân có tiềm năng.

Ngoài ra, hiện hầu hết các em học sinh và các bậc cha mẹ khi chọn nghề đều không chú ý điều kiện phát triển của địa phương, đất nước; điều kiện kinh tế gia đình; không đánh giá đúng năng lực bản thân. Chính vì vậy đã làm nhận thức của học sinh đối với việc chọn nghề có sự sai lệch, đồng nghĩa với việc các em không chọn được cho mình một nghề phù hợp với bản thân và điều kiện kinh tế gia đình.

Khi NCTVHN được đáp ứng, HS sẽ nhận thức một cách tương đối đầy đủ những thông tin về đặc điểm nghề, các nghề trong xã hội và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động cùng với việc phân tích những đặc điểm tâm lý của bản thân, dưới sự trợ giúp của những nhà TVHN, HS THPT xác định được nghề phù hợp. Sự phù hợp nghề có thể hiểu đó là mối quan hệ tương xứng lẫn nhau giữa một bên là các yêu cầu của nghề và bên kia là các phẩm chất tâm sinh lý của con người. Học sinh THPT tìm thấy sự phù hợp của bản thân với một nghề rồi có tự tin quyết định lựa chọn một nghề cho tương lai của mình.

Như vậy có thể thấy, việc nghiên cứu mức độ biểu hiện NCTVHN về mặt nội dung trong hoạt động TVHN của học sinh THPT có ý nghĩa hết sức quan trọng, bởi đây chính là cơ sở để chúng ta đánh giá tính hiệu quả của công tác TVHN hiện nay, đồng thời xác định được những nội dung tư vấn nào có thể giúp ích cho việc chọn nghề của các em, thông qua đó những người làm công tác TVHN sẽ xây dựng một chương trình TVHN cho các em học sinh một cách có hiệu quả.

(2) Nhu cầu về hình thức TVHN của HS THPT

Nếu như nhu cầu về nội dung TVHN giúp HS nắm bắt được khái niệm nghề, nhu cầu của xã hội về lao động liên quan tới nghề và sự phù hợp những đặc điểm tâm lý của cá nhân đối với nghề mà các em định chọn, thì hình thức tư vấn như là chiếc cầu nối giúp học sinh dễ dàng nắm bắt được vấn đề mà HS quan tâm.

Theo chỉ thị 33/2003/CT-BGDĐT “Hướng nghiệp cho học sinh phổ thông bằng các hình thức: Tích hợp nội dung hướng nghiệp vào các môn học, lao động sản xuất và học nghề phổ thông, hoạt động sinh hoạt hướng nghiệp và các hoạt động ngoại khóa khác”. Có rất nhiều các hình thức TVHN khác nhau, mỗi hình thức có tác động tới một hoặc nhiều khía cạnh khác nhau trong quá trình chọn nghề của học sinh. “Trong nhà trường phổ thông, người ta tiến hành hướng nghiệp theo 4 tuyến (4 con đường) song hành: hướng nghiệp qua hoạt động dạy học các môn khoa học cơ bản; hướng nghiệp qua hoạt động dạy học kỹ thuật và hoạt động sản xuất; hướng nghiệp qua sinh hoạt hướng nghiệp; hướng nghiệp qua hoạt động ngoại khóa trong và ngoài nhà trường” [12, tr.19-23]. Việc đáp ứng nhu cầu của học sinh về các hình thức TVHN sẽ giúp các em có cơ hội hiểu được nghề mà mình định chọn, khám phá khả năng, sở thích của bản thân, đồng thời đánh giá được nhu cầu lao động của xã hội hiện nay đối với các ngành nghề.

Nhu cầu của HS THPT về hình thức TVHN là những nhu cầu cần được trợ giúp bởi các hình thức TVHN trực tiếp hoặc gián tiếp để thỏa mãn NCTVHN của bản thân.

Hình thức TVHN trực tiếp: các em được TVHN có thể tại văn phòng, trung tâm; TVHN thông qua nhóm; TVHN thông qua các buổi sinh hoạt, học tập, vui chơi, tham quan tại các cơ sở sản xuất... Việc tổ chức cho HS đi tham quan các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề hoặc các nhà máy, xí nghiệp, các viện nghiên cứu, bệnh viện; tổ chức cho HS được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông... là cách thức phù hợp với mong muốn của các em, bởi HS mong muốn có được những thông tin về các ngành nghề khác nhau thông qua các hoạt động mang tính trực quan/hành động (quan sát trực tiếp các cơ sở đào tạo nghề, hay trực tiếp thực hành nghề) mang tính sát thực và sát với những nhu cầu cụ thể của mỗi HS (tư vấn cá nhân).

Hình thức TVHN gián tiếp - tức là các em được TVHN thông qua thư, điện thoại hoặc qua internet... bởi ở mỗi HS có những đặc điểm tâm lý cũng như hoàn cảnh khác nhau, có thể do các em ngại phải đối mặt trực tiếp với nhà TV, hoặc các em muốn được bí mật về thông tin cá nhân cũng như kết quả của việc TV. Vì vậy, hình thức TVHN này nhằm đảm bảo nguyên tắc khuyết danh, giữa người hỏi và người được hỏi không biết nhau nên có thể dễ dàng thực hiện nguyên tắc bí mật. Tuy nhiên, nhược điểm là thông tin HS cung cấp có thể không đầy đủ, giao tiếp phi ngôn ngữ không được phát huy.

(3) Nhu cầu về nhà TVHN của học sinh THPT

Một trong những lý do thúc đẩy HS THPT tìm đến dịch vụ TVHN là nhà TV, nếu nhà TV có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất nghề nghiệp tốt, hiệu và TV có hiệu quả cho HS có NCTVHN thì chắc chắn các em sẽ tìm đến TVHN để được thỏa mãn nhu cầu. Tuy nhiên, “Trong hệ thống giáo dục nước ta chưa có chương trình đào tạo chính thức cho vị trí TVHN trong các trường trung học và cũng chưa có vị trí chính thức (biên chế) dành cho người đảm nhận vai trò TVHN cá nhân trong trường học. Do vậy, không phải cơ sở nào cũng có tư vấn viên mà thường chỉ có một số trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp và một số trường phổ thông quan tâm đến TVHN cho HS. Vai trò này được thực hiện một cách tự phát nhằm đáp ứng nhu cầu TV về việc lựa chọn hướng học, chọn nghề của HS hoặc cha mẹ HS... giáo viên, cán bộ đảm nhận nhiệm vụ TVHN có thể làm tốt công

tác này nếu: có tâm huyết với công tác TVHN; nắm vững những kiến thức cơ bản của các lý thuyết hướng nghiệp; có kiến thức và khả năng thực hiện tốt những kỹ năng cơ bản của TVHN cá nhân; chịu khó tìm hiểu để có kiến thức cập nhật thị trường tuyển dụng trong nước, về các doanh nghiệp, các làng nghề truyền thống và thủ công mỹ nghệ, các cơ sở kinh doanh nhỏ và vừa trong vùng; có kiến thức về giới và nhạy cảm với các định kiến giới, phân biệt đối xử giới”. [13, tr. 45 - 46]

Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu của HS, người làm công tác TVHN cần phải có thái độ: “1/ Tập trung lắng nghe câu chuyện và cảm xúc của người được TV; 2/ Luôn tin tưởng rằng người được TV sẽ tìm ra được giải pháp cho chính vấn đề của họ nếu được sự hướng dẫn đúng đắn” [13, tr. 46]. Bằng sự lắng nghe, phản hồi cảm xúc, đối mặt và phản hồi ý tưởng, tư vấn viên sẽ giúp người được TV tìm ra cách giải quyết vấn đề cho bản thân. Tư vấn viên phải luôn nhớ rằng, mình không phải là siêu nhân hay mình là người đi giải quyết vấn đề cho người được TV mà chỉ là hỗ trợ, đồng hành trên “con đường” TVHN của cá nhân. “Cuối cùng và quan trọng nhất là tư vấn viên phải hết sức tránh cảm giác mình là một người mà người được TV cần tới, chỉ có mình mới giúp được người được TV vì như vậy là vô tình mình đã làm cho họ dựa dẫm vào mình, mất khả năng tự lập trong suy nghĩ, tư duy và giải quyết vấn đề. Tư vấn viên giỏi là người vui vẻ đón nhận người được TV đến nói chuyện, lắng nghe và sau đó để họ tự ra về mà không nuôi tiếc điều gì” [13, tr.46]

2.3.3. Mức độ nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Thông thường các nghiên cứu nhằm xác định NCTVHN cần giải quyết vấn đề này theo nghĩa rộng, mà không cần đưa ra sự phân biệt rõ ràng giữa nhu cầu và mong muốn, ranh giới giữa hai khái niệm được chứng minh là tương đối mong manh[dẫn theo 83, tr.1023-1024]). Tác giả Kavale (2012) phát hiện ra, nhu cầu tư vấn nghề nghiệp thanh thiếu niên và thanh thiếu niên thường được tiếp cận về thái độ, niềm tin, giải pháp tiềm năng cho các vấn đề, niềm tin, sự hài lòng / không hài lòng, mức độ háo hức hoặc ham muốn [93].

Trong số những nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề này một cách khách quan hơn, có một nghiên cứu được cung cấp bởi Fouad et al. (2006) người đã điều tra nhu cầu nhận thức và sử dụng các dịch vụ tư vấn trong sinh viên. Các tác giả của nghiên cứu phân tích nhu cầu tư vấn về ba khía cạnh, tương ứng: sự cần thiết của đánh giá, mức độ nhận thức và mức độ sử dụng các dịch vụ được cung cấp [86].

Theo từ điển tiếng Việt [54], *mức độ* được hiểu là bậc gần hay xa một cơ sở so sánh (trong lĩnh vực cụ thể hay trừu tượng) dùng làm tiêu chuẩn cho hành động. Như vậy, *mức độ NCTVHN* có thể được hiểu là việc chia bậc về NCTVHN theo một hay một số tiêu chí nào đó. Có nhiều quan niệm khác nhau về mức độ nhu cầu nói chung và mức độ NCTVHN nói riêng. Trên cơ sở tham khảo kết quả của các công trình nghiên cứu có liên quan về vấn đề này như ba mức độ nhu cầu của: ý hướng, ý muốn, ý định của Rubinstêin.X.L., [dẫn theo 30]. Phạm Thanh Bình trong nghiên cứu về nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh trung học cơ sở [9]; tham khảo thang đánh giá hành vi tổng thể Conner's CBRS, thang đánh giá mức độ NCTV tâm lý trong nghiên cứu về NCTV tâm lý ở Kenya của Pius N. Yyutu [dẫn theo 9]; tham khảo thang đo Likert 5 lựa chọn; tham khảo ý kiến của các chuyên gia... Trong luận án này, với quan niệm những biểu hiện liên quan đến việc tìm kiếm thông tin liên quan đến các ngành nghề trong xã hội, nhu cầu lao động của xã hội (khả năng sau khi ra trường có việc làm), những đặc điểm tâm lý của bản thân phù hợp với nghề, là điều kiện, tiền đề cho sự xuất hiện NCTVHN ở các mức độ khác nhau, chúng tôi quan niệm NCTVHN của HS THPT có biểu hiện ở năm mức độ:

- *Hoàn toàn không cần thiết*: Đây là nhóm HS chưa quan tâm đến hoạt động TVHN, do các em chưa xác định được các em muốn TV những nội dung nào.

- *Không cần thiết*: Đây là nhóm HS đã nghĩ đến việc tìm hiểu thông tin về nghề nghiệp nhưng các em chưa biết hỏi ai, hỏi như thế nào nên các em thường cố gắng tự giải quyết vấn đề của mình.

- *Có cũng được, không cũng được*: Ở mức độ này, HS đã có nhận thức ban đầu về NCTVHN nhưng sự cảm nhận này là chưa rõ ràng và đầy đủ. Các em mới chỉ dừng lại ở việc nhận thức mình có NCTVHN nhưng chưa tìm NCTVHN để xin giúp đỡ, để thỏa mãn nhu cầu đó.

- *Cần thiết*: Ở mức độ này, các em HS có NCTVHN đã biết hoặc đã nghe nói về dịch vụ TVHN, nhưng chưa thực sự thôi thúc các em phải tìm đến các phòng, trung tâm, các hoạt động TVHN khi các em có nhu cầu tìm kiếm thông tin. Các em có thể đã ý thức được đối tượng thỏa mãn NCTVHN nhưng chưa biết bằng con đường hay cách thức nào để tìm kiếm phương thức thỏa mãn nhu cầu.

- *Rất cần thiết*: Ở mức độ này HS THPT biết rõ ràng về hoạt động TVHN và ý nghĩa của nó trong việc giúp HS giải quyết những vấn đề mà các em gặp phải

trong việc chọn nghề. Đây là những HS đã tìm đến với hoạt động TVHN hoặc có ý định sẽ tìm đến với các hoạt động TVHN. Bên cạnh đó, các em đã ý thức rõ về đối tượng, hình thức, phương thức và các điều kiện để thoả mãn NCTVHN của mình bằng việc được TVHN. Ở mức này, nhu cầu được TVHN của các em mới thành hiện thực. Sau khi được TVHN, các em có được thoả mãn hay không lại là vấn đề khác. Điều này đòi hỏi khả năng đáp ứng của NTVHN và từ chính vấn đề của các em đang gặp phải.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của học sinh trung học phổ thông

NCTVHN của HS THPT muốn diễn ra cần phải thống nhất giữa 2 yếu tố, yếu tố khách quan (thuộc về đối tượng – nhà TVHN) và yếu tố chủ quan (thuộc về chủ thể - NCTVHN), kết quả cuối cùng của hoạt động được biểu hiện là HS được đáp ứng nhu cầu thông tin một cách đầy đủ. Khi học sinh được đáp ứng đầy đủ các thông tin về nghề nghiệp, từ đó các em sẽ tìm ra sự phù hợp nghề và có hành vi chọn nghề phù hợp. Hoạt động này diễn ra chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong khuôn khổ nghiên cứu có hạn, luận án chỉ tập trung là sáng tỏ hai nhóm yếu tố cơ bản đó là: yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan.

2.4.1. Yếu tố chủ quan

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các tác giả, chúng tôi thấy rằng, những yếu tố chủ quan như nhận thức của HSTHPT về TVHN, niềm tin của HSTHPT về hiệu quả của TVHN, chưa có thói quen trong việc sử dụng các dịch vụ tư vấn... của HSTHPT đều có ảnh hưởng nhất định đến NCTVHN của các em.

2.4.1.1. Nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN

Khi tìm hiểu NCTVHN của HS THPT, chúng ta thường đề cập đến hệ thống những kiến thức về TVHN. Đó là những hiểu biết chính xác về sự cần thiết của TVHN. Việc hiểu sai hoặc hiểu chưa đầy đủ về TVHN của HS THPT sẽ dễ dẫn đến việc các em không có NCTVHN hoặc có nhu cầu, nhưng ở mức độ thấp. Có thể nói nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN của TVHN là một yếu tố thuộc về cá nhân HS THPT (yếu tố chủ quan) có ảnh hưởng đến việc các em có NCTVHN hay không và nó cũng ảnh hưởng đến mức độ của nhu cầu đó trong thực tiễn. Trong nghiên cứu này, nhận thức của HS THPT được chúng tôi cho rằng: là nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN. Thực tế cho thấy, khi HS

THPT nhận thức đúng về sự cần thiết của TVHN sẽ thúc đẩy các em tìm đến TVHN khi có khó khăn trong việc chọn nghề.

2.4.1.2. Niềm tin của HSTHPT vào lợi ích TVHN

TVHN từ khi ra đời và ứng dụng ở nước ta đã chứng minh được lợi ích của nó trong việc định hướng chọn nghề cho học sinh, nhưng để có thể thúc đẩy HS THPT tìm đến dịch vụ này thì các em phải nhận thức đúng đắn những lợi ích mà TVHN mang lại là. Niềm tin của HS THPT vào hiệu quả của TVHN được thể hiện ở việc các em tin tưởng, chắc chắn rằng, khi được TVHN, các em sẽ: Giải tỏa được những băn khoăn vướng mắc của bản thân các em trong việc chọn nghề; Có thêm kiến thức về các ngành nghề trong xã hội, về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội, hiểu được đặc điểm tâm sinh lý của bản thân các em phù hợp với lĩnh vực nghề nghiệp nhất định; Củng cố và phát triển tính tự tin về những quyết định, lựa chọn của các em; Phát huy được tiềm năng của bản thân các em để tự quyết định và giải quyết khó khăn của chính mình.

2.4.1.3. Thói quen sử dụng các dịch vụ TVHN

HS THPT khi bước vào giai đoạn chuẩn bị chọn nghề, các em thường tự mình tìm hiểu các ngành nghề, hoặc hỏi những người thân trong gia đình đặc biệt là bố mẹ hoặc anh chị, những người thành đạt và có kinh nghiệm. Chưa có thói quen sử dụng các dịch vụ TVHN của HS THPT có các biểu hiện đó là: Ngại nói chuyện, ngại bộc lộ những suy nghĩ và băn khoăn của mình với người khác; Sợ mất thời gian ảnh hưởng đến việc học; Cứ học tốt là sẽ chọn được nghề phù hợp; Đã có bố mẹ và người thân trong gia đình định hướng nghề nghiệp; Thiếu kĩ năng tiếp cận các dịch vụ tư vấn

2.4.2. Yếu tố khách quan

2.4.2.1. Các hoạt động giáo dục hướng nghiệp của nhà trường

Trong quá trình TVHN cho học sinh, nhà trường đóng vai trò chủ đạo. Trong nhà trường, ban giám hiệu, thầy cô giáo, nhà TVHN đều tham gia vào hoạt động TVHN cho học sinh. TVHN có thể được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau như lồng ghép trong nội dung môn học, qua phương pháp giảng dạy hay chính nhân cách của người giáo viên... thông qua những hoạt động này góp phần hình thành nhu cầu được TVHN ở các em. Bên cạnh đó, những yếu tố như nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức TV, trình độ chuyên môn của cán bộ TV là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tham gia TVHN ở các em. Những

biểu hiện của hoạt động giáo dục hướng nghiệp của nhà trường ảnh hưởng đến NCTVHN của các em được xem xét trong đề tài là: Ban giám hiệu chưa quan tâm tới hoạt động TVHN cho HS; Hoạt động TVHN trong trường mang tính hình thức, thiếu tính thực tiễn; Thời gian tổ chức chưa hợp lý.

2.4.2.2. Ảnh hưởng của truyền thông xã hội

Ngày nay, các phương tiện truyền thông trở nên gần gũi với người dân và tác động rất mạnh đến HS. Với sự hỗ trợ của sách, báo, đài, truyền hình, đặc biệt là mạng internet, các em dễ dàng tìm kiếm được những thông tin về hướng nghiệp. Tuy nhiên, mọi thông tin trên mạng không phải bao giờ cũng đúng và HS nào cũng biết cách tìm được thông tin phù hợp. Do vậy, nếu các em được hướng dẫn kỹ năng khai thác nguồn thông tin một cách hiệu quả, thông tin đó sẽ rất có ích với HS trong việc nhận thức về nghề, đặc điểm tâm lý bản thân và lựa chọn được nghề phù hợp với nhu cầu xã hội. Ảnh hưởng của truyền thông xã hội của đề tài được xem xét qua các biểu hiện dưới đây: HS có thể tìm kiếm được mọi thông tin về TVHN trên internet; Những thông tin về hướng nghiệp trên internet luôn có tính chính xác cao; Thông tin trên internet giúp HS chọn nghề hiệu quả hơn là được TVHN.

2.4.2.3. Ảnh hưởng từ gia đình

Gia đình là yếu tố rất quan trọng đối sự phát triển nhân cách của HS trong đó có vấn đề hướng nghiệp. Trong gia đình, bố mẹ thường là người TVHN cho các em. Bởi vì, bố mẹ là người có kinh nghiệm và các mối quan hệ xã hội, hiểu khả năng, tính cách, hứng thú của các em nhất, từ đó giúp cho các em đánh giá bản thân để lựa chọn được nghề phù hợp. Tuy nhiên, bố mẹ không phải là những người có chuyên môn về TVHN, do vậy các thông tin về nghề, về thị trường lao động có thể chưa đúng và đầy đủ. Những biểu hiện ảnh hưởng từ gia đình được xem xét trong đề tài là: Việc chọn nghề của em là do bố mẹ quyết định; Những TV từ bố mẹ và người thân trong gia đình giúp em lựa chọn được nghề phù hợp với mong muốn của bản thân; Bố mẹ là người nắm chắc những thông tin về ngành nghề và nhu cầu lao động trong xã hội.

2.4.2.4. Chất lượng của dịch vụ tư vấn hướng nghiệp

Hiện nay, dịch vụ TVHN chủ yếu được thực hiện bởi những cán bộ không được đào tạo chuyên sâu về TVHN, quy trình TVHN chưa thực sự chuyên nghiệp (vi phạm nguyên tắc đạo đức nghề, thói quen đưa ra lời khuyên...); các hình thức

TVHN chưa hợp lý; thời gian TV chưa hợp lý, thiếu các trang thiết bị cần thiết, đặc biệt là các trắc nghiệm tâm lý và trắc nghiệm nghề nghiệp... Những điều kiện như vậy dẫn đến chất lượng dịch vụ TVHN cho HSTHPT chưa được đảm bảo, kém hiệu quả. Chất lượng dịch vụ TVHN trong đề tài được xem xét qua các biểu hiện dưới đây: Địa điểm TV chưa phù hợp; Cán bộ TV còn ít hiểu biết về hướng nghiệp; Nội dung TV còn chung chung, chưa cụ thể; TVHN chưa giúp được gì cho em.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

(1) Nhu cầu là sự đòi hỏi của con người cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển. Nhu cầu của con người có nhiều loại: nhu cầu vật chất, nhu cầu tinh thần (trong đó có nhu cầu nhận thức) và nhu cầu xã hội. NCTVHN có trong các nhu cầu như: nhu cầu thể hiện mình, nhu cầu nhận thức, nhu cầu tò mò: khát khao về mặt nhận thức, nhưng chưa được xác lập rõ. NCTVHN của HS THPT là sự đòi hỏi tất yếu mà cá nhân thấy cần được tư vấn về các nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp.

(2) Những phân tích trong đề tài về khái niệm nhu cầu, TV, TVHN, NCTVHN của HS THPT cùng với một số thuật ngữ liên quan đã chỉ ra những chỉ báo cụ thể về biểu hiện và mức độ NCTVHN của HS THPT. Cụ thể, biểu hiện NCTVHN của HS THPT thông qua ba khía cạnh là: nhu cầu về nội dung TVHN (NCTVHN về thị trường lao động, hiểu biết về các nghề và yêu cầu của nghề, nhu cầu hiểu biết về đặc điểm bản thân (sinh lý, tâm lý, học lực, điều kiện kinh tế gia đình); nhu cầu về hình thức TVHN (hình thức trực tiếp và hình thức gián tiếp) và nhu cầu về nhà TV (trình độ chuyên môn và phẩm chất). Đồng thời đề tài cũng chỉ ra 5 mức độ NCTVHN của HS THPT.

(3) Phân tích trong đề tài cũng chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT bao gồm những yếu tố chủ quan và các yếu tố khách quan. Việc xác định những điều kiện thỏa mãn NCTVHN của HS THPT sẽ có ý nghĩa rất quan trọng và là cơ sở khoa học đáng tin cậy cho việc đề ra các biện pháp, chương trình TVHN hợp lý để phát hiện và thỏa mãn nhu cầu này ở các em.

CHƯƠNG 3

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

3.1. Tổ chức nghiên cứu

Luận án được tiến hành theo 3 giai đoạn nghiên cứu:

3.1.1. *Giai đoạn 1: Nghiên cứu lý luận*

3.1.1.1. *Mục đích của nghiên cứu lý luận*

Hệ thống hoá một số lý luận cơ bản liên quan tới khái niệm về TVHN, NCTVHN của HS THPT, các biểu hiện, mức độ và các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT.

3.1.1.2. *Nội dung của giai đoạn nghiên cứu lý luận*

Phân tích, tổng hợp, khái quát hóa và đánh giá những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến NCTVHN và NCTVHN của HS THPT từ đó chỉ ra những vấn đề tồn tại trong các công trình này để tiếp tục tiến hành nghiên cứu.

Xác định các khái niệm công cụ và các khái niệm liên quan làm cơ sở cho nghiên cứu thực tiễn.

3.1.2. *Giai đoạn 2: Nghiên cứu thực tiễn*

3.1.2.1. *Mục đích của nghiên cứu thực tiễn*

Nhằm tìm hiểu và đánh giá thực trạng NCTVHN của HS THPT và những yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu này của các em.

3.1.2.2. *Nội dung của nghiên cứu thực tiễn*

- Thiết kế công cụ điều tra thực tiễn (phiếu trưng cầu ý kiến, mẫu phiếu phỏng vấn sâu).
- Chọn mẫu và địa bàn nghiên cứu
- Xác định độ tin cậy và giá trị các mệnh đề được đưa ra trong bảng hỏi
- Tìm hiểu thực trạng NCTVHN của HS THPT và những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc thỏa mãn nhu cầu này của HS.
- Phân tích các kết quả điều tra.
- Tiến hành thực nghiệm.

- Nghiên cứu trường hợp HS “*đã trải nghiệm*” qua hoạt động TVHN

Giai đoạn nghiên cứu thực tiễn bao gồm 6 công đoạn:

*** Công đoạn 1: Thiết kế công cụ điều tra**

Bước 1: Xác định nội hàm khái niệm về NCTVHN của HS THPT: Khái niệm, biểu hiện, mức độ, nội dung.

- *Mục đích:* Xác định được nội hàm của khái niệm công cụ: Khái niệm về NCTVHN của HS THPT để nghiên cứu và xây dựng bảng hỏi.

- *Nội dung:* Tìm hiểu về khái niệm, biểu hiện, mức độ và nội dung của NCTVHN của HS THPT.

Bước 2: Thiết kế phiếu trưng cầu ý kiến, phỏng vấn sâu.

- *Mục đích:* Hình thành sơ bộ các nội dung của phiếu trưng cầu ý kiến và phỏng vấn sâu.

- *Nội dung:* Thiết kế phiếu trưng cầu ý kiến và phỏng vấn sâu.

- *Cách tiến hành:* Thăm dò bằng một số câu hỏi mở, phỏng vấn trực tiếp về nội hàm khái niệm NCTVHN của HS THPT.

*** Công đoạn 2: Chọn mẫu khách thể và địa bàn nghiên cứu**

a) Chọn mẫu nghiên cứu

- *Mẫu điều tra thăm dò*

Để xây dựng giả thuyết khoa học và xác định các phương pháp nghiên cứu, chính xác hóa công cụ nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành điều tra thăm dò 52 HS THPT (trong đó 19 HS lớp 10, 17 HS lớp 11 và 16 HS lớp 12); 9 GV và 8 CMHS

- *Mẫu điều tra đại trà*

Đề tài tiến hành nghiên cứu trên khách thể là HSTHPT, giáo viên và cha mẹ HS, nhằm tìm hiểu thực trạng NCTVHN của HSTHPT và các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng đó. Mẫu khách thể nghiên cứu được thể hiện trong bảng 3.1 và 3.2.

Bảng 3.1: Khách thể là học sinh

Các tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	183	43,5
	Nữ	238	56,5
Trường	THPT Nguyễn Khuyến	89	21,1
	THPT Nguyễn Hữu Thọ	81	19,2
	THPT Trí Đức	87	20,7
	THPT Bình Tân	80	19,0
	THPT Bình Chánh	84	20,0
Tổng		421	100
Khối lớp	12	129	30,7
	11	142	33,7
	10	150	35,6
Tổng		421	100

Bảng 3.2: Khách thể là giáo viên và cha mẹ học sinh

Các tiêu chí		Số lượng giáo viên	Tỷ lệ %	Số lượng CMHS	Tỷ lệ %
Trường	THPT Nguyễn Khuyến	24	20,5	23	18,7
	THPT Nguyễn Hữu Thọ	24	20,5	22	17,9
	THPT Bình Chánh	23	19,7	25	20,3
	THPT Bình Tân	25	21,4	29	23,6
	THPT Trí Đức	21	17,9	24	19,5
Khối lớp	12	45	38,5	48	39,0
	11	35	29,9	39	31,7
	10	37	31,6	36	29,3
Tổng số		117	100	123	100

- *Mẫu phỏng vấn*

Mẫu khách thể phỏng vấn sâu 35 người gồm 17 HSTHPT, 12 GV, 6 CMHS. Những khách thể này được chọn trong số khách thể nghiên cứu đại trà. Ngoài ra chúng tôi còn phỏng vấn sâu 4 cán bộ quản lý.

- *Mẫu thực nghiệm tác động*

Mẫu thực nghiệm tác động gồm 38 HS THPT được lấy từ số mẫu điều tra đại trà, 01 GVCN, 01 cán bộ đoàn.

- *Mẫu khách thể “đã trải nghiệm”*

Khách thể nghiên cứu “đã trải nghiệm” NCTVHN: 29 sinh viên năm thứ nhất tại trường đại học được nghiên cứu cảm nhận của họ liên quan đến các ngành mà họ đang học.

b) Địa bàn nghiên cứu

Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò đầu tàu kinh tế của cả Việt Nam. Theo dự báo của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM, trong giai đoạn 2016 - 2020 đến năm 2025, tại thành phố Hồ Chí Minh dự báo mỗi năm có khoảng 270.000 cơ hội việc làm. Nhu cầu cụ thể ở các nhóm ngành nghề: Công nghệ - Kỹ thuật (chiếm 35% nhu cầu nhân lực); Kinh tế - Tài chính – Ngân hàng – Pháp luật – Hành chính (chiếm 30% nhưng tỷ lệ cạnh tranh nhóm ngành này cực kỳ cao do lượng sinh viên học nhóm ngành này cao); Kiến trúc – Xây dựng – Môi trường – Cấp thoát nước; nhóm ngành xã hội như Tâm lý học, Xã hội học, Quản trị du lịch – Khách sạn; nhóm ngành Sư phạm (Sư phạm giáo dục, Quản lý giáo dục); nhóm ngành Chăm sóc sức khỏe như Bác sĩ, Y tá, Điều dưỡng, Dược; nhóm ngành Công nghệ cao trong nông nghiệp; nhóm ngành Văn hóa – Nghệ thuật – Thể dục thể thao.

Trong những nhóm ngành đó, có những ngành rất cần nhu cầu nhân lực như Kỹ sư công nghệ nông nghiệp (Bác sĩ thú y, Kỹ sư nông lâm nghiệp – Thủy sản, Công nghệ sinh học), Du lịch (Quản trị nhà hàng khách sạn, Lễ hành), Luật (Luật thương mại, Luật quốc tế), Cơ điện tử (Lập trình, Công nghiệp ô tô), Môi trường.

Về Giáo dục: trong năm học 2015 – 2016 toàn thành phố có 944 trường THPT. Số phòng học là 26.299 phòng, trong đó số phòng học mới đưa vào sử dụng

là 1.612 phòng. Số lớp học là 28.698, tăng 2,86%. Số giáo viên là 49.442 giáo viên, tăng 1,97%. Năm học 2015 – 2016 thành phố có 55.615 thí sinh đăng ký dự thi THPT quốc gia. Trong đó, hơn 52.000 em đăng ký thi để xét tốt nghiệp và xét tuyển đại học, cao đẳng; hơn 2.200 chỉ đăng ký xét tốt nghiệp và hơn 800 học sinh chỉ đăng ký để xét tuyển.

Trường THPT Nguyễn Khuyến ở địa bàn Quận 10. Trường có điểm chuẩn đầu vào lớp 10 thuộc tốp cao trong những trường công lập trên địa bàn TP.HCM. Trường có phòng tham vấn học đường, điều kiện vật chất tốt; Trường THPT dân lập Trí Đức, ở địa bàn quận Tân Phú. Trường có phòng tư vấn học đường, điều kiện cơ sở vật chất vào loại tốt của thành phố; Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ, trên địa bàn quận 4. Trường có điểm chuẩn đầu vào lớp 10 thuộc diện đại trà trong số các trường THPT trên địa bàn thành phố. Bên cạnh đó, trường THPT Bình Tân, trên địa bàn quận Bình Tân, đây là khu vực đang phát triển, vì vậy có những hạn chế nhất định về điều kiện mọi mặt. Trường THPT Bình Chánh, trên địa bàn huyện Bình Chánh. Trường có điểm chuẩn đầu vào lớp 10 thuộc diện đại trà, đây là khu vực kinh tế đang phát triển nên còn nhiều hạn chế về mọi mặt.

Chúng tôi chọn 5 trường trên những quận khác nhau với mục đích đáp ứng các tiêu chí đó là trường ở địa bàn gần trung tâm thành phố và ngoại ô với những điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, trường chất lượng và trường phổ thông đại trà, trường công lập và dân lập, trường có phòng tư vấn và trường không có phòng tư vấn nhằm phản ánh trung thực nhất thực trạng NCTVHN của HS THPT hiện nay.

Để làm rõ thực trạng NCTVHN của HS THPT, chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên 421 HS trên địa bàn TP.HCM là học sinh của những trường THPT kể trên.

Tóm lại, để có bức tranh trung thực nhất về thực trạng NCTVHN của HS THPT, chúng tôi quan tâm đến khách thể nghiên cứu chính là học sinh và nhằm sáng rõ mức độ NCTVHN của HS THPT, đề tài tìm hiểu thêm trên giáo viên và cha mẹ HS.

*** Công đoạn 3: Điều tra thử**

- *Mục đích:* Xác định độ tin cậy và giá trị các mệnh đề được đưa ra trong bảng hỏi và tính bao quát của phiếu trưng cầu ý kiến.

- *Nội dung:* Tiến hành khảo sát thử bằng phiếu trưng cầu ý kiến.

- *Khách thể*: 52 HS THPT thuộc trường THPT Nguyễn Hữu Thọ, quận 4 học kỳ 2 năm học 2014 - 2015, qua đó sửa chữa, hoàn thiện và chính xác bộ công cụ nghiên cứu (trong đó 19 HS lớp 10, 17 HS lớp 11 và 16 HS lớp 12).

- *Xử lý số liệu*:

Dữ liệu thu thập được xử lý bằng chương trình SPSS 16.0 trong trường Windows. Chúng tôi sử dụng kỹ thuật phân tích độ tin cậy bằng phương pháp phân tích hệ số Alpha của Cronbach và đo độ giá trị của thang đo trong phiếu trưng cầu ý kiến.

- *Phân tích độ tin cậy bằng phương pháp phân tích hệ số Alpha của Cronbach*:

Chúng tôi sử dụng phương pháp này nhằm đánh giá mức độ ổn định của các item thể hiện nhu cầu của HS trong từng nội dung cần đo (mỗi câu) cụ thể. Mỗi nội dung cần đo chúng tôi thiết kế thành các item và mỗi item có các mức độ đánh giá khác nhau dẫn đến những lựa chọn khác nhau. Alpha được tính toán dựa trên phương sai của từng item đưa ra ở mỗi nội dung cần đo hoặc dựa trên tương quan của điểm từng item với tổng điểm của mỗi nội dung cần đo.

Trên cơ sở hệ số Alpha tìm được, chúng tôi điều chỉnh các item trong phiếu trưng cầu ý kiến. Khi bỏ đi một item nào đó mà hệ số Alpha nhỏ hơn ban đầu thì item đó được coi là có giá trị. Ngược lại, nếu hệ số đó lớn hơn thì cần xem xét giá trị của item đó và tính tới việc loại bỏ hay điều chỉnh nó để có được độ tin cậy như mong muốn.

- *Nội dung*:

Độ tin cậy của phiếu trưng cầu ý kiến

Bảng 3.3. Kết quả kiểm định độ tin cậy Alpha của từng phép đo

STT	Các thang đo	Hệ số tin cậy α (mẫu điều tra HS)
1	Nhu cầu nội dung TVHN	
	NC được TV về thị trường lao động xã hội	0,80
	NC được TV về đặc điểm của các ngành nghề trong xã hội	0,77
	NC hiểu biết về đặc điểm bản thân (sinh lý, tâm lý, học lực, điều kiện kinh tế gia đình)	0,75
2	NC về hình thức TVHN	0,72
3	NC về nhà TVHN	0,76
4	Các yếu tố chủ quan	0,73
5	Các yếu tố khách quan	0,71

Như vậy, sau chỉnh sửa, độ tin cậy của từng thang đo trong bảng hỏi cho phép chúng tôi sử dụng vào điều tra chính thức. Ngoài ra, những câu hỏi có nhiều lựa chọn khác được chúng tôi sử dụng để hỗ trợ cho vấn đề nghiên cứu, cũng được chúng tôi xử lý nhằm đảm bảo cho tính hiệu quả của hoạt động nghiên cứu.

Biểu hiện NCTVHN của HS THPT thể hiện ở ba khía cạnh

(1) Nhu cầu về nội dung TVHN

- Nội dung 1: Nhu cầu được TV về thị trường lao động có 6 item (xem phụ lục 4 câu 9: từ item 9a1 đến 9a6);

- Nội dung 2: Nhu cầu được TV về đặc điểm và yêu cầu của nghề có 7 item (xem phụ lục 4, câu 9: từ item 9b1 đến 9b7);

- Nội dung 3: Nhu cầu được TV về điều kiện và đặc điểm tâm lý cá nhân có 6 item (xem phụ lục 4, câu 9: từ item 9c1 đến 9c6);

(2) Nhu cầu về hình thức TVHN

- Nhu cầu của HSTHPT về hình thức TVHN có 8 item (xem phụ lục 4 câu 10: từ item 10.1 đến 10.8);

(3) Nhu cầu về người làm công tác TVHN

- Nhu cầu của HSTHPT về nhà tư vấn có 10 item (xem phụ lục 4 câu 11);

Các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của học sinh THPT thể hiện ở khía cạnh chủ quan và khách quan

(1) Yếu tố chủ quan

- Nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN (xem phụ lục 4, câu 12)

- Nhận thức của HS THPT về lợi ích của TVHN (xem phụ lục 4 câu 13: từ item 13a1 đến 13a6)

- Thói quen sử dụng dịch vụ TVHN (xem phụ lục 4, câu 13: từ item 13b1 đến 13b5).

(2) Những yếu tố khách quan bao gồm:

- Các hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường (xem phụ lục 4, câu 14 – gồm item 14.1, 14.2, 14.3);

- Ảnh hưởng của truyền thông xã hội (xem phụ lục 4, câu 14 – gồm item 14.4, 14.5, 14.6);

- Ảnh hưởng từ gia đình (xem phụ lục 4, câu 14 - gồm item 14.7, 14.8, 14.9)

- Chất lượng của dịch vụ TVHN (xem phụ lục 4, câu 14 – gồm item 14.10, 14.11, 14.12, 14.13)

*** Công đoạn 4: Điều tra chính thức**

(1) Điều tra qua phiếu trưng cầu ý kiến

- Mục đích:

+ Tìm hiểu NCTVHN của HS THPT

+ Đánh giá các yếu tố tác động đến NCTVHN của HSTHPT

- Phương pháp: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (xem phụ lục 4, 5, 6).

- Nguyên tắc điều tra: Từng HS, GV, CMHS trả lời theo nội dung bảng hỏi một cách độc lập, theo những suy nghĩ của riêng cá nhân. Với những mệnh đề khó hiểu, người phỏng vấn có thể giải thích cho người được điều tra sáng tỏ.

- Nội dung nghiên cứu: Theo như nội dung bảng hỏi chính thức đã được hoàn thiện sau giai đoạn khảo sát thử.

- Khách thể khảo sát: 421 HS THPT, 117 GV và 123 CMHS

(2) Phỏng vấn sâu

- Mục đích: Thu thập, bổ sung, kiểm tra và làm rõ những thông tin đã thu được từ khảo sát thực tiễn trên diện rộng.

- Khách thể: 35 người gồm 17 HSTHPT, 12 GV, 6 CMHS

*** Công đoạn 5: Phân tích kết quả điều tra**

(1) Phân tích số liệu điều tra thống kê toán học

Số liệu thu được sau khảo sát thực tiễn được nhập và xử lý bằng chương trình SPSS phiên bản 16.0. Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

(2) Xác định tiêu chí đánh giá

Căn cứ xác định tiêu chí đánh giá: Dựa trên các khái niệm công cụ và nội dung, các biểu hiện của từng mức độ NCTVHN của HS THPT.

Chúng tôi đánh giá mức độ NCTVHN ở các nội dung như: (1) Nhu cầu về nội dung TVHN; (2) Nhu cầu về hình thức TVHN; (3) Nhu cầu về người làm công tác TVHN. Và chia thành 5 mức độ NCTVHN của học sinh THPT: (1) Mức độ 1: Hoàn toàn không cần thiết được TVHN; (2) Mức độ 2: Không cần thiết; (3) Mức độ 3: Có

cũng được, không cũng được; (4) Mức độ 4: Cần thiết; (5) Mức độ 5: Rất cần thiết được TVHN

*** Công đoạn 6: Thực nghiệm tác động và phân tích kết quả thực nghiệm**

- Mục đích thực nghiệm

- Tăng cường nhận thức của HS về TVHN.

- Phát hiện và tạo điều kiện thỏa mãn NCTVHN cho HS.

- Khách thể thực nghiệm

38 học sinh lớp 12 của trường THPT Trí Đức; 1 nhà TVHN; 1 GV chủ nhiệm; 1 CMHS tham; 1 trợ lý đoàn thanh niên

*** Công đoạn 7: Nghiên cứu trường hợp (HS đã “trải nghiệm” NCTVHN)**

- Mục đích

Công đoạn này để nghiên cứu những sinh viên đã từng tham gia các hoạt động TVHN và hiện các em đang học tại các trường đại học, cao đẳng. Những trải nghiệm của sinh viên liên quan đến ngành đang học sau khi họ đã có một thời gian học tập ở các trường đại học, cao đẳng có thể xem là những đánh giá chủ quan phản ánh tính đúng đắn của những quyết định chọn nghề, đồng thời đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động TVHN.

- Cách thức tiến hành

Nội dung nghiên cứu tập trung vào làm rõ: *thứ nhất* cảm nhận của sinh viên sau một năm học tập ngành đã chọn (năng lực của các em có phù hợp với ngành đã chọn hay không, các em có hứng thú hay không hứng thú với ngành đã chọn, ngành học có giống với những gì các em đã tìm hiểu trước đây), *thứ hai* sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng các em có mong muốn làm đúng nghề mà các em đã chọn.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các nhiệm vụ của đề tài, chúng tôi thực hiện phối hợp các phương pháp nghiên cứu sau:

3.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận

* Mục đích: Khái quát những vấn đề liên quan đến nhu cầu, TVHN và NCTVHN của HSTHPT để xây dựng cơ sở lý luận của đề tài.

* Cách tiến hành:

Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa tài liệu trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến vấn đề nhu cầu, HN, TVHN, NCTVHN của HS và các đối tượng khác nhau trên phương diện tâm lý học, giáo dục học..., kết quả của các hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế về vấn đề HN, TVHN, NCTVHN của các đối tượng khác nhau, của HS và đặc biệt là HS THPT. Từ đó xây dựng khái niệm công cụ của đề tài.

3.2.2. Phương pháp chuyên gia

* *Mục đích:* Xác định được các khái niệm công cụ của đề tài như NCTVHN của HSTHPT, những biểu hiện cụ thể của NCTVHN, các yếu tố tác động đến NCTVHN của các em.

* *Cách thức tiến hành:*

Chúng tôi lấy ý kiến 9 chuyên gia trong nước đang công tác trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy về lứa tuổi HSTHPT và làm công tác TVHN cho HS ở các trung tâm, các trường THPT bằng câu hỏi mở (Phụ lục 1). Các ý kiến có tần suất từ 50% trở lên được chúng tôi lựa chọn làm cơ sở cho việc đưa ra các mệnh đề trong phiếu điều tra.

Sau khi phác thảo phiếu điều tra với các mệnh đề, chúng tôi tiếp tục xin ý kiến chuyên gia – những người có kinh nghiệm và hiểu biết về TVHN để hoàn thiện phiếu phỏng vấn cá nhân

3.2.3. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

* *Mục đích:* Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chính được sử dụng với mục đích tìm hiểu các vấn đề: nhu cầu về nội dung TVHN của HSTHPT (biểu hiện ở mức độ), nhu cầu về hình thức TVHN và mong đợi của các em về nhà TVHN. Nghiên cứu một số yếu tố chủ quan, khách quan tác động đến NCTVHN của HSTHPT.

* *Cách thức tiến hành:* Các khách thể tham gia điều tra được trả lời độc lập, theo nhận định của cá nhân về những nội dung mà các em có nhu cầu được TVHN. Tiến hành điều tra theo từng nhóm nhỏ để có thể làm sáng tỏ các câu hỏi của người điều tra nếu cần thiết.

* *Nội dung:* Dựa trên cơ sở lý luận của đề tài, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài chúng tôi xây dựng phiếu trưng cầu ý kiến (phụ lục 4). Nội dung phiếu trưng cầu ý kiến như sau:

Phần I: Tìm hiểu đặc điểm chọn nghề của HS THPT bao gồm:

- Dự định của HS THPT sau khi học xong lớp 12 (xem phụ lục 4, câu 2)
- Nhóm ngành mà HS THPT định chọn (xem phụ lục 4, câu 2)

Phần II. Tìm hiểu NCTVHN của HSTHPT

(1) Đánh giá của HS THPT về vai trò của TVHN (xem phụ lục 4, câu 1)

(2) Đánh giá của học sinh về sự cần thiết phải có các hoạt động/cơ sở hướng nghiệp (xem phụ lục 4 câu 8)

(3) NCTVHN của HS THPT về các nội dung

- Nội dung 1: Nhu cầu được TV thị trường lao động (xem phụ lục 4 câu 9: từ item 9a1 đến 9a6);

- Nội dung 2: Nhu cầu được TV về đặc điểm và yêu cầu của nghề (xem phụ lục 4, câu 9: từ item 9b1 đến 9b7);

- Nội dung 3: Nhu cầu được TV về điều kiện và đặc điểm tâm lý cá nhân (xem phụ lục 4, câu 9: từ item 9c1 đến 9c6);

(4) Nhu cầu của HSTHPT về hình thức TVHN (xem phụ lục 4 câu 10: từ item 10.1 đến 10.8);

(5) Nhu cầu của HSTHPT về nhà tư vấn (xem phụ lục 4 câu 11);

Phần III: Tìm hiểu thực trạng TVHHN và tính hiện thực hóa nhu cầu (khi có nhu cầu TVHN, HS THPT đi tìm ở đâu)

(1) Nguyên nhân dẫn đến thực trạng: Nguyên nhân HS THPT có và chưa có NCTVHN (xem phụ lục 4 câu 3, câu 4, câu 5).

(2) Tính tích cực tìm hiểu các ngành nghề của HS THPT bao gồm:

- Các hoạt động tìm kiếm thông tin liên qua đến các ngành nghề khác nhau của HS THPT (xem phụ lục 4, câu 6)

- Mong muốn của HS THPT về người TVHN (xem phụ lục 4, câu 7)

Phần III. Tìm hiểu một số yếu tố tác động đến NCTVHN của HS THPT. Các yếu tố tác động đến NCTVHN của HSTHPT được chia thành hai nhóm chính:

(1) Những yếu tố chủ quan bao gồm:

- Nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN (xem phụ lục 4, câu 12)
- Nhận thức của HS THPT về lợi ích của TVHN (xem phụ lục 4 câu 13: từ item 13a1 đến 13a6)
- Thói quen sử dụng dịch vụ TVHN (xem phụ lục 4, câu 13: từ item 13b1 đến 13b5).

(2) Những yếu tố khách quan bao gồm:

- Các hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường (xem phụ lục 4, câu 14 – gồm item 14.1, 14.2, 14.3);
- Ảnh hưởng của truyền thông xã hội (xem phụ lục 4, câu 14 – gồm item 14.4, 14.5, 14.6);
- Ảnh hưởng từ gia đình (xem phụ lục 4, câu 14 - gồm item 14.7, 14.8, 14.9)
- Chất lượng của dịch vụ TVHN (xem phụ lục 4, câu 14 – gồm item 14.10, 14.11, 14.12, 14.13)

Ngoài ra chúng tôi còn xây dựng thêm câu hỏi mở nhằm tìm hiểu thêm những nội dung mà HS mong muốn được tư vấn (xem phụ lục 4 câu 15)

Tất cả các nội dung câu hỏi trong các bảng hỏi đều được xây dựng từ việc tham khảo các trắc nghiệm tâm lý tin cậy và được kiểm định độ tin cậy trước khi triển khai khảo sát đồng bộ. Mục tiêu của việc tìm hiểu những nội dung trên là nhằm thu thập những thông tin về thực trạng NCTVHN của HS THPT.

Phần VI. Tìm hiểu một số thông tin của HS, đó là các thông tin như: giới tính, lớp, trường, trình độ học vấn và nghề nghiệp của bố mẹ.

Việc tìm hiểu những thông tin trên một mặt nhằm đưa ra bức tranh chung về khách thể điều tra, mặt khác chúng tôi còn tìm hiểu mối liên quan giữa chúng với nội dung cần đo để có cơ sở so sánh với các lát cắt khác nhau ở cùng một tiêu chí đo từ đó có thể đưa ra những kiến nghị liên quan.

Bên cạnh đó chúng tôi còn thiết kế 2 phiếu trưng cầu ý kiến khác nhằm tìm hiểu thêm về NCTVHN của HS THPT được đánh giá từ phía GV, CMHS. Cụ thể, phiếu trưng cầu ý kiến bao gồm 3 loại:

Phiếu số 1: Dành cho HS THPT đánh giá về NCTVHN (Phụ lục 4).

Phiếu số 2: Dành cho GV đánh giá về NCTVHN của HS THPT (Phụ lục 5).

Phiếu số 3: Dành cho CMHS đánh giá về NCTVHN của các em (Phụ lục 6).

* *Khách thể khảo sát:* Chúng tôi lựa chọn khách thể nghiên cứu là 421 HS ở 5 trường THPT: Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ - Quận 4; Trường THPT Nguyễn Khuyến – Quận 10; Trường THPT Trí Đức – Quận Tân Phú; Trường THPT Bình Tân – Quận Bình Tân; Trường THPT Bình Chánh – Huyện Bình Chánh. Sự phân bố khách thể nghiên cứu cụ thể trong bảng 3.1.

3.2.4. Phương pháp phỏng vấn sâu

* *Mục đích phỏng vấn:* Thu thập, bổ sung, kiểm tra và làm rõ hơn những thông tin đã thu được từ khảo sát thực tiễn trên diện rộng.

* *Nguyên tắc phỏng vấn sâu*

Khi sử dụng phương pháp PVS, điều cốt yếu là người phỏng vấn phải thiết lập được niềm tin, mối quan hệ thân thiết với những người được phỏng vấn. Người phỏng vấn cần tránh bình luận, đánh giá hay phán xét những câu trả lời của khách thể, tránh những câu hỏi mang tính hỏi cung mà coi việc phỏng vấn như một buổi nói chuyện, trao đổi về học tập, về việc chọn nghề và hoạt động TVHN hiện nay.

Mỗi HS, GV, CMHS được phỏng vấn từ 1 đến 2 lần và thời gian phỏng vấn khoảng từ 30 phút đến 1 tiếng. Trong quá trình PVS, nhà nghiên cứu đặt câu hỏi để khách thể trả lời, mục đích là tìm hiểu những sự kiện khách quan, ít tập trung vào các đánh giá chủ quan của khách thể. Chính điều này sẽ giúp cho việc phân tích số liệu sau này được khách quan và chính xác.

* *Khách thể phỏng vấn sâu:* 35 người gồm 17 HSTHPT, 12 GV, 6 CMHS

* *Cách thức tiến hành*

Trình tự, nội dung cần phỏng vấn không bị cố định theo trình tự đã chuẩn bị, có thể được linh động, mềm dẻo tùy theo mạch của câu chuyện, vấn đề của từng khách thể được phỏng vấn. Nội dung chi tiết của mỗi cuộc phỏng vấn sâu có thể thay đổi tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh của cuộc phỏng vấn.

3.2.5. Phương pháp thực nghiệm

a. *Mục đích nghiên cứu*

- Tăng cường nhận thức của HS về TVHN

- Tạo điều kiện thỏa mãn NCTVHN cho HS

b. Giả thuyết thực nghiệm

HS THPT hiện nay có NCTVHN tương đối cao ở 3 vấn đề, nhưng còn chung chung và có tính chất tiềm tàng, nếu được cụ thể hóa và tạo ra điều kiện đáp ứng thì nhu cầu sẽ trở nên cấp thiết; sự đòi hỏi cấp thiết dẫn đến tính tích cực hoạt động để thoát mãn nhu cầu. Các hoạt động TVHN hiện thời chưa tạo điều kiện cho HS hoạt động để cụ thể hóa nhu cầu và khi được cụ thể hóa, được đáp ứng mới tạo nên tính tích cực chủ động tìm tòi các hoạt động TVHN ở HS.

Có thể xác định và thỏa mãn nhu cầu này ở HS thông qua việc tổ chức hoạt động TVHN tại phòng TVHN bằng hai hoạt động là tư vấn trực tiếp nâng cao hiểu biết cho HS về TVHN và tổ chức các hoạt động tham quan học tập thực tế.

c. Khách thể thực nghiệm

Mẫu nghiên cứu thực nghiệm gồm có 38 học sinh lớp 12 của trường THPT Trí Đức; 1 nhà TVHN; 1 GV chủ nhiệm; 1 CMHS tham gia; 1 trợ lý đoàn thanh niên.

d. Thời gian và địa điểm thực nghiệm

Từ tháng 1/2016 đến 3/2016 tại phòng tham vấn tâm lý của trường THPT Trí Đức, quận Tân Phú.

e. Biện pháp thực nghiệm

Tổ chức hoạt động TVHN cho các nhóm lớp và tại phòng trong 10 tuần (2 buổi/tuần).

Nội dung biện pháp

- Cung cấp những thông tin dự báo về nguồn nhân lực tương lai của thành phố trong mối liên quan với hướng nghiệp và chọn nghề của học sinh TP.HCM.

- Cung cấp những chỉ báo nghề nghiệp cho một số nghề cụ thể thông qua nhiều hình thức để học sinh định hướng bản thân phù hợp và có cơ sở khoa học.

- Những nội dung về yêu cầu của nghề đối với năng lực của người lao động; khả năng đáp ứng của người lao động; xu hướng chọn nghề; mối quan hệ giữa hứng thú, năng lực, đặc điểm tâm sinh lý và việc chọn lựa nghề nghiệp của học sinh...

- Tổ chức hoạt động TVHN bằng các hình thức sau

+ Thực hiện công tác trắc nghiệm cá nhân cho những học sinh và trao đổi về những thông tin cá nhân như: khả năng học tập, hoàn cảnh gia đình, truyền thống gia đình... để đưa ra những chia sẻ cần thiết.

+ Cung cấp những định hướng học tập cho cá nhân để học nghề hoặc học nâng cao trình độ thông qua những hình thức tư vấn cá nhân.

+ Tổ chức hoạt động TVHN theo nhóm lớn nhằm giải đáp những thắc mắc của HS về những nghề mà các em dự định chọn.

+ Tổ chức hoạt động tham quan, học tập tại các nhà máy, xí nghiệp, các trường Đại học, Cao đẳng.

f. Cơ sở thực nghiệm

- Căn cứ vào tam giác hướng nghiệp của K.K. Platonop, TVHN được tạo thành từ ba cạnh: (1) *nhu cầu nhân lực của thị trường lao động* (2) *Đặc điểm, yêu cầu của các ngành/ nghề trong xã hội;* (3) *điều kiện và đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân.* Sự kết hợp khác nhau của các cạnh tạo nên các hoạt động khác nhau trong hướng nghiệp

- Căn cứ kết quả nghiên cứu NCTVHN ở HS THPT ở các vấn đề hiểu biết về nhu cầu lao động xã hội, hiểu biết về đặc điểm nghề, hiểu biết về đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề các hình thức TVHN. Mặc dù NCTVHN của HS tương đối cao nhưng không được thỏa mãn một cách đầy đủ.

- Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT là vấn đề nhận thức của HS về vai trò của TVHN. Mặt khác chất lượng của các hoạt động TVHN hiện nay cũng là yếu tố cản trở HS được thỏa mãn NCTVHN.

- Trong số các giải pháp mà HS, GV, CMHS và các chuyên gia trong lĩnh vực TVHN đề xuất, giải pháp được đề xuất nhiều nhất là tổ chức hoạt động TVHN trực tiếp cho theo nhóm lớp, trực tiếp cho cá nhân, tổ chức tham quan học tập tại các khu công nghiệp, trường Đại học, Cao đẳng, tổ chức giao lưu với những người đã thành công với nghề trong xã hội để nâng cao nhận thức, phát hiện và thỏa mãn NCTVHN ở HS THPT.

Vì vậy, chúng tôi tiến hành hoạt động TVHN thông qua các mô hình trên để thực hiện mục đích thực nghiệm của nghiên cứu này.

g. Nội dung đánh giá (xem phụ lục 6)

Bao gồm một số nội dung cơ bản sau:

- Tổ chức đánh giá trước thực nghiệm: Đánh giá nhận thức của HS về TVHN (câu 1, 2, 3, 4); Đánh giá mức độ NCTVHN (câu 6)

- Tiến hành các hoạt động TVHN dưới các hình thức khác nhau

- Tiến hành đánh giá các chỉ báo cần đo sau thực nghiệm

h. Các phương pháp đánh giá kết quả tác động thực nghiệm

- Sử dụng các phương pháp: bảng hỏi; quan sát; phỏng vấn; trắc nghiệm

- Ngoài ra chúng tôi còn sử dụng phương pháp phân tích bài thu hoạch cảm nhận của HS về các ngành nghề khi các em tham quan nhà máy, xí nghiệp

i. Tổ chức hoạt động thực nghiệm

Quy trình thực nghiệm gồm các giai đoạn sau ứng với thời gian 3 tháng

Bước một: Chuẩn bị thực nghiệm

- Xác định khách thể tham gia thực nghiệm: liên hệ, gặp gỡ và tìm hiểu đối tượng.

- Thống nhất nội dung, thời gian và địa điểm

Bước 2: Thiết kế chương trình thực nghiệm

Xây dựng nội dung thực nghiệm: gồm 2 mảng nội dung chính

- Những kiến thức về TVHN, bao gồm những kiến thức về nội dung, mục đích, các phương pháp và ý nghĩa của TVHN với HS

- Thực hiện các hoạt động TVHN thỏa mãn nhu cầu của HS thông qua các hình thức TVHN theo nhóm và các hoạt động tham quan tại các cơ sở sản xuất, các trường Đại học, Cao đẳng

Bước 3: Lượng giá trước thực nghiệm

- Dùng phiếu hỏi đánh giá nhận thức và mức độ NCTVHN (phụ lục 6) và kết quả ở phần thực trạng ở các nhóm khách thể để lượng giá trước thực nghiệm .

Bước 4: Tiến hành thực nghiệm

MÔ HÌNH QUY TRÌNH TVHN CHO HỌC SINH THPT

1. Tổ chức tư vấn hướng nghiệp cộng đồng (nhóm lớn) “Tôi chọn nghề hay nghề chọn tôi” và “Tam giác nghề nghiệp”

1) Mục tiêu

+ Giúp học sinh nhận diện được những phẩm chất tâm lý, năng lực, sở thích... của bản thân, cũng như có cái nhìn tổng quát về các loại ngành nghề

+ Cung cấp những thông tin dự báo về nguồn nhân lực tương lai của thành phố; Cung cấp những chỉ báo nghề nghiệp cho một số nghề cụ thể; Cung cấp những định hướng học tập cho cá nhân.

2) Nội dung và cách thức tiến hành

* Giai đoạn chuẩn bị

- Thành phần tham gia: Ban giám hiệu nhà trường; Người làm công tác TVHN; Giáo viên chủ nhiệm, CMHS, Đoàn thanh niên, khách mời từ doanh nghiệp

- Địa điểm: sân trường/hội trường dành cho buổi TV

- Nhóm TVHN: nghiên cứu đầy đủ tài liệu để chuẩn bị và thực hiện buổi TVHN đạt kết quả

* Giai đoạn thực hiện:

(1) Bước 1: Ổn định tổ chức

(2) Bước 2: Giới thiệu các lý thuyết hướng nghiệp

- Các lý thuyết hướng nghiệp được giới thiệu trong buổi TVHN

+ Mô hình lập kế hoạch nghề

Thời lượng: 10 – 15 phút

Mục đích: Việc chọn nghề không phải là ngày một ngày hai mà nó là cả một quá trình. Giới thiệu mô hình này và các bước thực hiện sẽ giúp học sinh biết rõ những việc cần làm khi xây dựng kế hoạch nghề nghiệp cho bản thân và từ đó có kế hoạch thực hiện từng bước.

+ Lý thuyết cây nghề nghiệp

Thời lượng: 10 phút

Mục đích: Để chọn được một nghề, điều quan trọng là phải xem nghề đó có phù hợp với bản thân của mỗi cá nhân hay không? Việc giới thiệu lý thuyết cây nghề nghiệp sẽ giúp cho học sinh thấy rõ: Sở thích, khả năng, tính cách và giá trị nghề nghiệp là những yếu tố cơ bản, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự thành đạt trong nghề nghiệp của mỗi người. Vì vậy nó được coi là “gốc rễ” của “cây nghề nghiệp” và buộc mỗi người phải nhận thức được năng lực bản thân.

+ Lý thuyết hệ thống

Thời lượng: 10 phút

- Mục đích: Giúp học sinh hiểu sự phát triển nghề nghiệp của mỗi người là một quá trình và là sự tác động lẫn nhau giữa yếu tố bên trong và bên ngoài, yếu tố nào tác động/ảnh hưởng tới quyết định chọn nghề, chọn hướng học của các em

(3) Bước 3: Tìm hiểu lý thuyết mật mã Holland và tam giác hướng nghiệp

Thời lượng: 35 phút

Mục đích: Bước này giúp HS xác định được nhóm *sở thích* và *khả năng nghề nghiệp* của bản thân theo lý thuyết mật mã Holland và áp dụng kiến thức ấy vào việc tìm hiểu *sở thích* và *khả năng nghề nghiệp* của bản thân

Tuy nhiên, để chọn nghề tối ưu, HS cần thỏa mãn các điều kiện sau: **Phù hợp với hứng thú cá nhân** (sở thích cá nhân), **phù hợp với năng lực của bản thân** (khả năng nghề nghiệp) và **phù hợp với nhu cầu xã hội** (nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội) cũng như **hoàn cảnh gia đình**.

(4) Bước 4: Trả lời các câu hỏi thắc mắc của HS

Sau khi giới thiệu cho HS về các lý thuyết về hướng nghiệp, HS sẽ được đặt các câu hỏi mà các em thắc mắc liên quan tới việc chọn nghề của các em. Căn cứ vào các câu hỏi đã thu được trong phiếu khảo sát, nhóm TVV sẽ trả lời những câu hỏi phổ biến nhất, sau đó cho học sinh hỏi một số câu hỏi trực tiếp. Nhóm TVV sẽ phân chia các câu hỏi của HS thành các cụm câu hỏi khác nhau để trả lời cho hệ thống:

a) Các câu hỏi thuộc về nhóm ngành công an, quân đội...

Các câu hỏi được các em đặt ra như: Nơi nộp hồ sơ? Thời điểm nhận hồ sơ? Mức điểm trúng tuyển? Em là nữ, em có học ngành công an được không?

b) nhóm câu hỏi về các nguyện vọng, sở thích nghề nghiệp của bản thân

c) Nhóm câu hỏi về việc làm đầu ra

TVV cung cấp cho HS dự báo nguồn nhân lực của các ngành nghề hiện nay ở TP.HCM và cả nước để các em nắm được

d) Nhóm câu hỏi so sánh trình độ đào tạo của các trường

Ở nhóm câu hỏi này, nếu HS có hỏi sự so sánh giữa các ngành đào tạo trong cùng một trường đào tạo, TVV sẽ giải thích kỹ nếu hiểu về trường đó. Nếu HS hỏi sự so sánh giữa các ngành đào tạo giống nhau giữa các trường đào tạo khác nhau thì TVV sẽ giải thích chương trình đào tạo của các trường đó nếu biết.

CÁC CÔNG VIỆC TRONG BUỔI TƯ VẤN

Bảng 3.4: Thời gian và nội dung của một buổi tư vấn hướng nghiệp

Thời gian	Nội dung	Người phụ trách	Ghi chú
13h30 - 13h45	Di chuyển học sinh vào vị trí	Nhóm TVV và GVCN bố trí học sinh ngồi theo 4 nhóm (HS trung bình ngồi trước; khá, giỏi ngồi sau)	
13h45 – 14h	- Giới thiệu ngắn gọn về mục tiêu của buổi tư vấn	- Đại diện ban giám hiệu nhà trường, TVV	
14h – 14h20	- Giới thiệu mô hình lập kế hoạch nghề và Mô hình lý thuyết cây nghề nghiệp	- 1 TVV	
14h20 - 14h40	Lý thuyết Mật mã Holland Chia học vào sáu nhóm sở thích	- 1 TVV giới thiệu chung - 6 TVV/cán bộ, giáo viên giới thiệu ở 6 nhóm	
14h40 – 14h	- Liên kết mô hình lập kế hoạch nghề, Mô hình lý thuyết cây nghề nghiệp và Lý thuyết Mật mã Holland với mô hình Lý thuyết hệ thống	- 1 TVV	
14h – 14h20	- Chia học sinh vào 4 nhóm khả năng và kết quả học tập (chỉ nêu tên nhóm, không nêu khả năng và kết quả học tập). Thảo luận với học sinh	- 1 TVV chia nhóm, 4 TVV/cán bộ, giáo viên thảo luận với 4 nhóm học sinh	

14h20- 15h20	Trả lời câu hỏi đã thu thập trước hay câu hỏi trực tiếp giao lưu, kể chuyện, chia sẻ kinh nghiệm từ khách mời	- Nhóm TVV	
15h20- 15h30	- Kết thúc: chia tay và phát bản tóm tắt nội dung; cho thông tin liên lạc sau buổi tư vấn nếu có		

2. Tư vấn cá nhân cho những học sinh có nhu cầu tại trường THPT.

- Mục tiêu

+ Giúp học sinh phát hiện một cách cụ thể những phẩm chất tâm lý, năng lực, sở thích... của bản thân, khả năng học tập, những nghề nghiệp thích hợp nhằm định hướng chọn cho mình một tương lai.

- Nội dung và cách thức tiến hành

+ Các thầy cô là cán bộ Đoàn, người làm tham vấn tâm lý của trường đã được trao đổi công việc và tập huấn trước để hỗ trợ thêm cho quá trình làm thực nghiệm.

+ Người làm thực nghiệm thực hiện công tác trắc nghiệm cá nhân cho những HS tham gia tham gia thực nghiệm. Trao đổi về những thông tin cá nhân như: khả năng nhận thức, khả năng học tập, hoàn cảnh gia đình, truyền thống gia đình... để đưa ra những chia sẻ cần thiết

Cách thức tiến hành: gồm 5 giai đoạn:

+ Giai đoạn khởi đầu: Người làm công tác TVHN xây dựng các mối quan hệ với người được TVHN

+ Giai đoạn tập hợp dữ liệu: Trong giai đoạn này người làm công tác TVHN tập trung thu thập các thông tin cần thiết một cách chính xác nhất để hiểu rõ hơn về hoàn cảnh của người được TV, những vấn đề gốc rễ mà HS đang phải đối mặt.

+ Giai đoạn thiết lập mục tiêu chung: Người được TVHN sẵn sàng thảo luận mục tiêu mà họ muốn đạt được, những hướng đi mới cho ý tưởng, những mơ ước và những hành động họ sẽ làm, qua đó người được TVHN sẽ hình dung được mục tiêu xa và gần với những bước đi cụ thể trong quá trình TVHN.

+ Giai đoạn hành động: Nhà TVHN thảo luận với người được TVHN những bước kế tiếp cần làm để xây dựng kế hoạch nghề nghiệp

+ Giai đoạn kết thúc: Kết quả sẽ đạt được là người được TVHN có cái nhìn rõ hơn về kế hoạch nghề nghiệp của họ, nhà TVHN đánh giá được tiến trình phát triển của người được TVHN trong kế hoạch hướng nghiệp và mời họ quay lại khi cần thiết.

- *Số lượt thực hiện*

+ Thời gian trực tư vấn là 2 ngày trong 1 tuần (thứ 3, 6), buổi sáng từ 7h30-11h và 13h30-17h, tại từng trường THPT thực nghiệm.

3. Tổ chức giao lưu nghề nghiệp

- *Mục tiêu*

+ Giúp học sinh hiểu hơn về nghề nghiệp mình định chọn lựa cũng như vững tin hơn về định hướng của chính mình.

+ Giúp học sinh nhận ra những thuận lợi - khó khăn trong nghề nghiệp để định hướng chọn nghề phù hợp.

- *Cách thức thực hiện*

Tổ chức buổi giao lưu “Con đường của tôi” (Tổ chức giao lưu tại Trường Trung học theo kịch bản giao lưu với những cá nhân có thành tựu trong nghề nghiệp). Khách mời là những cá nhân có những thành công trong công việc của họ, hoặc CMHS.

Thời gian tổ chức giao lưu: 30 – 40 phút

- *Số lượt thực hiện*

+ 2 buổi trong thời gian tổ chức thực nghiệm tại trường thực nghiệm.

4. Tổ chức các chuyến tham quan “Nghề nghiệp của tôi”

- *Mục tiêu*

+ Giúp HS có cái nhìn thực tế về các loại nghề, giúp cho mục tiêu hướng nghiệp đạt hiệu quả cao hơn.

- *Cách thức tiến hành*

+ Liên hệ với một số cơ sở sản xuất để tổ chức các chuyến tham quan thực tế cho học sinh. Học sinh sẽ được lắng nghe tình hình sản xuất, tuyển dụng, dự báo phát triển nhân lực của công ty. Những yêu cầu cụ thể của một số công việc tương ứng với những năng lực và phẩm chất thông qua bảng mô tả công việc.

+ Tổ chức cho học sinh tham quan một số trường Cao đẳng, Đại học, trường nghề nhằm giúp HS có cơ hội tìm hiểu cơ sở đào tạo, giao lưu với sinh viên đang học tại trường và thầy cô giáo.

- *Số lượt thực hiện*

+ 3 buổi trong thời gian thực nghiệm tại các trường

Bước 5: Lượng giá và kết thúc thực nghiệm

Việc lượng giá được chúng tôi tiến hành ở nhiều thời điểm: trong và sau chương trình thực nghiệm để đánh giá mức độ nhận thức và mức độ thỏa mãn NCTVHN ở các em thông qua các nội dung thực nghiệm bằng các phương pháp như bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn sâu HS, và nghiên cứu sản phẩm (bài thu hoạch sau những chuyến tham quan thực tế).

3.2.6. Phương pháp nghiên cứu trường hợp (HS đã “trải nghiệm” NCTVHN)

* *Mục đích*

Nghiên cứu những sinh viên đã từng tham gia các hoạt động TVHN và hiện các em đang học tại các trường CĐ, ĐH. Những trải nghiệm của sinh viên liên quan đến ngành đang học sau khi họ đã có một thời gian học tập ở các trường CĐ, ĐH có thể xem là những đánh giá chủ quan phản ánh tính đúng đắn của những quyết định chọn nghề, đồng thời đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động TVHN.

* *Nội dung đánh giá (xem phụ lục 6.2)*

Nội dung nghiên cứu tập trung vào làm rõ: *thứ nhất* cảm nhận của sinh viên sau một năm học tập ngành đã chọn, *thứ hai* sau khi tốt nghiệp CĐ, ĐH các em có mong muốn làm đúng nghề mà các em đã chọn.

* *Các phương pháp đánh giá kết quả học sinh đã “trải nghiệm” NCTVHN*

- Sử dụng các phương pháp: bảng hỏi; phỏng vấn

* *Tổ chức hoạt động*

Quy trình thực nghiệm gồm các giai đoạn sau:

Bước một: Chuẩn bị

- Xác định khách thể tham gia: liên hệ, gặp gỡ

- Thống nhất nội dung, thời gian và địa điểm

Bước 2: Thiết kế chương trình thực nghiệm HS đã “trải nghiệm” NCTVHN

Xây dựng nội dung “trải nghiệm” nghiệm: gồm 2 mảng nội dung chính

- Cảm nhận của sinh viên sau một năm học tập ngành đã chọn

- Sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng các em có mong muốn làm đúng nghề mà các em đã chọn.

* *Khách thể tham gia:* 29 sinh viên đang học các trường CĐ, ĐH

* *Cách thức tiến hành:* Các khách thể tham gia điều tra được trả lời độc lập về những tác động của việc được thỏa mãn NCTVHN đến việc chọn ngành học.

3.2.7. Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học

Trong đề tài, để xử lý số liệu điều tra, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê toán học. Kết quả thu được xử lý bằng chương trình SPSS phiên bản 16.0 trong môi trường Windows. Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

a) Phân tích thống kê mô tả

các chỉ số thống kê mô tả được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

(1) ĐTB cộng (mean) được dùng để tính điểm đạt được của từng ý kiến và của từng yếu tố cũng như từng nội dung đo và toàn thang đo.

(2) Độ lệch chuẩn (Standardized Deviation) được dùng để mô tả mức độ phân tán hay mức độ tập trung của các câu trả lời được lựa chọn.

(3) Tần suất và chỉ số phần trăm các phương án lựa chọn cho từng ý kiến.

b) Phân thống kê suy luận

- *Phân tích so sánh:* Trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phép so sánh giá trị trung bình (compare means). Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê với xác suất $p < 0.05$.

Đối với các phép so sánh của 2 nhóm, chúng tôi sử dụng phép kiểm định T về độc lập giữa hai mẫu T – Test. Đối với so sánh giá trị trung bình của 3 nhóm trở lên chúng tôi sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (Anova). Bên cạnh đó chúng tôi còn sử dụng phương pháp so sánh chéo (Crosstabs). Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê với xác suất $p < 0.05$.

- *Phân tích tương quan nhị biến:* Dùng để tìm hiểu sự liên hệ bậc nhất giữa 2 biến số, nghĩa là sự biến thiên ở một biến số xảy ra đồng thời với sự biến thiên ở biến số kia như thế nào. Mức độ liên kết hay độ mạnh của mối liên hệ giữa 2 biến

số được đo bởi hệ số tương quan (r). Ở đây chúng tôi sử dụng hệ số tương quan Pearson – product moment. Hệ số này có giá trị từ -1 đến +1 cho biết độ mạnh và hướng của mối liên hệ đó. Giá trị + ($r > 0$) cho biết mối liên hệ thuận giữa 2 biến số. Giá trị - ($r < 0$) cho biết mối liên hệ nghịch giữa 2 biến số. Khi $r = 0$ thì 2 biến số đó không có mối liên hệ. Dựa vào hệ số xác suất (p) ta có thể biết mức độ có nghĩa của mối quan hệ. Ở đây, chúng tôi chọn alpha (α) = 0.05 là cấp độ có nghĩa. Khi $p < 0.05$ thì giá trị r được chấp nhận là có ý nghĩa cho phân tích về mối quan hệ giữa 2 biến số đó.

- *Phân tích hồi qui tuyến tính*: Phép phân tích hồi qui cho phép xem xét mối quan hệ giữa một biến số phụ thuộc với một hay nhiều biến số độc lập. Ta thường dùng phép hồi qui để dự đoán biến số phụ thuộc từ những biến độc lập. Do đó, các biến số độc lập còn được gọi là những biến số dự đoán. Phân tích hồi qui cho biết khi các biến độc lập (biến số dự đoán) thay đổi thì biến phụ thuộc sẽ thay đổi như thế nào. Trong nghiên cứu này chúng tôi xem xét sự thay đổi của các yếu tố chủ quan và khách quan có khả năng dự đoán như thế nào về những thay đổi trong NCTVHN của HS THPT. Ngoài ra, chúng tôi còn tìm hiểu mức độ dự đoán và khả năng dự báo cao nhất thuộc về yếu tố nào trong số các yếu tố cần được xem xét.

Các thông số được sử dụng trong phân tích hồi qui bao gồm R^2 (hệ số xác định là bình phương của hệ số tương quan giữa hai biến số). Hệ số này cho biết tỷ lệ của biến thiên ở biến số phụ thuộc được giải thích bởi biến số dự đoán.

Phép phân tích hồi qui tuyến tính giản đơn và phép phân tích hồi qui tuyến tính bội được sử dụng để dự đoán trong nghiên cứu này.

Phép phân tích hồi qui tuyến tính giản đơn cho phép chúng ta nhận định về một biến số độc lập (từng yếu tố tác động đơn lẻ) thay đổi thì có thể dự đoán được bao nhiêu phần trăm thay đổi của biến phụ thuộc (NCTVHN).

Cách tính toán điểm số của các phần trong bảng hỏi

Chúng tôi quy ước cách xử lý và đánh giá câu trả lời của HS, GV và CMHS qua các câu hỏi điều tra như sau:

(1) Đối với những câu hỏi không có mức độ lựa chọn trong ý kiến trả lời, chúng tôi thống kê theo tỉ lệ phần trăm cho từng ý trả lời.

(2) Đối với các câu hỏi có mức độ trả lời (5 mức độ trả lời) chúng tôi thống kê theo giá trị trung bình cho mỗi ý kiến đánh giá. Cụ thể như sau:

Trong phần tìm hiểu NCTVHN của HS THPT về nội dung TVHN; hình thức TVHN; về nhà tư vấn đều có mức điểm như nhau. HS THPT phải đánh giá các nhận định đó phù hợp với nhận thức của cá nhân và các lựa chọn đó sẽ được tính điểm. Cụ thể, mỗi mệnh đề có 5 phương án trả lời ứng với 5 mức điểm:[xem bảng 3.5]

Đối với một số thang đo khác như nhận thức về lợi ích của TVHN; niềm tin vào hiệu quả của TVHN; thói quen sử dụng dịch vụ TVHN; hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường; truyền thông xã hội; gia đình; chất lượng của dịch vụ TVHN cách tính điểm được tiến hành như sau:[xem bảng 3.5]

Để tiện cho việc so sánh, đối với mỗi thang đo chúng tôi đã phân ĐTB mà khách thể đạt được thành 5 nhóm khác nhau – rất thấp, thấp, trung bình, khá cao và rất cao (xem chương 1).

Điểm tối đa của thang đo là 5 (max) và điểm tối thiểu là 1 (min), do vậy điểm trung bình giữa các mức của thang đo là 0,80.

Điểm trung bình (\bar{X}) của các mức sẽ nằm trong khoảng $1 \leq \bar{X} \leq 5$. Điểm trung bình từng nội dung nghiên cứu được chia thành 5 mức:

Bảng 3.5: Các mức độ lựa chọn và thang điểm quy đổi với các mức độ tương ứng

Lựa chọn		Điểm quy đổi	
Hoàn toàn không cần thiết	Hoàn toàn không đúng	1	Mức 1: $1 \leq \square < 1,8$: Rất thấp
Không cần thiết	Không đúng	2	Mức 2: $1,8 \leq \square < 2,6$: Thấp
Có cũng được, không cung được	Phân vân	3	Mức 3: $2,6 \leq \square < 3,4$: TB
Cần thiết	Đúng	4	Mức 4: $3,4 \leq \square < 4,2$: Khá
Rất cần thiết	Rất đúng	5	Mức 5: $4,2 \leq \square < 5,0$: Cao

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

(1) Đề tài được thực hiện theo một chu trình tổ chức chặt chẽ gồm 3 giai đoạn nghiên cứu thể hiện tính hệ thống và đảm bảo tiến trình nghiên cứu chặt chẽ, logic. Nghiên cứu được thực hiện theo chu trình tổ chức chặt chẽ với sự phối hợp

của nhiều phương pháp khác nhau: phân tích tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn, phương pháp chuyên gia, phương pháp nghiên cứu trường hợp “trải nghiệm”, thực nghiệm và phương pháp thống kê toán học.

(2) Trong từng giai đoạn nghiên cứu, chúng tôi xác định nội dung, mục đích và cách thức thực hiện cụ thể cùng với việc đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc thực hiện trong quy trình tiến hành nghiên cứu. Các số liệu được xử lý theo phương pháp định lượng và định tính nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu và kết luận đủ tin cậy, có giá trị về mặt khoa học. Đây là cơ sở để có thể thu nhận được kết quả nghiên cứu một cách khách quan và mang tính khoa học cao.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN VỀ NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trong nghiên cứu thực tiễn NCTVHN của HS THPT chúng tôi tập trung trình bày những vấn đề chủ yếu sau:

(1) Thực trạng nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh THPT ở một số trường THPT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Phân tích một số yếu tố chủ quan và khách ảnh hưởng đến NC TVHN của học sinh THPT.

(3) Đề xuất và Tổ chức thực nghiệm một số biện pháp tác động nhằm tạo điều kiện thỏa mãn NCTVHN cho HS THPT với mục đích nâng cao chất lượng TVHN và hoạt động chọn nghề của HS.

4.1. Thực trạng nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh

Khi đánh giá NCTVHN cần xuất phát từ ba góc độ: *Thứ nhất*, bản thân HS THPT hiện nay đánh giá như thế nào về vai trò của hoạt động TVHN? *Thứ hai*, HS THPT hiện nay có ý thức được rằng cần có các hoạt động/cơ sở hướng trong nhà trường phổ thông hay không? *Thứ ba*, HS THPT có nhu cầu được TVHN về những nội dung nào và việc thỏa mãn nhu cầu đó dưới hình thức và đối tượng nào? Những hạn chế trong thực trạng lựa chọn nghề của học sinh hiện nay như thế nào và có thể khắc phục được những hạn chế đó bằng cách thỏa mãn NCTVHN của các em?

4.1.1. Đánh giá của học sinh về vai trò của tư vấn hướng nghiệp và sự cần thiết phải có hoạt động/cơ sở hướng nghiệp

** Đánh giá của học sinh về vai trò của tư vấn hướng nghiệp*

NCTVHN của HSTHPT là nhu cầu học sinh cần được tư vấn các vấn đề có liên quan đến việc lựa chọn nghề nghiệp cho tương lai của các em. NCTVHN của học sinh ở mức độ nào điều đó còn phụ thuộc vào mức độ đánh giá vai trò của hoạt động TVHN đối với các em.

Bảng 4.1: Đánh giá của HS THPT về vai trò hoạt động tư vấn hướng nghiệp

Mức độ	Số lượng chọn	Tỉ lệ %
Không quan trọng	18	4,3
Ít quan trọng	31	7,3
Có cũng được không cũng được	58	13,8
Quan trọng	181	43,0
Rất quan trọng	133	31,6
Tổng số	421	100.0

Số liệu ở bảng cho thấy, có 43,0% HS được khảo sát cho rằng, hoạt động hướng nghiệp là “quan trọng”, và 31,6% HS đánh giá ở mức “rất quan trọng”. Tổng hợp hai mức này thì con số chiếm $\frac{3}{4}$ mẫu (74,6%). Tuy nhiên, vẫn còn tới 13,8% HS cho rằng hoạt động TVHN “có cũng được không cũng được”, có 11,6% cho rằng, hoạt động TVHN là “ít quan trọng” và “không quan trọng”. Vì sao vẫn còn đến $\frac{1}{4}$ HS cho rằng hướng nghiệp chưa thực sự quan trọng. Điều này không thể lý giải nếu thiếu sự phân tích về nhận thức của HS về vai trò của hoạt động hướng nghiệp cũng như hiệu quả thực tế của công tác hướng nghiệp.

** Đánh giá của học sinh về sự cần thiết phải có hoạt động/cơ sở hướng nghiệp*

Bảng 4.2: Đánh giá của học sinh THPT về sự cần thiết phải có hoạt động/cơ sở hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông

Các hoạt động/cơ sở hướng nghiệp trong trường phổ thông	Phương án trả lời		
	Cần thiết	Ít cần thiết	Không cần thiết
Môn giáo dục hướng nghiệp	59,2	18,5	22,3
Cơ sở hướng nghiệp cung cấp thông tin để học sinh tự quyết định sự lựa chọn của mình	80,5	12,4	17,1
Cơ sở hướng nghiệp khuyên thẳng học sinh nên chọn nghề nào	28,5	18,5	53,0

Kết quả khảo sát cho thấy, HS nhận thấy cần phải có các hoạt động/cơ sở hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông. Có 80,5% số HS nhận thấy cần có cơ sở hướng nghiệp cung cấp cho HS những thông tin cần thiết liên quan đến các loại ngành nghề để các em có cơ sở đưa ra các quyết định cho bản thân trong lựa chọn

ngành nghiệp sau khi tốt nghiệp THPT; Có đến 28,5% số HS thấy cần thiết phải có các cơ sở hướng nghiệp có thể cung cấp trực tiếp những lời khuyên cho các em trong việc lựa chọn nghề nghiệp. Trong khi đó, chỉ có 59,1% HS thấy cần thiết phải có môn giáo dục hướng nghiệp trong chương trình học phổ thông.

4.1.2. Đánh giá chung thực trạng nhu cầu về nội dung tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Để tìm hiểu về những nội dung TVHN mà HS THPT tại TP.HCM mong muốn được TV, chúng tôi dựa trên cơ sở lý luận về NC, TV, HN, TVHN cho HS THPT, để đưa ra một số nội dung đánh giá NCTVHN của HS THPT. Trên cơ sở này, chúng tôi xây dựng 19 mục thuộc ba nhóm nội dung: (1) Nhóm nội dung nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động; (2) Nhu cầu hiểu biết về các nghề và yêu cầu của nghề; (3) Nhu cầu hiểu biết về đặc điểm bản. Kết quả được thể hiện qua bảng số liệu 4.3.

Bảng 4.3: Đánh giá chung về thực trạng nhu cầu TVHN của HS THPT

Những nội dung HS có nhu cầu được TVHN	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. NCTV về thị trường lao động	4,21	0,80	1
2. NCTV về đặc điểm và yêu cầu của nghề	3,95	0,57	2
3. NC hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân phù hợp với nghề	3,69	0,54	3
Chung	3,85	0,44	
Nhu cầu về hình thức TVHN	3,78	0,47	
Nhu cầu về người làm TVHN	4,04	0,57	

Xét trên bình diện kết quả của từng nhóm nhu cầu về nội dung TVHN của HS THPT tại TP.HCM thì nhóm nội dung mà HS có nhu cầu được TV cao nhất đó là nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động với ĐTB = 4,21, ứng với mức “cao” trong thang đo 5 mức đã được xác lập. Kế đến, xếp ở mức “khá” với vị trí thứ 2 và 3 là nhóm nội dung mà HS có nhu cầu được TV đó là đặc điểm nghề, yêu cầu của nghề và điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề với ĐTB = 3,95 và ĐTB = 3,69. Có thể thấy nội dung mà HS mong muốn được TV nhiều nhất đó chính là thị trường lao động, đây cũng là điều dễ hiểu bởi vì dù học bất cứ nghề gì thì mục đích cuối cùng là có việc làm phù hợp. Tuy nhiên, việc HS có nhu cầu được TVHN

hướng ra các đối tượng bên ngoài cao hơn là hướng vào bản thân như một đối tượng cần hiểu; nói cách khác, nhu cầu hiểu về bản thân ở HS còn thấp. Chưa hiểu rõ mình thì chưa thể chọn nghề chắc chắn.

Xét chung tất cả ba nội dung trên thì nhu cầu về những nội dung cần được TV của HS THPT chỉ ở mức “khá” với ĐTB = 3,85. Điều đó cũng phản ánh một thực tế, khi đứng trước yêu cầu lựa chọn nghề tương lai cho bản thân, mỗi học sinh sẽ có nhận thức khác nhau về lĩnh vực nghề nghiệp, khi đó các em sẽ có sự quan tâm khác nhau đối với từng nội dung của TVHN, đồng thời mức độ biểu hiện nhu cầu cần TV cũng rất khác nhau.

Nhu cầu của HS THPT về hình thức và người làm công tác TVHN cũng ở mức “khá” (ĐTB = 3,78, ĐTB = 4,04)

Bảng 4.4: Đánh giá chung về thực trạng nhu cầu TVHN của HS THPT (theo tiêu chí giới tính, khối lớp, học lực)

Những nội dung HS có NC được TVHN				P	Giới tính		P	Khối lớp			P
	Tb	Khá	Giỏi		ĐTB			10	11	12	
					Nam	Nữ					
1. NCTV về thị trường lao động	4,20	3,86	4,18	0,03	3,87	4,17	0,00	3,74	3,89	4,11	0,02
2. NCTV về đặc điểm và yêu cầu của nghề	4,14	4,03	4,00		3,82	4,13	0,00	3,93	3,96	4,09	
3. NC hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân phù hợp với nghề	3,95	3,72	3,88		3,59	3,89	0,00	3,71	3,62	3,81	
Chung	4,12	3,82	4,01	0,05	3,74	4,01	0,00	3,72	3,76	3,92	0,05
Nhu cầu về hình thức TVHN	4,03	3,94	4,01		3,40	3,75	0,00	3,57	3,42	3,45	
Nhu cầu về người làm TVHN	4,37	4,34	4,23		4,30	4,38		4,28	4,38	4,37	

- Xét theo tiêu chí giới tính đối với nhu cầu về nội dung mà HS THPT mong muốn được TVHN và nhu cầu về hình thức cũng như người làm công tác TVHN ta có kết quả:

Xét trên bình diện chung có thể thấy nhu cầu về các nội dung cần được TVHN của HS nữ (ĐTB = 4,01) cao hơn so với HS nam (ĐTB = 3,74), đạt mức “khá” trong 5 mức của thang đo đã được xác lập. Mặt khác, có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về những nội dung cần được TVHN giữa HS nam và nữ ($P = 0,00$). Xét về từng nội dung cũng cho thấy, trong cả ba nội dung đều có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa nam và nữ ($P < 0,05$). Điều đó cho thấy, HS nữ có nhu cầu được TV ở cả ba nội dung cao hơn HS nam.

Đối với nhu cầu về hình thức TVHN, HS nam (ĐTB = 3,40) và nữ (3,75) đều ở mức “khá”, nhưng có sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ ($P = 0,00$). Trong khi đó, nhu cầu về người làm công tác TVHN ở HS nam và nữ đều ở mức “cao” và không có sự khác biệt.

- Xét theo tiêu chí khối lớp, nhu cầu được TV về các nội dung liên quan đến hướng nghiệp của HS ở cả 3 khối 10, 11 và 12 đều ở mức “khá” và “cao” trong 5 mức đã được xác lập. Điều đó chứng tỏ, bước sang lứa tuổi THPT các em đã bắt đầu quan tâm đến nghề nghiệp tương lai của bản thân, tìm hiểu những ngành nghề xã hội đang cần và những yêu cầu mà ngành nghề đó đặt ra, trên cơ sở đó xem xét sự phù hợp với bản thân để có những quyết định chính xác. Tuy nhiên, so với thực tế thì nhu cầu này vẫn chưa thực sự tương xứng với vị trí của nó trong quá trình chọn nghề của HS. Tiến hành kiểm định để xác định sự khác biệt về NCTVHN chung của HS (xét theo khối lớp), chúng tôi thu được kết quả $P = 0,05$ ($10 < 12$) tức là sự khác nhau này có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về NCTVHN giữa HS lớp 10 và 12.

Một học sinh lớp 10 chia sẻ: *“Em năm nay mới học lớp 10, chọn nghề là việc khi con bước vào lớp 12. Vì vậy, tới lúc đó em mới cần sự giúp đỡ của thầy/cô trong việc tư vấn chọn nghề...”*

Xem xét mức độ nhu cầu ở từng nội dung cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nội dung *“Nhu cầu tư vấn về thị trường lao động”* ($P = 0,02$) giữa

khối 12 và khối 10, ở nội dung này HS khối 12 có nhu cầu cao hơn khối 10. Ngoài ra ở những nội dung khác không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê.

Trong khi đó, nhu cầu về hình thức TVHN của HS ở ba khối đều ở mức “khá” và không có sự khác biệt. Xem xét nhu cầu của HS về những yếu cầu đối với người làm công tác TVHN thì ở cả 3 khối đều có nhu cầu ở mức “cao” và không có sự khác biệt.

- Xét theo tiêu chí học lực về NCTVHN, HS có học lực trung bình, khá, giỏi đều có nhu cầu về nội dung liên quan đến TVHN ở mức “khá”. Điều đó thêm một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của TVHN đối với HS THPT. Xem xét mức độ nhu cầu ở từng nội dung cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nội dung *Nhu cầu tư vấn về thị trường lao động* (P = 0,03) ở nội dung này HS có học lực trung bình có nhu cầu cao hơn HS có học lực khá.

Trong khi đó nhu cầu về hình thức và người làm công tác TVHN ở HS có học lực trung bình, khá, giỏi đều ở mức “khá” và “cao” đồng thời không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê.

4.1.3. Những biểu hiện nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông

a) Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động

Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động của HS THPT là những mong muốn được cung cấp những thông tin về nhu cầu nhân lực của thị trường lao động xã hội với nghề thể hiện ở thông tin về nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo ngành, vùng miền và theo thời gian, thông tin về chiến lược phát triển kinh tế của địa phương, khu vực và quốc gia đối với từng nghề, những nghề có khả năng xin việc và tư vấn những thông tin liên quan đến yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với người lao động, mức lương và điều kiện làm việc...

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số HS nhận thức về sự cần thiết được tư vấn về nội dung thị trường lao động với nghề ở mức “cao” (ĐTB = 4,21).

Bảng 4.5: Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động

NC hiểu biết về thị trường lao động	ĐTB	ĐLC	Tỷ lệ phần trăm				
			1	2	3	4	5
1. Nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế	3,95	1,06	6,0	8,1	25,9	30,8	29,2
2. Lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội	4,37	0,89	1,4	3,8	10,0	35,6	49,2
3. Nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng	4,18	0,88	1,4	2,9	16,2	39,7	39,8
4. Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, điều kiện về thể chất	4,16	0,87	1,0	4,3	16,2	43,0	35,5
5. Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường	4,35	1,12	1,6	4,3	16,6	36,4	41,3
6. Điều kiện làm việc của nghề	4,34	0,87	0,5	5,7	8,6	39,0	46,2
Chung	4,21	0,80					

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết

Những thông tin mà HS mong muốn được TV ở mức “cao” như: *Lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội* (ĐTB = 4,37) điều đó cho thấy các em không chỉ tính đến như cầu lao động ở hiện tại, mà còn tính đến nhu cầu đó trong tương lai; tiếp theo là *Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường* (ĐTB = 4,35), điều này cũng hợp lý vì tiền lương là yếu tố giúp con người ổn định cuộc sống và an tâm cống hiến cho nghề. Cũng như vậy, những thông tin về *điều kiện làm việc của nghề* được HS cho rằng là những nội dung mà các em cần được tư vấn (ĐTB = 4,34), điều kiện làm việc tốt giúp con người được thuận lợi hơn và đạt hiệu quả cao hơn trong công việc. Kết quả đó cho thấy việc chọn nghề của HS đã gắn với thực tế nhu cầu lao động của xã hội.

Bên cạnh đó, các nội dung như: *Những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng* (ĐTB = 4,18); *Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, điều kiện về thể chất* (ĐTB = 4,16); *Nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế* (ĐTB = 3,95) nhu cầu được TV của HS

chỉ ở mức “khá”. Việc chưa quan tâm đúng mức tới những nội dung này có thể sẽ gây khó khăn cho HS trong việc tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Hiện nay có rất nhiều ngành nghề có nhu cầu lao động, nhưng việc nắm được số lượng và những yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng... sẽ giúp cho cơ hội xin được việc cao hơn.

Nhìn chung, HS đã *nhận thức* được sự mong muốn cần phải tư vấn các thông tin về nhu cầu nhân lực của thị trường lao động xã hội với nghề. Một HS lớp 12 chia sẻ: “*Trong quá trình chọn nghề, cái mà chúng em còn thiếu đó là những thông tin về những ngành mà xã hội đang cần lao động ở thời điểm hiện tại và trong tương lai thì chúng em lại. Vì vậy, em rất mong muốn trong quá trình TVHN chúng em được cung cấp thông tin về cơ hội việc làm của các ngành mà chúng em dự định chọn trong 5 năm đến 10 năm tới để chúng em có thể lựa chọn ngành học phù hợp*” (N.T.P.D trường THPT Nguyễn Khuyến).

Một phụ huynh có con đang học lớp 12 ở quận Bình Tân chia sẻ “*Con chị năm nay tốt nghiệp 12 nhưng chị chưa biết nên cho con thi và học ngành gì nữa, công việc chính của vợ chồng chị là may đồ với lại chị cũng không biết là hiện nay học nghề gì có khả năng xin việc, thấy bây giờ sinh viên ra trường thất nghiệp nhiều nên chị thấy lo lắng, nếu được các thầy cô và nhà trường tư vấn cho những ngành hiện nay TP.HCM đang cần lao động thì sẽ rất bổ ích cho việc chọn nghề của con*” (H.T.M.C, 47 tuổi, phụ huynh).

Giáo viên đang dạy lớp 12 chia sẻ “*Mình dạy lớp 12 hơn 10 năm rồi, năm nào đến thời điểm làm hồ sơ thi Đại học các em đều tìm đến mình để hỏi, trường mình thì chưa có chuyên viên tham vấn học đường, các em thường hỏi như là con học ngành này sau này có dễ xin việc không cô? Hay có nhiều em hỏi học ngành này sau khi tốt nghiệp sẽ làm việc ở đâu?... Thật ra khi tư vấn cho các em mình cũng chỉ nói bằng kinh nghiệm chứ cụ thể và chính xác về những thông tin đó thì hầu như các thầy, cô trong trường không nắm được*” (H.V.L, 41 tuổi, giáo viên môn hóa học).

HS mong muốn được TV về thị trường lao động sẽ rất thuận lợi cho người tư vấn thực hiện hành vi tư vấn cho học sinh THPT. Tuy nhiên, việc các em chưa quan tâm đúng mức đến thông tin về nghề có khả năng xin được việc; yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề; nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế có thể ảnh hưởng đến quá trình tìm kiếm việc làm sau này.

* Xét theo tiêu chí đối với nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động của HS THPT

Bảng 4.6: Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động (so sánh theo tiêu chí khối lớp và giới tính)

Nội dung	Khối lớp			P	Giới tính		P	Học lực			P
	ĐTB				ĐTB			TB	Khá	Giỏi	
	10	11	12		Nam	Nữ					
Nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế	3,58	3,81	4,05	0,00	3,69	3,89		3,90	3,83	3,81	
Lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội	4,09	4,29	4,25	0,00	4,20	4,32		4,26	4,16	4,23	
Nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng	4,12	4,04	4,26		3,95	4,27	0,00	4,23	4,09	4,20	
Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, điều kiện về thể chất	3,66	3,65	3,82		3,82	3,92		4,19	4,07	3,88	0,02
Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường	4,03	4,19	4,29	0,01	4,02	4,28	0,02	4,27	4,15	4,11	
Điều kiện làm việc của nghề	4,02	4,15	4,22		4,04	4,30	0,00	4,23	3,92	4,18	0,00
Chung	3,74	3,89	4,11	0,02	3,87	4,17	0,00	4,20	3,86	4,12	0,03

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết

- Xét theo tiêu chí khối lớp cho thấy nhu cầu được TV về thị trường lao động của các khối lớp đều ở mức “khá”, tăng từ khối 10 đến khối 12 với ĐTB (khối 10) = 3,74 < ĐTB (khối 11) = 3,89 < ĐTB (khối 12) = 4,11. Mặt khác, có sự khác biệt ý nghĩa về nhu cầu giữa khối 10 và 12 (P = 0,02), điều này là phù hợp bởi vì so với HS lớp 10 thì việc lựa chọn nghề của HS 12 thực tế hơn và có sự tính toán về khả

năng xin được việc đối với nghề đó trong tương lai. Tuy nhiên, chọn nghề là cả một quá trình, ngay khi các em bước vào lớp 10. Vì vậy, các em cũng cần được cung cấp những thông tin liên quan đến nhu cầu lao động của xã hội đối với ngành nghề mà các em quan tâm.

Xét từng nội dung trong nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động giữa các khối lớp ta thấy nhu cầu được TV có ĐTB dao động từ 3,58 đến 4,29. Trong đó, chỉ có nội dung “*lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế*”, “*lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội*” và “*Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường*” có sự khác biệt ý nghĩa giữa khối 10 và 12 ($P < 0,05$), điều đó có nghĩa là nhu cầu được TV về 3 nội dung này của HS lớp 10 thấp hơn HS 12. Những nội dung còn lại cả 3 khối lớp đều ở mức “khá” và “cao”, đồng thời không có sự khác biệt ý nghĩa về nhu cầu được TV của 3 khối lớp ($P > 0,05$).

- Xét theo tiêu chí giới tính đối với nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động của HS THPT ta thấy nhu cầu của HS nữ (ĐTB = 4,17) cao hơn so với HS nam (ĐTB = 3,87, có sự khác biệt ý nghĩa về nhu cầu được tìm hiểu về thị trường lao động giữa HS nam và nữ ($P = 0,00$).

Ở từng nội dung ta thấy nhu cầu được TV của HS nam và nữ về thị trường lao động có ĐTB dao động từ 3,69 đến 4,32. Chỉ có ở ba khía cạnh cơ bản như là: “*Những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng*”; “*Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường*”; “*Điều kiện làm việc của nghề*” HS nữ có nhu cầu cao hơn nam và có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê.

- Xét theo tiêu chí học lực đối với nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động ở mức “khá”, trong đó HS có học lực trung bình có nhu cầu cao hơn so với nhóm học lực khá và giỏi. Mặt khác có sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa nhóm HS có học lực trung bình (ĐTB = 4,20) và khá (3,86) ($P = 0,03$). Như vậy, HS học lực trung bình có nhu cầu được TV về thị trường lao động cao hơn HS học lực khá. Xem xét ở từng nội dung có thể thấy ĐTB dao động từ 3,81 đến 4,27. Trong đó chỉ có 2 nội dung “*Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, điều kiện về thể chất*” nhóm HS học lực trung bình có nhu cầu cao hơn nhóm HS giỏi ($P = 0,02$) và “*Điều kiện làm việc của nghề*” HS có học lực trung bình cao hơn HS khá ($P = 0,00$).

Tiếp tục nghiên cứu đánh giá của GV, CMHS về NCTVHN ở HS THPT với vấn đề thị trường lao động chúng tôi thu được kết quả [xem phụ lục 8]. Kết quả thu

được cho thấy có sự thống nhất trong tự đánh giá của HS và những đánh giá từ phía GV và CMHS khi ĐTB (GV) = 3,96; ĐTB (CMHS) = 4,12; ĐTB (HS) = 4,21. Ở từng nội dung của vấn đề thị trường lao động có sự chênh lệch trong đánh giá, như là HS quan tâm tới mức lương trung bình của nghề đó cao hơn GV và CMHS; CMHS lại quan tâm tới vấn đề những nghề có khả năng xin được việc và số lượng tuyển dụng, ngoài ra ở những nội dung khác có sự chênh lệch nhưng không đáng kể.

Tóm lại: từ sự phân tích trên cho thấy HS đã nhận thức được tầm quan trọng – sự cần thiết phải được tư vấn các thông tin về thị trường lao động, đây cũng là nội dung mà HS có nhu cầu được TV “cao” nhất trong 5 mức đã được xác lập (ĐTB = 4,21), đây chính là điều kiện thuận lợi để các nhà TVHN có thể tổ chức hoạt động TV cho HS THPT. Tuy nhiên, phân tích sâu hơn có thể thấy việc HS quan tâm nhiều hơn tới nhu cầu lao động của từng ngành, mức lương và điều kiện làm việc, nhưng đánh giá chưa đúng vai trò của yếu tố như là nhu cầu lao động của địa phương, quốc gia, quốc tế, hay những yêu cầu của nhà tuyển dụng và những nghề có khả năng xin được việc, điều này có thể sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới việc chọn nghề và khả năng xin được việc làm của các em.

Có sự khác biệt tương đối giữa các khối lớp trong đó khối 12 có nhu cầu cao hơn khối 11 và 10, ngoài ra HS khối 12 có nhu cầu được TV về các vấn đề như: nhu cầu lao động của địa phương, quốc gia, quốc tế và nhu cầu lao động của các ngành nghề cao hơn HS khối 10.

Có sự khác biệt khi xét theo giới tính, HS nữ có nhu cầu được TV về thị trường lao động cao hơn HS nam, ngoài ra những nội dung như: những nghề có khả năng xin việc, số lượng tuyển dụng; mức lương; điều kiện làm việc là những nội dung mà HS nữ có nhu cầu tư vấn cao hơn HS nam. Đây là thông tin quan trọng cho những người làm công tác TVHN để có thể định hướng tốt hơn cho HS từ lớp 10.

Khi xem xét theo tiêu chí học lực, chúng tôi nhận thấy HS có học lực trung bình có nhu cầu cao hơn nhóm HS có học lực khá và giỏi, trong đó thể hiện rõ ở hai nội dung “*Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, điều kiện về thể chất*” và “*Điều kiện làm việc của nghề*”.

Theo dự báo của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM, trong giai đoạn 2016 - 2020 đến năm 2025, tại TP.HCM dự báo mỗi năm có khoảng 270.000 cơ hội việc làm [xem mục 3.1.1]. Việc TP.HCM đang làm tốt công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của các ngành nghề trong khoảng 5

năm đến 10 sẽ là điều kiện quan trọng để những người làm công tác TVHN giúp học sinh tiếp cận thông tin trong quá trình chọn nghề. Tuy nhiên, để thành công với một nghề nào đó không chỉ nắm được nhu cầu lao động của nghề đó mà cần phải có những hiểu biết về nghề và những yêu cầu của nghề đó.

b) Nhu cầu hiểu biết về các nghề và yêu cầu của nghề

Nhu cầu hiểu biết về các nghề và yêu cầu của nghề của HS THPT là những mong muốn được cung cấp những thông tin về: đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề; những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp; giá trị xã hội của nghề; môi trường làm việc của nghề; những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề; thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai; đối tượng lao động của nghề...

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số HS có nhu cầu được TV về đặc điểm và yêu cầu của nghề ở mức “khá” (ĐTB = 3,95).

Bảng 4.7: Nhu cầu hiểu biết về nghề và yêu cầu của nghề của HS THPT

Nhu cầu hiểu biết về nghề	ĐTB	ĐLC	Tỷ lệ phần trăm				
			1	2	3	4	5
1. Đặc điểm của từng nghề trong xã hội	4,25	0,71		2,4	5,7	25,9	66,0
2. Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp	4,12	0,91	1,9	3,8	13,3	41,3	39,7
3. Giá trị xã hội của nghề	3,65	1,11	6,7	7,6	24,2	37,3	24,2
4. Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)	4,20	0,82		4,8	11,4	42,0	41,8
5. Những yêu cầu về thể chất, tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)	4,01	0,99	2,4	4,8	15,4	33,3	44,1
6. Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai	3,99	0,94	1,9	4,8	19,5	40,1	33,7
7. Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)	3,74	1,08	5,7	6,2	21,9	40,6	25,6
Chung	3,95	0,57					

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết

Có thể giải thích các kết quả cụ thể hơn như sau: Trong quá trình tham gia hoạt động TVHN của HS, những nội dung thông tin về nghề mà HS có nhu cầu

được TV ở mức “cao”, đó là: *Đặc điểm của từng nghề trong xã hội* (ĐTB = 4,25); *Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)* (ĐTB = 4,20). Từ kết quả khảo sát này cho thấy, HS nhận thức được sự cần thiết được cung cấp bức tranh chung về hệ thống nghề và đặc điểm nghề mà các em định chọn, môi trường làm việc là những nội dung cần thiết và quan trọng hơn cả.

Tuy nhiên, những nội dung khác mặc dù HS mong muốn được TV song chỉ ở “khá”, đó là: *Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp* (ĐTB = 4,12); *Những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)* (ĐTB = 4,01); *Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai* (ĐTB = 3,99); *Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)* (ĐTB = 3,74); *Giá trị xã hội của nghề* (ĐTB = 3,65). Có lẽ, trong nhận thức của HS việc được TV để hiểu những yêu cầu thể chất, tâm lý, những nơi có thể làm việc sau khi tốt nghiệp, thách thức và triển của nghề hay đối tượng của người lao và hiểu những giá trị xã hội hay những đóng góp của nghề với xã hội không quan trọng bằng việc được TV về đặc điểm của nghề, môi trường làm việc. Điều này có thể gây cho HS những khó khăn sau này, bởi vì để thành công trong tương lai đối với nghề mình định chọn thì ngoài việc hiểu được nghề đó thì cá nhân cần phải tính đến những yêu cầu của nghề đối với người lao động về thể chất, tâm lý, những nơi làm việc, triển vọng của nghề đó, thực tế có nhiều HS chọn những nghề để học mà hiện tại xã hội đang cần, nhưng đến khi học xong nhu cầu lao động của xã hội về nghề đó giảm đi, điều đó ảnh hưởng đến khả năng xin việc sau khi tốt nghiệp.

Kết quả trên cũng phản ánh một thực tế đó là khi chọn cho mình một nghề để học và làm việc trong tương lai thì điều mà HS quan tâm nhất đó là phải hiểu cụ thể về nghề đó, nghề đó có những yêu cầu nào và những áp lực mà công việc đó mang lại. Bằng kinh nghiệm tư vấn hướng nghiệp nhiều khóa học sinh lớp 12, một thầy giáo chia sẻ: *“Khi làm bất kỳ việc gì thì điều quan trọng nhất là chúng ta phải hiểu về nó. Nghề nghiệp cũng vậy, nếu học sinh trước khi chọn nghề mà không hiểu được nghề đó có những yêu cầu gì, cơ hội xin việc của nghề đó trong tương lai, không sớm thì muộn các em cũng sẽ gặp những khó khăn và có thể là thất bại trong tương lai”* (N.V.M, nam 48 tuổi, giáo viên).

Như vậy, xét trên bình diện nhận thức, HS đã nhận thức được sự cần thiết TV những nội dung thông tin nghề cho HS. Nhưng kết quả nghiên cứu vẫn phải

nhìn nhận lại thực tế, nhiều học sinh khi làm hồ sơ tuyển sinh rồi nhưng bản thân lại không nhận thức đầy đủ về đặc điểm và yêu cầu của nghề. Theo nhiều cuộc khảo sát cho thấy tỷ lệ học sinh chọn sai ngành học chiếm khoảng 60%, chỉ có 5% học sinh có hiểu biết về ngành chọn học, 20% có hiểu biết tương đối đầy đủ và 75% thiếu hiểu biết về nghề bản thân chọn học (*Báo cáo “Khảo sát nhu cầu học nghề của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh” - Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM - Tháng 5/2016*). Để lý giải thực trạng này, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu CMHS, GV và chuyên viên TVHN cho HS THPT.

Một phụ huynh có con học lớp 12 chia sẻ: *“Cháu năm nay tốt nghiệp lớp 12, cháu có nói với ba mẹ là con muốn thi vào ngành thiết kế thời trang, tôi nói cho cháu biết là nghề thiết kế thời trang phải có khả năng sáng tạo và khiếu nghệ thuật... tôi nghĩ thế nên tôi nói với cháu như vậy. Mà bây giờ, muốn biết thì chỉ cần vào internet tìm hiểu là có thông tin đầy đủ”* (L.T.T.N, 47 tuổi, phụ huynh) và một GV tư vấn cho HS chọn ngành công nghệ thông tin: *“Ngành công nghệ thông tin chỉ cần có cái máy tính và đam mê hứng thú và tính độc lập trong công việc là được vì mọi công việc làm trên máy, đòi hỏi người làm việc phải tự chủ động trong công việc”* (H.V.S, 47 tuổi, giáo viên).

Khi chúng tôi nêu ra một tình huống TV với chuyên viên TVHN: *“Trong khi TVHN, nếu HS yêu cầu được cung cấp thông tin về đặc điểm của nghề, xu hướng phát triển của nghề, nơi làm việc của nghề cho học sinh thì cô có thể giúp được các em không?”* và câu trả lời là: *“Mình cũng sẽ cố gắng cung cấp những thông tin mà mình có được, nhưng có thể sẽ không được đầy đủ vì có rất nhiều ngành nghề mà mình chưa nắm hết được thông tin và hiện nay cũng chưa có phác đồ nghề để hiểu và hướng dẫn cho các em. Có nhiều trường hợp những cái đó mình chỉ cung cấp nguồn, giới thiệu cho các cháu để chuyển cho các cháu tự tìm hiểu”* (Đ.T.T, 34 tuổi, chuyên viên tư vấn).

Như vậy, thực tế phỏng vấn sâu ở các GV và người làm công tác TVHN cho HS thấy, hầu hết họ có sự hiểu biết không đầy đủ các khía cạnh về hệ thống các ngành nghề trong xã hội và đặc điểm nghề mà các em định chọn, cũng như không nâng cao được nhận thức cho HS về các yêu cầu của nghề. Điều đó phản ánh một thực tế hiện nay đó là, mặc dù HS THPT có nhu cầu được TV về những nội dung

liên quan đến những hiểu biết và yêu cầu của nghề định chọn, nhưng phần lớn các em lại chưa có đối tượng để thỏa mãn nhu cầu đó.

* Xem xét theo từng tiêu chí đối với nhu cầu hiểu biết về các nghề và yêu cầu của nghề ta được kết quả ở bảng

- Xét theo tiêu chí khối lớp, trên bình diện chung, nhu cầu hiểu biết về nghề của các khối lớp đều ở mức “khá”, tăng từ khối 10 đến khối 12 với ĐTB (khối 10) = 3,93 < ĐTB (khối 11) = 3,96 < ĐTB (khối 12) = 4,09. Mặt khác, không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa các khối lớp ($P > 0,05$).

Bảng 4.8: Nhu cầu hiểu biết về nghề và yêu cầu của nghề (theo tiêu chí khối lớp giới tính và học lực)

Nội dung	ĐTB			P	Giới tính		P	Học lực			P
	Khối lớp				ĐTB			TB	Khá	Giỏi	
	10	11	12		Nam	Nữ					
Đặc điểm của từng nghề trong xã hội	4,32	4,23	4,48	0,02	4,37	4,41		4,35	4,18	4,30	
Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp	4,12	4,09	4,17		3,98	4,23	0,00	4,14	4,17	3,98	
Giá trị xã hội của nghề	3,58	3,74	3,63		3,57	3,71		3,76	3,64	3,55	
Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)	4,14	4,16	4,22		4,20	4,21		4,35	4,00	4,29	0,01
Những yêu cầu về thể chất, tâm lý đối với nghề	3,90	4,26	3,93	0,00	3,89	4,30	0,00	4,22	4,11	4,01	

Nội dung	ĐTB			Giới tính	P	Học lực			P	
	Khối lớp					ĐTB	P			
(hứng thú, năng lực, tính cách)										
Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai	3,94	3,95	4,17		3,81	4,12	0,00	4,17	3,93	3,90
Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)	3,73	3,63	3,87		3,54	3,89	0,00	3,71	3,77	3,70
Chung	3,93	3,96	4,09		3,82	4,13	0,00	4,14	4,03	4,00

Xét từng nội dung trong nhu cầu hiểu biết về nghề giữa các khối lớp ta thấy ĐTB dao động từ 3,58 đến 4,48. Trong đó, chỉ có nội dung “*Đặc điểm của từng nghề trong xã hội*” có sự khác biệt về ý nghĩa thống kê giữa khối 12 và 11 điều đó có nghĩa là HS khối 12 mong muốn được tư vấn ở nội dung này nhiều hơn HS khối 11 và ở nội dung “*Những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)*” có sự khác biệt ý nghĩa giữa khối 11 với 10 và 12, nhu cầu được TV về nội dung này của HS khối 11 cao hơn khối 10 và 12.

- Theo tiêu chí giới tính nhu cầu được TV về đặc điểm và yêu cầu của nghề của HS nữ (ĐTB = 4,13) cao hơn một chút so với HS nam (ĐTB = 3,82), tuy nhiên cả hai chỉ đạt mức “khá” trong 5 mức đã được xác lập. Mặt khác, có sự khác biệt ý nghĩa giữa nhu cầu của HS nam và nữ (P = 0,00).

Xét từng nội dung cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0,05) ở ba nội dung: *Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp*; “*Những yêu*

cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)”; “*Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai*”; “*Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)*”. Điều đó cho thấy HS nữ mong muốn được TV về những vấn đề liên quan đến nghề nghiệp thực tế hơn HS nam.

- Xét theo tiêu chí học lực có thể thấy nhu cầu được TV về đặc điểm và yêu cầu của nghề có thể thấy ở nhóm HS có học lực trung bình, khá và giỏi đều ở mức “khá” và không có sự khác biệt về mặt thống kê. Xem xét ở từng nội dung cho thấy, chỉ có nội dung “*Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)*” có sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa HS trung bình (ĐTB = 4,35) và HS khá (ĐTB = 4,00) (P = 0,01).

Tìm hiểu những đánh giá của GV, CMHS về nhu cầu hiểu biết về đặc điểm nghề và yêu cầu của nghề. Kết quả từ bảng số liệu trên cho thấy có sự tương đồng trong cách đánh giá của GV, CMHS và tự đánh giá của HS: ĐTB (GV) = 3,86 < ĐTB (CMHS) = 3,90 < ĐTB (HS) < 3,95 đã chứng minh sự thống nhất trong đánh giá của các khách thể (đều ở mức “khá”). [xem phụ lục 8]

Kết quả này cũng phù hợp với kết quả thu được từ phỏng vấn sâu CMHS. Anh Đ.T.M – bố một HS 12 nói “*Nếu muốn làm tốt và yêu nghề thì trước hết cần phải hiểu được nghề đó, làm cái gì và làm ở đâu, nghề đó đòi hỏi gì ở người lao động và cũng cần quan tâm đến cơ hội phát triển của nghề không chỉ trong hiện tại mà còn phải ở tương lai xem xã hội có cần nữa không... ”*

Tóm lại: kết qua phân tích từ bảng số liệu trên cho thấy HS THPT tại TP. HCM có nhu cầu được TV về đặc điểm và yêu cầu của nghề ở mức “khá” (ĐTB = 3,95), thực tế đó cho thấy trước khi chọn nghề các em phải hiểu được nghề đó và những yêu cầu mà nghề đặt ra, từ đó so sánh với khả năng của bản thân để có quyết định phù hợp, đây là điều kiện thuận lợi để các nhà TVHN có thể tổ chức hoạt động TV cho HS THPT. Tuy nhiên, việc HS chưa quan tâm đúng mức tới yếu tố như là *thách thức và triển vọng của nghề trong tương lai; đối tượng lao động của nghề và giá trị xã hội của nghề; Những nơi có thể làm việc; yêu cầu về thể chất, tâm lý; giá trị xã hội của nghề* điều này có thể dẫn đến một số em chọn nghề còn thiếu tính thực tế, các em chưa có tính bao quát trong việc hiểu được nghề mình đã chọn, chưa

hình dung trước công việc mà mình sẽ làm khi chọn nghề đó, đồng thời nếu không đánh giá đúng giá trị xã hội của nghề sẽ làm cho các em thiếu đi tính đánh giá về những đóng góp cho xã hội mà công việc của mình mang lại.

Có sự khác biệt tương đối giữa các khối lớp trong đó khối 12 có nhu cầu cao hơn khối 11 và 10, ngoài ra HS khối 12 có nhu cầu được TV về các vấn đề như: *Đặc điểm của từng nghề; những yêu cầu cụ thể của từng nghề trong xã hội* cao hơn HS khối 10. Tuy nhiên, khi xem xét yếu tố yêu cầu về thể chất và tâm lý thì HS khối 11 lại có nhu cầu được TV cao hơn, điều này những người làm công tác TVHN cần phải lưu ý, bởi vì bất cứ nghề nào ngoài việc yêu cầu chuyên môn thì sức khỏe và tâm lý là điều kiện đủ để thành công trong nghề nghiệp.

Ngoài ra, có sự khác biệt khi xét theo giới tính, HS nữ có nhu cầu được TV về đặc điểm và yêu cầu của nghề cao hơn HS nam, bên cạnh đó những nội dung như: *những nghề có khả năng xin việc, số lượng tuyển dụng; mức lương; điều kiện làm việc* là những nội dung mà HS nữ có nhu cầu cao hơn HS nam. Đây là thông tin quan trọng cho những người làm công tác TVHN để có thể định hướng tốt hơn cho HS từ lớp 10 cũng như giữa HS nam và nữ.

Khi xem xét theo học lực chúng tôi nhận thấy không có sự khác biệt về nhu cầu giữa HS có học lực trung bình, khá, giỏi. Bên cạnh đó chỉ có "*Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)*" là nội dung mà HS học lực trung bình có nhu cầu TV cao hơn HS có học lực khá.

c. Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân phù hợp với nghề

Để có thể chọn một nghề nào đó, mỗi người trước tiên phải "hiểu mình" để có được một bức tranh toàn cảnh về chính mình, từ đó có được sự cân nhắc kỹ càng về sự phù hợp hay không phù hợp giữa những gì vốn có và nhu cầu đòi hỏi của nghề nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số HS có nhu cầu được TV về đặc điểm tâm lý của bản thân phù hợp với nghề ở mức khá (ĐTB = 3,69).

Bảng 4.9: Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề

Biểu hiện nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân phù hợp với nghề	ĐTB	ĐLC	Tỷ lệ phần trăm				
			1	2	3	4	5
1. Năng lực, tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	4,08	1,09	3,6	8,6	17,6	31,2	39,0
2. Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm	4,03	1,04	3,3	5,7	21,4	31,5	35,2
3. Điều kiện kinh tế gia đình phù hợp với nghề định chọn	3,36	1,09	4,3	13,6	28,4	30,4	24,2
4. Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm	3,39	1,08	5,7	7,6	28,7	36,1	21,9
5. Năng khiếu, sở trường, học lực của bản thân để lựa chọn nghề	4,10	0,94	2,4	2,9	12,8	33,7	48,2
6. Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề	3,38	1,13	5,7	9,5	31,7	33,0	20,1
Chung	3,69	0,76					

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết

Kết quả cho thấy, trong 6 nội dung mà HS mong muốn được TV về các đặc điểm tâm lý và điều kiện của bản thân trên bảng, có 3 nội dung được HS có nhu cầu được TV ở mức 4, ba nội dung còn lại HS có nhu cầu được TV ở mức 3. Có thể giải thích các kết quả cụ thể hơn như sau:

HS cho rằng, việc sử dụng các công cụ để đo đạc, đánh giá các chỉ số về thể chất, xu hướng của bản thân phù hợp với nghề và yếu tố kinh tế gia đình là không quan trọng. Như vậy, NCTVHN của HS về những nội dung này ở mức trung bình, điều đó có nghĩa là trong quá trình TVHN hoạt động này theo các em thực hiện cũng được hay không cũng được. Những hoạt động này bao gồm: *Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề (ĐTB = 3,38), Điều kiện kinh tế gia đình phù hợp với nghề định chọn (ĐTB = 3,36), Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm (ĐTB = 3,39).*

Mặc dù kết quả nghiên cứu cho thấy HS không đánh giá cao việc sử dụng công cụ đo đặc hứng thú, xu hướng, thể chất cá nhân để tìm ra sự phù hợp với nghề và điều kiện kinh tế gia đình, song họ lại quan đến năng khiếu, sở trường, học lực, tính cách, năng lực của bản thân để lựa chọn nghề phù hợp. Những nội dung HS cho rằng cần TV như: *Năng lực, tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm (ĐTB=4,08), Năng khiếu, sở trường, học lực của bản thân để lựa chọn nghề (ĐTB = 4,10), Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm (ĐTB = 4,03)*. Kết quả nghiên cứu này cũng trùng hợp với suy nghĩ của nhiều HS: *“Khi tham gia hoạt động hướng nghiệp để chọn nghề, chúng em mong muốn được tư vấn để hiểu về năng khiếu, sở trường và học lực của bản thân phù hợp với ngành nghề nào? đây chính là cơ sở quan trọng để chúng em chọn được nghề phù hợp với bản thân, ngoài ra những yếu tố khác cũng cần thiết nhưng không quan trọng bằng những yếu tố trên” (N.V.M, nam HS lớp 12)*.

N.T.P.D, nữ HS lớp 11 chia sẻ *“Năm nay em học lớp 11, em cũng đã dự định chọn một vài ngành học, nhưng em chưa nắm được năng lực, sở trường của bản thân. Vì vậy, nếu được tư vấn em chỉ mong được thầy/cô giúp em đánh giá được năng lực, sở trường của bản thân để em có thể lựa chọn được nghề phù hợp”*

Như vậy, trước khi chọn nghề phần lớn các em HS mong muốn được đánh giá năng lực, tính cách, năng khiếu, sở trường, học lực của bản thân bằng các trắc nghiệm để lựa chọn nghề phù hợp. Tuy nhiên, nhu cầu được TV về những nội dung đó cũng chỉ dừng lại ở mức khá, điều đó chưa đủ mạnh để kích thích các em tích cực tìm đến với TVHN thỏa mãn nhu cầu. Mặt khác, việc các em đánh giá chưa đúng – có NCTV ở mức trung bình các nội dung như hứng thú, xu hướng, thể chất có thể sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc lựa chọn cho bản thân một nghề phù hợp. Trong *Báo cáo “Khảo sát nhu cầu học nghề của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh”*- Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM - Tháng 5/2016 *“Tại TP.Hồ Chí Minh khoảng 80% sinh viên, học viên sau khi tốt nghiệp các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp nghề tìm được việc làm, còn 20% tìm việc rất khó khăn hoặc không tìm được việc làm. Trong tổng số tìm được việc làm chỉ có 50% là có việc làm phù hợp năng lực và phát triển”*. Có thực trạng này là do nhiều nguyên nhân, nhưng một nguyên nhân

quan trọng đó là trong quá trình chọn nghề các em HS chưa quan tâm đến năng lực, sở trường, hứng thú, xu hướng của bản thân.

Một yếu tố cũng cần lưu ý ở đây đó là việc HS chưa đánh giá đúng vai trò của điều kiện kinh tế gia đình, thực tế thì đây là một vấn đề hết sức quan trọng bởi vì. Cá nhân HS muốn con đường theo đuổi nghề nghiệp tương lai thuận lợi thì cần phải quan tâm đến điều kiện kinh tế gia đình phù hợp hay không để an tâm đầu tư cho quá trình đào tạo nghề.

* Xét theo tiêu chí đối với NC hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề

Bảng 4.10: Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề (theo tiêu chí khối lớp, giới tính và học lực)

Nội dung	Khối lớp			P	Giới tính		P	Học lực			P
	ĐTB				ĐTB			TB	Khá	Giỏi	
	10	11	12		Nam	Nữ					
Năng lực, tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	4,05	4,02	4,13		3,71	3,94	0,04	3,97	3,90	3,96	
Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm	3,97	3,83	3,99		3,58	3,84	0,01	3,98	3,92	3,88	
Điều kiện kinh tế gia đình phù hợp với nghề định chọn	3,54	3,34	3,66	0,00	3,59	3,89	0,00	3,84	3,77	3,90	
Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm	3,58	3,47	3,68		3,40	3,77	0,00	3,79	3,51	3,62	
Năng khiếu, sở	4,07	4,15	4,14		4,03	4,19		4,24	4,09	4,04	

Nội dung	Khối lớp			P	Giới tính		P	Học lực			P
	ĐTB				ĐTB			TB	Khá	Giỏi	
	10	11	12		Nam	Nữ					
trường, học lực của bản thân để lựa chọn nghề											
Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề	3,46	3,57	3,69		3,46	3,78	0,00	3,70	3,59	3,68	
Chung	3,71	3,62	3,73		3,57	3,84	0,00	3,87	3,67	3,88	

- Theo tiêu chí khối lớp, xét trên bình diện chung, nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề đều ở mức “khá” và có sự chênh lệch không đáng kể giữa ba khối lớp ĐTB (khối 10) = 3,71 > ĐTB (khối 11) = 3,62 < ĐTB (khối 12) = 3,73, không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa các khối lớp.

Xem xét từng item về nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề giữa các khối lớp ta thấy nhu cầu được TV ở mức trung bình và khá với dải tần ĐTB dao động từ 3,34 đến 4,15. Trong đó, chỉ có nội dung “*Điều kiện kinh tế gia đình phù hợp với nghề định chọn*” có sự khác biệt về ý nghĩa thống kê giữa khối 12 và 11 (P = 0,00) điều đó có nghĩa là HS khối 12 thể hiện sự quan tâm và mong muốn được TV ở nội dung này cao hơn HS khối 11, việc chọn ngành học của HS 12 đã gắn với tính thực tế điều kiện bản thân hơn.

- Xét theo tiêu chí giới tính, trên bình diện chung nhu cầu được TV về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề của HS nữ (ĐTB = 3,84) cao hơn so với HS nam (ĐTB = 3,57), tuy nhiên cả hai chỉ đạt mức “khá” trong 5 mức đã được xác lập, đồng thời có sự khác biệt ý nghĩa giữa HS nam và nữ (P = 0,00). Như vậy, HS nữ có nhu cầu được TV về nội dung này cao hơn HS nam.

Xét từng item ta thấy nhu cầu được TV của HS nam và nữ ở các nội dung ở mức “khá” với dải tần ĐTB từ 3,40 đến 4,19. Mặt khác, trong 6 nội dung mà chúng tôi

đưa thì có tới 4 nội dung sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa HS nữ và nam. Điều đó cho thấy trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai rõ ràng HS nữ có tính thực tế hơn HS nam, các em không chỉ muốn được TV về đặc điểm tâm lý của bản thân để tìm ra nghề phù hợp mà còn tính đến điều kiện kinh tế của gia đình. Chính điều này sẽ là cơ sở củng cố thêm niềm tin vào nghề mà các em đã chọn. Còn lại nội dung *được tư vấn về năng khiếu, sở trường, học lực* không có ý nghĩa về mặt thống kê.

- Xét theo tiêu chí học lực, trên bình diện chung nhu cầu được TV về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề của HS có học lực trung bình, khá, giỏi đều ở mức “khá” và không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê. Xét ở từng nội dung cụ thể có thể thấy nhu cầu ở mức “khá” với dải tần ĐTB từ 3,62 đến 4,24, đồng thời không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê.

Tiếp tục trung cầu ý kiến đánh giá của GV và CMHS, kết quả cho thấy có sự tương đồng trong đánh giá của GV, CMHS về NCTVHN của HS THPT và sự tự đánh giá của các em. Mặc dù CMHS và GV có xu hướng đánh giá cao hơn HS, nhưng sự chênh lệch là không cao [xem phụ lục 8].

Tóm lại: kết quả phân tích từ bảng số liệu trên cho thấy cả HS THPT tại TP. HCM có nhu cầu được TV về điều kiện và đặc điểm tâm lý của bản thân ở mức “khá” (ĐTB = 3,69), điều đó cho thấy trước khi chọn nghề các em cũng đã bắt đầu tính đến điều kiện kinh tế gia đình cũng như đặc điểm tâm sinh lý của bản thân. Mặc dù theo nhiều chuyên gia hướng nghiệp đây là nội dung quan trọng đối với việc chọn nghề của HS, song đây lại là nội dung mà HS có nhu cầu được TV thấp nhất trong 3 nội dung mà chúng tôi tiến hành nghiên cứu ở HS (ĐTB = 3,69). Việc chưa hiểu rõ bản thân có thể sẽ dẫn đến việc chọn nghề chưa chắc chắn ở HS.

Trong năm học 2015 – 2016 tại TP.HCM có rất nhiều sinh viên bỏ học, điển hình như: Trường ĐH Sư phạm TP.HCM dự kiến buộc thôi học hơn 600 sinh viên; Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn (ĐH Quốc gia TP.HCM) cũng đã công bố danh sách gần 130 sinh viên dự kiến bị buộc thôi học từ học kỳ 2 năm học 2015-2016 vì tự ý bỏ học, điểm trung bình tích lũy là 0.

Trường ĐH Giao thông vận tải TP.HCM công bố danh sách 422 sinh viên bị đề nghị xóa tên do quá thời hạn đào tạo và 353 sinh viên tự ý bỏ học không lý do trong

học kỳ 1 năm học 2015-2016. [112]. Theo đánh giá của các trường Đại học thì lý do chính của việc bỏ học của sinh viên chính là việc các em lựa chọn ngành học không phù hợp với bản thân. Đây cũng là lý do mà nhiều bạn sinh viên lý giải cho việc bỏ học của bản thân.

Bạn Ng.T.Ng., sinh viên năm 3 ngành sư phạm Trường ĐH Sư phạm TP.HCM bị cảnh báo học vụ, tâm sự: *“Tôi cảm thấy mình rất không phù hợp với ngành này. Đây chỉ là điều mà gia đình tôi mong muốn”*. Ng.T.Ng. cho biết thêm từ năm 1 đến giờ, mỗi khi N. đề cập đến vấn đề bảo lưu hay thi lại ngành khác, mẹ Ng. lại nói *“cứ học, phải lấy được bằng ĐH đi rồi muốn làm gì thì làm”*.

“Tôi thích cái đẹp, khả năng sáng tạo và tưởng tượng tốt, luôn muốn tìm một ngành nghề phù hợp khiếu thẩm mỹ cao như thiết kế, mỹ thuật... Tuy nhiên, gia đình tôi lại muốn tôi trở thành cô giáo” - Ng. chán nản nói.

Bạn H.T.B.Tr. cho biết đã chọn thi đại vào Trường ĐH Bách khoa TP.HCM, tuy nhiên lại không đủ điểm đậu nguyện vọng 1. Lúc đó, gia đình định hướng Tr. theo học ngành kế toán để sau này ra trường dễ nhờ cậy người quen xin việc. Tuy nhiên do cảm thấy không phù hợp, chán nản với ngành học nên Tr. quyết định bảo lưu rồi nghỉ hẳn (không thông báo lý do nghỉ học với nhà trường). Sau đó, Tr. xin phép gia đình chuyển sang thi một ngành khác. Trong năm đó, Tr. thi đậu vào ngành hóa của Trường ĐH Khoa học tự nhiên TP.HCM, bắt đầu lại từ đầu. *“Tôi cảm thấy không hối tiếc với quyết định của mình. Ngành học hiện nay giúp tôi thoải mái và phù hợp với năng lực của mình hơn”* - Tr. chia sẻ thêm.

Để có thể giải quyết vấn đề này, theo TS Lê Thị Thanh Mai (ĐH Quốc gia TP.HCM) *“Trước khi chọn ngành, chọn trường thí sinh cần phải cân nhắc, tìm hiểu thật kỹ để chọn ngành đúng với sở thích, phù hợp với năng lực. Nếu chọn ngành nghề theo mong muốn của cha mẹ, phó mặc cho may rủi, không đam mê, không theo năng lực bản thân... các em sẽ tốn nhiều công sức và tiền bạc”*

Ngoài ra TS Lê Thị Thanh Mai - trưởng ban công tác sinh viên ĐH Quốc gia TP.HCM, chuyên gia hướng nghiệp cũng gợi ý: *nếu phát hiện mình học ngành học không phù hợp với sở thích, năng lực, sinh viên nên gặp giáo viên chủ nhiệm, phòng đào tạo nhà trường trình bày nguyện vọng”*.

d) Nhu cầu được tư vấn về những nội dung khác

Ngoài những nội dung mà người nghiên cứu đưa ra nhằm tìm hiểu nhu cầu được TVHN của HS THPT, chúng tôi đặt thêm những câu hỏi mở nhằm tìm hiểu thêm những nội dung mà HS mong muốn được TV. Kết quả được biểu hiện ở bảng số liệu

Bảng 4.11: Nhu cầu được tư vấn về những nội dung khác

Nội dung	Tần số	Tỷ lệ
1. Tư vấn và tổ chức các hoạt động về kỹ năng ứng phó với căng thẳng, áp lực trong học tập và cuộc sống nói chung	79	18,8
2. Tư vấn về kỹ năng quản lý thời gian, thiết lập mục tiêu	59	14,1
3. Tư vấn về kỹ năng thiết lập mối quan hệ bạn bè và xã hội, làm việc nhóm, giải quyết xung đột	63	15,0
4. Tư vấn về kỹ năng tìm kiếm việc làm	17	4,0
5. Cách thức ứng phó với sự thay đổi trong việc học tập và thi cử	93	22,1

Từ kết quả của bảng số liệu trên cho thấy, bên cạnh những nội dung liên quan trực tiếp đến HN thì còn một số lượng nhất định HS có nhu cầu được TV và tổ chức các hoạt động rèn luyện kỹ năng sống như: kỹ năng ứng phó với căng thẳng, áp lực trong học tập và cuộc sống 18,8%; kỹ năng quản lý thời gian và thiết lập mục tiêu 14,1%; kỹ năng thiết lập mối quan hệ, làm việc nhóm, giải quyết xung đột 15,0%; kỹ năng tìm kiếm việc làm 4,0% - những kỹ năng này tưởng chừng như không liên quan trực tiếp đến hướng nghiệp nhưng lại rất quan trọng học tập, cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp sau này của mỗi HS. Điều này cũng phản ánh một thực tế về tính chưa hiệu quả của hoạt động giáo dục kỹ năng sống ở các trường phổ thông hiện nay. Ngoài ra trong bối cảnh sự đổi mới của giáo dục nói chung cũng như sự thay đổi ở các kỳ thi tốt nghiệp THPT nói chung và ĐH, CĐ nói riêng, thì những áp lực, căng thẳng đến với học sinh phổ thông là điều dễ hiểu, các em mong muốn được tư vấn những cách thức ứng phó với sự thay đổi đó (22,1%) để nó không phải là yếu tố cản trở việc học tập của các em. Mặt khác, việc thay đổi cơ cấu ngành nghề trong xã hội và những yêu cầu để làm tốt công việc không chỉ về mặt chuyên môn mà

còn phải có những kỹ năng... Vì vậy, việc HS mong muốn được TV và rèn luyện những kỹ năng đó là rất hữu ích.

Bên cạnh đó, còn có một nội dung mà HS cũng có nhu cầu được tư vấn mặc dù số lượng không nhiều “kỹ năng tìm kiếm việc làm”, đây là vấn đề không mới nhưng rõ ràng đã có sự thay đổi trong nhận thức của học sinh, phần lớn HS đều cho rằng sau khi tốt nghiệp THPT thì việc học tiếp CĐ, ĐH là điều đương nhiên. Tuy nhiên, với thực tế hiện nay việc tốt nghiệp THPT và tìm kiếm một công việc phù hợp cũng là một cách thức để các em nuôi dưỡng những dự định tiếp theo trong tương lai. Bạn T.N.N (HS lớp 12 quận 4) chia sẻ “*Em thích ngành thiết kế và quảng cáo, nhưng trước khi đăng ký học ở một trường nào đấy em muốn được trải nghiệm thực tế để có thể xem mình có thật sự thích nghề đó hay không, với những kiến thức về tin học hiện có em nghĩ em có thể xin và làm việc ở một cơ sở nào đó*”.

Từ kết quả trên cho thấy, các trường phổ thông cần phải quan tâm hơn nữa tới việc tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh để giúp các em có những kỹ năng ứng phó với học tập và cuộc sống. Bên cạnh đó thì cần phải quan tâm đến việc dạy nghề trong trường phổ thông, hiện nay hoạt động này chủ yếu là để phục vụ cho việc cộng điểm tốt nghiệp THPT cho HS, vì vậy tính hiệu quả không cao. Nếu làm tốt công tác dạy nghề ở trong trường phổ thông sẽ là điều kiện để các em tìm kiếm công việc sau khi tốt nghiệp.

4.1.4. Thực trạng nhu cầu về hình thức TVHN của HS THPT

Nếu như nhu cầu về nội dung TVHN giúp hs nắm bắt được khái niệm nghề, yêu cầu của nghề, nhu cầu của xã hội về lao động liên quan tới nghề và sự phù hợp những đặc điểm tâm lý và hoàn cảnh của cá nhân đối với nghề mà các em định chọn, thì hình thức tư vấn như là chiếc cầu nối giúp hs dễ dàng nắm bắt được vấn đề mà bản thân đang trải qua.

Bảng 4.12: Nhu cầu của HS THPT về các hình thức TVHN

Biểu hiện nhu cầu về hình			Tỷ lệ phần trăm
---------------------------	--	--	-----------------

thức TVHN của HS	ĐTB	ĐLC	1	2	3	4	5
1. Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại	3,10	1,22	13,8	20,9	26,8	27,1	11,4
2. Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn	4,20	0,99	1,9	5,2	20,0	31,4	41,5
3. Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)	3,90	0,98	2,4	5,2	24,2	36,1	32,1
4. Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy	4,36	0,82	6,5	3,3	9,5	32,3	54,4
5. Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông	4,34	0,90	1,4	2,9	12,4	26,6	56,8
6. Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản	4,00	0,96	3,3	2,9	18,1	41,2	34,7
7. Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ	4,05	0,87	0,5	3,3	17,1	33,7	45,4
8. Các nhà chuyên môn làm việc với cha mẹ học sinh	4,02	1,05	1,6	4,2	18,3	42,3	34,6
Chung	3,78	0,47					

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết

Từ kết quả ở bảng số liệu trên cho thấy, những hình thức hướng nghiệp được HS lựa chọn là “*Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy*” (ĐTB = 4,36) có tới 54,4% HS lựa chọn “*rất cần thiết*” và 32,3% HS lựa chọn “*cần thiết*”); “*Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá*

trình học phổ thông” (ĐTB = 4,34, có 56,8% lựa chọn mức “rất cần thiết” và 26,6% HS lựa chọn mức “cần thiết”); “*Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn*” (ĐTB = 4,20, có 34,6% lựa chọn mức “rất cần thiết” và 42,3% HS lựa chọn mức “cần thiết”). Đây là ba hình thức TVHN được HS đánh giá ở mức “cao”, điều đó cho thấy HS mong muốn có được những thông tin về các ngành nghề khác nhau thông qua những hoạt động mang tính trực quan/hành động (tham quan thực tế tại các trường ĐH, CĐ, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy, hay được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông) hoặc mang tính sát thực (nhà chuyên môn làm việc trực tiếp với HS). Bên cạnh đó hình thức “*Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ*” (ĐTB = 4,05) cũng được HS đánh giá cao, bởi thông qua hình thức này các em sẽ có điều kiện được TV sát với những nhu cầu cụ thể của bản thân.

Điều này cũng phù hợp với kết quả mà chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu ở học sinh. Bạn M.K (lớp 11 quận Bình Tân) chia sẻ “*Em có ý định học ngành cơ khí chế tạo máy, nhưng em chưa hình dung ra hết công việc của ngành đó, nếu được tham quan nhà máy và được những người làm trong nghề nói về nghề đó sẽ giúp cho chúng em hiểu hơn về nghề mà em định chọn*”

Trong quá trình thực hiện, người nghiên cứu có cơ hội được tham gia hoạt động hướng nghiệp tham quan học tập “một ngày làm sinh viên” với các em HS lớp 12 trường THPT T.Đ quận Tân Phú, sau khi tham dự chương trình, các em cho biết “với sự hỗ trợ nhiệt tình của thầy cô và các anh chị tình nguyện viên đã giúp em hiểu thêm rất nhiều về ngành mà em dự định học”.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay tại TP.HCM không phải trường phổ thông nào cũng có thể tổ chức cho HS được học tập và tham quan tại các trường ĐH, CĐ và các nhà máy xí nghiệp, điều này cũng là nhận định của ông Trần Anh Tuấn - Phó Giám Đốc Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM “*Nhiều trường THPT trên địa bàn TP.HCM chưa có cơ hội tổ chức cho học sinh gặp gỡ, giao lưu, tìm hiểu nghề nghiệp ở các lĩnh vực lao động khác nhau và đưa học sinh đi thực tế tham quan các xí nghiệp sản xuất, các công ty để tìm hiểu ngành nghề yêu thích. Cơ sở vật chất không đủ điều kiện để tổ chức những loại hoạt động hướng nghiệp khác nhau.*

Hình thức các buổi hướng nghiệp rập khuôn dẫn đến việc hạn chế về cung cấp thông tin ngành nghề” [114]. Việc không được thỏa mãn đầy đủ các hình thức TVH sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc hiểu về các ngành nghề mà các em HS THPT định chọn.

Nói về mong muốn được làm việc với các nhà chuyên môn, bạn N.C.A (lớp 11 quận Bình Tân) *“Hiện trường em làm công việc TVHN chủ yếu là thầy/cô chủ nhiệm, em rất mong muốn được thầy/cô có chuyên môn về TVHN tư vấn cho em, vì là những người có chuyên môn sẽ giúp cho chúng em hiểu năng lực, sở trường của bản thân và hiểu về ngành mà chúng em định chọn”*

Khi được chúng tôi hỏi *“Em có mong muốn được học một nghề nào đó trong trường phổ thông không”?* Thì chúng tôi nhận được phản hồi của bạn Đ.M.N (lớp 12 quận Tân Phú) *“Chúng em rất muốn được học một nghề mà chúng em thích trong quá trình học ở trường phổ thông. Nhưng việc học nghề ở trường phổ thông hiện ngoài vì mục đích để được cộng điểm tốt nghiệp thì chẳng giúp được gì cho chúng em có thể xin việc được để làm sau khi tốt nghiệp”* đây cũng là ý kiến chung của các em học sinh lớp 12c1 trường THPT. T.Đ quận Tân Phú. Như vậy, mặc dù học nghề trong trường phổ thông là hình thức hướng nghiệp mà HS có nhu cầu. Tuy nhiên, cách mà chúng ta đang làm hiện nay thì cần phải xem xét lại, vì thực tế hoạt động đó chưa thể mang lại lợi ích lâu dài cho các em.

Các hình thức còn lại cũng nhận được sự quan tâm của các em tuy không ở mức cao như các hình thức nêu trên nhưng nó vẫn phản ánh mong muốn được tham gia các nhiều loại hình hướng nghiệp hơn nữa để có những hình dung thực sự rõ nét cho việc chọn nghề. Trong đó, đặc biệt hình thức *“Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại”* (ĐTB = 3,10), được HS đánh giá thấp nhất ở mức “trung bình”, chỉ có 11,4% HS cho rằng cần thiết phải có hình thức TVHN này.

- Khi xem xét nhu cầu về hình thức TVHN trên phương diện khối lớp, chúng tôi có kết quả sau (xem phụ lục 8.4):

Xét ở bình diện chung cho thấy, nhu cầu của HS về các hình thức TVHN đều ở mức “khá” và không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê. Khi xem xét nhu cầu của HS về các hình thức TVHN cụ thể thì có những khác biệt giữa HS lớp 12 so với HS lớp 10 và

11. Chẳng hạn như hình thức “*Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ*” có sự giảm đi đáng kể về nhu cầu ở khối 12, biểu hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa khối 11 và 12. Điều đó cho thấy, HS khối 11 có nhu cầu cao hơn khối 12. Những hình thức “*Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn*” có sự khác biệt giữa khối 11 so với khối 10 và 12, ở hình thức này HS khối 10 và 12 có nhu cầu cao hơn khối 11.

Tiếp đến là hình thức “*Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)*”, ở hình thức này có sự khác biệt giữa 11 so với khối 10 và 12, HS khối 10 và 12 có nhu cầu cao hơn khối 11.

Hình thức, “*Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông*”, mặc dù HS của cả 3 khối đều có nhu cầu ở mức “khá”. Tuy nhiên, nhu cầu của HS khối 12 giảm đi chút ít so với khối 10 và 11, thể hiện rõ sự khác biệt giữa khối 10 so với khối 12. Hình thức “*Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản*” mặc dù HS có nhu cầu, những giảm hẳn từ khối 11 và 12, thể hiện rõ sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa ba khối ($10 > 12$), ($11 > 12$). Trên thực tế, đây là hình thức hướng nghiệp đang được áp dụng trong các trường phổ thông thông qua chương trình học môn nghề và và hướng nghiệp của giáo viên bộ môn. Điều này cũng phản ánh về tính hiệu quả của hình thức hướng nghiệp mà lâu nay các trường phổ thông vẫn đang sử dụng.

- Khi xem xét nhu cầu về hình thức TVHN trên phương diện giới tính, chúng tôi có kết quả sau (xem phụ lục 8.3):

Xét bình diện chung nhất, nhu cầu về hình thức TVHN của HS nam và nữ ở mức khá và có ý nghĩa thống kê ($P = 0,00$). Cả HS nam và nữ đều có nhu cầu “cao” về hình thức “*Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy*” và “*Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông*”, điều đó cho thấy cả HS nam và nữ đều mong muốn có những hình thức TVHN mang tính thực tế và trải nghiệm.

Xem xét từng hình thức TVHN theo giới tính, chỉ có hình thức “*Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản*” có sự khác biệt ý nghĩa về

mặt thông kê, ở hình thức này HS nữ có nhu cầu cao hơn đối với HS nam. Còn lại ở những hình thức TVHN khác không có sự khác biệt.

- Xem xét nhu cầu về hình thức TVHN trên phương diện học lực, chúng tôi nhận thấy HS có nhu cầu ở mức “khá” và không có sự khác biệt về ý nghĩa thống kê. Xem xét ở từng hình thức TVHN, chỉ có hình thức TVHN *Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông* có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê ($\text{sig} = 0,05$) giữa nhóm HS có học lực trung bình ($\text{ĐTB} = 4,37$) và nhóm HS có học lực khá ($\text{ĐTB} = 4,06$) và giỏi ($\text{ĐTB} = 4,04$) [xem phụ lục 8]

- Tiếp tục trung cầu ý kiến đánh giá của GV, CMHS và so sánh với so sánh sự tự đánh giá của HS. Kết quả này cho thấy có sự tương đồng trong đánh giá của GV, CMHS về NCTVHN của HS THPT và sự tự đánh giá của các em. [xem phụ lục 8].

Như vậy, kết quả cho thấy HS THPT tại TP. HCM có nhu cầu được TVHN với nhiều hình thức đa dạng và phong phú, trong số những hình thức TVHN mà chúng tôi đưa ra thì HS có mong muốn được thỏa mãn ở mức “khá” ($\text{ĐTB} = 3,78$). Những hình thức mà các em có nhu cầu cao nhất là TVHN thông qua những hoạt động mang tính thực hành và quan sát (Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy, xí nghiệp; Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông), hoặc đánh giá năng lực, sở thích của HS (Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn) và mang tính thực tế (nhà chuyên môn làm việc trực tiếp với HS).

Tuy nhiên, có một thực tế hiện nay hình thức giới thiệu trường để học thường được sử dụng là hoạt động chính ở các trường phổ thông (giới thiệu các chương trình đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề (48,8%) [33, tr.41]) và bị nhầm lẫn và xem đó là việc hướng nghiệp. Nhưng thực chất giới thiệu trường để học chỉ là một hình thức được tiến hành sau khi học sinh được hướng nghiệp. Tức là sau khi học sinh xác định được những phẩm chất, năng lực, sở thích và điều kiện kinh tế của bản thân mình phù hợp với nghề nghiệp nào thì các em sẽ xác định đến nghề mình sẽ chọn. Điều này đồng nghĩa với việc các em đã chọn được nghề, việc còn lại chỉ là chọn trường có nghề để theo học. Chính vì vậy, gọi hoạt động giới thiệu trường để HS lựa chọn dưới góc cạnh xã hội gọi là TV tuyển sinh là phù hợp nhất. Việc phân biệt rõ ràng giữa hình thức giới thiệu trường để học và hướng nghiệp là việc hết sức quan trọng và cần thiết. Bởi trong thực tế, chính nhà trường vẫn còn nhầm lẫn giữa hai hoạt động này và từ đó

không hỗ trợ được HS hình thức TVHN một cách chính xác trước giai đoạn chọn nghề. Như vậy, kết quả nghiên cứu không chỉ phát hiện các mức độ nhu cầu của HS về các hình thức TVHN, mà từ đó phát hiện ra sự bất cập giữa nhu cầu và sự đáp ứng nhu cầu. Nếu nhu cầu về hình thức TVHN không được đáp ứng sẽ khiến cho nhu cầu của các em bị thui chột đi.

4.1.5. Thực trạng nhu cầu của HS THPT về nhà TVHN

Khi HS THPT nói chung và HS khối 12 nói riêng có những băn khoăn trăn trở và những khó khăn trong việc làm sao để lựa chọn cho mình một nghề vừa phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân, vừa có cơ hội việc làm sau khi ra trường... lúc đây các em rất cần sự hỗ trợ của các nhà TVHN. Điều đầu tiên các em cần nhà TV phải là người “Được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về TVHN” (ĐTB = 4,36, 56% HS lựa chọn “rất cần thiết” và 24,2% HS lựa chọn “cần thiết”) – đây là nhu cầu chính đáng của các em và cũng là yêu cầu quan trọng nhất của người làm công tác TVHN. Chỉ khi được đào tạo đúng về chuyên môn và có kiến thức về TVHN thì người làm công tác TVHN mới có thể giúp HS trong việc chọn nghề.

Điều này đúng với chia sẻ của bạn C.T.M.P (học sinh lớp 11 quận 4) “*Chúng em mong có thầy/cô làm công tác TVHN của nhà trường phải là người được đào tạo đầy đủ về TVHN, vì chỉ khi có kiến thức và chuyên môn thì thầy/cô mới có thể giúp chúng em tốt hơn trong việc lựa chọn nghề*”.

Bảng 4.13: Nhu cầu của HS THPT về nhà TVHN

Trình độ, phẩm chất, kỹ năng	ĐTB	ĐLC	Tỷ lệ phần trăm				
			1	2	3	4	5
1. Được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về tư vấn hướng nghiệp	4,36	0,77	1,4	1,4	4,8	24,2	68,2
2. Hiểu biết về đặc điểm tâm sinh lý của học sinh	4,19	0,88	1,9	3,3	5,7	31,4	57,7
3. Có hiểu biết về chính sách pháp luật của nhà nước đối với từng ngành nghề, nhu cầu của xã hội nói chung và địa phương nói riêng về lao động	3,94	0,87	1,9	1,0	17,0	40,1	39,4
4. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tư vấn (cung cấp thông tin, đặt câu hỏi, lắng	4,08	0,82	0,5	2,9	12,1	36,8	47,7

Trình độ, phẩm chất, kỹ năng	ĐTB	ĐLC	Tỷ lệ phần trăm				
			1	2	3	4	5
nghe...)							
5. Có kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá tâm lý của học sinh trong việc chọn nghề	3,83	0,95	2,9	3,8	15,7	42,3	35,4
6. Thấu hiểu (tâm tư, nguyện vọng, những lo lắng, trăn trở đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh), tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả học sinh	4,29	0,81		4,3	7,6	22,8	65,3
7. Dễ gần, dễ xây dựng các mối quan hệ với giáo viên, phụ huynh, học sinh	4,05	0,92	1,9	2,9	13,5	31,8	49,9
8. Luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong lựa chọn nghề, sẵn sàng trợ giúp học sinh khi các em có thắc mắc liên quan đến chọn nghề	4,26	0,72	1,0	0,5	6,7	35,2	56,8
9. Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của học sinh	4,25	1,79		0,5	8,1	56,5	34,9
10. Đảm bảo bí mật thông tin	4,20	0,93	2,4	1,9	12,1	20,2	63,4
Chung	4.04	0,57					

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết

Bên cạnh đó, HS THPT còn mong muốn người làm công tác TVHN phải là người biết “*thấu hiểu (tâm tư, nguyện vọng, những lo lắng, trăn trở đối với việc lựa chọn nghề của HS), tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả HS*” (ĐTB = 4,29, có 65,3% HS lựa chọn “*rất cần thiết*”) và phải “*luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong lựa chọn nghề, sẵn sàng trợ giúp học sinh khi các em có thắc mắc liên quan đến chọn nghề*” (ĐTB = 4,26, có 56,8% HS lựa chọn “*rất cần thiết*”), bên cạnh đó “*tôn trọng và lắng nghe ý kiến của HS*” (ĐTB = 4,25, có 34,9% HS lựa chọn “*rất cần thiết*” và 56,5% HS lựa chọn “*cần thiết*”) và “*đảm bảo bí mật thông tin*” (ĐTB = 4,20, có 63,4% HS lựa chọn “*rất cần thiết*”). Năm yếu tố nêu trên đều ở mức “*cao*” đây là mức cao nhất trong 5 mức đã được xác lập, điều đó cho thấy các em mong muốn người TVHN

cho mình không chỉ có chuyên môn mà còn có các phẩm chất đạo đức và nguyên tắc nghề nghiệp.

Có nhu cầu này ở HS THPT không chỉ khẳng định các em đã trưởng thành về mặt nhận thức, mà còn xuất phát từ thực tế công tác hướng nghiệp hiện nay, có một thực tế là người làm công tác TVHN hiện nay chưa được đào tạo đúng với chuyên môn, chủ yếu là làm công tác kiêm nhiệm, chính điều này làm cho hiệu quả của công tác TVHN chưa cao “Phần lớn những người là TVHN hiện nay đều chưa được đào tạo chuyên sâu về vấn đề này, nên họ vừa làm vừa học. Về vấn đề đào tạo nguồn nhân lực, bộ môn TVHN mới chỉ được giảng dạy trong khoảng từ 2-4 đơn vị học trình, việc thực hành còn rất sơ sài. Do vậy, tính chuyên nghiệp của người làm tư vấn chưa cao. Phần nhiều những người làm TVHN làm do sự nhiệt tình và yêu thích nghề này” [33, tr.45].

Đây cũng là đánh giá của ông Trần Anh Tuấn - Phó Giám Đốc Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM, người có nhiều năm tham gia vào công tác hướng nghiệp cho HS THPT “*Mặc dù các trường đã triển khai và đưa hướng nghiệp vào chương trình. Tuy nhiên, chất lượng của các hoạt động hướng nghiệp chưa cao có thể do nguyên nhân từ nhiều phía như: không có lực lượng chuyên trách về TVHN cho học sinh. Giáo viên không được đào tạo về chuyên môn để hướng nghiệp, cho nên chủ yếu là công tác kiêm nhiệm của các thầy cô giáo, đặc biệt là đội ngũ GVCN. Vì thế để làm được và làm tốt công tác hướng nghiệp đòi hỏi các giáo viên phải tự học để trang bị cho mình các tri thức và kỹ năng hướng nghiệp*” [114]. Điều này đặt ra yêu cầu đối với những người là công tác quản lý giáo dục trong việc định hướng chất lượng của công tác TVHN trong thời gian tới – đó là việc đào tạo và cung cấp cho các trường THPT những người làm công tác TVHN có đầy đủ về chuyên môn có phẩm chất đạo đức và đảm bảo các nguyên tắc về TVHN.

Như vậy, nhu cầu của HS THPT về trình độ, phẩm chất, kỹ năng đòi hỏi nhà TVHN ở mức “khá” (ĐTB = 4,04). Trong đó nổi bật nhất là các em cần nhà TVHN được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về TVHN, thấu hiểu (tâm tư, nguyện vọng, những lo lắng, trăn trở đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của học

sinh), tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả học sinh và luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong lựa chọn nghề, sẵn sàng trợ giúp học sinh khi các em có thắc mắc liên quan đến chọn nghề. Đây là nhu cầu chính đáng của HS THPT nói riêng và của tất cả những đối tượng có NCTVHN nói riêng. Sẽ vô cùng khó khăn để những người làm công tác TVHN có thể giúp được HS trong việc chọn nghề nếu các em thấy được tính chuyên nghiệp, sự vững chắc về chuyên môn, sự thấu hiểu và luôn mong muốn giúp đỡ HS.

4.1.6. Đánh giá chung về NCTVHN của học sinh trung học phổ thông

(1) Phần lớn HS THPT đều đánh giá cao vai trò của hoạt động TVHN đối với việc chọn nghề của các em. Các em cho rằng cần phải có các hoạt động/cơ sở hướng nghiệp trong các trường phổ thông. Đồng thời lực lượng mà các em tin tưởng trong việc TVHN cho các em là chuyên viên tâm lý – hướng nghiệp và cha mẹ, trong khi đó lực lượng giáo dục trong nhà trường lại chưa được các em đánh giá cao. Trong thực tế hiện nay không phải trường phổ thông nào trên địa bàn TP.HCM cũng tổ chức các hoạt động TVHN theo đúng nghĩa của nó. Chính điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến NCTVHN của HS.

(2) Mức độ cao nhất của NCTVHN ở HS THPT là *nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động* (ĐTB = 4,21), những khía cạnh thể hiện mong muốn được TV ở mức “cao” *“như là mức lương; nhu cầu lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội và điều kiện làm việc của từng nghề”*.

(3) Tiếp theo là mong muốn được TV về *đặc điểm và yêu cầu của nghề*, HS THPT có nhu cầu được TVHN về nội dung này ở mức “khá” (ĐTB = 3,95). Những khía cạnh HS THPT có nhu cầu ở mức “cao” như là *đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề trong xã hội; môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)*. Khía cạnh mà HS có nhu cầu được TV ở mức thấp hơn là *triển vọng của nghề; đòi tượng lao động và giá trị mà nghề đó mang lại*. Điều này có thể gây khó khăn cho HS bởi vì nếu không tính đến triển vọng của nghề sẽ ảnh hưởng đến khả năng xin việc sau khi các em ra trường.

(4) Trong việc *hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân để tìm ra nghề phù hợp*, HS THPT có NC được TVHN ở mức “khá” (ĐTB = 3,69). Cụ thể HS THPT

mong muốn được đánh giá như là *năng khiếu, sở trường, học lực của bản thân để lựa chọn nghề; Năng lực, tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trải nghiệm ở mức “khá”*. Trong khi đó nhu cầu được đánh giá về *hứng thú; xu hướng của bản thân đối với nghề; điều kiện gia đình; các chỉ số về thể chất* ở mức “trung bình”. Điều này sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến việc chọn nghề của các em, việc đánh giá không đầy đủ về hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp sẽ ảnh hưởng tới hoạt động học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này. Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế gia đình không được xem xét sẽ làm cản trở những dự định học tập của HS.

(5) Tuy nhiên, kết quả cũng chỉ ra rằng HS có nhu cầu được TVHN hướng ra các đối tượng bên ngoài cao hơn là hướng vào bản thân như một đối tượng cần hiểu; nói cách khác, nhu cầu hiểu về bản thân ở HS còn thấp, chưa hiểu rõ mình thì chưa thể chọn nghề chắc chắn. Đây cũng có thể là nguyên nhân của tình trạng một bộ phận học sinh chọn trường, chọn ngành thi Cao đẳng, Đại học một cách hết sức cảm tính, chỉ dựa trên hứng thú nhất thời và theo “mốt” để rồi sau đó phải “trả giá” cho sự vội vàng của mình.

(6) Khi so sánh NCTVHN của HS THPT tại TP.HCM về khía cạnh giới tính, khối lớp và học lực cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. HS nữ có nhu cầu được TV cao hơn HS nam ở cả ba nội dung. HS có học lực trung bình có nhu cầu được TV cao hơn nhóm HS có học lực khá. HS khối 12 có nhu cầu TV cao hơn HS khối 10.

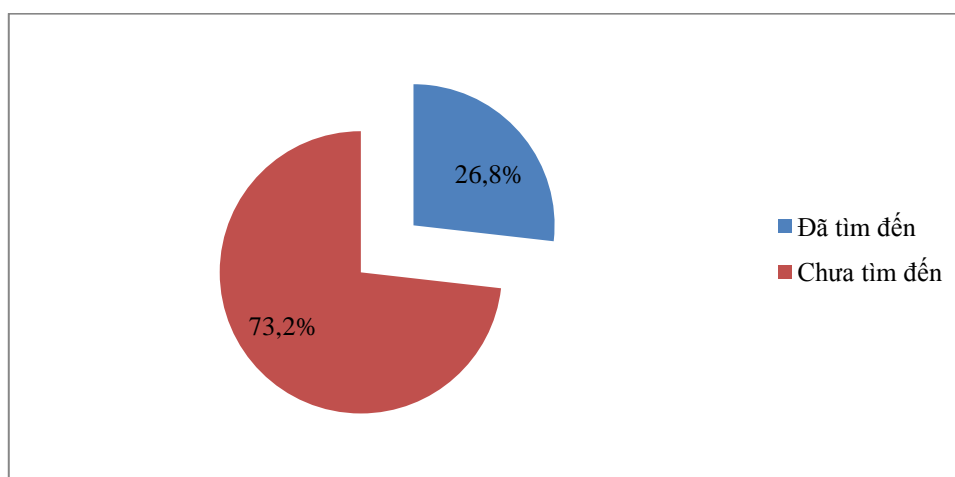
(7) HS THPT có nhu cầu được TVHN với nhiều hình thức đa dạng và phong phú, hình thức mà các em có nhu cầu được TV nhiều nhất đó là trực tiếp “*Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy*”, thứ hai là “*Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông*”, thứ ba là hình thức “*Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn*”. Hình thức TVHN mà các em ít quan tâm nhất là “*Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại*”.

(8) HS THPT có nhu cầu từ nhà TV rất nhiều, song điểm nổi bật nhất là các em thấy nhà TVHN phải là người *được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về tư vấn hướng nghiệp; thấu hiểu (tâm tư, nguyện vọng, những lo lắng, trăn*

trở đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh), tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả học sinh và luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong lựa chọn nghề, sẵn sàng trợ giúp học sinh khi các em có thắc mắc liên quan đến chọn nghề. Như vậy, người làm công tác TVHN phải là người có trình độ và phẩm chất, đây là những yếu tố cực kỳ quan trọng.

4.1.7. Thực trạng hoạt động tư vấn hướng nghiệp của HS THPT

a) Tính chủ động của HS tìm đến TVHN khi có nhu cầu



Biểu đồ 4.1: Tỷ lệ học sinh sử dụng TVHN khi chọn nghề

Trong số 421 HS THPT tham gia khảo sát chỉ có 113 em chiếm 26,8% đã từng sử dụng dịch vụ TVHN để được giúp đỡ trong việc định hướng chọn nghề, trong khi đó có một tỷ lệ rất lớn (308 HS chiếm 73,2%) HS chưa tìm đến TVHN khi các em chọn nghề. Từ thực tế trên, vấn đề đặt ra ở đây đối với những người làm công tác quản lý giáo dục, đặc biệt là những người làm TVHN, phải chăng công tác TVHN chưa hiệu quả, chưa đáp ứng với kỳ vọng của các em hay những người làm công tác TVHN chưa đủ kiến thức, kỹ năng cũng như phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để các em tin tưởng tìm đến khi gặp khó khăn trong việc chọn nghề?

b) Lý do HS THPT tìm đến TVHN (N = 113)

Bảng 4.14: Lý do HS THPT đã tìm đến TVHN

STT	Các lý do	SL	Tỷ lệ	Thứ bậc
1	Sự tò mò của bản thân	42	37,1	6
2	Do được bạn bè giới thiệu	32	28,3	8

3	Thói quen sử dụng các dịch vụ tư vấn	12	10,6	9
4	Được chia sẻ những băn khoăn, lo lắng	67	59,3	3
5	Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức hấp dẫn; Thời gian tư vấn hướng nghiệp hợp lý	58	51,3	5
6	Tin tưởng vào chuyên môn của người làm tư vấn	63	55,6	4
7	Giúp em giải quyết được khó khăn trong việc chọn nghề.	74	64,4	2
8	Do tác dụng và lợi ích của tư vấn hướng nghiệp	75	66,4	1
9	Em đến với dịch vụ tư vấn hướng nghiệp là thuận tiện	41	36,3	7

Những lý do mà HS lựa chọn để giải thích cho việc đã tìm đến TVHN của bản thân xuất phát từ việc các em nhận thức được những *lợi ích của TVHN* (66,4%) đối với các em trong quá trình chọn nghề, *giúp các em giải quyết được khó khăn* (64,4%), đến việc các em *được chia sẻ những băn khoăn* (59,2%). Điều này phù hợp với kết quả được chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu, bạn H.M.T (HS lớp 12 trường THPT N.K) chia sẻ “*Khi đến với TVHN em được các cô cung cấp rất nhiều thông tin như là thông tin về các ngành nghề mà em quan tâm, những ngành nghề mà hiện nay TP.HCM đang cần lao động và quan trọng hơn nữa em được các cô cho làm một số bài tập để đánh giá tính cách, sở thích của bản thân đối với các nhóm nghề. Đây là những thông tin rất hữu ích để giúp em có những lựa chọn nghề phù hợp*”. Bên cạnh đó, *chuyên môn của người làm công tác TVHN* (55,6%); “*hình thức tổ chức hấp dẫn và thời gian hợp lý*” (51,3%) sẽ là điều kiện quan trọng làm nảy sinh ở HS nhu cầu được TVHN.

Tuy nhiên, vẫn còn không ít HS đến với TVHN là *do tò mò* (37,1%) và *sự giới thiệu của bạn bè* (28,3%). Điều này có thể xuất phát từ thực tế của việc tổ chức TVHN hiện nay ở các trường phổ thông và các trung tâm TVHN đó là, chúng ta chưa làm tốt công tác giới thiệu đến từng HS, chưa làm cho TVHN như là nội dung hoạt động giáo dục của nhà trường và mang tính xã hội sâu rộng.

c) Lý do HS THPT chưa tìm đến TVHN

Bảng 4.15: Lý do HS THPT chưa tìm đến TVHN

STT	Các lý do	SL	Tỷ lệ	Thứ bậc
1	Không có thói quen sử dụng dịch vụ TVHN	124	40,4	2

2	Không biết mình muốn hoặc cần gì ở đây	115	37,3	4
3	Em bận học nên không có thời gian	105	34,1	8
4	Đã có người thân (bố, mẹ, anh chị em...) tư vấn	113	36,7	6
5	Hoạt động TVHN trong nhà trường không đủ hấp dẫn	156	50,6	1
6	Không tin tưởng vào hiệu quả của TVHN	107	34,7	7
7	Trình độ chuyên môn của nhà TVHN	119	38,6	3
8	Tất cả thông tin có trên các phương tiện truyền thông	103	33,4	9
9	Khó tiếp cận dịch vụ TVHN	114	37,0	5

Những lý do giải thích cho việc HS chưa tìm đến dịch vụ TVHN như: cách thức tổ chức *hoạt động TVHN trong nhà trường không đủ hấp dẫn* của các trường THPT hiện nay (50,6%) và *thói quen sử dụng dịch vụ TVHN của HS* (40,4%) hay là trình độ chuyên môn của những người làm TVHN là những yếu tố làm cho HS chưa có nhu cầu TVHN.

Khi TVHN không còn là điều gì đó còn quá lạ lẫm thì việc HS chưa tìm đến với TVHN hay chưa có NCTVHN khi chọn nghề là điều gì đó chưa phù hợp. Tuy nhiên, với thực tế hiện nay các trường THPT chưa có phòng TVHN, chưa được biên chế một chuyên viên phụ trách về công tác hướng nghiệp, điều này dẫn đến việc HS *khó tiếp cận các dịch vụ TVHN* (37,0%). Đây cũng là một trong những lý do có thể ảnh hưởng đến việc xuất hiện và tìm kiếm các điều kiện để thỏa mãn NCTVHN khi các em gặp khó khăn trong việc chọn nghề.

Bên cạnh đó, không ít HS thiếu trách nhiệm đối với bản thân trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho tương lai, các em phó mặc cho may rủi và bố mẹ. Vì vậy, dẫn đến việc các em không có nhu cầu được TVHN, bởi các em *không biết bản thân mình muốn hoặc cần gì ở đây* (37,3%) và cho rằng *đã có bố/mẹ tư vấn* (36,7%). Chính điều này dẫn đến việc nhiều em khi vào trường ĐH và CĐ nhưng bản thân các em không hiểu tại sao các em lại chọn và học ngành đó, đây cũng là một trong những lý do giải thích cho tính trạng SV bỏ học hiện nay.

Tóm lại: Tìm hiểu lý do HS THPT trong nhóm mẫu nghiên cứu đã tìm đến dịch vụ TVHN và chưa tìm đến dịch vụ TVHN, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

- Số lượng tương đối lớn HS trong mẫu khảo chưa tìm đến TVHN, vậy thì NCTVHN tương đối cao chỉ là cảm tính, vì theo nguyên tắc/lý thuyết hoạt động, chỉ khi nhu cầu gặp đối tượng, được đáp ứng, nhu cầu mới hiện thực hóa, phát triển.

- Có hai nhóm lý do cơ bản khiến HS THPT chưa tìm đến TVHN đó là: Hình thức TVHN thiếu hiệu quả hiện nay ở các trường phổ thông, trình độ chuyên môn của người làm công tác TVHN chưa tạo được niềm tin ở HS và nhận thức của HS; Không có thói quen và không biết mình cần gì ở đây.

d) Các hoạt động tìm kiếm thông tin liên quan đến các ngành nghề khác nhau của HS

Kết quả khảo sát cho thấy HS THPT có NCTVHN ở mức “khá”, nhưng tỷ lệ HS tìm đến dịch vụ TVHN lại rất thấp. Vậy khi có NCTVHN các em đã tìm ở đâu và lực lượng nào mà các em mong muốn thực hiện TVHN?

Bảng 4.16: Các hoạt động tìm kiếm thông tin liên quan đến các ngành nghề khác nhau của HS THPT

Các hoạt động tìm kiếm thông tin liên quan đến các ngành nghề khác nhau	N	Tỉ lệ %	Thứ hạng
1 Trao đổi với bố mẹ và người thân trong gia đình	263	62,5	1
2 Trao đổi với bạn bè	101	24,0	5
3 Tham dự hội thảo về tư vấn hướng nghiệp	78	18,5	7
4 Tìm hiểu từ thực tế cuộc sống	233	55,3	3
5 Làm trắc nghiệm đánh giá năng lực của bản thân tại một trung tâm tư vấn nào đó	40	9,5	8
6 Hỏi ý kiến thầy/cô giáo	104	24,7	4
7 Tìm hiểu từ internet, tivi, sách báo	242	57,5	2
8 Tham gia các buổi hướng nghiệp do nhà trường tổ chức	98	23,3	6

Từ bảng số liệu trên cho thấy cách thức mà nhiều em thực hiện nhất để có được thông tin về các loại ngành nghề trong xã hội là: “Hỏi bố, mẹ và người thân trong gia đình” (62,5%); thứ 2 đó là “Từ internet, tivi, sách báo” (57,5%). Trong thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, internet trở có thể cung cấp những thông tin khá chi tiết về từng nghề cụ thể, những trắc nghiệm khách quan giúp các em có thêm cơ sở để biết bản thân phù hợp với nghề nào. Tuy nhiên, internet luôn tràn ngập thông tin, nếu không có sự nhận thức đầy đủ, không có kỹ

năng truy cập và không có “bản lĩnh”, học sinh rất dễ “sập bẫy” của quảng cáo về nghề, khiến vừa mất nhiều thời gian, công sức, vừa thu nhận những thông tin thiếu chính xác và gây hoang mang cho các em.

Ngoài ra, từ thực tế cuộc sống mà các em quan sát được cũng có ý nghĩa quan trọng (55,3%). Tuy nhiên, chỉ có (9,5%) đến các cơ sở tư vấn làm trắc nghiệm đánh giá năng lực của bản thân để có cơ sở lựa chọn ngành học cho phù hợp và (23,3%) học sinh lựa chọn từ các buổi hướng nghiệp do nhà trường tổ chức. Nhà trường là nơi chiếm ưu thế nhất trong việc giáo dục, đáng lẽ phải là nơi cung cấp thông tin về nghề nghiệp đến học sinh chính xác nhất thông qua hoạt động dạy học, và các hoạt động ngoại khoá thì lẽ ra nhà trường phải đứng ở vị trí thứ nhất trong việc giúp học sinh nhận thức về nghề nghiệp. Điều đó phản ánh một thực tế hiện nay về chất lượng của hoạt động TVHN ở TP.HCM nói riêng và ở nước ta hiện nay.

Bảng 4.17: Mong muốn của HS THPT về lực lượng thực hiện việc TVHN

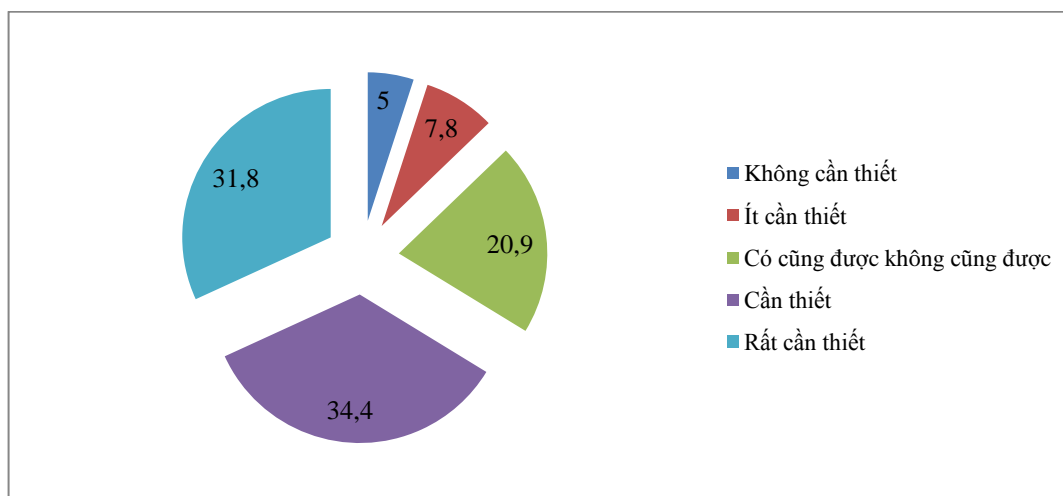
TT	Lực lượng thực hiện TVHN	N	Tỷ lệ %	Thứ hạng
1	Trung tâm tư vấn hướng nghiệp	230	54,6	3
2	Thầy cô giáo	96	22,8	4
3	Chuyên viên tư vấn tâm lý – hướng nghiệp	238	56,5	2
4	Ban giám hiệu	57	13,5	5
5	Cha mẹ, người thân	251	59,6	1

Không khó để thấy rằng, xếp thứ nhất trong nhóm đối tượng được HS mong muốn làm người hướng nghiệp cho các em chính là *Cha mẹ, người thân* (59,6%) ; kế đến là *Chuyên viên tư vấn tâm lý – hướng nghiệp* (56,5%) và *Trung tâm tư vấn hướng nghiệp* (54,6%),... Riêng nhóm *Thầy cô* và *Ban giám hiệu* không được HS mong muốn sẽ là người hướng nghiệp cho mình. Những con số này cho thấy đã phản ánh về thực trạng công tác hướng nghiệp ở trường THPT còn chưa hiệu quả hiện nay.

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh

4.2.1. Các yếu tố chủ quan

4.2.1.1. Nhận thức của HS THPT về sự cần thiết tổ chức TVHN



Biểu đồ 4.2: Sự cần thiết tổ chức TVHN cho HS THPT hiện nay

Kết quả trên chứng tỏ HS THPT đã nhận thức được mức độ cần thiết của hoạt động TVHN đối với các em. Với ý nghĩa đó, sự có mặt TVHN sẽ thúc đẩy hiệu quả của quá trình giáo dục và định hướng đào tạo nhân lực, giải quyết bài toán mất cân đối và lãng phí lao động hiện nay. Nhận thức của HS về tầm quan trọng của TVHN càng cao sẽ là điều kiện khiến cho NCTVHN của các em càng lớn.

4.2.1.2. Nhận thức của HS THPT về lợi ích của tư vấn hướng nghiệp

Bảng 4.18: Nhận thức của HS THPT về lợi ích của TVHN

Nhận thức về lợi ích TVHN	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Giải tỏa được những băn khoăn, vướng mắc của bản thân em trong việc chọn nghề	4,31	0,69	1
2. Hiểu được phần nào năng lực, hứng thú, tính cách của bản thân	4,26	0,70	2
3. Được nói lên tâm tư, nguyện vọng, mong muốn về nghề nghiệp của bản thân mình	4,14	0,80	3
4. Có niềm tin và tình cảm đối với nghề em định chọn	4,08	0,98	4
5. Thấy được trách nhiệm của bản thân với gia đình và xã hội	3,86	0,96	5
6. Có thêm nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp	4,26	0,81	2
Chung	4,15	0,55	

Ghi chú: Điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 5; điểm càng cao, HS càng nhận thức về lợi ích TVHN

Đối với HS THPT, TVHN giúp các em “Giải tỏa được những băn khoăn, vướng mắc của bản thân em trong việc chọn nghề” (ĐTB = 4,31), “Hiểu được phần nào năng lực, hứng thú, tính cách của bản thân” (ĐTB = 4,26), “Có thêm nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp” (ĐTB = 4,26) là những lợi ích mà TVHN mang lại cho các em nhiều nhất.

4.2.1.3. Thói quen sử dụng dịch vụ TVHN của HS THPT

Bảng 4.19: Thói quen sử dụng dịch vụ TVHN của HS THPT

Thói quen sử dụng dịch vụ TVHN	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Thói quen ngại nói ra những suy nghĩ và băn khoăn trong vấn đề lựa chọn nghề nghiệp của mình	3,47	1,07	2
2. Em sợ mất thời gian và ảnh hưởng đến việc học	2,68	1,18	5
3. Em nghĩ rằng, cứ học tốt là sẽ chọn được nghề phù hợp	3,45	1,16	3
4. Em không có thói quen và hứng thú đối với dịch vụ tư vấn hướng nghiệp	3,21	1,11	4
5. Thiếu kỹ năng tiếp cận các dịch vụ tư vấn	3,50	1,12	1
Chung	3,19	0,81	

Ghi chú: Điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 5, điểm càng cao, HS càng ít có thói quen sử dụng dịch vụ TVHN

Trong các yếu tố trên, “Thiếu kỹ năng tiếp cận các dịch vụ tư vấn” (ĐTB = 3,50) là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất trong nhóm yếu tố về thói quen sử dụng dịch vụ TV. Kết quả trên cho thấy công tác tuyên truyền, giới thiệu đến HS về TVHN chưa được chú trọng. Bên cạnh đó, yếu tố về thói quen “Ngại nói ra những suy nghĩ và băn khoăn trong vấn đề lựa chọn nghề nghiệp của mình” xếp thứ 2 với ĐTB = 3,47 đã cho thấy trở ngại của hoạt động TVHN ở Việt Nam. Khi HS không thực sự muốn chia sẻ với NTVHN về những vấn đề của mình điều đó có nghĩa các em chưa có tâm lý sẵn sàng và chưa có nhu cầu TVHN. Do đó, hoạt động TVHN cần chú trọng tới việc “kích cầu” NCTVHN ở các em, đồng thời giáo dục các em biết tôn trọng suy nghĩ và ước mơ của người khác. Bên cạnh đó, việc HS cho rằng “Em nghĩ rằng, cứ học tốt là sẽ chọn được nghề phù hợp” xếp ở vị trí thứ 3 với ĐTB = 3,45, đây nhận định chưa đúng của HS, làm cản trở các em có NCTVHN.

4.2.2. Các yếu tố khách quan

4.2.2.1. Các hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường

Bảng 4.20: Đánh giá của HS về các hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường

Hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Ban giám hiệu chưa quan tâm tới hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh	3,51	1,09	3
2. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp trong trường mang tính hình thức, thiếu tính thực tiễn	3,78	0,96	1
3. Thời gian tổ chức hoạt động tư vấn của nhà trường chưa hợp lý	3,54	0,99	2
Chung	3,61	0,84	

Ghi chú: Điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 5, điểm càng cao, HS đánh giá hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường chưa đảm bảo

Trong các yếu tố trên, yếu tố “*Hoạt động tư vấn hướng nghiệp trong trường mang tính hình thức, thiếu tính thực tiễn*” (ĐTB = 3,78) xếp vị trí thứ 1 đã cho thấy HS đánh giá thấp cách thức tổ chức hoạt động TVHN ở các trường phổ thông hiện nay. Bên cạnh đó, “*Thời gian tổ chức hoạt động tư vấn của nhà trường chưa hợp lý*” (ĐTB = 3,54) đã cho thấy việc sắp xếp thời gian TV có ý nghĩa quan trọng trong TVHN. Với HS, khi đến trường có rất nhiều hoạt động các em phải tham gia, vì vậy thời gian để các em có thể xuống phòng TVHN (nếu trường có phòng TVHN) một cách hợp lý cũng là rào cản. Với thời gian nghỉ giải lao giữa giờ là quá ngắn đối với các em có thể làm quen và chia sẻ vấn đề của mình với nhà TVHN. Đ.H.A – HS lớp 11 cho biết “*Em biết trường em có phòng tham vấn tâm lý, ở đấy các cô có TVHN cho HS nhưng em không biết xuống gặp riêng các cô để được TV vào lúc nào là hợp lý. Ra chơi chúng em có 20 phút, học xong thì phải về vì vậy rất khó để chúng em có nhiều thời gian để được TV*”.

Ngoài ra, việc “*Ban giám hiệu chưa quan tâm tới hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh*” (ĐTB = 3,51) đã ảnh hưởng không nhỏ tới NCTVHN của HS, trong quy chế giáo dục phổ thông thì hướng nghiệp là nội dung giáo dục quan trọng cùng với các nội dung giáo dục khác và người chịu trách nhiệm cho việc tổ chức, quản lý và đánh giá thuộc về ban giám hiệu. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta còn thiếu

ơ chế kiểm tra, giám sát và hỗ trợ vì vậy công tác thực hiện còn mang tính “đánh trống bỏ dùi”.

4.2.2.2. Chất lượng của dịch vụ tư vấn hướng nghiệp

Bảng 4.21: Đánh giá của HS THPT về chất lượng TVHN

Chất lượng dịch vụ TVHN	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Địa điểm tư vấn hướng nghiệp chưa phù hợp	3,38	0,95	4
2. Cán bộ làm tư vấn hướng nghiệp chưa được đào tạo về chuyên môn và kỹ năng	3,52	0,94	3
3. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp không có sự đổi mới về nội dung và hình thức	3,76	0,99	1
4. TVHN chưa giúp ích được gì cho người đến tư vấn	3,61	1,06	2
Chung	3,53	0,75	

Ghi chú: Điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 5; ĐTB càng cao, HS đánh giá chất lượng TVHN càng chưa đảm bảo

Nhìn chung, HS THPT đánh giá chất lượng của TVHN chưa tốt. Một trong những yếu tố quyết định cho sự thành công của TVHN chính là sự phong phú về nội dung, hấp dẫn về hình thức, thiết thực và mang lại nhiều điều bổ ích cho HS. Tuy nhiên, trên thực tế thì đây lại là nội dung mà HS đánh giá thấp: “*Hoạt động tư vấn hướng nghiệp không có sự đổi mới về nội dung và hình thức*” (ĐTB = 3,76) và cao nhất trong bảng xếp hạng. Ngoài ra “*Cán bộ làm tư vấn hướng nghiệp chưa được đào tạo về chuyên môn và kỹ năng*” (ĐTB = 3,52) cũng là nguyên nhân quan trọng làm cho chất lượng TVHN chưa tốt. Nội dung TVHN không có sự đổi mới, cán bộ TVHN chưa được đào tạo, đây chính là nguyên nhân dẫn đến việc HS đánh giá hoạt động “*Tư vấn hướng nghiệp chưa giúp ích được gì cho người đến tư vấn*” (ĐTB = 3,61).

4.2.2.3. Truyền thông xã hội

Bảng 4.22: Đánh giá của HS về ảnh hưởng của truyền thông xã hội

Ảnh hưởng của truyền thông xã hội	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Em có thể tìm kiếm được mọi thông tin về tư vấn hướng nghiệp trên internet	3,71	1,72	1

2. Những thông tin về hướng nghiệp trên internet luôn có tính chính xác cao	2,85	1,61	3
3. Thông tin trên internet giúp em chọn nghề hiệu quả hơn là được tư vấn hướng nghiệp	2,91	1,75	2
Chung	3,16	1,99	

Ghi chú: Điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 5; Điểm càng cao thì ảnh hưởng của truyền thông xã hội tới NC TVHN của HS càng cao

Nhìn chung, truyền thông xã hội có ảnh hưởng đến NCTVHN của HS nhưng không nhiều. Trong đó, việc HS “có thể tìm kiếm được mọi thông tin về tư vấn hướng nghiệp trên internet” (ĐTB = 3,71) là một tín hiệu tích cực và cần được khuyến khích. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, có rất nhiều thông tin ở trên các website chưa được kiểm chứng đầy đủ, đồng thời có nhiều thông tin mà bằng kiến thức và kinh nghiệm các em có thể không hiểu đúng bản chất, điều đó sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới việc chọn nghề của các em. Vì vậy, các em cần có người hướng dẫn cách tìm kiếm thông tin và giúp các em lý giải những thông tin mà các em chưa hiểu rõ.

4.2.2.4. Ảnh hưởng từ gia đình

Bảng 4.23: Đánh giá của HS về ảnh hưởng của gia đình đến NCTVHN của HS

Ảnh hưởng của gia đình	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Việc chọn nghề của em là do bố mẹ quyết định	2,14	1,15	3
2. Những tư vấn từ gia đình giúp em lựa chọn được nghề phù hợp	3,52	1,50	1
3. Bố mẹ nắm chắc thông tin hướng nghiệp, hiểu được khả năng và mong muốn của em	3,12	1,15	2
Chung	2,93	1,04	

Ghi chú: Điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 5; điểm càng cao, NC của HS càng bị tác động của các yếu tố gia đình

Gia đình tác động đến NCTVHN của HS THPT mạnh nhất đó là các em cho rằng *những TV từ gia đình giúp các em lựa chọn được nghề phù hợp* (ĐTB = 3,52). Bằng kiến thức và hiểu biết của mình, bố mẹ có thể giúp các em trong việc chọn nghề phù hợp. Tuy nhiên điều đó còn phụ thuộc vào trình độ và hiểu biết của bố mẹ, mặt khác việc định hướng nghề nghiệp cho con cái phần lớn xuất phát từ mong

muốn chủ quan của bố mẹ, điều đó sẽ không tính đến đặc điểm tâm sinh lý và sự đam mê nghề nghiệp của các em.

Như vậy, từ kết quả trên cho thấy NCTVHN của HS THPT tại TP.HCM chịu sự tác động của hai nhóm yếu tố là chủ quan và khách quan. Trong đó, mặc dù HS nhận thức được sự cần thiết của TVHN, nhưng khả năng đáp ứng từ các hoạt động TVHN trong nhà trường THPT tại TP. HCM chưa tốt, mặt khác chất lượng của các hoạt động TVHN chưa đảm bảo. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến nhu cầu và việc thỏa mãn NCTVHN của các em. Vì vậy, nếu tổ chức các hoạt động TVHN có chất lượng thỏa mãn nhu cầu của HS, đồng thời sẽ làm thay đổi nhận thức của các em về TVHN.

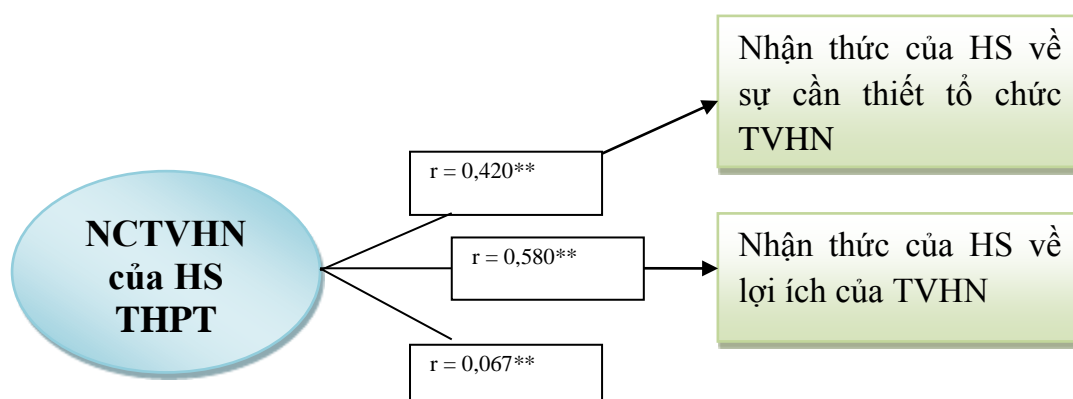
4.2.3. Tác động của một số yếu tố đến NCTVHN của HS THPT

3.2.3.1. Tương quan giữa NC TVHN với các yếu tố chủ quan và khách quan tác động đến NC TVHN của HS THPT

a) Tương quan giữa NCTVHN với các yếu tố chủ quan tác động đến NC TVHN của HS THPT

Đánh giá khái quát nhất, kết quả khảo sát ở sơ đồ 4.1 phản ánh mối tương quan giữa NCTVHN của HS THPT và ba yếu tố chủ quan là nhận thức về sự cần thiết của TVHN, về lợi ích của TVHN và thói quen sử dụng các dịch vụ TV.

Sơ đồ 4.1: Tương quan giữa NCTVHN của HS THPT với yếu tố chủ quan





Thói quen sử dụng dịch vụ TV

Ghi chú: r^{**} khi $P < 0,05$; r là hệ số tương quan nhị biến pearson

Trong các mối tương quan đó, chúng tôi nhận thấy giữa NCTVHN của HS THPT và nhận thức của các em về sự cần thiết của việc tổ chức TVHN, nhận thức về lợi ích của TVHN có mối tương quan thuận gắn bó, khẳng định nhất với $r = 0,420$, $r = 0,580$ và $p < 0,05$. Điều đó có nghĩa là khi HS THPT nhận thức được sự cần thiết phải có TVHN khi các em bước vào chọn nghề, hiểu được lợi ích của TVHN thì các em càng mong muốn được TVHN và ngược lại khi các em chưa có được nhận thức rõ ràng về TVHN và lợi ích mà nó mang lại thì các em sẽ ít có NCTVHN.

Kết quả thống kê cũng cho thấy, có tương quan nghịch không có ý nghĩa thống kê giữa NC TVHN và thói quen sử dụng dịch vụ TV của HS THPT với $r = 0,067$ và $P > 0,05$. Điều này cho thấy, nếu HS THPT càng không có thói quen sử dụng dịch vụ TV thì các em càng không có mong muốn được trợ giúp cho các vấn đề khó khăn mà các em gặp phải, nghĩa là càng ít có NCTVHN.

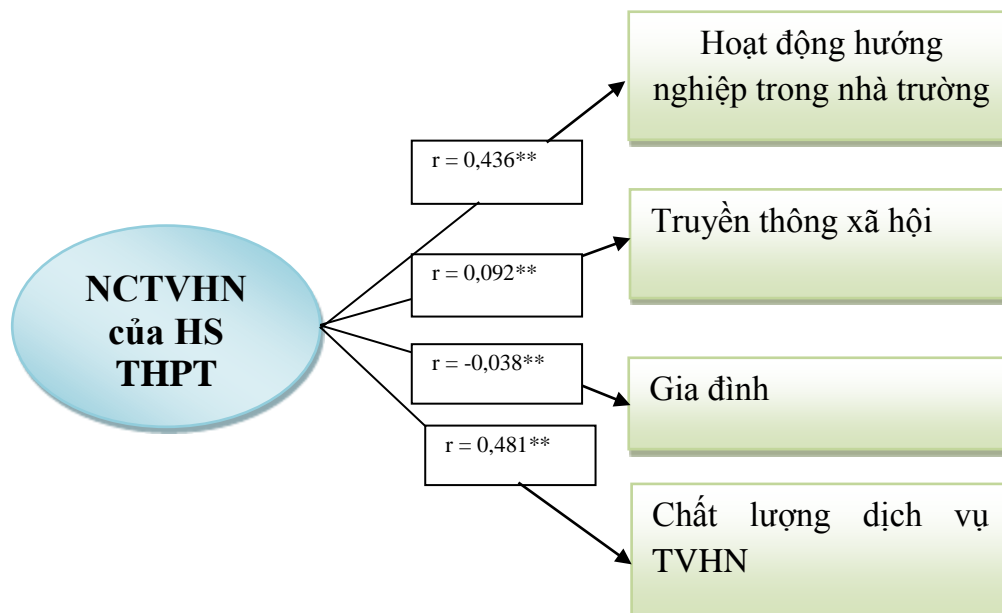
Như vậy, giữa NCTVHN với nhận thức về sự cần thiết của TVHN và lợi ích mà TVHN mang lại của HSTHPT có mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê. Có thể nói, khi HS THPT nhận thức được sự cần thiết phải tổ chức các hoạt động TVHN khi các em bước vào chọn nghề; hiểu được lợi ích mà TVHN mang lại cho các em, qua TVHN các em được trò chuyện, được nói lên tâm tư, nguyện vọng, mong muốn của bản thân trong việc chọn nghề; qua TVHN các em hiểu được phần nào năng lực, hứng thú, tính cách của bản thân, có thêm nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp, nhu cầu lao động xã hội, điều đó sẽ giúp các em thêm cơ sở vững chắc trong việc lựa chọn nghề.

b) Tương quan giữa NCTVHN với một số yếu tố khách tác động đến NCTVHN của HS THPT

Với giả thuyết cho rằng, hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường, chất lượng của các dịch vụ TVHN, từ truyền thông xã hội và gia đình đều tác động nhất định đến NCTVHN của HS THPT, chúng tôi tiến hành tìm hiểu mối tương quan giữa NCTVHN

với bốn yếu tố khách quan và phân tích một số yếu tố dự báo mức độ NCTVHN ở HS THPT. Từ đó để thấy được ảnh hưởng của các yếu tố đó đến NCTVHN của HS THPT.

Sơ đồ 4.2: Tương quan giữa NCTVHN của HS THPT với các yếu tố khách quan



Ghi chú: r^{**} khi $P < 0,05$; r là hệ số tương quan nhị biến pearson

Kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy, so với tương quan giữa NCTVHN của HS THPT với các yếu tố chủ quan thì tương quan giữa NCTVHN với các yếu tố khách quan kém chặt chẽ hơn (xem sơ đồ 4.1 và 4.2).

Trong các mối tương quan đó, chúng tôi nhận thấy NCTVHN của HS THPT có tương quan thuận có ý nghĩa thống kê với hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường với $r = 0,436$, với $p < 0,05$. Điều đó có nghĩa, nếu các hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường được tổ chức tốt thì các em càng mong muốn được tham gia vào các hoạt động TVHN, ngược lại nếu hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường không được tổ chức tốt thì các em sẽ ít có NCTVHN.

NCTVHN của HS THPT có tương quan nghịch không có ý nghĩa thống kê với truyền thông xã hội và gia đình (với hệ số tương quan r lần lượt là 0,092; 0,038 với $P > 0,05$). Điều này chứng tỏ rằng, nếu HS THPT có thể tìm kiếm được những thông tin đầy đủ và giúp ích cho các em chọn nghề phù hợp và hiệu quả từ truyền thông và gia đình thì các em sẽ không mong muốn được trợ giúp từ các hoạt động TVHN, nghĩa là các em sẽ ít có nhu cầu TVHN.

Hệ số tương quan giữa NCTVHN của HS THPT và chất lượng dịch vụ TVHN cho thấy, đây là cặp yếu tố có tương quan thuận có ý nghĩa về mặt thống kê với $r = 0,481$ và $P < 0,05$. Như vậy, nếu người làm công tác TVHN không được đào tạo vững chắc về chuyên môn; hoạt động hướng nghiệp không được đổi mới về nội dung và hình thức; TVHN còn càng không giúp được gì cho HS trong việc chọn nghề, nghĩa là chất lượng dịch vụ TVHN càng kém thì HS THPT càng ít có NCTVHN. Ngược lại, dịch vụ TVHN càng đảm bảo chất lượng thì NCTVHN của HS THPT càng cao.

Như vậy, kết quả phân tích ở trên cho thấy, NCTVHN của HS THPT có mối quan hệ và tác động qua lại với các yếu tố khách quan. Nhận thức được mối quan hệ này cũng như mức độ ảnh hưởng giữa chúng sẽ giúp cho xã hội, nhà trường, người làm công tác TVHN, giáo viên, phụ huynh và bản thân HS THPT có được những biện pháp thiết thực hơn trong việc tăng cường NCTVHN cho HS, từ đó giúp các em chọn nghề hiệu quả hơn.

4.2.3.2. Dự báo mức độ NCTVHN của HS THPT khi các yếu tố tác động thay đổi

Bảng 4.24: Dự báo sự thay đổi NCTVHN của HS THPT dưới tác động của một số yếu tố độc lập

<i>Các biến độc lập</i>	<i>Beta</i>	<i>P</i>
1. Nhận thức của HS THPT về sự cần thiết tổ chức các hoạt động TVHN	0,154 ^{***}	0,000
2. Nhận thức của HS về lợi ích của TVHN	0,308 ^{***}	0,000
3. Thói quen sử dụng dịch vụ TV	0,030 ^{***}	
4. Các hoạt động hướng nghiệp được tổ chức trong nhà trường	0,114 ^{***}	0,017
5. Truyền thông xã hội	0,026 ^{***}	
6. Chất lượng của dịch vụ TVHN	0,130 ^{***}	0,047

Phép phân tích hồi quy bậc nhất cho phép dự báo sự thay đổi NCTVHN của HS THPT từ những thay đổi của từng yếu tố độc lập.

Số liệu ở bảng đã chỉ ra rằng, các yếu tố chủ quan độc lập như nhận thức về TVHN, niềm tin vào lợi ích của TVHN và thói quen sử dụng dịch vụ TV của HS THPT đều tác động đến NCTVHN của HS THPT. Nhận thức của HS vào lợi ích của TVHN có mức độ dự báo cao nhất (yếu tố này giải thích được 30,8% mức độ biến

thiên của NCTVHN và $P < 0,05$). Mức dự báo cao thứ hai thuộc về yếu tố “nhận thức của HS THPT về sự cần thiết tổ chức các hoạt động TVHN” và nó giải thích được 15,4% mức biến thiên của NCTVHN với $P < 0,05$.

Trong những yếu tố khách quan độc lập tác động đến NCTVHN của HS THPT thì chất lượng dịch vụ TVHN có mức dự báo cao nhất (13,0% và $P < 0,05$), tiếp đến là các hoạt động hướng nghiệp được tổ chức trong nhà trường (11,4% và $P < 0,05$). Những số liệu thu được từ khảo sát thực tiễn bước đầu cho phép khẳng định rằng mỗi yếu tố khách quan đều có tác động đến NCTVHN của HS THPT và trong đó yếu tố có ý nghĩa hơn cả, tác động mạnh nhất đến NCTVHN của HS là chất lượng dịch vụ TVHN.

Như vậy, NCTVHN của HS THPT vừa phụ thuộc vào niềm tin, nhận thức (các yếu tố chủ quan) của các em, vừa phụ thuộc và những điều kiện bên ngoài (các yếu tố khách quan) chất lượng dịch vụ TVHN, các hoạt động hướng nghiệp được tổ chức trong nhà trường. Nếu tổ chức được các hoạt động TVHN trong nhà trường có chất lượng, thỏa mãn nhu cầu của HS, thì sẽ thay đổi được niềm tin và nhận thức của các em về vai trò của TVHN.

4.3. Biện pháp tác động và thực nghiệm nhằm tăng cường nhu cầu tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh

4.3.1. Đề xuất các biện pháp tác động

Trên cơ sở ý kiến đề xuất của HS, GV, CMHS, các cán bộ TVHN và từ thực trạng nghiên cứu NCTVHN của HS THPT, các nguyên nhân ảnh hưởng tới việc thỏa mãn nhu cầu này ở HS đã phân tích ở trên, chúng tôi đề xuất một số biện pháp tác động nhằm nâng cao nhận thức về TVHN và tạo điều kiện thỏa mãn NCTVHN của HS THPT như sau:

- *Thứ nhất*: Nâng cao nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN khi các em bước vào giai đoạn chọn nghề

- *Thứ hai*: Tổ chức các chương trình lồng ghép hoạt động TVHN với các hoạt động khác của HS, nhằm nâng cao chất lượng của các hoạt động TVHN để từ đó góp phần thỏa mãn NCTVHN của các em.

- *Thứ ba:* Tiến hành đánh giá, thu thập thông tin phản hồi từ phía GV, CMHS và các lực lượng khác trong nhà trường và ngoài xã hội về hiệu quả hoạt động của các chương trình TVHN để hoạt động này thực sự thỏa mãn NCTVHN của HS.

- *Thứ tư:* Phối hợp với cán bộ TVHN ở các cơ sở giáo dục và ngoài xã hội để tổ chức nhiều hình thức TVHN khác nhau, nhằm tăng khả năng cung cấp các chương trình TVHN, từ đó giúp HS THPT có thể chủ động lựa chọn hình thức TVHN phù hợp với những vấn đề mà các em gặp phải trong việc chọn nghề, cũng như phù hợp với điều kiện thực tế của các em.

- *Thứ năm:* Xây dựng đội ngũ cán bộ TVHN chuyên nghiệp để tổ chức các hoạt động TVHN chuyên nghiệp thỏa mãn NCTVHN ngày càng phát triển ở HS.

- *Thứ sáu:* Mời các chuyên gia chuyên sâu về mảng TVHN cho HS THPT để tập huấn nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng TVHN cho cán bộ làm công tác TVHN cho HS.

Các biện pháp này có mối quan hệ với nhau xoay quanh việc tiến hành một hoặc một số hình thức TVHN khác nhau để thỏa mãn hợp lý NCTVHN của HS THPT. Trong khuôn khổ đề tài này, do điều kiện nghiên cứu và khả năng có hạn nên chúng tôi tiến hành thực nghiệm biện pháp *thứ nhất* và *thứ hai* nhằm nâng cao nhận thức về TVHN và tạo điều kiện thỏa mãn NCTVHN của HS THPT.

4.3.2. Kết quả tác động thực nghiệm

4.3.2.1. Nhận thức của HS THPT về sự cần thiết và lợi ích của TVHN

a) Nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN

Bảng 4.25: Nhận thức của HS THPT trước và sau thực nghiệm về mức độ cần thiết của TVHN khi các em bước vào chọn nghề

Mức độ	TTN		STN	
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
Không cần thiết	2	5,3	0	0
Ít cần thiết	4	10,5	0	0
Có cũng được không cũng được	13	34,2	4	10,5
Cần thiết	14	36,8	16	42,1
Rất cần thiết	5	13,2	18	47,4
Tổng	38	100,0	38	100,0

Sau tác động, nhận thức của HS THPT về sự cần thiết của TVHN khi các em tham gia vào chọn nghề đã tăng lên đáng kể. Cụ thể, trước tác động có 5,3% cho rằng TVHN là không cần thiết, 10,5% đánh giá ở mức độ ít cần thiết và có đến 34,2% em cho rằng TVHN có cũng được mà không cũng được. Nhưng sau tác động, không có em nào cho rằng TVHN là không cần thiết hoặc ít cần thiết và mức độ có cũng được mà không cũng được giảm từ 34,2% xuống còn 10,5% sau thực nghiệm.

Gần một nửa số HS THPT (chiếm 47,4%) sau tác động thực nghiệm đánh giá TVHN khi bước vào chọn nghề ở mức rất cần thiết, đánh giá ở mức cần thiết 42,1%.

Bạn Đ.T.D chia sẻ “*Trước giờ em cứ nghĩ nếu học tốt thì sẽ tìm được ngành nghề phù hợp. Nhưng khi tham gia vào hoạt động tư vấn hướng nghiệp em nhận ra nó thực sự rất quan trọng với chúng em. Vì học tốt chưa chắc đã tìm được ngành học phù hợp, mà cần phải xem xét xem bản thân mình có hiểu, có phù hợp với ngành đó hay không, học xong rồi sẽ tìm được công việc ở đâu. Chỉ khi tham gia vào hoạt động tư vấn hướng nghiệp mới giúp chúng em hiểu được điều đó*”.

Kết quả thực nghiệm chứng tỏ rằng, sau khi tác động, nhận thức của HS THPT đã thay đổi theo hướng tích cực, tất cả 38 HS tham gia thực nghiệm tác động đều đã nhận thức được tầm quan trọng của TVHN ở các mức độ khác nhau.

b) Nhận thức của HS THPT về lợi ích của TVHN

Bảng 4.26: Nhận thức của HS THPT về lợi ích của TVHN

Stt	Nội dung	TTN	STN	Sig. (2-tailed)
1	Giải tỏa được những băn khoăn, vướng mắc của bản thân em trong việc chọn nghề	3,61	4,21	0,00
2	Hiểu được phần nào năng lực, hứng thú, tính cách của bản thân	3,71	4,23	0,00
3	Được nói lên tâm tư, nguyện vọng, mong muốn về nghề nghiệp của bản thân mình.	3,73	4,28	0,00
4	Có niềm tin và tình cảm đối với nghề em định chọn	3,35	3,97	0,00
5	Thấy được trách nhiệm của bản thân với gia đình và xã hội	3,32	3,85	0,00
6	Có thêm nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp	3,74	4,23	0,00
Chung		3,39	4,05	0,00

Trước thực nghiệm: Đa số HS chưa thấy được lợi ích rõ ràng mà TVHN mang lại, mức độ đánh giá chỉ ở mức trung bình (ĐTB = 3,39).

Sau thực nghiệm: Khi các HS được thỏa mãn NCTVHN thì nhận thức của các em về những lợi ích mà TVHN mang lại cho các em đã rõ ràng hơn, biểu hiện cụ thể ĐTB tăng lên 4,05. Đặc biệt, thông qua các buổi TV theo nhóm, cá nhân và các hoạt động tham quan, học HS “*Được nói lên tâm tư, nguyện vọng, mong muốn về nghề nghiệp của bản thân mình*” (TTN ĐTB = 3,73, STN ĐTB = 4,28), hay HS “*Hiểu được phần nào năng lực, hứng thú, tính cách của bản thân*” (TTN ĐTB = 3,71, STN ĐTB tăng lên 4,23) và HS “*Có thêm nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp*” (TTN ĐTB = 2,74, STT ĐTB tăng lên 4,23). Điều này cho thấy các hoạt động TV nhóm, TV cá nhân và thực hiện các trắc nghiệm nghề nghiệp cho các thành viên nằm trong chương trình thực nghiệm đã có hiệu quả nhất định, mang lại cho HS những lợi ích nhất định trong quá trình chọn nghề.

Kiểm định kết quả nghiên cứu về những lợi ích mà TVHN mang lại cho HS trước và STN có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê $P < 0,05$. Như vậy, lợi ích mà TVHN mang lại cho các em là rất rõ rệt. Bạn P.V.H.L – HS lớp 12 cho biết “*Khi tham gia vào chương trình TVHN đã giúp chúng em đã giải tỏa được phần nào*

những thắc mắc về ngành mà chúng em định chọn, hay được tự tin nói lên nguyện vọng và mong muốn về nghề nghiệp của bản thân, đây là điều mà trước đó chúng em chưa có cơ hội chia sẻ. Quan trọng hơn là chúng em đã có thêm niềm tin vào ngành mà mình chọn”.

4.3.2.2. Mức độ hài lòng của HS về các chương trình TVHN

Bảng 4.27: Sự hài lòng của HS THPT về các chương trình TVHN

Mức độ	TTN		STN	
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
Hoàn toàn không hài lòng	3	7,9	0	0
Không hài lòng	5	13,2	0	0
Bình thường	23	60,5	2	5,3
Hài lòng	3	10,5	20	52,6
Rất hài lòng	4	7,9	16	42,1
Tổng	38	100,0	38	100,0

Trước thực nghiệm HS đánh giá về các chương trình TVHN 7,9% ở mức hoàn toàn không hài lòng, 13,2% ở mức không hài lòng và có tới 60,5% HS đánh giá về các chương trình TVHN ở mức bình thường. Chỉ có 10,5% ở mức hài lòng và 7,9% ở mức rất hài lòng

Sau thực nghiệm mức bình thường giảm xuống còn 5,3%, mức hài lòng tăng lên 52,6% và mức rất hài lòng tăng lên 42,1% - STN. Điều đó có nghĩa là, mức độ hài lòng của HS về các chương trình TVHN có sự thay đổi sau khi có sự tác động TN.

Bạn Ng.V.H chia sẻ “Trước đây hoạt động do nhà trường tổ chức chủ yếu mời các trường Cao đẳng, Đại học về tư vấn 1 buổi như giới thiệu các ngành mà trường đó đào tạo. Nhưng khi tham gia vào nhóm tư vấn hướng nghiệp chúng em được làm các trắc nghiệm để tìm hiểu bản thân mình phù hợp với ngành nào, được thầy/cô tư vấn rất đầy đủ, ngoài ra còn được đi thăm các trường Đại học và thăm một vài cơ sở sản xuất. Em rất thích thú về cách thức tổ chức tư vấn hướng nghiệp theo cách này”.

Như vậy, so sánh TTN và STN thì mức độ rất hài lòng và hài lòng về các chương trình TVHN ở nhóm thực nghiệm chiếm tỉ lệ phần trăm cao hơn, đồng thời không có HS đánh giá ở mức độ hoàn toàn không hài lòng và không hài lòng. Có thể nói, nếu các chương trình TVHN có sự quan tâm và đầu tư sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của học sinh. Tuy nhiên, cũng còn một số lượng nhất định đánh giá ở mức

bình thường, điều này chứng tỏ các chương trình TVHN tuy có sự cố gắng nhưng vẫn cần có sự đầu tư nhiều hơn.

4.3.2.4. Những thay đổi về NCTVHN trước và sau thực nghiệm

Có thể nói việc thay đổi nhận thức và tổ chức các hoạt động TVHN cho HS có hiệu quả đối với việc giải quyết những vấn đề mà các em gặp phải trong quá trình chọn nghề. Điều này được chứng minh qua gần 100% HS tham gia vào thực nghiệm sau khi kết thúc hoạt động TVHN cho biết, các em hài lòng về các chương trình TVHN và phần nào đó các em đã được thỏa mãn NCTVHN của mình. Một số HS cảm thấy rất thích thú khi được tham gia vào hoạt động tham quan một số trường ĐH, CĐ, cơ sở sản xuất, hoạt động tìm hiểu nghề nghiệp và tìm hiểu bản thân. Quá trình hoạt động đó giúp các em hiểu biết về nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và hiểu bản thân mình phù hợp với nghề nào, Ng.T.Th.E – một HS lớp 12 chia sẻ “*Em hiểu rõ về những ngành mà em đang quan tâm qua những thông tin mà thầy/cô cung cấp và qua các hoạt động tham quan, giao lưu... quan trọng hơn là em hiểu rõ bản thân mình phù hợp với nghề nào khi em được làm các trải nghiệm và những tư vấn của thầy/cô. Em nghĩ em có thể lựa chọn được nghề phù hợp cho bản thân em...*”

Kết quả xử lý số liệu điều tra bằng bảng hỏi cho thấy có những biến đổi nhất định về mức độ NCTVHN của HS trước và STN. STN, NCTVHN của HS THPT đã tăng lên rất nhiều (ĐTB = 3,62 – trước tác động so với ĐTB = 4,20 – sau tác động). Số liệu ở bảng 4.47 ở dưới đã cho thấy NCTVHN đã được thỏa mãn ở mức độ nhất định (đối với nội dung về thị trường lao động, đặc điểm của nghề và đặc điểm cá nhân).

Bảng 4.28: Sự thay đổi NCTVHN trước và sau thực nghiệm (về thị trường lao động, đặc điểm của nghề, đặc điểm cá nhân)

Stt	Nội dung	TTN	STN	Sig. (2-tailed)
1	Nhu cầu tư vấn về thị trường lao động	3,82	4,27	0,00
2	Nhu cầu tư vấn về đặc điểm và yêu cầu của nghề	3,75	4,24	0,00
3	Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân phù hợp với nghề	3,64	4,21	0,00
Chung		3,62	4,20	0,00

Xem xét từng nội dung cụ thể, kết quả cho thấy đã có sự thay đổi về mức độ NCTVHN ở tất cả các nội dung STN.

Nội dung thị trường lao động TTN có ĐTB = 3,82 điểm, STT ĐTB = 4,27. Điều này cho thấy hiệu quả của tác động thực nghiệm thông qua các buổi TV theo nhóm, cá nhân và các buổi nói chuyện với những người làm trong công tác dự báo nhu cầu lao động của TP.HCM và các tài liệu phát tay mà nhà TVHN phát cho các em. Khi phỏng vấn H.T.D, một HS lớp 12 cho biết *“Qua những buổi TVHN thầy/cô, em đã mở ra được rất nhiều điều, nếu như khi chọn nghề không tính toán đến việc xem hiện tại và trong tương lai xã hội cần lao động đối với ngành nghề đó hay không, mà chọn nghề vì nó “hot” hoặc “dễ vào”... thì sau khi ra trường rơi vào tình trạng thất nghiệp là dễ hiểu.* Nội dung đặc điểm và yêu cầu của nghề TTN, ĐTB = 3,75 tăng lên 4,24 STN). Thông qua các buổi tham quan, TV cá nhân đã giúp các em thấy được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc hiểu được những đặc điểm và yêu cầu của từng nghề. Kết quả phỏng vấn sâu STN cũng cho thấy điều này, N.T.N – HS lớp 12 cho biết *“Có một số ngành tương đối mới, em cũng đã lên mạng tìm hiểu nhưng với sự hạn chế về hiểu biết nên em chưa được rõ. Qua các buổi TV đã giúp em hiểu đầy đủ hơn, điều đó giúp em có sự lựa chọn ngành học phù hợp hơn. Theo em, các hoạt động TVHN cần đổi mới hơn nữa để đáp ứng mong muốn của học sinh”*

Điều kiện và đặc điểm tâm lý của bản thân phù hợp với nghề là một nội dung tương đối đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, nội dung này đã được đáp ứng và thỏa mãn NCTVHN thông qua việc thực hiện các trắc nghiệm và TV theo cá nhân và nhóm, nên. Điều này cho thấy các buổi TV theo nhóm, cá nhân và thực hiện các trắc nghiệm nghề nghiệp cho HS tham gia vào TN đã có hiệu quả nhất định. Nói cách khác, nội dung thực nghiệm được triển khai đã thu được kết quả có ý nghĩa và đã trợ giúp HS giải quyết được những khó khăn trong quá trình chọn nghề và thỏa mãn NCTVHN ở các em. Bạn M.M.H – HS lớp 12 chia sẻ *“Em rất thích ngành kế toán, sau khi được thầy /cô tư vấn và làm các trắc nghiệm em thấy bản thân em có học lực, sở trường hứng thú phù hợp với ngành học đó. Tuy nhiên, khi xem xét tình cách thì em thấy không được hợp, kế toán*

đòi hỏi sự tỉ mỉ và cẩn thận nhưng những điểm đó em lại cho tốt. Tuy nhiên, em sẽ tìm hiểu thêm và cố gắng thay đổi bản thân cho phù hợp”.

Kiểm định kết quả nghiên cứu NCTVHN của HS THPT trước và STN: chúng tôi sử dụng kiểm định t-test để kiểm định sự khác biệt về NCTVHN của HS THPT và các nội dung TVHN trước và STN cho thấy hầu hết đều có ý nghĩa về mặt thống kê với $P < 0,05$. Như vậy NCTVHN của HS THPT STN có sự biến đổi rõ rệt so với TTN, sự biến đổi thể hiện ở hầu hết các nội dung cần tiến hành hoạt động TVHN.

Tóm lại: Kết quả thực nghiệm tác động chứng tỏ giả thuyết của thực nghiệm là đúng: STN, NCTVHN của HS THPT về các nội dung thị trường lao động, đặc điểm yêu cầu của nghề và điều kiện, đặc điểm tâm lý của bản thân phù hợp với nghề có sự biến đổi rõ rệt. Điều đó có nghĩa là khi NCTVHN của HS được cụ thể hóa thông qua các chương trình TVHN phù hợp sẽ là cho HS thấy được giá trị của TVHN đối với việc chọn nghề của bản thân các em, đồng thời thúc đẩy các em hành động, cụ thể là tìm đến các hoạt động TVHN – đối tượng giúp các em thỏa mãn NCTVHN của bản thân.

4.3.2.5. Những trải nghiệm của sinh viên liên quan đến ngành học sau khi họ đã có một thời gian học tập ngành mình chọn

Sau một thời gian học tập ở các trường có thể xem là những chỉ báo chủ quan phản ánh tính đúng đắn của những quyết định lựa chọn ngành nghề của HS và đánh giá tính hiệu quả của hoạt động TVHN.

Trong tổng số HS tham gia vào các chương trình TVHN (38 HS), do những điều kiện khác nhau, chúng chỉ liên hệ lại được với 29 em hiện đang là sinh viên của các trường Đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp tại TP.HCM.

Với câu hỏi: *Sau một năm theo học ngành đã chọn tại trường Đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp em cảm thấy?*

Bảng 4.29: Đánh giá của sinh viên về ngành mà các em đang theo học

Stt	Nội dung đánh giá	SL	Tỉ lệ %
Sau một năm theo học ngành đã chọn em cảm thấy ngành học?			
1	Phù hợp với năng lực của bản thân em	18	62,1
2	Không phù hợp với năng lực của em	2	6,9
3	Khó trả lời	9	31,0
Sau một năm theo học ngành đã chọn em cảm thấy?			
1	Hứng thú với ngành em đang học	19	65,5
2	Không hứng thú với ngành học đó	3	10,4
3	Khó trả lời	7	24,1
Sau một năm theo học em có gặp khó khăn với với ngành đã chọn?			
1	Em không gặp nhiều khó khăn vì ngành đang học tương đối giống với những gì em đã được tìm hiểu trước đây	17	58,6
2	Em gặp khó khăn vì ngành học không hoàn toàn giống với những gì em được tìm hiểu trước đây	4	13,8
3	Khó trả lời	8	27,6
Sau khi tốt nghiệp đại học, bạn có muốn làm đúng nghề mà bạn đang muốn học không?			
1	Em sẽ làm đúng nghề mà em đang học	19	65,5
2	Em sẽ không làm nghề đúng với ngành mà em đang học	1	3,5
3	Khó trả lời	9	31,0

Có một tỉ lệ khá lớn sinh viên cho rằng *năng lực của em phù hợp với ngành học* (62,1%) và các em nhận thấy bản thân có *hứng thú với ngành học* (65,5%), bên cạnh đó các em còn cho rằng *không gặp nhiều khó khăn vì ngành học tương đối giống với những gì em đã tìm hiểu trước đây* (58,6%), đây chính là điều kiện và là động lực để các em hoàn thành chương trình học, đồng thời là cơ sở quyết định cho hiệu quả công việc sau này, giảm đi những lựa chọn sai lầm và lãng phí cho xã hội và bản thân các em. Điều này phần nào đó nói lên tính hiệu quả của chương trình hướng nghiệp. Bạn N.V.H – sinh viên trường ĐH Tài chính – Marketing chia sẻ “*Em đang học ngành ngân hàng, em rất thích ngành này, chương trình học nói chung là phù hợp với năng lực của em. Trước khi vào học ngành này em đã được thầy/cô tư vấn nên không gặp nhiều khó khăn trong quá trình học*”

Việc sinh viên cảm thấy hứng thú với ngành học, thấy năng lực phù của bản thân phù hợp với ngành học và các em không gặp nhiều khó khăn đối với ngành mà các em đã chọn sẽ là điều kiện thuận lợi để các em gắn bó với nghề, làm đúng với nghề mà các em được học sau khi tốt nghiệp (65,5% cho rằng các em sẽ làm đúng với chuyên ngành mà mình được học).

Bên cạnh đó, vẫn còn một số lượng đáng kể HS vẫn còn đánh giá không phù hợp, không hứng thú và thấy khó trả lời, điều này có thể do một phần các em mới học năm thứ nhất chủ yếu là học về đại cương, vì vậy các em chưa dám đánh giá một cách cụ thể. Tuy nhiên, việc các em đánh giá chưa phù hợp, không hứng thú với ngành mà các em chọn hoặc khó trả lời cũng là điều kiện để các chương trình TVHN cần phải đánh giá lại tính hiệu quả cũng như cần phải xây dựng các hoạt

Kết luận thực nghiệm:

Từ kết quả thực trạng, chúng tôi tiến hành thử nghiệm một số biện pháp nâng cao chất lượng của các hoạt động TVHN, nhằm tác động nâng cao nhận thức của HS THPT về TVHN, tăng cường và thỏa mãn NCTVHN cho HS cho thấy STN:

- Mức độ nhận thức của HS về tầm quan trọng của TVHN tăng lên rõ rệt, HS thấy được lợi ích mà TVHN mang lại, mức độ hài lòng của các em về các chương trình TVHN tăng lên. Điều đó cho thấy, nếu có sự thay đổi nâng cao chất lượng của các hoạt động TVHN sẽ nâng cao nhu cầu của các em về TVHN.

- Sau khi tham gia các hoạt động TVHN, NCTVHN ở các em được cụ thể hóa, bộc lộ rõ rệt và ở mức độ cao hơn, tạo nên tính tích cực tìm kiếm các đối tượng thỏa mãn bằng hoạt động TVHN. Theo nguyên tắc/lý thuyết hoạt động, chỉ khi nhu cầu gặp đối tượng, được đáp ứng, nhu cầu mới hiện thực hóa, phát triển. Kết quả của thực nghiệm – hoạt động TVHN đã làm mức độ cần thiết có TVHN lên cao.

- Việc thỏa mãn NCTVHN chính là điều kiện quan trọng để các em có những lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực của các em, tạo nên hứng thú và giảm bớt những khó khăn trong quá trình học tập tại các trường Đại học, cao đẳng. Đồng thời, giúp các em củng cố thêm niềm tin vào việc gắn bó với nghề và làm đúng nghề sau khi tốt nghiệp. Đây chính là những giá trị mà TVHN mang lại.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

(1) Hầu hết HS THPT tham gia khảo sát đều có NCTVHN về các vấn đề liên quan đến việc chọn nghề như thông tin về thị trường lao động xã hội, đặc điểm và yêu cầu của nghề, điều kiện và đặc điểm của cá nhân. Đây là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chương trình TVHN chất lượng thỏa mãn nhu cầu ở các em. Có sự khác biệt đáng kể về NCTVHN giữa HS các khối lớp, học lực và giữa HS nam nữ. Có nhiều nguyên nhân làm cho các em tìm đến hoặc chưa tìm đến TVHN khi có nhu cầu. Hoạt động TVHN chưa chú trọng đến khâu “*kích thích*” bằng các biện pháp như nâng cao chất lượng để các em nảy sinh, phát triển và thỏa mãn NCTVHN.

(2) Kết quả nghiên cứu không chỉ phát hiện các mức độ NCTVHN của HS mà phát hiện ra sự bất cập giữa nhu cầu và sự đáp ứng nhu cầu. Mặc dù HS có NCTVHN ở mức tương đối cao, nhưng phần lớn các em lại chưa tìm đến với hoạt động TVHN. Nếu NCTVHN của HS không được đáp ứng, nó sẽ bị thui chột đi. Nếu nhu cầu được đáp ứng, nó sẽ cụ thể hóa, cấp thiết, tạo nên tính tích cực chủ động tìm tới các hoạt động TVHN.

(3) HS THPT có nhu cầu được TVHN với nhiều hình thức đa dạng, phong phú nhưng hình thức mà HS mong muốn được TV nhất là “Trực tiếp”, học tập và tham quan tại các trường đại học, cao đẳng nhà máy xí nghiệp; các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm tại phòng TV... HS mong muốn nhà TV được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về TVHN; thấu hiểu, tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả HS; luôn mong muốn giúp đỡ và tôn trọng HS.

(4) Trong số 6 yếu tố tác động đến NCTVHN của HS THPT thì niềm tin vào lợi ích, sự cần thiết của TVHN và chất lượng của TVHN là 3 yếu tố tác động mạnh hơn cả đến NCTVHN của các em. Đây là những yếu tố cần được đặc biệt quan tâm khi tìm kiếm những biện pháp tăng cường NCTVHN cho HS sau này. Yếu tố chủ quan và khách quan có khả năng dự báo mức độ NCTVHN của HS THPT.

(5) Kết quả thực nghiệm tác động và trải nghiệm của HS sau khi đã thỏa mãn phần nào NCTVHN và sau một năm học tập ngành đã chọn, làm rõ hơn kết quả nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực trạng của luận án. Kết quả thực nghiệm tạo điều kiện thỏa mãn NCTVHN của HS THPT có cơ sở để khẳng định việc áp dụng biện pháp tác động thực nghiệm đã nâng cao nhận thức về TVHN và thỏa mãn NCTVHN ở HS THPT là hoàn toàn khả thi.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về mặt lý luận

(1) NCTVHN của HS THPT là những mong muốn được TV về các nội dung liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp như: thị trường lao động, đặc điểm và yêu cầu của nghề, điều kiện và đặc điểm của cá nhân; về các hình thức TVHN; về người làm công tác TVHN. NCTVHN được nảy sinh trong quá trình cá nhân tìm kiếm thông tin liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp và trước khi quyết định chọn nghề. Thông qua các tổ chức, người làm công tác tư vấn, học sinh được thỏa mãn nhu cầu có hiểu biết đúng, đầy đủ về thị trường lao động của xã hội; về thế giới nghề nói chung và tìm hiểu về đặc điểm, yêu cầu của nghề sẽ chọn; thỏa mãn nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý của bản thân. Trong quá trình TVHN cho HS có NCTVHN, nhà TV không làm hộ cho các em, mà nhà TV chỉ cung cấp thông tin, cùng với các em tích cực, cởi mở trao đổi, thảo luận, phân tích..., sau khi phân tích đặc điểm tâm sinh lý cá nhân, học sinh sẽ đối chiếu với yêu cầu của nghề, có tính đến nhu cầu xã hội, từ đó các em tự quyết định lựa chọn nghề nào đó phù hợp với mình.

(2) NCTVHN của HS THPT được biểu hiện thông qua nhu cầu về nội dung TVHN, nhu cầu về hình thức TVHN và nhu cầu về NTV.

(3) Các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT bao gồm các yếu tố chủ quan (nhận thức của HS về sự cần thiết của TVHN, về lợi ích của TVHN và thói quen sử dụng dịch vụ TVHN) và khách quan (các hoạt động HN trong nhà trường, chất lượng của các dịch vụ TVHN, truyền thông xã hội, từ gia đình).

1.2. Về thực tiễn

(1) Nhu cầu về nội dung TVHN: Hầu hết HS THPT tại TP. HCM tham gia khảo sát đều có NCTVHN ở các mức độ khác nhau tập trung vào các nội dung thông tin về thị trường lao động xã hội, đặc điểm và yêu cầu của nghề, điều kiện và đặc điểm tâm lý cá nhân, đa số các em có NCTVHN ở mức “khá” nhưng còn chung chung, nhu cầu chưa được cụ thể hóa. Chỉ khi nhu cầu cụ thể hóa, cấp thiết mới chuyển thành hành động đi tìm đối tượng để thỏa mãn. Kết quả cũng cho thấy, HS

có nhu cầu được TVHN hướng ra các đối tượng bên ngoài cao hơn là hướng vào bản thân như một đối tượng cần hiểu; nói cách khác, nhu cầu hiểu về bản thân ở HS còn thấp. Chưa hiểu rõ mình thì chưa thể chọn nghề chắc chắn.

Có sự khác biệt nhất định trong từng nội dung HN giữa các khối lớp, học lực, giữa HS nam và HS nữ. Đa số HS THPT trong mẫu nghiên cứu cho rằng TVHN là cần thiết đối với các em. HS có NCTVHN với nhiều nguyên nhân khác nhau thường xuất phát từ các hoạt động TVHN được tổ chức trong nhà trường hoặc từ vấn đề của các em.

Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng: HS chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của TVHN; Vị trí, vai trò của hoạt động TVHN chưa thực sự được coi trọng, dẫn đến các hoạt động TVHN thiếu hấp dẫn; Thói quen sử dụng dịch vụ TVHN; HS khó tiếp cận các dịch vụ TVHN. Các hoạt động TVHN hiện thời chưa tạo điều kiện cho HS hoạt động để cụ thể hóa nhu cầu và chỉ khi nhu cầu được cụ thể hóa, được đáp ứng thì mới tạo nên tính tích cực chuyển thành hành động đi tìm đối tượng để thỏa mãn.

(3) Nhu cầu về hình thức TVHN: HS THPT có nhu cầu được TVHN với nhiều hình thức đa dạng và phong phú, những hình thức mà HS mong muốn là học tập và tham quan tại các trường đại học, cao đẳng nhà máy xí nghiệp; các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm tại phòng TV hoặc được học và thực hành một nghề.

(4) Nhu cầu về nhà TV: HS THPT mong muốn nhà TV được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về TVHN; thấu hiểu, tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả HS; luôn mong muốn giúp đỡ và tôn trọng HS.

(5) Kết quả nghiên cứu không những cho thấy mức độ của NCTVHN ở HS, mà còn chỉ ra được sự bất cập giữa NCTVHN và sự thỏa mãn nhu cầu đó ở HS. Mặc dù HS có NCTVHN, nhưng phần lớn HS chưa đến TVHN, vậy thì NCTVHN tương đối cao chỉ là cảm tính mơ hồ, vì theo nguyên tắc/lý thuyết hoạt động, chỉ khi nhu cầu gặp đối tượng, được đáp ứng, nhu cầu mới hiện thực hóa, phát triển. Vì vậy, thông qua hoạt động thực nghiệm – hoạt động TVHN đã cho thấy mức độ cần thiết có TVHN của HS lên cao.

1.3. Thực nghiệm: Việc nâng cao chất lượng của các hoạt động TVHN giúp HS cụ thể hóa nhu cầu, đồng thời làm cho HS nhận thức về vai trò của TVHN, về lợi ích mà TVHN mang lại; tổ chức hoạt động TVHN tại phòng HN; tham quan học tập tại các trường ĐH, CĐ, các cơ sở sản xuất; nói chuyện với các nhà tuyển dụng lao động... đã giúp các em nhận thức đầy đủ hơn về hoạt động TVHN và thỏa mãn một phần NCTVHN của các em.

1.4. Đánh giá của sinh viên sau khi được tham gia TVHN và trải nghiệm sau một năm học ngành đã chọn, đã làm rõ kết quả nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực trạng và thực nghiệm tạo điều thỏa mãn NCTVHN của HS THPT. Kết quả này đồng thời gợi mở một số giả thuyết cho những nghiên cứu tiếp theo.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Sở Giáo dục

(1) Sở Giáo dục TP.HCM cần nhìn nhận thấu đáo vai trò quan trọng của công tác TVHN cho HS trong nhà trường THPT để có những tác động tích cực, hỗ trợ, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác này. Sở Giáo dục có thể căn cứ vào tình hình thực tế riêng của giáo dục thành phố mà có thể đưa ra những quy định riêng về chế độ, chính sách dành cho những người làm công tác TVHN trong nhà trường phổ thông. Đồng thời có sự chỉ đạo kịp thời, sâu sát đối với mặt công tác này.

(2) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng những người làm công tác TVHN cho các trường THPT. Đồng thời, cần bố trí những người có chuyên môn về TVHN để theo dõi, hỗ trợ, kiểm tra, đánh đổi với việc thực hiện công tác này ở các trường THPT. Ngoài ra, cần có các chế độ động viên, khen thưởng kịp thời đến các giáo viên làm tốt công tác TVHN cho HS.

(3) Phát hành rộng rãi nội dung và tài liệu giáo dục HN theo định kỳ hàng tháng để những người làm công tác HN, GV, HS và phụ huynh có thể tiếp cận và nắm bắt được tình hình giáo dục cũng như hoạt động HN của thành phố, cần phải có chuyên mục về TVHN (*do chuyên viên tâm lý hoặc các chuyên gia HN đảm trách*) để tư vấn cho học sinh các vấn đề có liên quan đến hướng nghiệp.

2.2. Đối với nhà trường phổ thông

(1) Mỗi nhà trường phổ thông cần có một người làm công tác về TVHN để kịp thời giúp đỡ học sinh trong việc chọn nghề. Hiện tại, nếu chưa có biên chế dành cho người làm công tác TVHN thì cần phải linh động có kế hoạch bồi dưỡng cho giáo viên được đặc cách làm công tác này để làm công tác TV cho trường. Hoặc có cơ chế tuyển hợp đồng dài hạn đội ngũ công tác viên nhằm khắc phục tình trạng thiếu người làm công tác này (*là các chuyên gia tâm lý*).

(2) Có thể sử dụng văn phòng Đoàn trường kết hợp làm phòng TV, đưa cán bộ Đoàn chuyên trách và bán chuyên trách thường xuyên tham gia tập huấn về TVHN để hỗ trợ và làm công tác TV cho HS. Theo định kỳ có thể mời chuyên gia tâm lý về TVHN tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề dành cho HS. Kết hợp hoạt động ngoài giờ lên lớp, các môn học để HS có cơ hội được tìm hiểu về các ngành nghề trong xã hội.

(3) Không ngừng đổi mới các hình thức TVHN để thu hút HS tham gia, như cho các em tham quan các trường ĐH, CĐ, các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất... để học sinh có thể hiểu rõ hơn ngành nghề mà các em định chọn.

(4) Cần có sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai cho HS, có sự thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình về HS.

(5) Trong khi chờ đợi cơ chế, mỗi nhà trường THPT cần có sự chủ động cũng như tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt cho công tác này. Bên cạnh việc phải có một đội ngũ giáo viên phụ trách thì việc đầu tư kinh phí và cơ sở vật chất để làm tốt công tác này cũng là điều cần quan tâm.

(7) Nhà trường cần phải kết hợp với các chuyên gia HN, các trường đại học, sở giáo dục xây dựng một bộ tư liệu giới thiệu về nghề nghiệp, giới thiệu về những yêu cầu của nghề đối với người lao động, xây dựng họa đồ nghề nghiệp để học sinh có điều kiện tìm hiểu các nghề trong xã hội nhằm định hướng được nghề nghiệp thích hợp.

2.3. Đối với gia đình

Gia đình cần phải kết hợp với nhà trường để TVHN cho các em được tốt,

với sự hỗ trợ của các chuyên viên TVHN, giáo viên, gia đình cần thường xuyên trao đổi, trò chuyện để tìm hiểu tâm tư nguyện vọng, năng khiếu, xu hướng nghề nghiệp của học sinh. Đồng thời, trong quá trình TV các em, cần giúp các em cân nhắc giữa khả năng, sở thích của các em phải phù hợp với điều kiện riêng của gia đình và nhu cầu của thị trường lao động tại địa phương và ngoài xã hội.

2.4. Với người làm công tác tư vấn hướng nghiệp

(1) Ý thức rõ ràng nhiệm vụ và giá trị của nghề nghiệp nhằm tạo động lực cho chính bản thân trong việc tìm kiếm thông tin, tự đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nhằm trợ giúp cho HS ngày một hiệu quả hơn. Tích cực khẳng định vai trò, vị thế của NCTVHN trong các trường THPT.

(2) Tăng cường các hình thức TVHN khác nhau cho các nhóm HS để định hướng, thay đổi nhận thức của HS về hoạt động TVHN, phát triển và thỏa mãn NCTVHN của các em.

2.5. Hướng phát triển nghiên cứu

Trong khuôn khổ mục đích của đề tài, nghiên cứu này mới chỉ ra thực trạng NCTVHN của HS THPT; các nguyên nhân ảnh hưởng đến NC này của các em. Quá trình khảo sát, phỏng vấn sâu, thực nghiệm đã mở ra một số vấn đề cần được nghiên cứu tiếp theo để có thể thấy rõ hơn về NCTVHN của HS ở các cấp học và loại hình trường khác nhau cũng như đề ra các chương trình hoạt động TVHN có thể thỏa mãn NC này, đó là

(1) Ảnh hưởng của nguyên nhân văn hóa vùng miền, sự phát triển của kinh tế – xã hội, dân tộc đến việc thỏa mãn NCTVHN ở HS.

(2) Mối quan hệ giữa đặc điểm nhân cách của nhà TVHN với hiệu quả TVHN.

(3) Nghiên cứu NCTVHN của HS dưới ảnh hưởng của các kiểu nhân cách khác nhau.

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO, CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Duy Hùng (2017), *Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông*, Tạp chí Tâm lý học xã hội, Số tháng 04/2017 – ISS: 0866 – 8019
2. Lê Duy Hùng (2017), *Thực trạng nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Tp. Hồ Chí Minh*, Tạp chí Tâm lý học xã hội, Số tháng 07/2017 – ISS: 0866 - 8019
3. Lê Duy Hùng (2017), *Bước đầu thử nghiệm mô hình tư vấn hướng nghiệp dựa trên nhu cầu của học sinh trung học phổ thông*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Phát triển mô hình tham vấn học đường ở trường phổ thông*, Tháng 12/2017 – ISBN: 978-604-958-116-8
4. Lê Duy Hùng (2018), *Thực trạng nhu cầu về hình thức tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Tp. Hồ Chí Minh*, Tạp chí Giáo dục, Trang 15 – 18;55, Số 427(Kì 1 - 04/2018) - ISSN 2354 – 0753

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Danh Ánh (2005), “*Tư vấn chọn nghề cho học sinh phổ thông*”, *Tạp chí Giáo dục*, số 121
2. Đặng Danh Ánh (2010), “*Giáo dục hướng nghiệp ở Việt Nam*”, NXB văn hóa thông tin, tr.96
3. Nguyễn Trọng Bảo (1984), *Giáo dục lao động kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông*, Nxb Sự thật, Hà nội 1985 tr 29-30
4. Báo cáo khoa học tại Hội nghị quốc tế lần thứ 2 về tâm lý học đường (2011): Thúc đẩy nghiên cứu và thực hành tâm lý học đường tại Việt Nam.
5. Barry D. Smith và Harold J. Vetter (2005), *Các học thuyết về nhân cách*, Nxb Văn hóa thông tin, tr590 - 591
6. Batussep C.Ia., *Chuẩn bị lao động cho học sinh*, Nxb Giáo dục Liên Xô, tr.64.
7. Nguyễn Việt Bắc (2006), “*Nhu cầu tư vấn tâm lý và giáo dục từ góc nhìn của sinh viên cao đẳng sư phạm TP.HCM*”, *Hội thảo khoa học quốc gia “Tư vấn tâm lý giáo dục – Lý luận, thực tiễn và định hướng phát triển”*, TP.HCM
8. Nguyễn Ngọc Bích (1979), *Động cơ chọn nghề của thanh thiếu niên*, Luận án Phó Tiến sĩ Tâm lý học, tr.34
9. Phạm Thanh Bình (2014) “*Nhu cầu tham vấn tâm lý của học sinh trung học cơ sở*”, Luận án Tiến sĩ, ĐHSPTHN
10. Hồ Thanh Bình, Phạm Minh Hạc: Dịch từ tiếng Nga (1978), *Tâm Lý Học Liên Xô*, Nxb Tiến Bộ Matxcova
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1996), *Sinh hoạt hướng nghiệp 11*, Nxb Giáo dục, tr.50
12. Bộ GD và ĐT (1984), *Hoạt động hướng nghiệp trong trường phổ thông*, Hà Nội
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Tài liệu chuyên đề, Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học*, tr. 45 – 46
14. Covaliov. G (1971), *Tâm lý học cá nhân (tập 1)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

15. Cruchetxki V.A. (1980), *Những cơ sở của Tâm lý học sư phạm*, Tập 2, Nxb Giáo dục, tr.53
16. Phạm Tất Dong (1984), *Hoạt động hướng nghiệp trong trường phổ thông*, Hà Nội, tr112 – 131
17. Phạm Tất Dong (Chủ nhiệm đề tài) (1990), *Việc làm cho sinh viên - giải pháp và chính sách*, Tập 2, Chương trình chính sách thế hệ trẻ, Hà Nội
18. Phạm Tất Dong (CB) (2000), *Sự lựa chọn tương lai (tư vấn hướng nghiệp)*, Nxb Thanh niên, tr3
19. Nguyễn Hữu Dũng (2005), *Thị trường lao động và định hướng nghề nghiệp cho thanh niên*, Nxb lao động – xã hội, Hà Nội, tr.12
20. Vũ Dũng (2008), *Từ điển tâm lý học học*, Nxb từ điển Bách Khoa, tr. 190
21. Quang Dương (2010), *Tư vấn hướng nghiệp*, Tập 1 và 2, Nxb Trẻ.
22. Trần Thị Minh Đức (2011), *Giáo trình tham vấn tâm lý*, Nxb ĐHQG Hà Nội; tr.96
23. Trần Khánh Đức (2010), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỉ XXI*, Nxb Giáo dục Việt Nam
24. Enconhin. D.B (1978), *Tâm lý học Liên Xô*, NXB Tiến bộ, M., tr.415, tr.415
25. Trần Thị Giồng, Nguyễn Văn Bình (2003), “Nhu cầu thực trạng tham vấn tại TP. HCM”, *Hội thảo khoa học quốc gia “Tư vấn tâm lý giáo dục – Lý luận, thực tiễn và định hướng phát triển”*, TP.HCM
26. Hoàng Thị Thu Hà (2003), *Nhu Cầu Học Tập Của Sinh Viên Sư Phạm*, Luận Án Tiến Sĩ Tâm Lý Học, HN 2003, tr.7
27. Lê Thị Hà (2002) *Luận án Tiến sĩ*, Viện Khoa học giáo dục, tr.35-40
28. Phạm Minh Hạc (1995), *Một Số Vấn Đề Tâm Lý Học*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội
29. Phạm Minh Hạc, Lê Đức Phúc (chủ biên) (2004), *Một số vấn đề nghiên cứu về nhân cách*, Nxb Chính trị Quốc Gia
30. Phạm Minh Hạc (2002), *Tuyển tập Tâm lý học*, Nxb Giáo Dục Hà Nội
31. Phạm Văn Hải (2009), *Chọn nghề - chọn tương lai*, Nxb Trẻ

32. Đỗ Thị Lệ Hằng (2010), *Lịch sử phát triển và các mô hình tham vấn hướng nghiệp trên thế giới*, Tạp chí Tâm lý học số 6/2010
33. Đỗ Thị Lệ Hằng (2009), *Vài nét về thực trạng tư vấn hướng nghiệp tại Việt Nam*, Tạp chí tâm lý học, số 5 (122), 5 - 2009
34. Nguyễn Văn Hộ (1998), *Cơ sở sư phạm của công tác hướng nghiệp trong trường trung học phổ thông*, Nxb Giáo dục, tr.12
35. Nguyễn Văn Hộ (2006), *Hoạt động hướng nghiệp và giảng dạy kỹ thuật trong trường Trung học phổ thông*, Nxb Giáo dục
36. Bùi Văn Huệ (chủ biên), Vũ Dũng (2003), *Tâm lý học xã hội*, Nxb ĐHQGHN
37. Lê Thị Thanh Hương (2010), *Tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông thực trạng ở Việt Nam và kinh nghiệm Quốc tế*, Nxb Khoa học xã hội, tr25
38. Kỷ yếu hội thảo khoa học (1996), “*J.Piaget – nhà tâm lý học vĩ đại thế kỷ 20*”, Hội TLHGDH Việt Nam
39. Nguyễn Đăng Lập (2009), *Kiến thức và kỹ năng vào nghề của tuổi trẻ thời nay*, Nxb Giáo dục,
40. Leonchiev A.N (1989), *Hoạt động – Ý thức – Nhân cách*, Nxb Giáo Dục, Hà nội, tr 288
41. Phạm Ngọc Linh (2013), *Tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, VKHXXH, tr.21 – 22
42. Đỗ Thị Bích Loan, Chuyên khảo (2012), *Các giải pháp phân luồng và liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam*, VKHGD Việt Nam, tr.26.
43. Mai Ngọc Luông (2006), *Thực trạng công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trường phổ thông bậc Trung học ở TP HCM*, Sở khoa học và công nghệ TP. HCM, tr 131
44. Trần Thị Thu Mai (2010), *Hoạt động của phòng tư vấn tâm lý - giáo dục - hướng nghiệp ở trường phổ thông* - Tạp chí khoa học 1/2010, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

45. Phùng Đình Mẫn (chủ biên) (2004), *Một số vấn đề cơ bản về hoạt động giáo dục hướng nghiệp ở trường Trung học Phổ thông*, Nxb Giáo dục
46. Đặng Hoàng Minh (2008), “*Công tác tư vấn hướng nghiệp ở Pháp*”. <http://sharevn.org>
47. Nguyễn Thị Mùi và cộng sự (2006), *Hoạt động của phòng tham vấn học đường trường Trung học phổ thông ở Hà Nội*, Hội thảo xây dựng và phát triển mạng lưới tư vấn trong trường học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tr. 119 - 141.
48. Nguyễn Thị Hồng Nga (2006), *Đề tài: Nhu cầu tham vấn của sinh viên*, Trường Đại học Lao động – Xã hội.
49. Phan Trọng Ngọ, Nguyễn Đức Hưởng (2003), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*, Nxb ĐHSP Hà Nội
50. Đào Thị Oanh (2008), *Tâm lý học lao động*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr80
51. Nguyễn Thị Oanh. (2003), “*Tư vấn học đường*”, Tuyển tập các bài báo đăng Báo phụ nữ Chủ nhật TP. Hồ Chí Minh.
52. Phan Thị Tố Oanh (Chủ nhiệm đề tài), Hoàng Minh Hùng, Nguyễn Thị Thu Hiền, Phùng Đình Dũng, Lê Khắc Mỹ Phương (2006), *Nghiên cứu một số trắc nghiệm tâm lý và phương hướng vận dụng chúng vào tư vấn hướng nghiệp cho học sinh THPT, TP. Hồ Chí Minh*
53. Phan Tố Oanh (1996), *Nghiên cứu nhận thức nghề và dự định chọn nghề của học sinh THPT*, Luận án PTS Khoa học Sư phạm – Tâm lý
54. Hoàng Phê (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
55. Petrovski, A.V (1982), *TLH lứa tuổi và TLH sư phạm*, Nxb GD, TP. HCM
56. Platônốp K.K. *Năng lực nghề và định hướng nghề*, Kiev, 1996, tr.8
57. Platônốp K.K và G.G. Glubev (1979), *Tâm lý học*, Nxb CNKT, HN
58. Ngô Đình Qua, Nguyễn Thượng Chí (2006), “*Nhu cầu tư vấn tâm lý – giới tính của học sinh một số trường trung học tại TP.HCM*”, *Hội thảo khoa học quốc gia “Tư vấn tâm lý giáo dục – lý luận, thực tiễn và định hướng phát triển”*, TP. HCM.

59. Rudich. P.A (1986), Tâm lý học, Nxb Matxcova và Nxb thể dục thể thao Hà Nội
60. Lý Ngọc Sáng, Nguyễn Ngọc Tài (2004), *Kết quả triển khai bộ trắc nghiệm hướng nghiệp năm nghề trên diện rộng, đề tài nhánh trong*, Đề tài cấp Sở Khoa học và Công nghệ TP HCM
61. Nguyễn Thơ Sinh (2008), *Các học thuyết tâm lý học nhân cách*, Nxb Lao động
62. Nguyễn Thơ Sinh (2006), *Tư vấn tâm lý căn bản*, Nxb Lao động
63. Huỳnh Văn Sơn (2011), “*Đánh giá của học sinh về hiệu quả hướng nghiệp cho học sinh cuối cấp trung học cơ sở và học sinh trung học thông tỉnh Bình Dương*”, *Tạp chí khoa học và công nghệ, đại học Đà Nẵng – số 2 (43). 2011*
64. Nguyễn Ngọc Tài (2005), *Xu hướng chọn nghề của học sinh Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay và các giải pháp giáo dục hướng nghiệp*, Đề tài cấp Sở Khoa học và Công nghệ TP HCM
65. Trần Đình Tuấn (2009), *Tham vấn – Tư vấn tâm lý: Tập bài giảng*, Trường đại học San Jose – Mỹ
66. Chu Văn Thảo (2006), *Giải pháp quản lý nhằm đẩy mạnh công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh tại các Trung tâm KTTT-HN ở tỉnh Bắc Ninh*
67. Mai Thị Việt Thắng (2008), “*Các lý thuyết về tham vấn hướng nghiệp*” *Tạp chí Tâm lý học*, số 7.
68. Nguyễn Trọng Thế (sách dịch) (1995), *Tư vấn quản lý, tập 1 và 2*, Nxb lao động.
69. Phạm Huy Thụ (1996), *Hoạt động lao động – hướng nghiệp của học sinh phổ thông Việt Nam*. Trường cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo 1996, tr 10
70. Mạc Văn Trang (1993), *Nghiên cứu những yêu cầu tâm lý cơ bản đối với một số nghề và phương pháp xác định những đặc điểm tâm lý cá nhân phù hợp với nghề, làm cơ sở cho công tác hướng nghiệp tư vấn nghề*. Viện Nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đề tài cấp Bộ, mã số: B91 – 38 – 06.

71. Mạc Văn Trang (chủ biên - 1995) *Tâm lý học*, trường CĐ Sư Phạm Kỹ Thuật1, Bộ Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.
72. Mạc Văn Trang (2000), “*Hàng hóa sức lao động, giáo dục- đào tạo và nhân cách trong cơ chế thị trường*”, TC Phát triển giáo dục, số 5, năm 2000, tr. 10...)
73. Mạc Văn Trang (2000), “*Thử đề xuất một quan niệm về nhân cách trong cơ chế thị trường*”, đăng trên TC Tâm Lý học số 4 (8/2000), trang 9...
74. Nguyễn Đức Trí (2005), “*Hướng nghiệp: Một số vấn đề lý luận và thực tế*”, *Tạp chí Giáo dục*, số 119
75. Nguyễn Quang Uẩn (1989), *Tâm lý học xã hội với sự nghiệp đổi mới đất nước*, Hà Nội
76. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên) (2005), *Giáo trình tâm lý học đại cương*, Nxb ĐHSP Hà Nội
77. Nguyễn Khắc Viện (2001), *Từ điển tâm lý học*, Nxb Văn hóa thông tin., tr. 266
78. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2010), *Đại từ điển tiếng Việt thông dụng*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
- Tài liệu tiếng anh**
79. Allport. G.W. (1970), *Gestalt und wachstum in der Personlichkeit, Meisenheim (Glan)*, s.30-208, tr.30-208
80. Aluede O & Imonikhe J S (2002) Secondary school students’ and teachers’ perceptions of the role of the school counsellor. *Guidance & Counselling*, vol 17, no 2, pp 46–50.
81. Bregman G & Killen M (1999) Adolescents’ and young adults’ reasoning about career choice and the role of parental influence. *Journal of Research on Adolescence*, vol 9, pp 253–275.
82. Brown, L Brooks & Associates (eds) *Career choice and development* (2 nd ed). San Francisco: Jossey-Bass, pp 197–261.
83. Claudia Crisana, Anisoara Paveleab, Oana Ghimbulutc (2014), *A Need Assessment on Students’ Career Guidance*, The 6th International Conference

Edu World 2014 “Education Facing Contemporary World Issues”, 7th - 9th November 2014

84. Dogar , Azeem , Majoka , Mehmood ş i Latif (2011) Need Assessment of Students’ Guidance and Counseling British Journal of Arts and Social
85. Dupont P & Gingras M (1991) Career development for young people in secondary schools: a new approach is needed. *Guidance and Counselling*, vol 7, pp 7–35.
86. Fouad, N. A., Guillen, A., Harris-Hodge, E., Henry, C., Novakovic, A. & Terry, S. (2006). Need, awareness, and use of career services for college students. *Journal of Career Assessment*, 14, 407-420.
87. Gati I & Saka N (2001) High school students’ career-related decision-making difficulties. *Journal of Counselling and Development*, vol 79, pp 331–340.
88. Hiebert B et al (1998) Guidance-related needs of junior high school students. *Guidance and Counselling*, vol 14, no 1, pp 3–9.
89. Hiebert B et al (2001) Needs assessment for program planning and program development: a brief review. *Alberta Counsellor*, vol 26, no 1, pp 11–18.
90. Howard Figler & Richard Nelson Bolles (2009), *The career counselor’s handbook*, Ten speed press Berkeley, tr7
91. John L. Holland (1981), counseling psychology career interventions research, and theory, Department of Counseling and Personnel Services, University of Maryland, College Park, Maryland 20742.
92. Julien H E (1999) Barriers to adolescents’ information seeking for career decision making. *Journal of the American Society for Information Science*, vol 50, no 1, pp 38–48.
93. Kavale (2012) Needs and Needs Assessment in Career Guidance and Counselling: Lack of Scientific Exploration and Justification? *Indian Journal of Career and Livelihood Planning Journal of the Indian Association for Career and Livelihood Planning (IACLP) Volume 1, Issue 1*

94. Kaufman, R. (1997). Needs assessment basics. In R. Kaufman, S. Thiagarajan, & P. MacGillis (Eds.), *The handbook for performance improvement*. San Francisco, CA: Jossey-Bass/ Pfeiffer
95. Kaufman, R. (2006). *30 seconds that can change your life: A decision-making guide for those who refuse to be mediocre*. Amherst, MA: HRD Press.
96. Kaufman, R., Oakley-Browne, H., Watkins, R., & Leigh, D. (2003). *Strategic planning for success: Aligning people, performance, and payoffs*. San Francisco, CA: Jossey-Bass/ Pfeiffer.
97. Kaufman, R., Rojas, A. M., & Mayer, H. (1993). *Needs assessment: A user's guide*. Englewood Cliffs, NJ: Educational Technology Publications.
98. Ketterson T U & Blustien D L (1997) Attachment relationships and the career exploration process. *Career Development Quarterly*, vol 46, no 2, pp 167–177.
99. Kim Witko, Kerry B Bernes, Kris Magnusson and Angela D Bardick, 2005, Senior high school career planning: what students want, *Journal of Educational Enquiry*, Vol. 6, No. 1, 2005
100. Kimberly A. Ball, (2009) "Career Development and College Planning Needs of Rural High School Students". *Counselor Education Master's Theses*. 6.
101. Kracke B (1997) Parental behaviours and adolescents' career exploration. *Career Development Quarterly*, vol 45, pp 341–350.
102. Martinez R., Dănălache P.(2008) Socio-professional insertion: the analysis of transition towards active life and adult life in the context of the European Union. *Sociologie Românească*, Vol. VI, no. 2/2008, pp. 61-75
103. Mau W C et al (1998) High school students' career plans: the influence of others' expectations. *Professional School Counseling*, vol 2, no 2, pp 161–166.
104. Nilis, S., & Harris-Bowlsbey, J. (2005). *Career Development Interventions in the 21st Century* (2nd ed.). New Jersey: Pearson Education.

105. Rainey L M & Borders L D (1997) Influential factors in career orientation and career aspiration of early adolescent girls. *Journal of Counseling Psychology*, vol 44, no 2, pp 160–172.
106. Super DE (1990) A life-span life-space approach to career development. In D
107. Tanveer-Uz-Zaman, Choudhary , But (2014) Guidance and Counseling for Science Students: a Need Assessment, *Indian Journal of Education and Information Management*, Vol 3(4), 13–18
108. Tomini B A & Page S (1992) Vocational bias and gender: evaluations of high school counsellors by Canadian university graduates. *Canadian Journal of Counselling*, vol 26, no 2, pp 100–106.
109. Vernon G.Zunker (2002), *Career counseling: applied concepts of life planning*, Brookscole Thomson learning.
110. Watkins, R., West-Meiers, M., & Visser, Y. (2012). A guide to assessing needs: Tools for collecting information, making decisions, and achieving development results. Washington, DC: World Bank

Các trang Web

111. <http://en.wikipedia.org/wiki/Consultan>
112. <http://tuoitre.vn/tin/giao-duc/20160504/sinh-vien-bo-hoc-do-chon-sai-nganh/1094884.html>
113. <https://news.zing.vn/dh-nong-lam-tp-hcm-buoc-thoi-hoc-gan-1000-sinh-vien-post660684.html>
114. <http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn/tin-tuc/6203.nguon-nhan-luc-tu-van-hoc-duong-ve-huong-nghiep-thuc-trang-va-nhu-cau-phat-trien.html>
115. www.tamlyhocduong.com

PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 1: PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN CHUYÊN GIA VỀ
TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP**

Chúng tôi đang tiến hành những nghiên cứu về TVHN. Bằng những hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn TVHN và TVHN cho HS THPT của mình, xin anh/chị; thầy/cô vui lòng cho biết một số nội dung sau:

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị; thầy/cô

1. Khái niệm tư vấn hướng nghiệp

.....
.....
.....

2. Những nội dung trong tư vấn hướng nghiệp

.....
.....
.....
.....

3. Đặc trưng của tư vấn hướng nghiệp

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHỤ LỤC 3. PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN CHUYÊN GIA VỀ NHU CẦU TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP

Chúng tôi đang tiến hành những nghiên cứu về TVHN. Bằng những hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn TVHN và TVHN cho HS THPT của mình, xin anh/chị; thầy/cô vui lòng cho biết một số nội dung sau:

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị; thầy/cô

1. Khái niệm về NCTVHN của HS THPT

.....
.....
.....

2. Biểu hiện của NCTVHN của HS THPT

.....
.....
.....
.....

3. Mức độ NCTVHN của HS THPT

.....
.....
.....
.....

4. Nội dung NCTVHN của HS THPT

.....
.....
.....
.....

5. Phương thức thỏa mãn NCTVHN của HS THPT

.....
.....
.....
.....

6. Các yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT

.....
.....
.....
.....

PHỤ LỤC 2: PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN HSTHPT

1. Khi được TVHN em mong muốn được TV những nội dung nào?

.....
.....
.....
.....

2. Khi lựa chọn nghề cho bản thân em thường gặp những khó khăn nào?

.....
.....
.....
.....

3. Khi gặp khó khăn trong việc chọn nghề, NCTVHN của em thường biểu hiện như thế nào?

.....
.....
.....
.....

4. Em thường giải quyết như thế nào khi gặp khó khăn trong việc chọn nghề?

.....
.....
.....

5. Điều gì thuộc về cá nhân em, điều gì thuộc về môi trường bên ngoài đã làm ảnh hưởng đến NCTVHN của em?

Những điều thuộc về cá nhân em:

.....
.....
.....
.....

Những điều thuộc về môi trường bên ngoài:

.....
.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Em

PHỤ LỤC 4: BẢNG HỎI

Phụ lục 4.1: Bảng hỏi dành cho HSTHPT

Các em thân mến!

Nhằm tìm hiểu nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh THPT, chúng tôi rất mong muốn mời các em tham gia đóng góp ý kiến của mình bằng cách trả lời đầy đủ các câu hỏi sau đây

Câu 1: Đối với em, tư vấn hướng nghiệp có vai trò? (*Khoanh tròn vào 01 phương án đúng với suy nghĩ của em*)

1. Hoàn toàn không cần thiết 2. Không cần thiết 3. Có cũng được, không cũng được
4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Câu 2: Sau khi học xong lớp 12 em sẽ thi vào đâu? (*khoanh tròn vào 01 phương án mà các em chọn*)

1. Đại học 2. Cao Đẳng 3. Trung cấp
4. Khác: (ghi rõ).....

Em sẽ thi vào ngành.....

Câu 3: Khi gặp khó khăn trong việc chọn nghề, em đã tìm đến dịch vụ tư vấn hướng nghiệp chưa?

- 3.1. Chưa tìm đến (trả lời tiếp câu 4)
3.2. Đã tìm đến (trả lời tiếp câu 5)

Câu 4: Nguyên nhân nào dưới đây cản trở em tìm đến hoạt động tư vấn hướng nghiệp? (*em hãy lựa chọn những phương án phù hợp với em và khoanh tròn vào số những phương án đó*)

1. Không có thói quen sử dụng dịch vụ TV
2. Không tin tưởng vào hiệu quả của TVHN
3. Không biết mình muốn hoặc cần gì ở đây
4. Trình độ chuyên môn của nhà TVHN
5. Em bận học nên không có thời gian
6. Tất cả thông tin có trên các phương tiện truyền thông
7. Đã có người thân (bố mẹ, anh chị...) tư vấn
8. Khó tiếp cận các dịch vụ TVHN
9. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp trong nhà trường không đủ hấp dẫn

Câu 5: Những nguyên nhân nào dưới đây thúc đẩy em tìm đến các dịch vụ tư vấn hướng nghiệp ? (Em hãy lựa chọn những phương án phù hợp với em đánh dấu X vào phương án đó)

1. Sự tò mò của bản thân
2. Tin tưởng vào chuyên môn của người làm tư vấn
3. Do được bạn bè giới thiệu
4. Giúp em giải quyết được khó khăn trong việc chọn nghề
5. Thói quen sử dụng các dịch vụ TV
6. Do tác dụng và lợi ích của tư vấn hướng nghiệp
7. Được chia sẻ những băn khoăn, lo lắng
8. Em đến với dịch vụ tư vấn hướng nghiệp là thuận tiện
9. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức hấp dẫn; Thời gian tổ chức TVHN hợp lý

Câu 6: Trước khi quyết định chọn nghề, em tìm hiểu thông tin từ? (có thể chọn nhiều phương án)

1. Bố mẹ và người thân trong gia đình
2. Từ các buổi hướng nghiệp do nhà trường tổ chức
3. Tham dự hội thảo về tư vấn hướng nghiệp
4. Từ thực tế cuộc sống mà em quan sát được
5. Làm trắc nghiệm đánh giá năng lực của bản thân tại một trung tâm tư vấn nào đó
6. Hỏi ý kiến thầy/cô giáo
7. Từ internet, ti vi, sách báo
8. Từ bạn bè

Câu 7. Nếu được tư vấn hướng nghiệp, em mong muốn được ai tư vấn?

1. Trung tâm tư vấn hướng nghiệp
2. Chuyên viên tư vấn tâm lý – hướng nghiệp
3. Thầy cô giáo
4. Ban giám hiệu
5. Cha mẹ, người thân

Câu 8: Theo em, trường phổ thông cần phải có: (đánh dấu vào cột nào em thấy phù hợp)

Các hoạt động/cơ sở hướng nghiệp	Cần thiết	Ít cần thiết	Không cần thiết
1. Môn giáo dục hướng nghiệp			
2. Cơ sở hướng nghiệp cung cấp cho học sinh thông tin để học sinh tự quyết định sự lựa chọn của mình			
3. Cơ sở hướng nghiệp khuyến khích học sinh nên chọn nghề nào			

Câu 9: Dưới đây là các nội dung tư vấn hướng nghiệp. (trong mỗi hàng, em hãy khoanh vào 01 mức độ mà em thấy phù hợp cho từng nội dung tư vấn. Trong đó: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết)

Nhu cầu về những nội dung cần được tư vấn hướng nghiệp	Mức độ				
	1	2	3	4	5
a. Được tư vấn về:					
a1. Nhu cầu nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế	1	2	3	4	5
a2. Nhu cầu lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội	1	2	3	4	5
a3. Những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng	1	2	3	4	5
a4. Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề	1	2	3	4	5
a5. Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường	1	2	3	4	5
a6. Điều kiện làm việc của nghề	1	2	3	4	5
b. Được tư vấn về:					
b1. Đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề	1	2	3	4	5
b2. Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp	1	2	3	4	5
b3. Giá trị xã hội của nghề	1	2	3	4	5
b4. Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)	1	2	3	4	5
b5. Những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)	1	2	3	4	5
b6. Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai	1	2	3	4	5
b7. Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)	1	2	3	4	5
c. Được tìm hiểu về:					
c1. Năng lực, tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
c2. Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
c3. Điều kiện kinh tế gia đình phù hợp với nghề định chọn	1	2	3	4	5
c4. Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
c5. Năng khiếu, sở trường, học lực của bản thân để lựa chọn nghề	1	2	3	4	5
c6. Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề	1	2	3	4	5

Câu 10: Để thỏa mãn nhu cầu TVHN, em thấy cần phải có những hình thức tư vấn dưới đây ở mức độ nào. (trong mỗi hàng, em hãy khoanh vào 01 mức độ mà em thấy phù hợp cho từng nội dung tư vấn. Trong đó: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết)

Nhu cầu về hình thức tư vấn hướng nghiệp:	Mức độ				
	1	2	3	4	5
10.1. Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại					
10.2. Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn					
10.3. Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)					
10.4. Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy					
10.5. Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông					
10.6. Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản					
10.7. Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ					
10.8. Các nhà chuyên môn làm việc với cha mẹ học sinh					

Câu 11: Em mong muốn người làm công tác tư vấn hướng nghiệp cần phải có trình độ, phẩm chất và kỹ năng nào dưới đây ở mức độ nào?(trong mỗi hàng, em hãy chọn 01 mức độ phù hợp nhất với em và khoanh tròn vào số thứ tự. Trong đó: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Có cũng được, không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết)

Trình độ phẩm chất và kỹ năng	Mức độ				
	1	2	3	4	5
11.1. Được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về tư vấn hướng nghiệp					
11.2. Hiểu biết về đặc điểm tâm sinh lý của học sinh					
11.3. Có hiểu biết về chính sách pháp luật của nhà nước đối với từng ngành nghề, nhu cầu của xã hội nói chung và địa phương nói riêng về lao động					
11.4. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tư vấn (cung cấp thông tin, đặt câu hỏi, lắng nghe...)					
11.5. Có kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá tâm lý của học sinh trong việc chọn nghề					

b2. Em sợ mất thời gian và ảnh hưởng đến việc học	1	2	3	4	5
b3. Em nghĩ rằng, cứ học tốt là sẽ chọn được nghề phù hợp	1	2	3	4	5
b4. Em không có thói quen và hứng thú đối với dịch vụ tư vấn hướng nghiệp	1	2	3	4	5
b5. Thiếu kỹ năng tiếp cận các dịch vụ tư vấn	1	2	3	4	5

Câu 14: Theo em các nhận định được liệt kê dưới đây đúng với em ở mức độ nào? (trong mỗi hàng em hãy chọn 01 mức độ phù hợp nhất với em và khoanh tròn vào số thứ tự. Trong đó: 1. Hoàn toàn không đúng; 2. Không đúng; 3. Phân vân; 4. Đúng; 5. Rất đúng

Các nhận định	Mức độ				
	1	2	3	4	5
14.1. Ban giám hiệu chưa quan tâm tới hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh	1	2	3	4	5
14.2. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp trong trường mang tính hình thức, thiếu tính thực tiễn	1	2	3	4	5
14.3. Thời gian tổ chức hoạt động tư vấn của nhà trường chưa hợp lý	1	2	3	4	5
14.4. Em có thể tìm kiếm được mọi thông tin về tư vấn hướng nghiệp trên internet	1	2	3	4	5
14.5. Những thông tin về hướng nghiệp trên internet luôn có tính chính xác cao	1	2	3	4	5
14.6. Thông tin trên internet giúp em chọn nghề hiệu quả hơn là được tư vấn hướng nghiệp	1	2	3	4	5
14.7. Việc chọn nghề của em là do bố mẹ quyết định	1	2	3	4	5
14.8. Những tư vấn từ gia đình giúp em lựa chọn được nghề phù hợp	1	2	3	4	5
14.9. Bố mẹ nắm chắc thông tin hướng nghiệp, hiểu được khả năng và mong muốn của em	1	2	3	4	5
14.10. Địa điểm tư vấn hướng nghiệp chưa phù hợp	1	2	3	4	5
14.11. Cán bộ làm tư vấn hướng nghiệp chưa được đào tạo về chuyên môn và kỹ năng	1	2	3	4	5
14.12. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp không có sự đổi mới về nội dung và hình thức	1	2	3	4	5
14.13. Tư vấn hướng nghiệp chưa giúp ích được gì cho người đến tư vấn	1	2	3	4	5

Phụ lục 4.2: Bảng hỏi dành cho giáo viên

Thầy, Cô kính mến!

Nhằm đánh giá mức độ nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh THPT và đưa ra giải pháp giúp công tác này đạt hiệu quả, chúng tôi rất mong Thầy/Cô giúp đỡ bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây.

Câu 1: Thầy/cô đánh giá như thế nào về vai trò của hoạt động tư vấn hướng nghiệp đối với học sinh trung học phổ thông? (Thầy/Cô hãy khoanh tròn vào 01 đáp án phù hợp)

1. Hoàn toàn không cần thiết 2. Không cần thiết 3. Có cũng được, không cũng được
4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Câu 2: Theo Thầy/Cô, học sinh THPT thường mong muốn được tư vấn hướng nghiệp về những nội dung và hình thức dưới đây ở mức độ nào? (trong mỗi hàng, Thầy/Cô hãy chọn 01 mức độ phù hợp nhất và khoanh tròn vào số thứ tự)

1. Hoàn toàn không cần thiết 2. Không cần thiết 3. Có cũng được, không cũng được
4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Nhu cầu về những nội dung cần được tư vấn hướng nghiệp	Mức độ				
	1	2	3	4	5
a. Được tư vấn về:					
1. Nhu cầu nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế	1	2	3	4	5
2. Nhu cầu lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội	1	2	3	4	5
3. Những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng	1	2	3	4	5
4. Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề	1	2	3	4	5
5. Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường	1	2	3	4	5
6. Điều kiện làm việc của nghề	1	2	3	4	5
b. Được tư vấn về:					
1. Đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề	1	2	3	4	5
2. Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp	1	2	3	4	5
3. Giá trị xã hội của nghề	1	2	3	4	5
4. Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)	1	2	3	4	5
5. Những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)	1	2	3	4	5

6. Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai	1	2	3	4	5
7. Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)	1	2	3	4	5
c. Được tìm hiểu về:					
1. Năng lực của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
2. Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
3. Tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
4. Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
5. Nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng, năng khiếu, sở trường của bản thân để lựa chọn nghề	1	2	3	4	5
6. Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề	1	2	3	4	5
Nhu cầu về hình thức tư vấn hướng nghiệp	Mức độ				
1. Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại	1	2	3	4	5
2. Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn	1	2	3	4	5
3. Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)	1	2	3	4	5
4. Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy	1	2	3	4	5
5. Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông	1	2	3	4	5
6. Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản	1	2	3	4	5
7. Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ	1	2	3	4	5
8. Hình thức khác.....					

Câu 3: Theo Thầy/Cô, học sinh THPT mong muốn người làm công tác tư vấn hướng nghiệp cần phải có những phẩm chất và kỹ năng dưới đây ở mức độ nào? (trong mỗi hàng, Thầy/Cô hãy chọn 01 mức độ phù hợp nhất và khoanh tròn vào số thứ tự)

1. Rất cần thiết 2. Cần thiết 3. Có cũng được mà không cũng được
4. Ít cần thiết 5. Không cần thiết

Trình độ phẩm chất và kỹ năng	Mức độ				
	1	2	3	4	5
1. Được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về tư vấn hướng nghiệp					
2. Hiểu biết về đặc điểm tâm sinh lý, xu hướng, khí chất riêng của từng học sinh					
3. Có hiểu biết về chính sách pháp luật của nhà nước đối với từng ngành nghề, nhu cầu của xã hội nói chung và địa phương nói riêng về lao động					
4. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tư vấn (cung cấp thông tin, đặt câu hỏi, lắng nghe...)					
5. Có kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá tâm lý của học sinh trong việc chọn nghề					
6. Thấu hiểu (tâm tư, nguyện vọng, những lo lắng, trăn trở đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh), tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả học sinh					
7. Dễ gần, dễ xây dựng các mối quan hệ với giáo viên, phụ huynh, học sinh					
8. Luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong lựa chọn nghề, sẵn sàng trợ giúp học sinh khi các em có thắc mắc liên quan đến chọn nghề					
9. Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của học sinh					
10. Đảm bảo bí mật thông tin					
11. Khác.....					

Câu 4: Theo Thầy/Cô, nguyên nhân nào dưới đây cản trở học sinh tìm đến hoạt động tư vấn hướng nghiệp? (Thầy/Cô hãy lựa chọn những phương án phù hợp và đánh dấu X vào phương án đó)

1. Không có thói quen sử dụng dịch vụ TV
2. Không tin tưởng vào hiệu quả của TVHN
3. Không biết mình muốn hoặc cần gì ở đây
4. Trình độ chuyên môn của nhà TVHN
5. Em bận học nên không có thời gian

- 6. Tất cả thông tin có trên các phương tiện truyền thông
- 7. Đã có người thân (bố mẹ, anh chị...) tư vấn
- 8. Khó tiếp cận các dịch vụ TVHN
- 9. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp trong nhà trường không đủ hấp dẫn

Câu 5: Theo Thầy/Cô, những nguyên nhân nào dưới đây thúc đẩy các em học sinh tìm đến các dịch vụ tư vấn hướng nghiệp? (Thầy/Cô hãy lựa chọn những phương án phù hợp và dấu X vào phương án đó)

- 1. Sự tò mò của bản thân
- 2. Tin tưởng vào chuyên môn của người làm tư vấn
- 3. Do được bạn bè giới thiệu
- 4. Giúp em giải quyết được khó khăn trong việc chọn nghề
- 5. Thói quen sử dụng các dịch vụ TV
- 6. Do tác dụng và lợi ích của tư vấn hướng nghiệp
- 7. Được chia sẻ những băn khoăn, lo lắng
- 8. Em đến với dịch vụ tư vấn hướng nghiệp là thuận tiện
- 9. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức hấp dẫn; Thời gian tư vấn hướng nghiệp hợp lý

Câu 6. Theo Thầy/Cô, nếu được tư vấn hướng nghiệp, các em học sinh sẽ mong muốn được ai tư vấn? (Thầy/Cô hãy đánh dấu X vào đáp án mà Thầy/Cô thấy phù hợp)

- Trung tâm tư vấn hướng nghiệp Chuyên viên tư vấn học đường
- Giáo viên bộ môn Giáo viên chủ nhiệm Ban giám hiệu

Câu 7: Thầy/Cô đánh giá như thế nào về hiệu quả của hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh hiện nay ở trường Thầy/Cô đang công tác

- Rất tốt Tốt Tương đối tốt Chưa tốt Hoàn toàn chưa tốt

Xin thầy/cô cho biết một số thông tin

- 1. Trường:.....
- 2. Số năm công tác trong ngành sư phạm:.....
- 3. Bộ môn đang đảm nhiệm:.....
- 4. Công tác kiêm nhiệm:.....

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Thầy/Cô

Phụ lục 4.3: Bảng hỏi dành cho phụ huynh

Thân chào quý phụ huynh!

Chúng tôi đang thực hiện đề tài: “**Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh THPT tại TP.HCM.**” Chúng tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của quý Ông/Bà bằng cách trả lời thật chính xác các câu hỏi sau:

Câu 1: Ông/Bà đánh giá như thế nào về vai trò của hoạt động tư vấn hướng nghiệp đối với học sinh trung học phổ thông: (Ông/Bà hãy đánh dấu X vào đáp án phù hợp)

1. Hoàn toàn không cần thiết 2. Không cần thiết
3. Có cũng được, không cũng được 4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Câu 2: Ông/Bà đánh giá như thế nào về công tác tư vấn hướng nghiệp ở trường phổ thông hiện nay?

- Rất tốt Tốt Tương đối tốt Chưa tốt Hoàn toàn chưa tốt

Câu 3: Theo Ông/Bà, học sinh THPT thường mong muốn được tư vấn hướng nghiệp về những nội dung và hình thức dưới đây ở mức độ nào? (trong mỗi hàng, Ông/Bà hãy chọn **01 mức độ** phù hợp nhất và khoanh tròn vào số thứ tự)

1. Hoàn toàn không cần thiết 2. Không cần thiết 3. Có cũng được, không cũng được
4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Nhu cầu về những nội dung cần được tư vấn hướng nghiệp	Mức độ				
a. Được tư vấn về:					
1. Nhu cầu nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế	1	2	3	4	5
2. Nhu cầu lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội	1	2	3	4	5
3. Những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng	1	2	3	4	5
4. Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề	1	2	3	4	5
5. Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường	1	2	3	4	5
6. Điều kiện làm việc của nghề	1	2	3	4	5
b. Được tư vấn về:					
1. Đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề	1	2	3	4	5
2. Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp	1	2	3	4	5
3. Giá trị xã hội của nghề	1	2	3	4	5
4. Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)	1	2	3	4	5

5. Những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)	1	2	3	4	5
6. Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai	1	2	3	4	5
7. Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)	1	2	3	4	5
c. Được tìm hiểu về:					
1. Năng lực của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
2. Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
3. Tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
4. Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
5. Nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng, năng khiếu, sở trường của bản thân để lựa chọn nghề	1	2	3	4	5
6. Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề	1	2	3	4	5
Nhu cầu về hình thức tư vấn hướng nghiệp	Mức độ				
1. Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại	1	2	3	4	5
2. Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn	1	2	3	4	5
3. Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)	1	2	3	4	5
4. Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy	1	2	3	4	5
5. Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông	1	2	3	4	5
6. Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản	1	2	3	4	5
7. Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ	1	2	3	4	5
8. Hình thức khác.....					

Câu 4: Theo Ông/Bà, học sinh THPT mong muốn người làm công tác tư vấn hướng nghiệp cần phải có những phẩm chất và kỹ năng dưới đây ở mức độ nào? (trong mỗi hàng, Ông/Bà hãy chọn **01 mức độ** phù hợp nhất và khoanh tròn vào số thứ tự)

1. Hoàn toàn không cần thiết 2. Không cần thiết 3. Có cũng được, không cũng được
4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Trình độ phẩm chất và kỹ năng	Mức độ				
	1	2	3	4	5
1. Được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về tư vấn hướng nghiệp					
2. Hiểu biết về đặc điểm tâm sinh lý, xu hướng, khí chất riêng của từng học sinh					
3. Có hiểu biết về chính sách pháp luật của nhà nước đối với từng ngành nghề, nhu cầu của xã hội nói chung và địa phương nói riêng về lao động					
4. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tư vấn (cung cấp thông tin, đặt câu hỏi, lắng nghe...)					
5. Có kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá tâm lý của học sinh trong việc chọn nghề					
6. Thấu hiểu (tâm tư, nguyện vọng, những lo lắng, trăn trở đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh), tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả học sinh					
7. Dễ gần, dễ xây dựng các mối quan hệ với giáo viên, phụ huynh, học sinh					
8. Luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong lựa chọn nghề, sẵn sàng trợ giúp học sinh khi các em có thắc mắc liên quan đến chọn nghề					
9. Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của học sinh					
10. Đảm bảo bí mật thông tin					
11. Khác.....					

Câu 5. Ông/Bà mong muốn được ai tư vấn hướng nghiệp cho con mình?

- Trung tâm tư vấn hướng nghiệp Chuyên viên tư vấn học đường
 Giáo viên bộ môn Giáo viên chủ nhiệm Ban giám hiệu

Câu 6: Theo Ông/Bà, nguyên nhân nào dưới đây cản trở học sinh tìm đến hoạt động tư vấn hướng nghiệp? (Ông/Bà hãy lựa chọn những phương án phù hợp và đánh dấu X vào phương án đó)

1. Không có thói quen sử dụng dịch vụ TV
2. Không tin tưởng vào hiệu quả của TVHN

- 3. Không biết mình muốn hoặc cần gì ở đây
- 4. Trình độ chuyên môn của nhà TVHN
- 5. Em bận học nên không có thời gian
- 6. Tất cả thông tin có trên các phương tiện truyền thông
- 7. Đã có người thân (bố mẹ, anh chị...) tư vấn 9. Khó tiếp cận các dịch vụ TVHN
- 8. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp trong nhà trường không đủ hấp dẫn

Câu 7: Theo Ông/Bà, những nguyên nhân nào dưới đây thúc đẩy các em học sinh tìm đến các dịch vụ tư vấn hướng nghiệp? (Ông/Bà hãy lựa chọn những phương án phù hợp và dấu X vào phương án đó)

- 1. Sự tò mò của bản thân
- 2. Tin tưởng vào chuyên môn của người làm tư vấn
- 3. Do được bạn bè giới thiệu
- 4. Giúp em giải quyết được khó khăn trong việc chọn nghề
- 5. Thói quen sử dụng các dịch vụ TV
- 6. Do tác dụng và lợi ích của tư vấn hướng nghiệp
- 7. Được chia sẻ những băn khoăn, lo lắng
- 8. Em đến với dịch vụ tư vấn hướng nghiệp là thuận tiện
- 9. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức hấp dẫn; Thời gian tư vấn hướng nghiệp hợp lý

Xin Ông/Bà hãy cho biết một số thông tin

1. Trình độ văn hóa

- Tiểu học Trung học Trung học phổ thông
- Cao đẳng – trung cấp Đại học – trên đại học

2. Nghề nghiệp và nơi làm việc

- Cán bộ công chức, nhân viên các cơ quan nhà nước
- Kinh doanh
- Trong các nhà máy, cơ sở sản xuất
- Cán bộ, nhân viên của các công ty tư nhân

Nghề khác:

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của ông/bà

PHỤ LỤC 5: HƯỚNG DẪN PHÒNG VẤN SÂU

PHỤ LỤC 5.1: HƯỚNG DẪN PHÒNG VẤN SÂU SỐ 1

(Dành cho học sinh)

Chào các em, chúng tôi đang thực hiện một nghiên cứu về NCTVHN của HS THPT. Mục đích nhằm đề xuất một số biện pháp đáp ứng NCTVHN của HS trong quá trình chọn nghề, từ đó có thể giúp các lựa chọn cho mình một nghề phù hợp và phát triển trong tương lai. Em được mời phỏng vấn như một đại biểu đại diện cho các bạn HS THPT. Rất mong sự giúp đỡ của các em.

1. Giới thiệu, làm quen, thiết lập mối quan hệ

Người phỏng vấn giới thiệu bản thân với các em học sinh, hỏi các em học sinh về tên, lớp, những điều các em mong muốn được chia sẻ, nhấn mạnh với các em về nguyên tắc phỏng vấn, đặc biệt là nguyên tắc khuyết danh và đảm bảo bí mật.

2. Nội dung phỏng vấn

1) Sau khi tốt nghiệp THPT em muốn được đi làm một công việc nào đó hay lựa chọn một ngành và tiếp tục học tập

2) Ngành nào em sẽ lựa chọn để tiếp tục học sau khi tốt nghiệp THPT?

3) Mức độ tin tưởng vào quyết định chọn ngành học của em?

4) Trong quá trình chọn nghề, em có mong muốn được sự giúp đỡ của các Thầy/Cô làm công tác TVHN?

5) Trong quá trình TVHN em có mong muốn được Thầy/Cô là công tác TVHN cung cấp những thông tin về cơ hội việc làm của các ngành mà chúng em dự định chọn trong 5 năm đến 10 năm tới?

6) Khi tham gia hoạt động hướng nghiệp để chọn nghề, em mong muốn được tư vấn về những nội dung nào?

7) Theo em, điều gì ảnh hưởng đến kết quả học tập không tốt của em sau một thời gian theo học ngành đó tại trường (câu hỏi dành cho sinh viên).

8) Em mong muốn điều gì về không gian, địa điểm, thời gian, hình thức ... TVHN cho em khi em tham gia vào hoạt động hướng nghiệp?

9) Em có mong muốn được học một nghề nào đó trong trường phổ thông không?

10) Em nhận xét như thế nào về người TVHN cho em (trình độ, kỹ năng, hiểu biết, thái độ, hành vi...)?

11) Em mong muốn có được một nhà TVHN cho em như thế nào (giới tính, tuổi, trình độ, kỹ năng, kiến thức, thái độ...)?

12) Khi gặp khó khăn trong vấn đề chọn nghề, em có từng đến TVHN không? Nếu có, cụ thể như thế nào? Nếu chưa thì vì sao?

13) Sau khi tham gia hoạt động ‘TVHN em cảm thấy như thế nào?

14) Em có biết địa chỉ phòng TVHN nào nơi em học tập và sinh sống không? Cách thức tổ có hợp lý không?

15) Theo em các chương trình TVHN tổ chức trong nhà trường hiện nay có hiệu quả và đáp ứng được mong muốn của các em hay không?

PHỤ LỤC 5.2: HƯỚNG DẪN PHÒNG VẤN SÂU SỐ 2

(Dành cho GV, chuyên viên TVHN)

Kính thưa Anh/Chị!

Chúng tôi đang tiến hành một nghiên cứu về NCTVHN của HS THPT. Mục đích nhằm đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng của hoạt động TVHN hiện nay và thỏa mãn nhu cầu đó ở HS khi các em bước vào chọn nghề. Anh/Cchị được mời phỏng vấn như một đại biểu đại diện cho giáo viên của các em. Rất mong sự giúp đỡ của Anh/Chị. Chân thành cảm ơn Anh/Chị.

1. Giới thiệu, làm quen, thiết lập mối quan hệ

Người phỏng vấn giới thiệu bản thân, hỏi một số thông tin của người được phỏng vấn (tên, tuổi, chuyên môn, số năm công tác...), nhấn mạnh với người được phỏng vấn một số nguyên tắc phỏng vấn, đặc biệt là nguyên tắc khuyết danh và nguyên tắc đảm bảo bí mật.

2. Nội dung phỏng vấn

1) HS THPT đến TV ở chỗ Anh/Chị chủ yếu là về những vấn đề gì? Hình thức TV nào thường được các em lựa chọn khi TV? Lý do vì sao?

2) Nội dung TV của HS nam và nữ, HS sinh các khối có gì khác nhau? Thái độ khi đến TV của các em như thế nào?

3) Trong khi TVHN, nếu HS yêu cầu được cung cấp thông tin về đặc điểm của nghề, xu hướng phát triển của nghề, nơi làm việc của nghề cho học sinh thì có thể giúp được các em không?" (câu hỏi dành cho chuyên viên TVHN).

4) Ý kiến của Anh/Chị về hoạt động của các phòng, các trung tâm TVHN hiện nay ở TP.HCM?

5) Theo Anh/Chị trước khi chọn ngành học, các em HS cần được tư vấn những nội dung nào để có thể chọn ngành học phù hợp với các em?

6) Theo Anh/Chị, khi gặp khó khăn trong vấn đề chọn nghề, các em HS có đến TVHN hay không? Là do những nguyên nhân nào?

7) Theo Anh/Chị, những hình thức TVHN hiện nay ở các trường THPT đã phù hợp và đáp ứng nhu cầu của HS hay chưa?

8) Theo Anh/Chị, để thỏa mãn NCTVHN của HS THPT, phòng TV (không gian, địa điểm, thời gian và người TV (tuổi, trình độ, kỹ năng, kiến thức, thái độ..) cần phải đảm bảo được những điều kiện như thế nào? Những người làm công tác TVHN hiện nay đã đạt yêu cầu chưa?

PHỤ LỤC 5.3: HƯỚNG DẪN PHÒNG VẤN SÂU SỐ 3

(Dành cho phụ huynh HS THPT)

Kính thưa Anh/Chị!

Chúng tôi đang tiến hành một nghiên cứu về NCTVHN của HS THPT. Mục đích nhằm đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng của hoạt động TVHN hiện nay và thỏa mãn nhu cầu đó ở HS khi các em bước vào chọn nghề. Anh/Chị được mời phỏng vấn như một đại biểu đại diện cho phụ huynh của các em. Rất mong sự giúp đỡ của Anh/Chị. Chân thành cảm ơn Anh/Chị.

1. Giới thiệu, làm quen, thiết lập mối quan hệ

Người phỏng vấn giới thiệu bản thân, hỏi một số thông tin của người được phỏng vấn (tên, tuổi, nơi ở, trình độ học vấn, nghề nghiệp...), nhấn mạnh với người được phỏng vấn một số nguyên tắc phỏng vấn, đặc biệt là nguyên tắc khuyết danh và nguyên tắc đảm bảo bí mật.

2. Nội dung phỏng vấn

1) Sau khi cháu tốt nghiệp THPT, anh/chị mong muốn cháu học ngành nào? Trong quá trình các cháu chọn nghề, anh/chị có mong muốn nhận được sự TV từ những chuyên viên TVHN?

2) Khi các cháu lựa chọn một ngành nghề nào đó, các cháu mong muốn sự tư vấn từ Anh/Chị, liệu Anh/Chị có tư vấn được cho các cháu? Nếu không tư vấn được Anh/Chị sẽ làm gì?

3) Theo Anh/Chị để chọn được một nghề phù hợp và làm tốt trong tương lai thì điều quan trọng nhất các em học sinh cần phải nắm được là gì?

4) Theo Anh/Chị, khi gặp khó khăn trong vấn đề chọn nghề, con Anh/Chị có đến TVHN hay không? Là do những nguyên nhân nào?

5) Theo Anh/Chị, con Anh/Chị thường mong muốn được TV về những nội dung gì và dưới hình thức nào?

6) Theo Anh/Chị, người làm công tác TVHN cho con Anh/Chị cần phải có (trình độ, kỹ năng, hiểu biết, thái độ, hành vi...) như thế nào?

7) Theo Anh/Chị, những hình thức TVHN hiện nay ở các trường THPT đã phù hợp và đáp ứng nhu cầu của HS hay chưa?

PHỤ LỤC 6: BẢNG HỎI THỰC NGHIỆM

Phụ lục 6.1: Bảng hỏi dành cho học sinh trước và sau thực nghiệm

Các em thân mến!

Nhằm tìm hiểu mức độ nhu cầu tư vấn hướng nghiệp, để từ đó có thể điều chỉnh và đề ra các biện pháp cho hoạt động tư vấn hướng nghiệp tại các trường THPT, mời các em tham gia đóng góp ý kiến của mình bằng cách trả lời đầy đủ các câu hỏi sau :

Họ tên:.....Giới tính

Lớp:.....Trường:.....

Ngành đang học:.....

Câu 1: Đối với em, tư vấn hướng nghiệp có vai trò? (Khoanh tròn vào 01 phương án nào đúng với suy nghĩ của em).

1. Không cần thiết 2. Ít cần thiết 3. Có cũng được mà không cũng được
4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Câu 2: Các chương trình tư vấn hướng nghiệp đã giúp em? (Một lựa chọn, khoanh tròn vào 01 phương án đúng với suy nghĩ của em 1. Hoàn toàn không đúng; 2. Không đúng; 3. Phân vân; 4. Đúng; 5. Rất đúng)

Các chương trình TVHN đã giúp em	Mức độ				
	1	2	3	4	5
2.1. Giải tỏa được những băn khoăn, vướng mắc của bản thân em trong việc chọn nghề					
2.2. Hiểu được phần nào năng lực, hứng thú, tính cách của bản thân					
2.3. Được nói lên tâm tư, nguyện vọng, mong muốn về nghề nghiệp của bản thân mình.					
2.4. Có niềm tin và tình cảm đối với nghề em định chọn					
2.5. Thấy được trách nhiệm của bản thân với gia đình và xã hội					
2.6. Có thêm nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp					

Câu 3: Mức độ hài lòng của em về kết quả của các chương trình tư vấn? (Một lựa chọn, khoanh tròn vào số thứ tự của yếu tố đã chọn)

1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Bình thường
4. Hài lòng 5. Rất hài lòng.

Câu 4: Theo em, việc thành lập phòng tư vấn hướng nghiệp tại mỗi trường THPT là cần thiết hay không? (Một lựa chọn, khoanh tròn vào số thứ tự của yếu tố đã chọn)

1. Không cần thiết 2. Ít cần thiết 3. Có cũng được mà không cũng được
4. Cần thiết 5. Rất cần thiết

Câu 5: Dưới đây là các nội dung và hình thức tư vấn hướng nghiệp. (trong mỗi hàng, em hãy khoanh vào 01 mức độ mà em thấy phù hợp cho từng nội dung tư vấn. Trong đó: **1. Không cần thiết; 2. Ít cần thiết; 3. Có tư vấn cũng được mà không cũng được; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết**)

Nhu cầu về những nội dung cần được tư vấn hướng nghiệp	Mức độ				
	1	2	3	4	5
a. Được tư vấn về:					
a1. Nhu cầu nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế	1	2	3	4	5
a2. Nhu cầu lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội	1	2	3	4	5
a3. Những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng	1	2	3	4	5
a4. Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề	1	2	3	4	5
a5. Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường	1	2	3	4	5
a6. Điều kiện làm việc của nghề	1	2	3	4	5
b. Được tư vấn về:					
b1. Đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề	1	2	3	4	5
b2. Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp	1	2	3	4	5
b3. Giá trị xã hội của nghề	1	2	3	4	5
b4. Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)	1	2	3	4	5
b5. Những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)	1	2	3	4	5
b6. Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai	1	2	3	4	5
b7. Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)	1	2	3	4	5
c. Được tìm hiểu về:					
c1. Năng lực, tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
c2. Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
c3. Điều kiện kinh tế gia đình phù hợp với nghề định chọn	1	2	3	4	5
c4. Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm	1	2	3	4	5
c5. Năng khiếu, sở trường, học lực của bản thân để lựa chọn nghề	1	2	3	4	5

c6. Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề	1	2	3	4	5
d.Nhu cầu về hình thức tư vấn hướng nghiệp:	Mức độ				
d1. Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại	1	2	3	4	5
d2. Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn	1	2	3	4	5
d3. Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)	1	2	3	4	5
d4. Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy	1	2	3	4	5
d5. Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông	1	2	3	4	5
d 6. Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản	1	2	3	4	5
d7. Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ	1	2	3	4	5
d8. Hình thức khác.....					

Một lần nữa xin cảm ơn sự cộng tác của em!

Phụ lục 6.2: Bảng hỏi dành cho sinh viên (đã tham gia thực nghiệm) sau một năm theo học các ngành đã

Các em thân mến!

Để có thể xây dựng chương trình TVHN một cách có hiệu quả tại trường THPT, qua đó giúp các em học sinh có những lựa chọn ngành nghề phù hợp, mời các em tham gia đóng góp ý kiến của mình bằng cách trả lời đầy đủ các câu hỏi sau :

Họ tên:.....Giới tính

Trường:.....

Ngành học đang học:.....

Câu hỏi: Sau một năm theo học ngành đã chọn tại trường Đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp em cảm thấy? (đánh dấu X vào ô trả lời)

Stt	Nội dung đánh giá	Trả lời
Sau một năm theo học ngành đã chọn em cảm thấy ngành học?		
1	Phù hợp với năng lực của bản thân em	
2	Không phù hợp với năng lực của em	
3	Khó trả lời	
Sau một năm theo học ngành đã chọn em cảm thấy?		
1	Hứng thú với ngành em đang học	
2	Không hứng thú với ngành học đó	
3	Khó trả lời	
Sau một năm theo học em có gặp khó khăn với với ngành đã chọn?		
1	Em không gặp nhiều khó khăn vì ngành đang học tương đối giống với những gì em đã được tìm hiểu trước đây	
2	Em gặp khó khăn vì ngành học không hoàn toàn giống với những gì em được tìm hiểu trước đây	
3	Khó trả lời	
Sau khi tốt nghiệp đại học, bạn có muốn làm đúng nghề mà bạn đang muốn học không?		
1	Em sẽ làm đúng nghề mà em đang học	
2	Em sẽ không làm nghề đúng với ngành mà em đang học	
3	Khó trả lời	

**PHỤ LỤC 8: MỘT SỐ DỮ LIỆU TRÍCH XUẤT TỪ PHƯƠNG PHÁP
THỐNG KÊ TOÁN HỌC BẰNG PHẦN MỀM SPS**

Phụ lục 8.1: Độ tin cậy của thang đo

Câu 9a: Nhu cầu được TV về thị trường lao động

Case Processing Summary

	N	%
Cases Valid	421	100,0
Excluded ^a	0,0	
Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,802	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau9a1	21,0451	6,657	,418	,816
Cau9a2	20,5891	6,905	,594	,825
Cau9a3	20,7221	6,863	,699	,633
Cau9a4	20,7791	7,039	,737	,727
Cau9a5	20,7197	6,893	,560	,810
Cau9a6	20,6223	7,231	,694	,638

Câu 9b: Nhu cầu được TV về nghề

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,775	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau9b1	23,8527	13,531	,578	,805
Cau9b2	24,2779	12,744	,671	,809
Cau9b3	24,7506	11,821	,786	,692
Cau9b4	24,1995	13,041	,684	,708
Cau9b5	24,2874	11,734	,783	,695
Cau9b6	24,4181	11,791	,611	,809
Cau9b7	24,6651	11,695	,724	,702

Câu 9c: Nhu cầu được TV về đặc điểm tâm sinh lý và điều kiện phù hợp với nghề

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0,0	
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,752	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau9c1	19,2779	15,768	,483	,803
Cau9c2	19,2803	15,436	,571	,753
Cau9c3	19,3468	14,394	,683	,722
Cau9c4	19,6057	14,311	,703	,753
Cau9c5	18,9881	16,417	,515	,735
Cau9c6	19,5701	15,522	,496	,701

Câu 10: Nhu cầu về hình thức TVHN

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,729	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
cau10.1	24,8812	12,233	,615	,782
cau10.2	23,8409	11,244	,769	,685
cau10.3	23,9929	11,112	,697	,696
cau10.4	23,5273	11,617	,729	,689
cau10.5	23,5511	11,253	,435	,806
cau10.6	23,8860	11,301	,377	,724
cau10.7	23,6936	11,446	,423	,717

Câu 11: Nhu cầu về nhà TVHN

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,763	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
cau11.1	38,7363	20,685	,462	,783
cau11.2	38,9026	19,369	,563	,682
cau11.3	39,1568	20,047	,477	,803
cau11.4	39,0143	19,347	,624	,606
cau11.5	39,2637	19,195	,526	,781
cau11.6	38,8076	19,665	,584	,681

cau11.7	39,0499	19,805	,469	,735
cau11.8	38,8361	20,647	,510	,801
cau11.9	39,0309	22,173	,555	,714
cau11.10	38,8955	22,365	,544	,716

Câu 13: Những yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT

13a. Niềm tin của học sinh vào hiệu quả của TVHN

Case Processing Summary

	N	%
Cases Valid	421	100,0
Excluded ^a	0,0	
Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,741	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau13a1	20,6223	8,817	,449	,780
Cau13a2	20,6722	8,478	,528	,730

Cau13a3	20,8005	8,051	,535	,668
Cau13a4	20,8527	6,964	,617	,655
Cau13a5	21,0736	7,554	,505	,762
Cau13a6	20,6698	8,960	,510	,741

13b. Thói quen sử dụng các dịch vụ TVHN

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0,0	
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,755	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau13b1	12,1259	10,806	,547	,765
Cau13b2	12,8219	11,247	,514	,778
Cau13b3	12,7886	10,715	,563	,760
Cau13b4	12,2827	11,903	,562	,752

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau13b1	12,1259	10,806	,547	,765
Cau13b2	12,8219	11,247	,514	,778
Cau13b3	12,7886	10,715	,563	,760
Cau13b4	12,2827	11,903	,562	,752
Cau13b5	11,9857	13,157	,583	,685

Câu 14: Yếu tố khách quan ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT

a) Các hoạt động giáo dục hướng nghiệp của nhà trường

Case Processing Summary

	N	%
Cases Valid	421	100,0
Excluded ^a	0	,0
Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,705	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau14.1	37,4703	39,274	,523	,703
Cau14.2	37,2043	39,992	,527	,701
Cau14.3	37,4394	38,766	,612	,684

b) Ảnh hưởng của truyền thông xã hội

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,723	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau14.4	37,5154	40,060	,550	,705
Cau14.5	38,1829	38,578	,578	,680
Cau14.6	38,3135	38,449	,510	,709

c) Ảnh hưởng từ gia đình

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,734	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau14.7	38,8385	38,602	,647	,680
Cau14.8	37,6010	41,583	,575	,723
Cau14.9	37,8599	40,221	,627	,712

d) Chất lượng của dịch vụ tư vấn hướng nghiệp

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	421	100,0
	Excluded ^a	0,0	
	Total	421	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,731	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cau14.10	37,8076	39,213	,500	,723
Cau14.11	37,7957	38,325	,589	,697
Cau14.12	37,5582	38,090	,573	,734
Cau14.13	38,2708	37,588	,667	,682

Phụ lục 8.2: Nhu cầu về nội dung TVHN

a) Nhu cầu tư vấn về thị trường lao động

	Cau9a1	Cau9a2	Cau9a3	Cau9a4	Cau9a5	Cau9a6	NCnoidung 1
Mean	3.9576	4.3732	4.1878	4.1608	4.3587	4.3470	4.2108
N	421	421	421	421	421	421	421
Std. Deviation	1.06393	.89388	.88642	.87730	3.62427	.87056	.80959

Nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động (theo tiêu chí nhóm khách thể)

Biểu hiện nhu cầu hiểu biết về thị trường lao động	HS		GV		CMHS	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Nhu cầu nguồn lao động của địa phương, quốc gia và quốc tế	3,55	1,06	3,82	0,91	3,85	1,04
Nhu cầu lao động hiện tại và tương lai của từng ngành nghề trong xã hội	4,27	0,89	4,21	0,66	4,20	0,94
Những nghề có khả năng xin được việc, số lượng tuyển dụng	4,13	0,88	4,01	0,73	4,30	0,86
Thông tin về yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, điều kiện về thể chất	3,78	0,87	3,94	0,87	4,01	0,97
Mức lương trung bình của nghề đó trên thị trường	4,25	1,12	3,99	1,03	4,16	0,89
Điều kiện làm việc của nghề	4,24	0,87	4,10	0,93	4,25	0,86
Chung	4,00	0,80	3,96	0,76	4,12	0,62

b) Nhu cầu hiểu biết nghề

	Cau9b1	Cau9b2	Cau9b3	Cau9b4	Cau9b5	Cau9b6	Cau9b7	NC chung
Mean	4.2534	4.1283	3.6556	4.2090	4.0135	3.9905	3.7435	3.9577
N	421	421	421	421	421	421	421	421
Std. Deviation	.71055	.91427	1.11169	.82463	.99232	.94612	1.08265	.57183

Nhu cầu hiểu biết về nghề (theo tiêu chí nhóm khách thể)

Biểu hiện nhu cầu hiểu biết về đặc điểm và yêu cầu của nghề	HS		GV		CMHS	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Đặc điểm của từng nghề, những yêu cầu cụ thể của từng nghề trong xã hội	4,55	0,71	4,13	0,97	4,13	1,00
Những nơi có thể làm việc của nghề sau khi tốt nghiệp	4,12	0,91	3,91	1,05	4,10	0,91
Giá trị xã hội của nghề	3,65	1,11	3,75	0,87	3,74	1,07
Môi trường làm việc của nghề (ví dụ: thời gian, đòi hỏi tính sáng tạo, áp lực...)	4,20	0,82	4,17	1,06	4,01	0,99
Những yêu cầu thể chất; tâm lý đối với nghề (hứng thú, năng lực, tính cách)	4,12	0,99	3,91	0,90	3,86	1,14
Thách thức và triển vọng của nghề ở hiện tại và tương lai	3,99	0,94	3,99	1,04	3,83	1,10
Đối tượng lao động của nghề (ví dụ: máy móc, thiên nhiên, con người, nghệ thuật...)	3,74	1,08	3,83	0,99	3,60	1,02
Chung	4,05	0,57	3,86	0,74	3,90	0,64

c) Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề

	Cau9c1	Cau9c2	Cau9c3	Cau9c4	Cau9c5	Cau9c6	NC chung	NC nội dung
Mean	4.0854	4.0311	3.3646	3.3957	4.1033	3.3837	3.6990	3.8558
N	421	421	421	421	421	421	421	421
Std. Deviation	1.09951	1.04768	1.09031	1.08293	.94240	1.13448	.76820	.54628

Nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý phù hợp với nghề

(theo tiêu chí nhóm khách thể)

Biểu hiện nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân phù hợp với nghề	HS		GV		CMHS	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Năng lực, tính cách của bản thân phù hợp với nghề bằng các trắc nghiệm	3,64	1,09	3,81	0,99	4,24	0,75
Hứng thú của bản thân đối với nghề nghiệp bằng các trắc nghiệm	3,39	1,04	3,77	0,99	3,78	0,98
Điều kiện kinh tế gia đình phù hợp với nghề định chọn	3,37	1,09	3,77	1,05	3,73	1,00
Xu hướng nghề của bản thân bằng các trắc nghiệm	3,37	1,08	3,45	0,92	3,91	1,05
Năng khiếu, sở trường, học lực của bản thân để lựa chọn nghề	3,90	0,94	3,94	0,99	3,96	1,09
Các chỉ số về thể chất để tìm ra sự phù hợp của bản thân với nghề	3,38	1,13	3,60	0,95	3,66	1,10
Chung	3,54	0,76	3,72	0,75	3,88	1,02

d) Nhu cầu về hình thức TVHN

	cau10.1	cau10.2	cau10.3	cau10.4	cau17.5	cau17.6	cau17.7	cau17.8	NChinhthuc
Mean	3.1043	4.2046	3.9002	4.3682	4.3444	4.0071	4.0519	4.0263	3.7863
N	421	421	421	421	421	421	421	421	421
Std. Deviation	1.22077	.99731	.98779	.82510	.90377	.96976	.87265	.93571	.47937

Nhu cầu về hình thức TVHN (xét theo tiêu chí nhóm khách thể)

Biểu hiện nhu cầu hiểu biết về điều kiện và đặc điểm tâm lý bản thân phù hợp với nghề	HS		GV		CMHS	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại	3,01	1,22	3,23	0,95	3,17	1,23
Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn	4,20	0,99	3,90	1,00	4,05	1,05
Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)	3,90	0,98	3,78	0,96	3,97	1,97
Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy	4,36	0,82	4,16	1,05	4,18	1,05
Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông	4,34	0,90	3,77	1,06	4,11	1,04
Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản	4,00	0,96	3,61	0,98	3,82	1,05
Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ	4,05	0,87	4,26	1,09	4,03	1,06
Các nhà chuyên môn làm việc với cha mẹ học sinh	4,02	1,05	4,06	0,97	3,93	1,03
Chung	3,48	0,47	3,49	0,60	3,71	0,64

Phụ lục 8.3: So sánh nhu cầu về nội dung và hình thức TVHN theo giới tính

Group Statistics

	Gioi	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Cau9a1	Nam	183	3.6995	1.13986	.08426
	Nu	238	3.8908	.99611	.06457
Cau9a2	Nam	183	4.2022	.98761	.07301
	Nu	238	4.3277	.81245	.05266
Cau9a3	Nam	183	3.9563	.98240	.07262
	Nu	238	4.2773	.77866	.05047
Cau9a4	Nam	183	3.8219	.93736	.06929
	Nu	238	3.9261	.82732	.05363
Cau9a5	Nam	183	4.0229	.98176	.07257
	Nu	238	4.2830	4.73721	.30707
Cau9a6	Nam	183	4.0437	.97115	.07179
	Nu	238	4.3034	.74990	.04861
Cau9b1	Nam	183	4.3754	.77615	.05737
	Nu	238	4.4134	.65099	.04220
Cau9b2	Nam	183	3.9891	.96641	.07144
	Nu	238	4.2353	.85887	.05567
Cau9b3	Nam	183	3.5792	1.18739	.08777
	Nu	238	3.7143	1.04855	.06797
Cau9b4	Nam	183	4.2077	.80558	.05955
	Nu	238	4.2101	.84067	.05449
Cau9b5	Nam	183	3.8907	1.08388	.08012
	Nu	238	4.3025	.87684	.05684
Cau9b6	Nam	183	3.8142	1.09866	.08122
	Nu	238	4.1261	.78547	.05091

Cau9b7	Nam	183	3.5410	1.18934	.08792
	Nu	238	3.8992	.96692	.06268
Cau9c1	Nam	183	3.7197	1.12183	.08293
	Nu	238	3.9420	1.07440	.06964
Cau9c2	Nam	183	3.5869	1.09114	.08066
	Nu	238	3.8420	1.00122	.06490
Cau9c3	Nam	183	3.5995	1.12041	.08282
	Nu	238	3.8916	1.05139	.06815
Cau9c4	Nam	183	3.4080	1.10805	.08191
	Nu	238	3.7731	1.03473	.06707
Cau9c5	Nam	183	4.0311	.96320	.07120
	Nu	238	4.1941	.92187	.05976
Cau9c6	Nam	183	3.4645	1.16147	.08586
	Nu	238	3.7815	1.09590	.07104
NCnoidung1	Nam	183	3.8727	.63488	.04693
	Nu	238	4.1747	.90666	.05877
NCnoidung2	Nam	183	3.8282	.63868	.04721
	Nu	238	4.1373	.49327	.03197
NCnoidung3	Nam	183	3.5749	.73397	.05426
	Nu	238	3.8474	.77440	.05020
NCnoidungchun g	Nam	183	3.7419	.53436	.03950
	Nu	238	4.0165	.53036	.03438

a. t cannot be computed because the standard deviations of both groups are 0.

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means		
		F	Sig.	T	Df	Sig. (2-tailed)
Cau9a1	Equal variances assumed	7.685	.006	-1.834	419	.067
	Equal variances not assumed			-1.802	362.507	.072
Cau9a2	Equal variances assumed	2.364	.125	-1.430	419	.153
	Equal variances not assumed			-1.395	348.270	.164
Cau9a3	Equal variances assumed	.000	.988	-3.740	419	.000
	Equal variances not assumed			-3.630	339.471	.000
Cau9a4	Equal variances assumed	.083	.773	-1.209	419	.227
	Equal variances not assumed			-1.189	364.815	.235
Cau9a5	Equal variances assumed	1.640	.201	-1.321	419	.020
	Equal variances not assumed			-1.490	263.147	.020
Cau9a6	Equal variances assumed	4.551	.033	-4.288	419	.000
	Equal variances not assumed			-4.148	333.333	.000
Cau9b1	Equal variances assumed	8.741	.003	-1.983	419	.048
	Equal variances not assumed			-1.938	352.859	.053
Cau9b2	Equal variances assumed	.527	.468	-2.761	419	.006

	Equal variances not assumed			-2.719	366.406	.007
	Equal variances assumed	4.956	.027	-1.236	419	.217
Cau9b3	Equal variances not assumed			-1.217	364.935	.225
	Equal variances assumed	.562	.454	-.030	419	.976
Cau9b4	Equal variances not assumed			-.030	399.371	.976
	Equal variances assumed	8.397	.004	-4.308	419	.000
Cau9b5	Equal variances not assumed			-4.192	344.304	.000
	Equal variances assumed	17.780	.000	-3.394	419	.001
Cau9b6	Equal variances not assumed			-3.253	315.718	.001
	Equal variances assumed	17.358	.000	-3.407	419	.001
Cau9b7	Equal variances not assumed			-3.317	345.475	.001
	Equal variances assumed	1.075	.300	-2.065	419	.040
Cau9c1	Equal variances not assumed			-2.053	382.963	.041
	Equal variances assumed	2.553	.111	-2.492	419	.013
Cau9c2	Equal variances not assumed			-2.464	373.666	.014
	Equal variances assumed	4.487	.035	-2.746	419	.006
Cau9c3	Equal variances not assumed			-2.724	378.606	.007
	Equal variances assumed	2.175	.141	-3.671	419	.000
Cau9c4	Equal variances not assumed			-3.638	377.545	.000

Cau9c5	Equal variances assumed	2.315	.129	-1.763	419	.079
	Equal variances not assumed			-1.753	382.823	.080
Cau9c6	Equal variances assumed	1.779	.183	-2.867	419	.004
	Equal variances not assumed			-2.845	379.791	.005
NCnoidung1	Equal variances assumed	.041	.840	-3.331	419	.001
	Equal variances not assumed			-3.483	415.578	.001
NCnoidung2	Equal variances assumed	13.616	.000	-4.153	419	.000
	Equal variances not assumed			-4.018	333.377	.000
NCnoidung3	Equal variances assumed	1.836	.176	-3.660	419	.000
	Equal variances not assumed			-3.686	401.189	.000
NCnoidungchung	Equal variances assumed	.081	.777	-4.865	419	.000
	Equal variances not assumed			-4.860	390.208	.000

So sánh nhu cầu về hình thức TVHN theo giới tính

Group Statistics

	Gioi	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
cau10.1	Nam	183	2.9235	1.34436	.09938
	Nu	238	3.0840	1.11438	.07223
cau10.2	Nam	183	3.9508	1.11572	.08248
	Nu	238	4.1345	.88993	.05769
cau10.3	Nam	183	3.8361	.96386	.07125

	Nu	238	3.9496	1.00504	.06515
cau10.4	Nam	183	4.2787	.92815	.06861
	Nu	238	4.4370	.73074	.04737
cau10.5	Nam	183	4.2568	1.00255	.07411
	Nu	238	4.4118	.81558	.05287
cau10.6	Nam	183	3.8306	1.19465	.08831
	Nu	238	4.1429	.72666	.04710
cau10.7	Nam	183	4.1366	.91863	.06791
	Nu	238	4.2521	.83407	.05406
cau10.8	Nam	183	3.7607	1.10357	.06834
	Nu	238	3.9140	1.09054	.07693
NChinhthuc	Nam	183	3.4016	.51843	.03832
	Nu	238	3.7515	.43708	.02833

a. t cannot be computed because the standard deviations of both groups are 0.

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means		
		F	Sig.	T	Df	Sig. (2-tailed)
cau10.1	Equal variances assumed	13.443	.000	-1.339	419	.181
	Equal variances not assumed			-1.307	350.076	.192
cau10.2	Equal variances assumed	4.669	.031	-1.878	419	.061
	Equal variances not assumed			-1.825	340.960	.069
cau10.3	Equal variances assumed	.046	.830	-1.169	419	.243

	Equal variances not assumed			-1.176	399.235	.240
cau107.4	Equal variances assumed	10.194	.002	-1.958	419	.051
	Equal variances not assumed			-1.899	337.888	.058
	Equal variances assumed	7.758	.006	-1.748	419	.081
cau10.5	Equal variances not assumed			-1.702	345.626	.090
	Equal variances assumed	40.356	.000	-3.314	419	.001
cau10.6	Equal variances not assumed			-3.120	282.710	.002
	Equal variances assumed	.756	.385	-1.347	419	.179
cau10.7	Equal variances not assumed			-1.331	371.293	.184
	Equal variances assumed	3.681	.056	-3.214	419	.001
NChinhthuc	Equal variances not assumed			-3.144	354.078	.002

Nội dung	ĐTB		p<0,05
	Giới tính		
	Nam	Nữ	
Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại	2,92	3,08	
Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn	3,95	4,13	
Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)	3,83	3,94	
Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy	4,27	4,43	

Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông	4,25	4,41	
Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản	3,83	4,14	Sig = 0,00
Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ	4,13	4,25	
Các nhà chuyên môn làm việc với cha mẹ học sinh	3,76	3,91	
Chung	3,40	3,75	Sig = 0,00

Phụ lục 8.4: So sánh nhu cầu về nội dung và hình thức TVHN theo khối lớp

Lop		Cau9a1	Cau9a2	Cau9a3	Cau9a4	Cau9a5	Cau9a6
10	Mean	3.5867	4.0933	4.1200	3.6633	4.0300	4.0233
	N	150	150	150	150	150	150
	Std. Deviation	1.19387	1.01232	.91167	1.01655	.92337	.87888
11	Mean	3.8169	4.2958	4.0423	3.6527	4.1972	4.1549
	N	142	142	142	142	142	142
	Std. Deviation	1.02880	.89750	.91383	.81735	.90106	.90150
12	Mean	4.0543	4.2574	4.2636	3.8240	4.2905	4.2246
	N	129	129	129	129	129	129
	Std. Deviation	.87776	.68474	.81509	.76042	.69060	.82351
Total	Mean	3.7876	4.1732	4.1378	3.6808	4.1587	4.1070
	N	421	421	421	421	421	421
	Std. Deviation	1.06393	.89388	.88642	.87730	3.62427	.87056

Cau9b1	Cau9b2	Cau9b3	Cau9b4	Cau9b5	Cau9b6	Cau9b7
4.3200	4.1200	3.5867	4.1467	3.9000	3.9467	3.7333
150	150	150	150	150	150	150
.73931	.88173	1.13626	.84652	1.08683	.99520	1.22976
4.2348	4.0986	3.7465	4.1690	4.2662	3.9577	3.6338
142	142	142	142	142	142	142
.75005	.95509	1.06149	.89103	.81196	.94436	1.05507
4.4899	4.1705	3.6357	4.2256	3.9300	4.1775	3.8760
129	129	129	129	129	129	129
.60980	.91108	1.13838	.70890	1.01550	.88928	.91008
4.5534	4.1283	3.6556	4.2090	4.1235	3.9905	3.7435
421	421	421	421	421	421	421
.71055	.91427	1.11169	.82463	.99232	.94612	1.08265

Cau9c1	Cau9c2	Cau9c3	Cau9c4	Cau9c5	Cau9c6
4.0567	3.9733	3.5400	3.5867	4.0733	3.4600
150	150	150	150	150	150
1.05542	1.06151	1.21556	1.19387	.96061	1.21777
4.0228	3.8310	3.3442	3.4789	4.1535	3.5706
142	142	142	142	142	142
1.11240	.99625	1.01610	1.02257	.94858	1.07142
4.1343	3.9922	3.6698	3.6674	4.1481	3.6124
129	129	129	129	129	129
1.12715	1.08611	.98573	.99618	.91882	1.09908
3.9754	3.9311	3.4646	3.5057	4.0633	3.5437
421	421	421	421	421	421
1.09951	1.04768	1.09031	1.08293	.94240	1.13448

NCnoidung 9a	NCnoidung 9b	NCnoidung9c	NCnoidungchung 9a,b,c
3.7476	3.9311	3.7133	3.7240
150	150	150	150
.61256	.65692	.84564	.56072
3.8924	3.9633	3.6252	3.7603
142	142	142	142
.51535	.50402	.67605	.42313
4.1107	4.0924	3.8174	3.9268
129	129	129	129
.58118	1.14551	.76668	.63061
3.7577	3.9028	3.6930	3.6758
421	421	421	421
.57183	.80959	.76820	.54628

Nhu cầu về hình thức TVHN (theo khối lớp)

cau10.1	cau10.2	cau10.3	cau10.4	cau10.5	cau10.6	cau10.7	cau10.8	NChinhth uc
3.0667	4.2000	4.1067	4.4667	4.3467	4.1200	4.2533	3.7067	3.5700
150	150	150	150	150	150	150	150	150
1.16242	.94123	.81221	.84079	.94824	.89683	.86844	.86242	.45347
3.0282	3.7887	3.6197	4.2817	4.3099	4.0845	4.2958	3.6382	3.4261
142	142	142	142	142	142	142	142	142
1.31518	1.03712	.98738	.77520	.88473	.87107	.74175	.91518	.44342
2.9380	4.1783	3.9690	4.3488	4.3798	3.7907	4.0388	3.8880	3.4554
129	129	129	129	129	129	129	129	129
1.18422	.96379	1.10353	.85377	.87673	1.11576	.98745	.78422	.53373
3.0143	4.0546	3.9002	4.3682	4.3444	4.0071	4.2019	3.6843	3.4863
421	421	421	421	421	421	421	421	421
1.22077	.99731	.98779	.82510	.90377	.96976	.87265	1.22077	.47937

Multiple Comparisons

Tamhane

Dependent Variable	(I) Lop	(J) Lop	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
						Lower Bound	Upper Bound
Cau9a1	10	11	-.23023	.13021	.216	-.5430	.0825
		12	-.46760*	.12440	.001	-.7665	-.1687
	11	10	.23023	.13021	.216	-.0825	.5430
		12	-.23736	.11587	.119	-.5158	.0411
	12	10	.46760*	.12440	.001	.1687	.7665
		11	.23736	.11587	.119	-.0411	.5158
Cau9a2	10	11	-.20244	.11182	.199	-.4710	.0661

		12	-.36403*	.10231	.001	-.6099	-.1182
	11	10	.20244	.11182	.199	-.0661	.4710
		12	-.16159	.09647	.259	-.3934	.0703
	12	10	.36403*	.10231	.001	.1182	.6099
		11	.16159	.09647	.259	-.0703	.3934
	10	11	.07775	.10687	.849	-.1789	.3344
		12	-.14357	.10340	.420	-.3920	.1048
Cau9a3		10	-.07775	.10687	.849	-.3344	.1789
	11	12	-.22131	.10503	.104	-.4737	.0310
		10	.14357	.10340	.420	-.1048	.3920
	12	11	.22131	.10503	.104	-.0310	.4737
		11	-.09934	.10767	.734	-.3580	.1593
	10	12	-.11070	.10664	.657	-.3669	.1455
Cau9a4		10	.09934	.10767	.734	-.1593	.3580
	11	12	-.01135	.09585	.999	-.2417	.2189
		10	.11070	.10664	.657	-.1455	.3669
	12	11	.01135	.09585	.999	-.2189	.2417
		11	-.11718	.10678	.616	-.3736	.1393
	10	12	-.78047	.56769	.431	-2.1533	.5924
Cau9a5		10	.11718	.10678	.616	-.1393	.3736
	11	12	-.66328	.56772	.569	-2.0362	.7096
		10	.78047	.56769	.431	-.5924	2.1533
	12	11	.66328	.56772	.569	-.7096	2.0362
		11	.13840	.10427	.460	-.1120	.3888
	10	12	-.00124	.10201	.980	-.2463	.2438
Cau9a6		10	-.13840	.10427	.460	-.3888	.1120
	11	12	-.13964	.10479	.456	-.3914	.1121
		10	.00124	.10201	.870	-.2438	.2463
	12	11	.13964	.10479	.456	-.1121	.3914

Cau9b1	10	11	.05521	.08721	.894	-.1542	.2647
		12	-.16992	.08079	.105	-.3640	.0241
	11	10	-.05521	.08721	.894	-.2647	.1542
		12	-.22513 *	.08273	.021	-.4239	-.0263
	12	10	.16992	.08079	.105	-.0241	.3640
		11	.22513 *	.08273	.021	.0263	.4239
Cau9b2	10	11	.02141	.10774	.996	-.2374	.2802
		12	-.05054	.10778	.953	-.3095	.2084
	11	10	-.02141	.10774	.996	-.2802	.2374
		12	-.07195	.11340	.894	-.3444	.2005
	12	10	.05054	.10778	.953	-.2084	.3095
		11	.07195	.11340	.894	-.2005	.3444
Cau9b3	10	11	-.15981	.12862	.516	-.4687	.1491
		12	-.04899	.13658	.978	-.3771	.2791
	11	10	.15981	.12862	.516	-.1491	.4687
		12	.11082	.13409	.794	-.2114	.4331
	12	10	.04899	.13658	.978	-.2791	.3771
		11	-.11082	.13409	.794	-.4331	.2114
Cau9b4	10	11	-.02235	.10183	.995	-.2669	.2222
		12	-.17891	.09313	.158	-.4026	.0448
	11	10	.02235	.10183	.995	-.2222	.2669
		12	-.15657	.09740	.293	-.3906	.0775
	12	10	.17891	.09313	.158	-.0448	.4026
		11	.15657	.09740	.293	-.0775	.3906
Cau9b5	10	11	-.36620 *	.11188	.004	-.6350	-.0974
		12	.00000	.12597	.860	-.3026	.3026
	11	10	.36620 *	.11188	.004	.0974	.6350
		12	.36620 *	.11241	.004	.0959	.6365
	12	10	.00000	.12597	.753	-.3026	.3026

Cau9b6	10	11	-.36620*	.11241	.004	-.6365	-.0959
		11	-.01108	.11350	.681	-.2837	.2615
		12	-.13085	.11284	.573	-.4019	.1402
	11	10	.01108	.11350	.579	-.2615	.2837
		12	-.11977	.11140	.632	-.3874	.1479
		10	.13085	.11284	.573	-.1402	.4019
Cau9b7	12	11	.11977	.11140	.632	-.1479	.3874
		11	.09953	.13387	.841	-.2220	.4211
		12	-.14264	.12846	.608	-.4513	.1660
	11	10	-.09953	.13387	.841	-.4211	.2220
		12	-.24217	.11941	.125	-.5291	.0448
		10	.14264	.12846	.608	-.1660	.4513
Cau9c1	12	11	.24217	.11941	.125	-.0448	.5291
		11	.18385	.12705	.384	-.1213	.4890
		12	-.06760	.13143	.940	-.3834	.2482
	11	10	-.18385	.12705	.384	-.4890	.1213
		12	-.25145	.13625	.185	-.5788	.0759
		10	.06760	.13143	.940	-.2482	.3834
Cau9c2	12	11	.25145	.13625	.185	-.0759	.5788
		11	.14235	.12042	.558	-.1469	.4316
		12	-.01891	.12906	.998	-.3290	.2912
	11	10	-.14235	.12042	.558	-.4316	.1469
		12	-.16126	.12702	.498	-.4665	.1440
		10	.01891	.12906	.998	-.2912	.3290
Cau9c3	12	11	.16126	.12702	.498	-.1440	.4665
		11	.13577	.13085	.657	-.1785	.4501
		12	-.22977	.13184	.228	-.5465	.0870
	11	10	-.13577	.13085	.657	-.4501	.1785
		12	-.36554*	.12167	.009	-.6579	-.0732

Cau9c4	12	10	.22977	.13184	.228	-.0870	.5465
		11	.36554*	.12167	.009	.0732	.6579
	10	11	.10779	.12987	.792	-.2041	.4197
		12	-.18078	.13113	.426	-.4958	.1342
	11	10	-.10779	.12987	.792	-.4197	.2041
	12	12	-.28857	.12270	.057	-.5834	.0063
Cau9c5	12	10	.18078	.13113	.426	-.1342	.4958
		11	.28857	.12270	.057	-.0063	.5834
	10	11	-.08019	.11175	.854	-.3486	.1882
		12	-.07473	.11268	.881	-.3454	.1960
	11	10	.08019	.11175	.854	-.1882	.3486
	12	12	.00546	.11350	1.000	-.2672	.2782
Cau9c6	12	10	.07473	.11268	.881	-.1960	.3454
		11	-.00546	.11350	1.000	-.2782	.2672
	10	11	-.20056	.13405	.354	-.5225	.1214
		12	-.05240	.13875	.975	-.3857	.2809
	11	10	.20056	.13405	.354	-.1214	.5225
	12	12	.14816	.13209	.600	-.1692	.4656
NCnoidung1	12	10	.05240	.13875	.975	-.2809	.3857
		11	-.14816	.13209	.600	-.4656	.1692
	10	11	-.07218	.06831	.645	-.2363	.0919
		12	-.31127*	.11423	.021	-.5864	-.0362
	11	10	.07218	.06831	.645	-.0919	.2363
	12	12	-.23909	.10937	.088	-.5028	.0246
NCnoidung2	12	10	.31127*	.11423	.021	.0362	.5864
		11	.23909	.10937	.088	-.0246	.5028
	10	11	-.05476	.06612	.793	-.2136	.1041
		12	-.10312	.07155	.387	-.2750	.0688
	11	10	.05476	.06612	.793	-.1041	.2136

		12		-0.04837	.06700	.852	-0.2094	.1127
	12	10		.10312	.07155	.387	-0.0688	.2750
		11		.04837	.06700	.852	-0.1127	.2094
	10	11		.04817	.08936	.931	-0.1665	.2628
		12		-.10403	.09656	.630	-.3360	.1279
NCnoidung3	11	10		-.04817	.08936	.931	-.2628	.1665
		12		-.15220	.08818	.235	-.3641	.0597
	12	10		.10403	.09656	.630	-.1279	.3360
		11		.15220	.08818	.235	-.0597	.3641
	10	11		-.02625	.05794	.957	-.1654	.1129
		12		-.17281	.07196	.050	-.3458	.0001
NCnoidungc	11	10		.02625	.05794	.957	-.1129	.1654
hung		12		-.14655	.06591	.079	-.3051	.0120
		10		.17281	.07196	.050	-.0001	.3458
	12	11		.14655	.06591	.079	-.0120	.3051

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Multiple Comparisons

Tamhane

Dependent Variable	(I) Lop	(J) Lo	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
						Lower Bound	Upper Bound
cau10.1	10	11	.03850	.14557	.991	-.3112	.3882
		12	.12868	.14099	.741	-.2101	.4674
	11	10	-.03850	.14557	.991	-.3882	.3112
		12	.09018	.15183	.911	-.2746	.4550
	12	10	-.12868	.14099	.741	-.4674	.2101
		11	-.09018	.15183	.911	-.4550	.2746

cau10.2	10	11	.41127*	.11611	.001	.1324	.6901
		12	.02171	.11449	.997	-.2534	.2968
	11	10	-.41127*	.11611	.001	-.6901	-.1324
		12	-.38956*	.12155	.005	-.6816	-.0975
	12	10	-.02171	.11449	.997	-.2968	.2534
		11	.38956*	.12155	.005	.0975	.6816
cau10.3	10	11	.48695*	.10613	.000	.2320	.7419
		12	.13767	.11764	.566	-.1453	.4206
	11	10	-.48695*	.10613	.000	-.7419	-.2320
		12	-.34927*	.12769	.020	-.6562	-.0424
	12	10	-.13767	.11764	.566	-.4206	.1453
		11	.34927*	.12769	.020	.0424	.6562
cau10.4	10	11	.18498	.09458	.147	-.0422	.4121
		12	.11783	.10180	.575	-.1268	.3624
	11	10	-.18498	.09458	.147	-.4121	.0422
		12	-.06715	.09941	.875	-.3061	.1718
	12	10	-.11783	.10180	.575	-.3624	.1268
		11	.06715	.09941	.875	-.1718	.3061
cau10.5	10	11	.03681	.10727	.981	-.2208	.2944
		12	-.03318	.10933	.986	-.2958	.2295
	11	10	-.03681	.10727	.981	-.2944	.2208
		12	-.06999	.10710	.885	-.3273	.1874
	12	10	.03318	.10933	.986	-.2295	.2958
		11	.06999	.10710	.885	-.1874	.3273
cau10.6	10	11	.03549	.10347	.981	-.2130	.2840
		12	.32930*	.12253	.023	.0347	.6239
	11	10	-.03549	.10347	.981	-.2840	.2130
		12	.29381	.12245	.051	-.0006	.5882
	12	10	-.32930*	.12253	.023	-.6239	-.0347

cau10.7	11		-0.29381	.12245	.051	-.5882	.0006	
	10	11	-.04244	.09435	.958	-.2691	.1842	
		12	.21457	.11219	.161	-.0551	.4842	
	11	10	.04244	.09435	.958	-.1842	.2691	
		12	.25701	.10693	.050	-.0001	.5141	
	12	10	-.21457	.11219	.161	-.4842	.0551	
		11	-.25701	.10693	.050	-.5141	.0001	
	10	11	.14394*	.05249	.019	.0179	.2700	
		12	.11457	.05983	.160	-.0292	.2584	
	NChinhthuc	10	11	-.14394*	.05249	.019	-.2700	-.0179
			12	-.02937	.05994	.947	-.1735	.1147
		10	11	-.11457	.05983	.160	-.2584	.0292
	12	11	.02937	.05994	.947	-.1147	.1735	

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Nhu cầu về hình thức TVHN (xét theo tiêu chí giữa các khối lớp)

Nội dung	ĐTB			P<0,05
	Khối lớp			
	10	11	12	
Gián tiếp qua thư, email; đài truyền hình; điện thoại	3,06	3,02	2,93	
Các nhà chuyên môn làm việc trực tiếp cho cá nhân hoặc nhóm học sinh tại phòng tư vấn	4,20	3,78	4,17	10>11 (sig=0,00) 11<12 (sig=0,00)
Tổ chức các buổi hội thảo với học sinh theo quy mô nhỏ (từ 10 đến 20 học sinh)	4,10	3,61	3,96	10>11 (sig=0,00) 11<12

				(sig=0,02)
Học tập, tham quan thực tế tại các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề hoặc nhà máy	4,46	4,28	4,34	
Được học và thực hành một nghề nào đó trong quá trình học phổ thông	4,34	4,30	4,17	10>12 (sig=0,00)
Các thầy/cô lồng ghép giáo dục nghề trong quá trình dạy môn cơ bản	4,12	4,08	3,79	10>12 (sig=0,02) 11>12 (sig=0,05)
Tổ chức cho học sinh nghe những người đang làm các ngành nghề nói về công việc của họ	4,25	4,29	4,03	11>12 (sig=0,05)
Các nhà chuyên môn làm việc với cha mẹ học sinh	3,70	3,63	3,88	
Chung	3,57	3,42	3,45	

Phụ lục 8.5: Nhu cầu của HS THPT về nhà TVHN

	cau11.1	cau11.2	cau11.3	cau11.4	cau11.5	cau11.6	cau11.7	cau11.8
Mean	4.3606	4.1943	3.9401	4.0803	3.8356	4.2917	4.0518	4.2632
N	421	421	421	421	421	421	421	421
Std. Deviation	.77414	.88445	.87114	.82365	.95925	.81243	.92493	.72486

cau11.9	cau11.10	NCNhaTVcau11
4.2584	4.2062	4.0482
421	421	421
2.79988	.93801	.57278

Nhu cầu của HS THPT về nhà TVHN (xét theo tiêu chí nhóm khách thể)

Trình độ, phẩm chất, kỹ năng	HS		GV		CMHS	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Được đào tạo về chuyên môn và có kiến thức vững chắc về tư vấn hướng nghiệp	4,56	0,77	4,11	1,02	4,52	0,71
Hiểu biết về đặc điểm tâm sinh lý của học sinh	4,39	0,88	4,01	1,04	4,12	0,98
Có hiểu biết về chính sách pháp luật của nhà nước đối với từng ngành nghề, nhu cầu của xã hội nói chung và địa phương nói riêng về lao động	4,14	0,87	3,85	0,98	4,00	1,06
Sử dụng thành thạo các kỹ năng tư vấn (cung cấp thông tin, đặt câu hỏi, lắng nghe...)	4,28	0,82	4,05	1,15	4,19	0,92
Có kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá tâm lý của học sinh trong việc chọn nghề	4,03	0,95	4,35	0,86	4,01	0,94
Thấu hiểu (tâm tư, nguyện vọng, những lo lắng, trăn trở đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh), tin tưởng và đối xử bình đẳng với tất cả học sinh	4,49	0,81	4,13	1,12	4,44	0,82
Dễ gần, dễ xây dựng các mối quan hệ với giáo viên, phụ huynh, học sinh	4,25	0,92	3,89	1,15	4,18	0,96
Luôn mong muốn giúp đỡ học sinh trong lựa chọn nghề, sẵn sàng trợ giúp học sinh khi các em có thắc mắc liên quan đến chọn nghề	4,46	0,72	3,91	1,01	4,34	0,80

Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của học sinh	4,45	1,79	4,00	0,95	4,28	0,63
Đảm bảo bí mật thông tin	4,40	0,93	3,88	1,09	4,27	0,92
Chung	4,34	0,57	3,87	0,85	4,15	0,05

Phụ lục 8.6: Những yếu tố ảnh hưởng đến NCTVHN của HS THPT

Yếu tố chủ quan

Câu 12: nhận thức của HSTHPT về sự cần thiết của TVHN

Cau12

	Frequenc y	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Ko can thiet	21	4.98	4.98	4.98
It can thiet	33	7.8	7.8	7.8
Co cung dc ko	88	20.9	20.9	20.9
Valid cung dc				
can thiet	145	34.4	34.4	34.4
Rat can thiet	134	31.8	31.8	100.0
Total	421	100.0	100.0	

Câu 13.a: Lợi ích của TVHN

Report

	Cau13a1	Cau13a2	Cau20a3	Cau13a4	Cau13a5	Cau13a6	TBCau13a
Mean	4.3159	4.2637	4.1401	4.0831	3.8622	4.2660	4.1552
N	421	421	421	421	421	421	421
Std. Deviation	.69519	.70666	.80878	.98572	.96364	.81970	.55605

Câu 13.b: thói quen sử dụng dịch vụ TVHN

Report

	Cau13b1	Cau13b2	Cau13b3	Cau13b4	Cau13b5	TBCau13.b
Mean	3.4705	2.6817	3.4555	3.2138	3.5083	3.0960
N	421	421	421	421	421	421
Std. Deviation	1.37338	1.18055	1.36755	1.11991	1.12252	.81993

Yếu tố khách quan

- Các hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường (câu 14 – từ mệnh đề 1 đến mệnh đề 3)

	Cau14.1	Cau14.2	Cau14.3	tbCau14.123
Mean	3.5178	3.7838	3.5463	3.6160
N	421	421	421	421
Std. Deviation	1.09448	.96280	.99803	.84738

- Ảnh hưởng của truyền thông xã hội (câu 14 – từ mệnh đề 4 đến mệnh đề 6)

Cau14.4	Cau14.5	Cau14.6	tbCau14.456
3.7102	2.8527	2.9165	3.1607
421	421	419	419
3.72081	1.61899	3.75827	1.99791

- Ảnh hưởng từ gia đình (câu 14 - từ mệnh đề 7 đến mệnh đề 9)

Cau14.7	Cau14.8	Cau14.9	tbCau14.789
2.1496	3.5392	3.1283	2.9390
421	421	421	421
1.15220	2.40070	1.15787	1.04057

- Chất lượng của dịch vụ TVHN (câu 14 – từ mệnh đề 10 đến mệnh đề 13)

Cau14.10	Cau14.11	Cau14.12	Cau14.13	tbCau14.10-13	Cau14.khachquan
3.1805	3.1924	3.4299	2.7173	3.1300	3.2123
421	421	421	421	421	419
.95404	.94038	.99664	1.06610	.75367	.72846

**Phụ lục 8.7: Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng với nhu cầu về nội dung
TVHN (câu 9)**

		Correlations				
		TBcau9	Cau12	TBCau13 a	TBCau13 b	Cau14.1 23
TBcau9	Pearson Correlation	1	.300**	.580**	.067	.436**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.173	.005
	N	421	421	421	421	421
Cau12	Pearson Correlation	.420**	1	.306**	.010	-.084
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.844	.087
	N	421	421	421	421	421
TBCau13a	Pearson Correlation	.580**	.306**	1	.112*	.091
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.022	.061
	N	421	421	421	421	421
TBCau13b	Pearson Correlation	.067	.010	.112*	1	.086
	Sig. (2-tailed)	.173	.844	.022		.079
	N	421	421	421	421	421
Cau14.123	Pearson Correlation	.436**	-.084	.091	.086	1
	Sig. (2-tailed)	.005	.087	.061	.079	
	N	421	421	421	421	421
Cau14.456	Pearson Correlation	.092	.019	.137**	.102*	.054
	Sig. (2-tailed)	.060	.701	.005	.036	.266
	N	419	419	419	419	419

Cau14.789	Pearson					
	Correlation	-.038	.057	.068	.302**	.028
	Sig. (2-tailed)	.436	.239	.166	.000	.571
	N	421	421	421	421	421
Cau14.1013	Pearson					
	Correlation	.481**	-.185**	-.156**	.216**	.526**
	Sig. (2-tailed)	.008	.000	.001	.000	.000
	N	421	421	421	421	421

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Correlations

		Cau14.456	Cau14.789	Cau14.1013
TBcau9	Pearson			
	Correlation	.092	-.038	.481**
	Sig. (2-tailed)	.060	.436	.008
	N	419	421	421
Cau12	Pearson			
	Correlation	.019	.057	-.185**
	Sig. (2-tailed)	.701	.239	.000
	N	419	421	421
TBCau13a	Pearson			
	Correlation	.137**	.068	-.156**
	Sig. (2-tailed)	.005	.166	.001
	N	419	421	421
TBCau13b	Pearson			
	Correlation	.102*	.302**	.216**
	Sig. (2-tailed)	.036	.000	.000
	N	419	421	421

Cau14.123	Pearson Correlation	.054	.028	.526**
	Sig. (2-tailed)	.266	.571	.000
	N	419	421	421
Cau14.456	Pearson Correlation	1	.115*	.161**
	Sig. (2-tailed)		.019	.001
	N	419	419	419
Cau14.789	Pearson Correlation	.115*	1	.157**
	Sig. (2-tailed)	.019		.001
	N	419	421	421
Cau14.1013	Pearson Correlation	.161**	.157**	1
	Sig. (2-tailed)	.001	.001	
	N	419	421	421

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

HÒI QUY

Mode	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.601 ^a	.361	.351	.35208

Change Statistics					Durbin-Watson
R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
.361	33.226	7	411	.000	1.781

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	28.831	7	4.119	33.226	.000 ^b
Residual	50.948	411	.124		
Total	79.779	418			

a. Dependent Variable: TBcau9

b. Predictors: (Constant), Cau14.1013, Cau14.789, Cau14.456, Cau12, TBCau13b, TBCau13b, Cau14.123

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	1.972	.173		11.369	.000		
Cau12	.074	.020	.154	3.668	.000	.881	1.136
TBCau13a	.402	.035	.308	11.611	.000	.813	1.231
TBCau13b	.016	.023	.030	.704	.482	.862	1.160
Cau14.123	.059	.025	.114	2.395	.017	.683	1.464
Cau14.456	.006	.009	.026	.627	.531	.937	1.068
Cau14.789	-.039	.018	-.092	-2.199	.028	.885	1.129
Cau14.1013	.018	.029	.130	.603	.047	.608	1.645

a. Dependent Variable: TBcau9